



NGUYỄN THỊ HỒNG NAM (Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY
NGUYỄN THỊ MINH NGỌC – NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – TRẦN THANH TUẤN

Kế hoạch bài dạy

môn

NGŨ VĂN

LỚP

9

Tập hai

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy
theo sách giáo khoa NGŨ VĂN 9
Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG NAM (Chủ biên)

NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – NGUYỄN THỊ MINH NGỌC

NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – TRẦN THANH TUẤN

Kế hoạch bài dạy môn

NGŨ VĂN

Tập hai

LỚP

9

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy

theo sách giáo khoa NGŨ VĂN 9 –

Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
BÀI 6. NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU	3
DẠY ĐỌC	3
DẠY TIẾNG VIỆT	18
DẠY VIẾT	23
DẠY NÓI VÀ NGHE	39
ÔN TẬP.....	43
BÀI 7. HÀNH TRÌNH KHÁM PHÁ SỰ THẬT	46
DẠY ĐỌC	46
DẠY TIẾNG VIỆT	72
DẠY VIẾT	78
DẠY NÓI VÀ NGHE	91
ÔN TẬP.....	98
BÀI 8. NHỮNG CUNG BẠC TÌNH CẢM.....	105
DẠY ĐỌC	105
DẠY TIẾNG VIỆT	126
DẠY VIẾT	130
DẠY NÓI VÀ NGHE	137
ÔN TẬP.....	142
BÀI 9. NHỮNG BÀI HỌC TỪ TRẢI NGHIỆM ĐAU THƯƠNG	145
DẠY ĐỌC	145
DẠY TIẾNG VIỆT	168
DẠY VIẾT	172
DẠY NÓI VÀ NGHE	182
ÔN TẬP.....	188
BÀI 10. TIẾNG VỌNG NHỮNG NGÀY QUA	192
DẠY ĐỌC	192
DẠY TIẾNG VIỆT	212
DẠY VIẾT	216
DẠY NÓI VÀ NGHE	225
ÔN TẬP.....	230
ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II.....	233

Bài 6. NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

(Văn bản nghị luận – 13 tiết)

(Đọc, Thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 4 tiết; Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG ĐỌC VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HOÀ BÌNH

BÀI PHÁT BIỂU CỦA TỔNG THƯ KÍ LIÊN HỢP QUỐC VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

BẢN SẮC DÂN TỘC: CÁI GỐC CỦA MỌI CÔNG DÂN TOÀN CẦU

(Đọc mở rộng theo thể loại)

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT ĐỂ AN TOÀN TRONG KHÔNG GIAN MẠNG (DÀNH CHO TRẺ EM VÀ NGƯỜI SẮP THÀNH NIÊN)

(Đọc kết nối chủ điểm)

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS (học sinh) có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB (văn bản).
- Biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng hoặc sai của vấn đề đặt ra trong VB.
- Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.

1.2. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp và hợp tác thể hiện qua hoạt động thảo luận nhóm.

2. Phẩm chất

Có trách nhiệm, quan tâm đến những vấn đề xã hội và có cách ứng xử phù hợp.

II. KIẾN THỨC

- Khái niệm ý tưởng, thông điệp của VB.
- Khái niệm bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội và vai trò của các yếu tố này trong việc đọc hiểu VB.
- Cách đọc văn nghị luận: Nhận biết và phân tích luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB; nhận xét, đánh giá tính chất đúng/ sai của vấn đề đặt ra trong VB; liên hệ ý tưởng, thông điệp của VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK (sách giáo khoa), SGV (sách giáo viên).
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả thảo luận nhóm.
- Các mẫu PHT (phiếu học tập) để HS thực hiện; trang web học tập của lớp và các tiêu chí đánh giá sản phẩm.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động tìm hiểu chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học

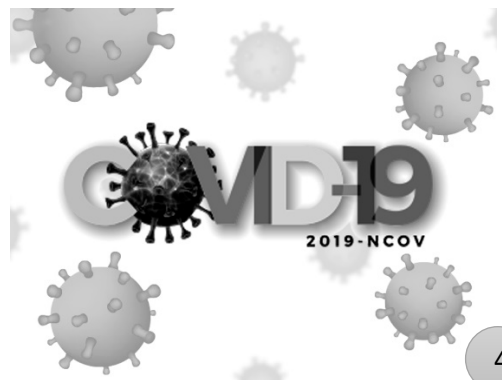
a. Mục tiêu: Nhận ra chủ điểm và bước đầu trả lời câu hỏi lớn của bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: Những bức tranh dưới đây gợi ra vấn đề gì trong xã hội?



(2) HS trả lời theo hình thức cá nhân câu hỏi lớn của bài học: Vì sao chúng ta cần quan tâm đến những vấn đề toàn cầu?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:*

– Nhiệm vụ (1): HS nêu các vấn đề xã hội được gợi ra từ các bức tranh và lí giải.

– Nhiệm vụ (2): HS trả lời ngắn gọn câu hỏi lớn của bài học.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp ý kiến của HS, dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ học tập

a. Mục tiêu: HS nhận biết nhiệm vụ học tập.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc tên chủ điểm, khung *Yêu cầu cần đạt*, đọc lướt các VB trong chủ điểm và trả lời câu hỏi:

– Chúng ta sẽ học được điều gì khi đọc VB 1, VB 2 và VB *Đọc mở rộng theo thể loại?*

– VB *Đọc kết nối chủ điểm* có mối quan hệ như thế nào với ba VB còn lại? Chúng ta đọc VB *Đọc kết nối chủ điểm* để làm gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 đến 3 HS trả lời. Các HS khác nhận xét câu trả lời của bạn.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và kết luận:

– Thông qua việc đọc VB 1 (*Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*), VB 2 (*Bài phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu*), VB *Đọc mở rộng theo thể loại* (*Bản sắc dân tộc: cái gốc của mọi công dân toàn cầu*), chúng ta sẽ học kĩ năng đọc VB nghị luận.

– Thông qua việc đọc VB *Đọc kết nối chủ điểm* (*Những điều cần biết để an toàn trong không gian mạng (dành cho trẻ em và người sắp thành niên)*), trong mối liên hệ với ba VB còn lại, chúng ta sẽ hiểu thêm về chủ điểm *Những vấn đề toàn cầu*; đồng thời có cái nhìn sâu sắc hơn để trả lời câu hỏi lớn ở đầu bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu Tri thức Ngữ văn (phần tri thức đọc hiểu)

1.1. Ý tưởng, thông điệp của văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết khái niệm ý tưởng, thông điệp của VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, phần ghi chú và nêu câu hỏi của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS đọc mục *Ý tưởng, thông điệp của VB*, phần *Tri thức Ngữ văn* trong SGK và điền vào PHT sau:

PHT SỐ 1: TÌM HIỂU VỀ Ý TƯỞNG, THÔNG ĐIỆP CỦA VB

Ý tưởng của VB là

Thông điệp của VB là

SƠ ĐỒ 1:

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN TỪ Ý TƯỞNG THÀNH THÔNGIỆP

```
graph LR; A[Tác giả] --> B[Văn bản]; B --> C[Người đọc];
```

Hình thành ý tưởng (suy nghĩ, dự định, mục tiêu)

Ý tưởng phát triển thành thông điệp (bài học, tư tưởng,...) trong VB

Tiếp nhận, hiểu thông điệp, nâng cao nhận thức và cách ứng xử

Tác giả

Văn bản

Người đọc

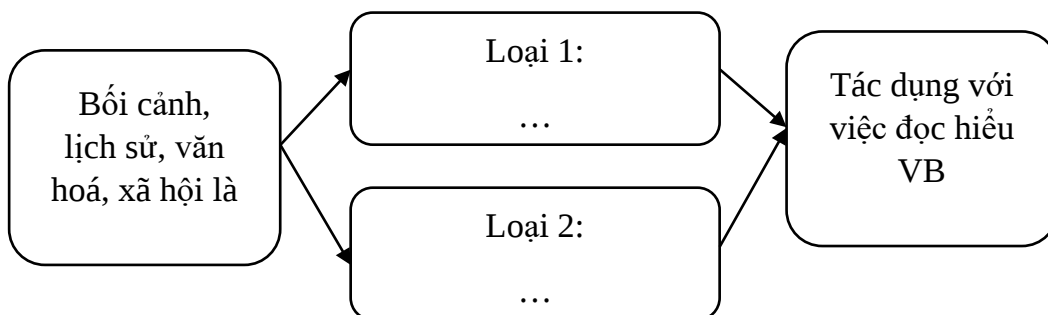
SƠ ĐỒ 2: VÍ DỤ VỀ Ý TƯỞNG VÀ THÔNG điệp TRONG VB BỨC THƯ CỦA THỦ LĨNH DA ĐỎ

```
graph LR; A[Ý TƯỞNG CỦA TÁC GIẢ:  
Mối quan hệ giữa người da đỏ với thiên nhiên] --> B[THÔNG điệp TRONG VB:  
Bài học về thái độ sống tôn trọng và hài hoà với tự nhiên]; B --> C[TÁC ĐỘNG ĐẾN NGƯỜI ĐỌC:  
Nâng cao nhận thức và có hành xử phù hợp với tự nhiên];
```

The diagram illustrates the flow from the author's idea to the message in the text and finally to the effect on the reader. It consists of three rounded rectangular boxes connected by arrows. The first box on the left contains the text 'Ý TƯỞNG CỦA TÁC GIẢ:' followed by 'Mối quan hệ giữa người da đỏ với thiên nhiên'. An arrow points from this box to the middle box, which contains 'THÔNG điệp TRONG VB:' followed by 'Bài học về thái độ sống tôn trọng và hài hoà với tự nhiên'. Another arrow points from the middle box to the final box on the right, which contains 'TÁC ĐỘNG ĐẾN NGƯỜI ĐỌC:' followed by 'Nâng cao nhận thức và có hành xử phù hợp với tự nhiên'.

c. Tổ chức thực hiện:

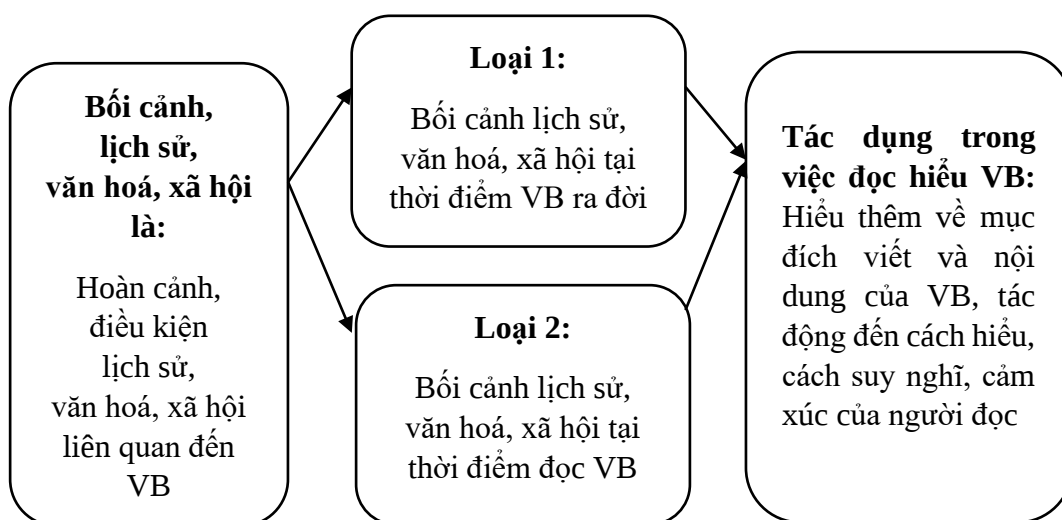
* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS đọc mục *Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội* trong việc đọc hiểu VB ở SGK và hoàn thành sơ đồ sau:



* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS trao đổi với bạn.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm HS trình bày câu trả lời; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về sơ đồ như sau:



GV phân tích ví dụ về việc liên hệ bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong việc đọc VB *Bức thư của thủ lĩnh da đỏ* (theo SGK) để HS hiểu rõ hơn về bài học.

2. Hoạt động đọc văn bản 1: *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Chia sẻ hiểu biết về hiểm hoạ vũ khí hạt nhân và vai trò của hoà bình (kích hoạt kiến thức nền về chủ đề của VB sẽ đọc).

b. Sản phẩm: Phân chia sẻ của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc*. *Lưu ý:* GV giao cho HS chuẩn bị tìm hiểu tư liệu trước ở nhà (câu 1).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS trao đổi với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trình bày ý kiến. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết các ý kiến của HS, dẫn dắt vào phần đọc VB.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Đọc VB và sử dụng một số kỹ thuật đọc khi trả lời câu hỏi trong khi đọc.

b. Sản phẩm: Phần đọc, phần ghi chép, chú thích của HS, câu trả lời cho các câu hỏi trong khi đọc.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc thầm VB, ghi ngắn gọn câu trả lời cho câu hỏi *Theo dõi, Suy luận* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV tóm tắt ý kiến của HS và kết luận theo định hướng sau:

Câu 1 (Theo dõi): Một số bằng chứng khách quan trong đoạn: Việc UNICEF đề ra chương trình giải quyết vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất thế giới vào năm 1981 nhưng không thực hiện được; số liệu cho thấy 100 tỉ đô la chỉ gần bằng chi phí bỏ ra cho 100 máy ném bom chiến lược B.1B và cho dưới 7 000 tên lửa vượt đại châu.

Câu 2 (Suy luận): Các số liệu về thời gian cho thấy phải tốn rất nhiều thời gian để sự sống trên Trái Đất hình thành và con người có trí tuệ, hiểu biết, cảm xúc. Vì thế, sự sống trên Trái Đất là vô cùng quý giá và không thể chấp nhận việc sản xuất vũ khí hủy diệt sự sống.

Câu 3 (Suy luận): Giải pháp được đề xuất trong đoạn văn này hướng đến nguyên thủ các nước tham gia cuộc họp tại Mê-hi-cô; nhân dân thế giới; nguyên thủ các nước có chạy đua vũ trang.

– GV giải thích về cách thực hiện kỹ năng theo dõi và suy luận.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu mối quan hệ luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm nhỏ (4 – 6 HS) thảo luận tìm câu trả lời cho câu 1, 2, 3 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận nhóm tìm câu trả lời và trình bày lên giấy A0.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trình bày câu trả lời; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về câu trả lời cho các câu 1, 2, 3.

Câu 1: GV hướng dẫn HS nhận ra luận đề căn cứ vào nhan đề và nội dung bao quát của VB. Luận đề của VB là vấn đề chạy đua vũ khí hạt nhân trên toàn cầu.

Câu 2:

Bố cục	Luận điểm
Phần 1 (từ đầu đến <i>vận mệnh thế giới</i>)	Thực trạng và các nguy cơ của việc chạy đua vũ trang trong bối cảnh thế giới hiện đại
Phần 2 (<i>Niềm an ủi ... xoá nạn mù chữ cho toàn thế giới</i>)	Việc chạy đua vũ trang làm cho nhân loại mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn
Phần 3 (<i>Một nhà tiểu thuyết lớn ... xuất phát của nó</i>)	Việc chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí con người và lí trí tự nhiên
Phần 4 (phần còn lại)	Lời kêu gọi chấm dứt việc chạy đua vũ trang

Câu 3: GV hướng dẫn HS thực hiện sơ đồ dựa vào phần trả lời của câu 1 và câu 2, từ đó, GV kết luận về cách thức nhận biết, phân tích mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận.

2.3.2. Tìm hiểu lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu trong VB.

b. Sản phẩm: Phần trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trả lời câu 4 và câu 5 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS tìm câu trả lời, sau đó thảo luận với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV tóm tắt ý kiến của các nhóm, nêu định hướng trả lời như sau:

Câu 4: Những bằng chứng trong phần 2 của VB được trình bày dưới dạng so sánh, để cho thấy số tiền chạy đua vũ trang đã cướp đi cơ hội phát triển, xây dựng cuộc sống ấm no cho nhân loại như thế nào. Cụ thể:

– Số tiền bỏ ra cho 100 máy ném bom chiến lược B.1B của Mỹ và cho dưới 7 000 tên lửa vượt đại châu (khoảng 100 tỉ đô la) là số tiền cần để UNICEF thực hiện chương trình giải quyết vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất trên thế giới.

– Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu tàu Ni-mít đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh trong 14 năm, bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.

– Chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong bốn năm tới.

– Chỉ hai chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xoá nạn mù chữ cho toàn thế giới.

Ngoài ra, tác giả đã triển khai các bằng chứng một cách đa dạng trên nhiều lĩnh vực: Cứu trợ trẻ em, y tế, tiếp tế thực phẩm, giáo dục. Cách triển khai này cho thấy tác giả đã nhìn nhận, xem xét vấn đề một cách toàn diện.

→ **Cách triển khai bằng chứng một cách hiệu quả, thuyết phục góp phần làm sáng tỏ luận điểm và luận đề của VB.**

Câu 5: Thông qua việc đánh giá mục đích của những đề xuất ở cuối VB, HS sẽ có cơ sở để nhận thức về tính đúng hoặc sai của vấn đề được đặt ra trong VB. Câu hỏi này liên quan đến câu 3 (*Suy luận*) ở phần *Trải nghiệm cùng VB*, giải pháp được nêu trong VB hướng đến những đối tượng khác nhau và với mỗi đối tượng lại có những mục đích khác nhau:

Đối tượng hướng đến	Mục đích đối với từng đối tượng	Mục đích chung
Nguyên thủ sáu nước tham gia cuộc họp	Khẳng định thiện chí kêu gọi chấm dứt chạy đua vũ khí hạt nhân để đảm bảo an ninh và hoà bình cho thế giới	Thuyết phục từ bỏ cuộc chạy đua vũ trang để đảm bảo một cuộc sống hoà bình, công bằng
Nhân dân thế giới	Nâng cao nhận thức về hiểm hoạ hạt nhân để từ đó khích lệ, kêu gọi tiếng nói đấu tranh chống chạy đua vũ trang, đòi hỏi cuộc sống hoà bình, công bằng	
Các nước đang tham gia chạy đua vũ trang trên thế giới	Cảnh báo các nguy cơ về hiểm hoạ hạt nhân và kêu gọi chấm dứt chạy đua vũ trang	

GV có thể giúp HS nhận ra thêm: ở thời điểm VB ra đời, việc “mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau thảm họa hạt nhân” không khả thi so với điều kiện thực tế. Cho nên, đề xuất này của tác giả thực ra có tính chất tượng trưng, nhằm thức tỉnh nhận thức, tình cảm, lương tri của người đọc/ người nghe, qua đó, kêu gọi việc chấm dứt chạy đua vũ trang như một nghĩa vụ, bổn phận đạo đức đối với sự sống của nhân loại. Với một vấn đề vĩ mô, có tính chất toàn cầu như chạy đua vũ trang, không đơn giản để có giải pháp cụ thể, triệt để để giải quyết, vì vậy, cách đề xuất giải pháp của Mác-két vừa phù hợp, có tính chất thức tỉnh nhân loại, vừa mang đến giá trị nghệ thuật đặc sắc cho VB.

– GV kết luận, nhận định về cách nhận biết, phân tích lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu trong VB nghị luận:

+ Trong VB nghị luận, lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu là những lí lẽ, bằng chứng có vai trò quan trọng trong việc làm sáng tỏ luận điểm và luận đề, thường gây ấn tượng mạnh với người đọc; cũng có thể thể hiện dụng ý đặc biệt của người viết nhằm tăng sức thuyết phục cho VB.

+ Để xác định lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu, có thể căn cứ vào: Sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; cảm nhận của người đọc về những lí lẽ, bằng chứng ấn tượng; mục đích, dụng ý của tác giả.

+ Để hiểu được giá trị của các lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu, ta cần phân tích để nhận ra vai trò của những lí lẽ, bằng chứng ấy trong việc làm sáng tỏ luận đề của VB (đặt trong tính chỉnh thể của VB); những thủ pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng; dụng ý, mục đích đặc biệt của tác giả.

2.3.3. Liên hệ, vận dụng

a. Mục tiêu: Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thực hiện yêu cầu của câu 6 trong SGK. *Gợi ý:* Đầu tiên, HS cần phác thảo ý tưởng thực hiện sản phẩm (tranh vẽ, infographic, cách thực hiện,...), sau đó, hoàn thiện tại nhà và công bố sản phẩm trên góc truyền thông của lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS cùng thực hiện.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện các nhóm treo sản phẩm học tập, cả lớp thảo luận.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét, khen ngợi sản phẩm của HS về các mặt: Cách thể hiện sáng tạo, đẹp mắt, khoa học, thể hiện được những lợi ích của năng lượng hạt nhân.

– GV kết luận, nhận định về cách đọc VB: Khi liên hệ nội dung VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội thời nay, ta có cái nhìn toàn cảnh, nhiều chiều đối với vấn đề đặt ra trong VB (năng lượng hạt nhân), để từ đó có thái độ, cách hành xử phù hợp.

2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc văn bản 2: *Bài phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu*

a. Mục tiêu: Củng cố lại các đặc điểm của thể loại văn nghị luận đã học qua việc đọc VB *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*; biết cách đọc trước VB *Bài phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu* ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời, phần ghi chép của HS về nhiệm vụ học tập đã thực hiện ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm HS tìm hai ví dụ cho thấy việc vận dụng bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội vào đọc hiểu VB nghị luận (một ví dụ liên quan đến bối cảnh VB ra đời; một ví dụ liên quan đến thời điểm đọc VB).

(2) HS thực hiện ở nhà các nhiệm vụ sau: Đọc VB *Bài phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu*, trả lời các câu hỏi của phần *Chuẩn bị đọc*, *Trải nghiệm cùng VB*. GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu HS ghi chú.

** Thực hiện nhiệm vụ và Báo cáo, thảo luận:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự (1) → (2). Ở nhiệm vụ (1), HS đăng sản phẩm sưu tầm trên trang truyền thông của lớp. Ở nhiệm vụ (2), HS ghi lại phần hướng dẫn của GV và nêu câu hỏi (nếu cần).

** Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định kĩ năng đọc VB nghị luận mà HS đã học: Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB; liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.

3. Hoạt động đọc văn bản 2: *Bài phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu*

3.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Chia sẻ hiểu biết về vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu (kích hoạt kiến thức nền về chủ đề của VB sẽ đọc).

b. Sản phẩm: Phần chia sẻ của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS chia sẻ nội dung đã chuẩn bị ở nhà về một vài hậu quả của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS chia sẻ ý kiến.

** Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày ý kiến, quan điểm. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

** Kết luận, nhận định:* GV tổng kết các ý kiến của HS, dẫn dắt vào phần đọc VB.

3.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Đọc VB và sử dụng một số kĩ thuật đọc (*Suy luận*, *Theo dõi*) khi trả lời câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*.

b. Sản phẩm: Phần đọc, phần ghi chép, chú thích của HS, câu trả lời cho các câu hỏi trong khi đọc.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: (1) HS làm việc theo nhóm đôi, chia sẻ nội dung trả lời câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* đã chuẩn bị ở nhà; (2) Sau đó, một vài HS chia sẻ câu trả lời trước lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận*: Cá nhân HS trình bày kết quả trả lời ba câu hỏi (2 câu hỏi *Suy luận* và 1 câu hỏi *Theo dõi*). Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định*:

– GV gợi ý trả lời ba câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*:

Câu 1 (*Suy luận*): Mục đích của đoạn này là nêu lí do vì sao nhân loại cần hành động khẩn cấp để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu (vì biến đổi khí hậu là vấn đề có tính chất hạn định và chúng ta đang ở thời điểm có tính hạn định, đây là vấn đề đe dọa trực tiếp đến sự tồn vong của nhân loại,...).

Câu 2 (*Theo dõi*): Theo tác giả, biến đổi khí hậu đã gây nên những hậu quả như: Băng ở vùng biển Bắc Cực đang biến mất, sự nóng lên đột ngột ở Bắc Cực đang làm biến đổi khí hậu ở Bắc bán cầu, nạn cháy rừng kéo dài và lan xa hơn,...

Câu 3 (*Suy luận*): Các giải pháp được nêu ra trong đoạn văn này hướng đến các quốc gia giàu có vì đó là những quốc gia chịu trách nhiệm nhiều nhất về khủng hoảng khí hậu toàn cầu.

– GV nhận xét về cách thực hiện kĩ năng theo dõi và suy luận của HS.

3.3. Suy ngẫm và phản hồi

3.3.1. Tìm hiểu mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 1, 2, 3 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm nhỏ (4 – 6 HS/ nhóm) điền vào PHT sau:

PHT	
Câu 1. Xác định luận đề của VB:	
Xác định bố cục và các luận điểm của VB:	
Bố cục	Luận điểm
Phần 1 (từ đầu đến <i>làm điều cần thiết</i>)	...
Phần 2	...
Phần 3	...
Phần 4	...
Câu 2. Vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB.	
Câu 3. Nhận xét về cách người viết trình bày những bằng chứng trong phần 2 của VB.	

Gợi ý: Đầu tiên, liệt kê một số bằng chứng được tác giả nêu ra trong phần 2; sau đó, nhận xét đặc điểm của các bằng chứng ấy và vai trò của chúng đối với luận điểm.

.....

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận nhóm điền vào PHT.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm HS trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết ý kiến các nhóm, nêu định hướng trả lời.

Câu 1: Luận đề của VB là vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu. Các luận điểm của VB là:

Bố cục	Luận điểm
Phần 1 (từ đầu đến <i>làm điều cần thiết</i>)	Thực trạng biến đổi khí hậu toàn cầu và sự cần thiết phải giải quyết vấn đề
Phần 2 (<i>Điều khiển cho ... đang dần cạn kiệt</i>)	Hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu
Phần 3 (<i>Ngọn núi phía trước ... gây ra</i>)	Giải pháp cho vấn đề khủng hoảng biến đổi khí hậu và trách nhiệm của các quốc gia giàu có trong việc giải quyết vấn đề này
Phần 4 (phần còn lại)	Khẳng định vai trò lãnh đạo của người trẻ và phụ nữ trong việc ứng phó với vấn đề biến đổi khí hậu

Câu 2: GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ; sau đó, nhận xét nội dung, hình thức của sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB mà HS đã thực hiện.

Câu 3: GV gợi ý một số bằng chứng tác giả nêu ra trong VB và nhận xét về cách triển khai bằng chứng: Tác giả đã triển khai các bằng chứng một cách đa dạng trên nhiều phương diện: *biến đổi khí hậu khiến môi trường tự nhiên cũng bị biến đổi và gây ra nhiều thiên tai khốc liệt; tác động trực tiếp đến sự tồn vong của con người*. Cách triển khai này cho thấy, tác giả đã xem xét vấn đề một cách toàn diện, góp phần làm rõ cho luận điểm 2 của phần 2 và luận đề của VB.

– GV củng cố kiến thức về cách nhận biết, phân tích mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận.

3.3.2. Nhận xét, đánh giá tính chất đúng hoặc sai của vấn đề đặt ra trong văn bản

a. Mục tiêu: Nhận xét, đánh giá được tính chất đúng hoặc sai của vấn đề đặt ra trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng của HS cho câu 4, 5 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trả lời câu 4 và câu 5 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS tìm câu trả lời, sau đó thảo luận với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS dựa trên định hướng sau:

Câu 4:

– Những giải pháp đã nêu nhằm giải quyết khủng hoảng khí hậu: Giảm thiểu khí nhà kính; nhanh chóng thoát khỏi sự phụ thuộc vào nhiên liệu hoá thạch và thay thế chúng bằng năng lượng sạch từ nước, gió, mặt trời; ngăn chặn nạn phá rừng, phục hồi các cánh rừng bị hư tổn và thay đổi phương thức canh tác.

– Nhận xét về những giải pháp: Các giải pháp được nêu ra khả thi, phù hợp với thực trạng biến đổi khí hậu toàn cầu, đặc biệt hướng đến đối tượng là các quốc gia giàu có – đối tượng chịu trách nhiệm lớn nhất trong việc gây ra biến đổi khí hậu toàn cầu.

Câu 5: Đây là ý tưởng đúng đắn, phù hợp với bối cảnh khí hậu toàn cầu đang khủng hoảng và sự thiếu hụt vai trò của những nhà lãnh đạo cũng như mong muốn giải quyết “vấn đề có tính hạn định” vào “thời điểm có tính chất hạn định” như hiện nay.

3.3.3. Liên hệ, vận dụng

a. Mục tiêu: Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 6 trong SGK về thông điệp của VB và sản phẩm sáng tạo: poster/ infographic trình bày một số vấn đề cấp bách về biến đổi khí hậu của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thảo luận tìm thông điệp của VB; đồng thời phác thảo ý tưởng thực hiện sản phẩm sáng tạo (sản phẩm gì, cách làm thế nào,...?) sau đó hoàn thiện sản phẩm tại nhà và công bố sản phẩm trên góc truyền thông của lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm HS thực hiện.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm thực hiện yêu cầu, trình bày sản phẩm. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– Thông điệp của VB: Cần phải giải quyết ngay vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu và các quốc gia giàu có cần chịu trách nhiệm chính.

– GV nhận xét, khen ngợi sản phẩm của HS về các mặt: Cách thể hiện sáng tạo, đẹp mắt, khoa học, trình bày được một số vấn đề cấp bách về biến đổi khí hậu.

3.4. Rút ra cách đọc văn bản nghị luận

a. Mục tiêu: Rút ra được cách đọc VB nghị luận thông qua hai VB đã đọc.

b. Sản phẩm: Cẩm nang đọc hiểu VB nghị luận của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm HS thiết kế cẩm nang trình bày cách đọc VB nghị luận (thông qua việc đọc VB 1 và VB 2 trong SGK).

Yêu cầu của cẩm nang: Về nội dung, trình bày ngắn gọn một số lưu ý về cách đọc VB nghị luận. Về hình thức, cẩm nang có thể được thiết kế dưới dạng thẻ đọc hoặc sổ tay.

* *Thực hiện nhiệm vụ và Báo cáo, thảo luận:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà và trưng bày sản phẩm tại góc học tập của lớp.

* *Kết luận, nhận định:* GV nêu một số định hướng nội dung của cảm nang như sau:

Khi đọc VB nghị luận, cần chú ý:

- Phân tích luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.
- Nhận xét, đánh giá tính chất đúng hoặc sai của vấn đề được đặt ra trong VB.
- Liên hệ ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội khi VB ra đời hoặc với bối cảnh hiện tại.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn *Đọc mở rộng theo thể loại:* Văn bản *Bản sắc dân tộc: cái gốc của mọi công dân toàn cầu*

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.
- Biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng hoặc sai của vấn đề đặt ra trong VB.
- Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.
- Vận dụng kĩ năng đọc văn nghị luận đã học vào đọc một VB nghị luận mới.

b. Sản phẩm: Kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS về nhà đọc VB *Bản sắc dân tộc: cái gốc của mọi công dân toàn cầu* và thực hiện nhiệm vụ của phần *Hướng dẫn đọc*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà đọc và thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS báo cáo kết quả học tập tại lớp. GV kết hợp tổ chức tiết báo cáo kết quả đọc cho hai VB *Bản sắc dân tộc: cái gốc của mọi công dân toàn cầu; Những điều cần biết để an toàn trong không gian mạng (dành cho trẻ em và người sắp thành niên)*.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, gợi ý câu trả lời trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2. Hoạt động hướng dẫn *Đọc kết nối chủ điểm:* Văn bản *Những điều cần biết để an toàn trong không gian mạng (dành cho trẻ em và người sắp thành niên)*

a. Mục tiêu:

- Vận dụng kĩ năng đọc VB thông tin để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với VB *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* và VB *Bài phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu* để hiểu hơn về chủ điểm *Những vấn đề toàn cầu*.

b. Sản phẩm: Kết quả đọc, câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS thực hiện hoạt động *Đọc kết nối chủ điểm* ở nhà và báo cáo kết quả nhiệm vụ học tập tại lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc VB (ở nhà) và trả lời các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*.

* *Báo cáo, thảo luận:* GV kết hợp tổ chức tiết báo cáo kết quả đọc cho hai VB *Độc mở rộng theo thể loại* và *Độc kết nối chủ điểm*.

* *Kết luận, nhận định:* Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm *Độc mở rộng theo thể loại* và *Độc kết nối chủ điểm*

3.1. Trình bày kết quả *Độc mở rộng theo thể loại*: Văn bản *Bản sắc dân tộc: cái gốc của mọi công dân toàn cầu*

a. Mục tiêu: Trình bày được kết quả *Độc mở rộng theo thể loại*.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện và chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả đọc trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

Câu 1:

– Luận đề: Sự dung hoà giữa giá trị truyền thống và hội nhập quốc tế đối với mỗi công dân toàn cầu. Luận đề này được triển khai qua hai luận điểm:

– Luận điểm 1: Khi một người tự hào nói rằng “tôi là công dân toàn cầu”, có nghĩa là những việc anh ta đã và đang góp phần tạo nên một thế giới tốt đẹp hơn.

– Luận điểm 2: Đặc trưng của toàn cầu hoá là sự đón nhận và trân trọng đóng góp của tất cả các dân tộc trong bản hoà ca của nhân loại.

GV hướng dẫn HS tự xác định lí lẽ, bằng chứng căn cứ vào hệ thống luận điểm, chọn ra lí lẽ, bằng chứng mình ấn tượng nhất để phân tích, đánh giá.

Câu 2:

– Giải thích ý kiến: Giá trị của một công dân toàn cầu thể hiện ở chỗ họ đóng góp giá trị văn hoá truyền thống dân tộc vào nền văn hoá chung toàn cầu. Biểu hiện: Giữ gìn truyền thống văn hoá dân tộc khi sinh sống ở nước ngoài, giới thiệu văn hoá truyền thống dân tộc đến bạn bè quốc tế,... HS nêu quan điểm đồng tình/ phản đối về ý kiến trong VB theo góc nhìn, trải nghiệm cá nhân.

– HS tìm một số ví dụ trong thực tế để làm sáng tỏ suy nghĩ của mình, đó có thể là ví dụ trên sách báo, truyền thông, Internet hoặc ví dụ trong chính trải nghiệm thực tế cuộc sống của HS.

Câu 3: GV hướng dẫn HS tự thực hiện.

3.2. Trình bày kết quả *Độc kết nối chủ điểm*: Văn bản *Những điều cần biết để an toàn trong không gian mạng (dành cho trẻ em và người sắp thành niên)*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm *Độc kết nối chủ điểm*.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện và chia sẻ với bạn cùng nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Bốn HS cùng nhóm thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện một số nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: Dựa trên câu trả lời của HS, GV hướng dẫn các em thực hiện yêu cầu theo gợi ý sau:

Câu 1: Những rủi ro và nguy cơ tiềm ẩn trên không gian mạng: Thông tin xấu, độc hại; bắt nạt trên mạng; xâm phạm đời tư; xâm hại tình dục.

Câu 2: Để tránh gặp phải rắc rối khi sử dụng không gian mạng, các em cần lưu ý:

– Không làm quen, trò chuyện với người lạ; không chia sẻ thông tin cá nhân lên mạng, nhất là những hình ảnh nhạy cảm, tâm trạng riêng tư.

– Không sử dụng các trang mạng, phần mềm,... mà các em nghi ngờ là xấu, không chia sẻ định vị khi sử dụng các ứng dụng trên mạng.

– Thông báo với bố mẹ, thầy cô, những người tin tưởng,... khi gặp rắc rối để được tư vấn, giúp đỡ.

– Kiểm chế, cân nhắc, suy nghĩ kỹ trước khi chia sẻ, bình luận,... khi tham gia mạng xã hội.

Câu 3: Các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng bao gồm: *sơ đồ, hình ảnh, từ ngữ in đậm*. Chúng có vai trò làm rõ các thông tin cơ bản của VB; nhấn mạnh những từ khoá quan trọng; làm cho VB thêm sinh động, hấp dẫn.

Câu 4: Câu hỏi này có mục đích giúp HS tìm hiểu thêm về hiện tượng bắt nạt trên mạng – một hiện tượng phổ biến hiện nay. GV có thể hỗ trợ HS trả lời bằng cách cung cấp thêm một số tư liệu (sách, báo, trang web chính thống,...) có liên quan đến hiện tượng này.

DẠY TIẾNG VIỆT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

LỰA CHỌN CÂU ĐƠN – CÂU GHÉP;

CÁC KIỂU CÂU GHÉP VÀ PHƯƠNG TIỆN NÓI CÁC VỂ CÂU GHÉP

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Lựa chọn được câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

1.2. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Thể hiện trong việc làm bài tập nhóm đôi ở hoạt động *Thực hành tiếng Việt*.

2. Phẩm chất

Có ý thức lựa chọn sử dụng câu đơn hay câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép tùy vào các mục đích khác nhau trong thực tế giao tiếp.

II. KIẾN THỨC

Câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy chiếu, micro, bảng, phấn.

– SGK, SGV,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

– Xác định được những nội dung muốn tìm hiểu về câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

– Xác định được nội dung bài học và nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về những nội dung muốn tìm hiểu, nội dung bài học và nhiệm vụ cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc tên bài học và nêu những nội dung muốn tìm hiểu hoặc thắc mắc về câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

(2) HS đọc lướt nội dung phần *Tri thức tiếng Việt* và *Thực hành tiếng Việt* trong SGK, xác định nội dung bài học và nhiệm vụ học tập.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày; các nhóm khác lắng nghe, bổ sung (nếu có).

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV ghi nhận những nội dung HS muốn tìm hiểu về câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép dưới hình thức từ khóa/ cụm từ lên bảng phụ của lớp.

(2) GV nhận xét câu trả lời của HS; giới thiệu bài học và nhiệm vụ học tập.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Trình bày được cách thức lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về cách thức lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Đọc phần *Tri thức tiếng Việt*, gạch chân những từ khoá, chú ý kỹ ví dụ minh hoạ để thực hiện nhiệm vụ: Trình bày ngắn gọn cách thức lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

(2) Đặt câu hỏi về những điều chưa hiểu rõ sau khi đọc.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc và thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 HS trình bày. Các HS khác nghe, bổ sung (nếu có).

(2) Đại diện 1 – 2 HS nêu câu hỏi.

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét câu trả lời của HS.

(2) GV trả lời câu hỏi của HS (nếu có).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động Thực hành tiếng Việt

a. Mục tiêu: Lựa chọn được câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời các bài tập trong phần *Thực hành tiếng Việt* của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS thực hiện các bài tập 1, 2 trong SGK.

(2) Nhóm 2 HS thực hiện bài tập 3, 4 trong SGK.

** Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) Cá nhân HS thực hiện bài tập 1, 2 vào vở.

(2) Nhóm đôi HS thực hiện bài tập 3, 4 vào bảng nhóm/ giấy A0.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 HS trình bày bài tập 1, 2; các HS khác nhận xét, bổ sung, trao đổi.

(2) Đại diện 1 – 2 nhóm đôi HS trình bày bài tập 3, 4; các nhóm khác nhận xét, bổ sung, trao đổi.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét nội dung trả lời các bài tập 1, 2, 3, 4 của HS theo các định hướng tham khảo sau:

Bài tập 1:

(1) *Đặc trưng của toàn cầu hoá (CN) / là sự đón nhận và trân trọng đóng góp của tất cả các dân tộc trong bản hoà ca của nhân loại (VN).*

(2) *Ở đó (trạng ngữ), người ta (CN) / chia sẻ giá trị của mình vào cái chung, tạo nên một bức tranh lớn đa sắc màu nhưng vẫn nhất quán và đầy tính nhân bản (VN).*

(3) *Nhiều ý kiến (CN) / cho rằng khi “thế giới phẳng”, các nền văn hoá giao thoa sẽ dần hoà lẫn với nhau, mỗi người đều giống hệt nhau và mất đi đặc trưng của dân tộc mình (VN).*

Ghi chú: Trong phần vị ngữ có các cụm chủ – vị nhỏ: khi “thế giới phẳng (trạng ngữ), các nền văn hoá giao thoa (CN1)/ sẽ dần hoà lẫn với nhau (VN1), mỗi người (CN2) / đều giống hệt nhau và mất đi đặc trưng của dân tộc mình (VN2).

(4) *Điều đó (CN1) / là không đúng (VN1), bởi mỗi công dân, mỗi dân tộc (CN2) / là một mảnh ghép vừa vặn trong bức tranh chung của nhân loại nhưng vẫn mang trong mình một sắc màu đặc trưng của dân tộc (VN2).*

Câu (1), (2), (3) là câu đơn; câu (4) là câu ghép.

b. Tác dụng của việc lựa chọn câu đơn, câu ghép trong đoạn trích trên:

– Câu (1), (2) và (3) biểu thị một phán đoán đơn giản nên người viết lựa chọn câu đơn là phù hợp. Tuy nhiên, GV cần lưu ý với HS câu (2) và câu (3) cũng có cấu tạo không hoàn toàn đơn giản. Ở câu (2), vị ngữ có cấu tạo từ nhiều cụm động từ: “chia sẻ giá trị của mình vào cái chung, tạo nên một bức tranh lớn đa sắc màu nhưng vẫn nhất quán và đầy tính nhân bản”. Ở câu (3), trong phần vị ngữ có nhiều cụm chủ – vị nhỏ (như đã phân tích ở trên).

– Câu (4) biểu đạt một thông báo có tính chất phức hợp: vừa chỉ ra ý kiến nêu ở câu (3) là không đúng vừa giải thích lí do nên người viết sử dụng câu ghép là phù hợp.

Bài tập 2:

a. Nhận xét về cấu trúc của các câu in đậm trong đoạn trích: Các câu in đậm trong đoạn trích đều là câu đơn, có cấu trúc tương đồng (phương thức lặp cấu trúc).

b. Tác giả lựa chọn cấu trúc câu như vậy nhằm nhấn mạnh cả đất trời, tạo vật đều đang “sang thu”; tác động mạnh vào tình cảm, cảm xúc của người đọc, gây nên một không khí “sang thu”; tạo sự liên kết chặt chẽ về mặt nội dung và hình thức cho đoạn trích.

Bài tập 3:

a. Đây là câu ghép chính phụ. Phương tiện nối hai vế câu là kết từ “nếu như”. Tác dụng: Biểu thị quan hệ giả thiết – kết quả. Vế câu biểu thị nội dung giả thiết là “làn gió mùa thu của tự do và công bằng không thổi tới”, vế câu biểu thị nội dung kết quả là “ngọn lửa mùa hè mang bao cảm phần chính đáng của người da đen sẽ không bao giờ tắt ngụi”.

b. Đây là câu ghép chính phụ. Phương tiện nối hai vế câu là cặp kết từ “dù cho ... thì ...”. Tác dụng: Biểu thị quan hệ giả thiết – kết quả. Vế câu biểu thị nội dung giả thiết là “tai hoạ có xảy ra”, vế câu biểu thị nội dung kết quả là “sự có mặt của chúng ta ở đây cũng không phải là vô ích”.

c. Đây là câu ghép đẳng lập. Phương tiện nối hai vế câu là kết từ “và”. Tác dụng: Biểu thị quan hệ liệt kê. Hai sự việc được liệt kê là: “Cái lò gạch ở cuối cánh đồng đang phun lửa sáng rực, ánh đèn ô tô ngoài đường cái quét lên nền trời những luồng ánh sáng xanh biếc”.

d. Đây là câu ghép đẳng lập. Phương tiện nối hai vế câu là dấu phẩy (.). Tác dụng: Biểu thị quan hệ tiếp nối. Sự việc đầu tiên là “bước chân của anh đặt nhẹ trên đường”, sự việc tiếp theo là “tôi cảm thấy không phải anh đang đi mà là anh lướt trên mặt đất”.

Bài tập 4: GV nhận xét dựa trên sản phẩm thảo luận của HS.

2. Hoạt động khái quát nội dung bài học

a. Mục tiêu:

- Khái quát được nội dung chính của bài học.
- Rút ra được những lưu ý khi lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm HS sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn để:

(1) Tóm tắt nội dung chính của bài học về cách thức lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

(2) Rút ra những lưu ý khi vận dụng kiến thức về cách thức lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép trong hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm HS trình bày câu trả lời.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sản phẩm học tập của HS; trên cơ sở đó hướng dẫn HS rút ra lưu ý tham khảo sau:

– Trong thực tế giao tiếp, tùy vào mục đích khác nhau, người nói/ người viết, có thể lựa chọn sử dụng câu đơn – câu ghép, lựa chọn các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế của câu ghép.

– Có hai cách phân loại câu ghép thường gặp là:

+ Dựa vào quan hệ giữa các vế, có thể chia câu ghép làm hai loại: Câu ghép đẳng lập và câu ghép chính phụ.

+ Dựa vào phương tiện nối các vế, có thể chia câu ghép làm hai loại: Câu ghép có từ ngữ liên kết và câu ghép không có từ ngữ liên kết.

– Khi cần sử dụng câu ghép, tùy vào quan hệ giữa các vế (đẳng lập/ chính phụ), tùy vào mối liên hệ ý nghĩa giữa các vế (liệt kê, lựa chọn, nguyên nhân – kết quả, mục đích – sự kiện,...) mà chúng ta lựa chọn kiểu câu ghép nào, từ đó, lựa chọn phương tiện nối các vế câu cho phù hợp.

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Biết viết VB bảo đảm các bước: Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.
- Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động làm việc nhóm.
- Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc lập dàn ý và chuẩn bị bài viết ở nhà.

2. Phẩm chất

Có trách nhiệm, quan tâm đến những vấn đề xã hội và có cách ứng xử phù hợp.

II. KIẾN THỨC

- Khái niệm, đặc điểm, yêu cầu đối với kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.
- Cách viết phần trình bày giải pháp sao cho khả thi, có sức thuyết phục.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV.
- PHT hướng dẫn HS tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt* trong SGK, tên đề mục phần kĩ năng viết và xác định nhiệm vụ học tập. GV đặt câu hỏi cho HS: Trong bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trả lời về nhiệm vụ học tập sẽ thực hiện.

* *Kết luận, nhận định:* Kĩ năng viết cần học trong bài đó là viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, đưa ra được giải pháp khả thi, thuyết phục.

2. Hoạt động kích hoạt kiến thức nền về tình huống giao tiếp cần tạo lập văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết được tình huống giao tiếp thực hiện kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tình huống giao tiếp thực hiện kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS xem lại các VB nghị luận đã học ở phần *Đọc và trả lời câu hỏi*: Trong cuộc sống, bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết được viết trong những tình huống nào, nhằm mục đích gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS tìm câu trả lời, sau đó thảo luận với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trình bày câu trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp ý kiến của HS, dẫn dắt vào phần hình thành kiến thức mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu bài

a. Mục tiêu: Bước đầu nhận biết khái niệm, đặc điểm, yêu cầu đối với kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

b. Sản phẩm: Phần ghi chú, câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Tri thức về kiểu bài* trong SGK, trả lời cho các câu hỏi sau:

– Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết là gì?

– Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết có những yêu cầu gì về phương diện nội dung và hình thức?

– Trình bày bố cục các phần của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc SGK, ghi lại thông tin chính để trả lời các câu hỏi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày phần ghi chú của mình; các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về tri thức về kiểu bài dựa vào SGK.

2. Hoạt động hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết các yêu cầu về kiểu bài thông qua việc đọc và phân tích ngữ liệu tham khảo.

b. Sản phẩm: Các câu trả lời của HS về đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài thông qua việc phân tích ngữ liệu tham khảo.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc thầm VB *Những giải pháp khắc phục tình trạng tin giả trên mạng Internet*, chú ý đến những phần được đánh số và khung thông tin tương ứng bên phải VB.

(2) Nhóm 2 HS thảo luận, trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét cách HS thảo luận nhóm, từ đó kết luận về những lưu ý khi giao tiếp và hợp tác trong khi thảo luận nhóm.

– GV nhận xét, kết luận về các câu hỏi thảo luận:

Câu 1: VB trên bàn về vấn đề hiện tượng tin giả trên Internet và những giải pháp khắc phục.

Câu 2: Đoạn giải thích là đoạn thứ hai trong VB. Đối với nội dung VB, việc giải thích các khái niệm quan trọng giúp thống nhất cách hiểu về vấn đề cần bàn luận, từ đó giúp người đọc hiểu rõ ràng, chính xác VB, tăng sức thuyết phục của VB.

Câu 3: Tác giả bài viết đã phân tích vấn đề trên các khía cạnh là thực trạng, nguyên nhân, tác hại.

Câu 4: Tác giả đưa ra hai giải pháp: Tuyên truyền về tác hại của tin giả và giúp mọi người hình thành kỹ năng nhận biết tin giả; mỗi cá nhân cần học cách xác thực thông tin trên mạng và chịu trách nhiệm với hành vi lan truyền thông tin. Đây là các giải pháp phù hợp, khả thi, được chỉ dẫn rõ ràng về cách thực hiện, có sự kết hợp hành động giữa cá nhân và tập thể.

– GV phân tích, giúp HS phân biệt kiểu bài nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (học ở lớp 9) với kiểu bài nghị luận về một vấn đề đời sống (đã học ở lớp 7, lớp 8), qua đó HS hiểu rõ hơn về kĩ năng viết:

	Bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống (đã học ở lớp 7, lớp 8)	Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (lớp 9)
Mục đích giao tiếp	Thuyết phục người đọc tin vào những quan điểm của người viết về vấn đề của đời sống	Thuyết phục người đọc tin và thực hiện theo những giải pháp người viết đề xuất về vấn đề cần giải quyết
Vấn đề bàn luận	Một vấn đề của đời sống (có thể tích cực hoặc tiêu cực)	Một vấn đề trong đời sống cần phải giải quyết (tiêu cực, gây ra những tác hại không mong muốn cho đời sống)
Hệ thống luận điểm	– Luận điểm 1: Quan điểm thứ nhất về vấn đề – Luận điểm 2: Quan điểm thứ hai về vấn đề – Luận điểm ...	– Luận điểm 1: Phân tích vấn đề cần giải quyết – Luận điểm 2: Những giải pháp cần thực hiện để giải quyết vấn đề – Luận điểm ...

→ Nhận xét: Với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, trọng tâm của bài viết là trình bày các giải pháp khắc phục vấn đề một cách khả thi, hiệu quả, thuyết phục.

3. Hoạt động tìm hiểu quy trình viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được những thao tác cần làm, những lưu ý khi thực hiện các bước trong quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt quy trình viết của HS (tham khảo PHT số 1).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, sau đó thảo luận nhóm nhỏ (4 – 6 HS) và điền thông tin vào bảng theo nội dung tham khảo sau:

PHT SỐ 1

QUY TRÌNH VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	Xác định mục đích, người đọc	...
	...	...
	Xác định đề tài	...

	...	
	Thu thập tư liệu	...
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	Tìm ý	...
	...	...
	Lập dàn ý	...
Bước 3: Viết bài	...	...
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Xem lại và chỉnh sửa	...
	...	...
	Rút kinh nghiệm	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, thảo luận nhóm và hoàn thành bảng.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1, 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV đánh giá, nhận xét, kết luận dựa vào phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

1.1. Hoạt động xác định mục đích, đối tượng và đề tài

a. Mục tiêu:

- Biết cách xác định mục đích, đối tượng và đề tài cho bài viết.
- Xác định được mục đích, đối tượng và đề tài cho bài viết sẽ thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc đề bài trong SGK, xác định mục đích, đối tượng và đề tài cho bài viết bằng cách trả lời các câu hỏi:

- Em sẽ chọn viết về đề tài gì?
- Với đề bài này, em sẽ viết bài văn cho ai đọc, nhằm mục đích gì?
- Với đối tượng và mục đích ấy, em dự định sẽ chọn cách viết như thế nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, kết luận, bổ sung cho câu trả lời của HS.

1.2. Hoạt động làm mẫu thao tác quy trình viết

a. Mục tiêu: Biết cách thực hiện kỹ năng trình bày, phân tích các giải pháp giải quyết vấn đề trong bài nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

b. Sản phẩm: Phần nêu câu hỏi của HS, phần ghi chú HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS nêu câu hỏi về kỹ năng trình bày, phân tích các giải pháp trong bài nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (kỹ năng tìm ý, cách viết,...).

(2) HS quan sát phần làm mẫu của GV và ghi chú lại kinh nghiệm thực hiện.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) HS nêu câu hỏi.

(2) GV làm mẫu kỹ năng thực hiện kết hợp với kỹ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud), HS quan sát, ghi chép kinh nghiệm thu nhận được. Chẳng hạn, với kỹ năng tìm ý cho các giải pháp giải quyết vấn đề, GV có thể làm mẫu dựa vào bảng sau:

MẪU PHIẾU TÌM Ý CHO CÁC GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

	Người thực hiện giải pháp	Cách thức thực hiện	Công cụ/ phương pháp hỗ trợ (nếu có)	Lí giải, phân tích (nếu có)	Bằng chứng về việc áp dụng thành công (nếu có)
Vấn đề cần giải quyết ...	...	...	...	...	...
	...	...	...	...	...

**VÍ DỤ: MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC
TÌNH TRẠNG ĐI HỌC MUỘN CỦA HỌC SINH**

	Người thực hiện giải pháp	Cách thức thực hiện	Công cụ/ phương pháp hỗ trợ (nếu có)	Lí giải, phân tích (nếu có)	Bằng chứng về việc áp dụng thành công (nếu có)
Vấn đề cần giải quyết: Tình trạng đi học muộn của HS	HS	Đi ngủ đúng giờ bằng cách không sử dụng thiết bị điện thoại ít nhất 01 giờ trước khi ngủ	Nằm thư giãn, hít thở đều và đếm nhịp thở	Việc hít thở và đếm nhịp thở giúp tâm trí thoải mái, dễ chìm vào giấc ngủ và giúp tỉnh táo hơn vào sáng hôm sau	Các nghiên cứu khoa học về giấc ngủ
	HS	Chuẩn bị sách vở, đồ dùng học tập vào buổi tối trước khi ngủ	Sử dụng checklist để không sai sót	Giúp chủ động vào buổi sáng, không mất thời gian chuẩn bị	...
	Phụ huynh	Đánh thức HS dậy đúng giờ, hỗ trợ học sinh về việc đi chuyển, trừ hao thời gian di chuyển để phòng các sự cố như tắc đường, xe cộ hư hỏng,...	X	Giúp đỡ HS thuận tiện hơn trong việc đi lại, đảm bảo giờ giấc đến lớp	X

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về kĩ năng viết.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và viết bài (thực hiện tại nhà)

a. Mục tiêu: Biết cách tìm ý, lập dàn ý và viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

b. Sản phẩm: Sơ đồ tìm ý của HS, dàn ý, bài viết.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* GV giao cho HS về nhà thực hiện tìm ý, lập dàn ý và viết bài.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà thực hiện tìm ý, lập dàn ý và viết bài.

* *Báo cáo, thảo luận:* Bài viết của HS sẽ được đọc trong tiết *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm* được tổ chức trên lớp sau đó.

* *Kết luận, nhận định:* GV sẽ đánh giá sản phẩm bài viết của HS dựa vào bảng kiểm trong SGK vào tiết chia sẻ bài viết trên lớp (thực hiện sau khi cho HS xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm).

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu: Biết cách xem lại, chỉnh sửa bài viết của bản thân và của các bạn khác trong lớp.

b. Sản phẩm: Phần nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trao đổi bài viết cho nhau để đọc và dựa vào bảng kiểm trong SGK để đánh giá, nhận xét bài viết của bạn.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS trao đổi bài viết cho nhau và nhận xét dựa vào bảng kiểm trong SGK.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một số HS đọc bài viết trước lớp, các HS khác nhận xét về bài viết của bạn dựa vào bảng kiểm.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV đánh giá và nhận xét về khâu chuẩn bị bài ở nhà của HS, từ đó đưa ra những lưu ý về kĩ năng tự chủ, tự học khi chuẩn bị bài viết ở nhà.

– GV đánh giá và nhận xét trên hai phương diện:

+ Những ưu điểm cần phát huy và những điều cần chỉnh sửa trong bài viết.

+ Cách nhận xét, đánh giá bài viết dựa vào bảng kiểm của HS (HS đã biết sử dụng bảng kiểm chưa? HS có nhận ra những ưu điểm cần phát huy, những điều cần khắc phục trong bài viết của bản thân và của các bạn hay không?). Trong trường hợp các em chưa biết dùng bảng

kiểm, GV sử dụng kỹ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud) để hướng dẫn HS sử dụng bảng kiểm và nhận xét.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm rút ra khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân sau khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân, chuẩn bị trình bày.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1, 2 HS chia sẻ những kinh nghiệm đã rút ra, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, nhận xét, đánh giá, kết luận về kinh nghiệm viết HS cần nắm.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG VÀ MỞ RỘNG (THỰC HIỆN TẠI NHÀ)

a. Mục tiêu: Vận dụng quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết để tạo lập VB.

b. Sản phẩm: Bài viết đã được công bố của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Từ bài viết đã được đọc, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm trên lớp, GV cho HS về nhà lựa chọn một trong hai nhiệm vụ:

– Sửa bài viết cho hoàn chỉnh và công bố.

– Chọn một vấn đề cần giải quyết khác để viết bài mới và công bố.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà thực hiện chỉnh sửa bài viết hoặc viết bài mới, sau đó công bố bài viết. HS có thể công bố bài viết trên blog cá nhân, trên trang web của lớp, trên bảng thông tin của lớp học,...

* *Báo cáo, thảo luận:* HS giới thiệu bài viết đã được chỉnh sửa, công bố đến GV và các bạn khác trong lớp.

* *Kết luận, nhận định:* GV và HS tiếp tục sử dụng bảng kiểm trong SGK để xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm đối với bài viết đã được công bố (ví dụ nếu bài viết trên blog cá nhân, trên trang web thì có thể thực hiện thao tác đánh giá bằng cách bình luận hoặc các nút cảm xúc,...).

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

VIẾT VĂN BẢN QUẢNG CÁO HOẶC TỜ RƠI VỀ MỘT SẢN PHẨM HAY MỘT HOẠT ĐỘNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Viết được VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động làm việc nhóm.
- Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc lập dàn ý và chuẩn bị bài viết ở nhà.

2. Phẩm chất

Trung thực, có trách nhiệm khi tham gia hoạt động quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động.

II. KIẾN THỨC

- Khái niệm, đặc điểm, yêu cầu đối với VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.
- Cách thiết kế VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV,...
- PHT để hướng dẫn HS tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt* trong SGK, tên đề mục phần kĩ năng viết và trả lời câu hỏi: Trong bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trả lời về nhiệm vụ học tập sẽ thực hiện.

* *Kết luận, nhận định:* Kĩ năng viết cần học trong bài đó là viết VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động.

2. Hoạt động kích hoạt kiến thức nền về tình huống giao tiếp cần tạo lập văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết được tình huống giao tiếp khi cần thiết kể VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tình huống giao tiếp khi cần thiết kể VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trả lời câu hỏi: Trong cuộc sống, VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay hoạt động thường được thiết kế trong những tình huống nào và nhằm mục đích gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS tìm câu trả lời, sau đó thảo luận với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trình bày câu trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp ý kiến của HS, dẫn dắt vào phần hình thành kiến thức mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu văn bản

a. Mục tiêu: Bước đầu nhận biết khái niệm, đặc điểm, yêu cầu đối với VB quảng cáo về một sản phẩm hay hoạt động.

b. Sản phẩm: Phần ghi chú, câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Tri thức về kiểu bài* trong SGK, trả lời cho các câu hỏi sau:

– VB quảng cáo là gì? Tờ rơi là gì?

– Kiểu VB quảng cáo có những yêu cầu gì về phương diện nội dung và cách thể hiện?

– Trình bày bố cục của kiểu VB quảng cáo.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc SGK, ghi lại các thông tin chính để trả lời các câu hỏi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày phần ghi chú, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về tri thức về kiểu bài dựa vào SGK.

2. Hoạt động hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết các yêu cầu về kiểu VB quảng cáo thông qua việc đọc và phân tích ngữ liệu tham khảo.

b. Sản phẩm: Các câu trả lời của HS về đặc điểm, yêu cầu của kiểu VB quảng cáo thông qua việc phân tích ngữ liệu tham khảo.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS đọc thầm VB *Tờ rơi quảng cáo một hoạt động*, chú ý đến những khung thông tin tương ứng.

(2) Thảo luận nhóm đôi để trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB bên dưới.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo kết quả:* 1 – 2 nhóm đôi HS trình bày câu trả lời trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét cách HS thảo luận nhóm, từ đó kết luận về những lưu ý khi giao tiếp và hợp tác trong khi thảo luận nhóm.

– GV nhận xét, kết luận về các câu hỏi thảo luận:

Câu 1: Tiêu đề của tờ rơi phù hợp với nội dung của hoạt động. Vì tiêu đề là “Học sinh trường Trung học cơ sở Hoà Bình vì đồng bào miền Trung” và nội dung của hoạt động là chương trình quyên góp lương thực, quần áo, đồ dùng học tập,... giúp đỡ đồng bào miền Trung chịu thiệt hại nặng nề do bão lũ của học sinh trường Trung học cơ sở Hoà Bình.

Câu 2: VB đã sử dụng những cách thức sau để thuyết phục người đọc: Sử dụng các từ ngữ có sắc thái tích cực để khẳng định ý nghĩa tốt đẹp của hoạt động (*vì đồng bào miền Trung, giúp đỡ đồng bào miền Trung chịu thiệt hại nặng nề do bão lũ*), khơi gợi cảm xúc tích cực ở người đọc bằng câu tục ngữ “Bầu ơi thương lấy bí cùng/ Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”, sử dụng phối hợp các cỡ chữ, kiểu chữ, màu sắc đậm, nhạt...; sử dụng các hình ảnh quần áo, lương thực, dụng cụ học tập, biểu tượng trái tim có màu sắc, đường nét nổi bật nhằm tác động mạnh vào thị giác của người đọc để làm rõ tính chất cần thiết và hữu ích của hoạt động.

Câu 3: Các kiểu chữ, cỡ chữ, màu sắc chữ trong VB quảng cáo được sử dụng hài hoà, hiệu quả và phù hợp với nội dung. Ví dụ: VB sử dụng kiểu chữ in hoa, cỡ lớn, màu sắc nổi bật cho tiêu đề, nội dung của hoạt động và câu nêu thông điệp của hoạt động; sử dụng kiểu chữ thường, cỡ nhỏ, chữ màu xanh nhạt để trình bày thông tin về địa điểm, thời gian tổ chức hoạt động.

Câu 4: Tác dụng của việc sử dụng kết hợp ngôn ngữ và hình ảnh minh hoạ trong VB: Tăng tính trực quan, tăng cường tính hấp dẫn, thu hút sự chú ý của người đọc.

3. Hoạt động tìm hiểu quy trình viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được thao tác cần làm, những lưu ý khi thực hiện các bước trong quy trình viết VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay hoạt động.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt quy trình viết của HS (theo mẫu PHT số 1).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, sau đó thảo luận nhóm nhỏ (4 đến 6 HS) và điền thông tin vào bảng (tham khảo bảng sau):

PHT SỐ 1

QUY TRÌNH THIẾT KẾ TỜ RƠI QUẢNG CÁO MỘT SẢN PHẨM HAY MỘT HOẠT ĐỘNG

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị trước khi thiết kế	Xác định sản phẩm hay hoạt động cần quảng cáo	...
	Xác định mục đích thiết kế tờ rơi	...
	Xác định người đọc tờ rơi hoặc khách hàng	...
	– Thu thập các thông tin liên quan về sản phẩm hay hoạt động – Tham khảo một số cách thiết kế tờ rơi trên Internet	...
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	Tìm ý	...
	...	...
	Lập dàn ý	...
Bước 3: Thiết kế tờ rơi	...	...
	...	...
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Xem lại và chỉnh sửa	...
	...	...
	Rút kinh nghiệm	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS hoàn thành bảng.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

** Kết luận, nhận định:* GV đánh giá, nhận xét, kết luận dựa vào phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK.

Lưu ý: Tùy vào đối tượng quảng cáo là sản phẩm hay hoạt động mà nội dung tìm ý có thể khác nhau.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

1.1. Hoạt động xác định đề tài, mục đích, đối tượng và thông tin cần thu thập

a. Mục tiêu:

– Biết cách xác định đề tài, mục đích, đối tượng và thông tin cần thu thập trước khi thiết kế.

– Xác định được đề tài, mục đích, đối tượng cho tờ rơi sắp thiết kế; thu thập được các thông tin liên quan đến sản phẩm hoặc hoạt động sẽ quảng cáo.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc đề bài trong SGK; sau đó, trả lời các câu hỏi:

– Em sẽ chọn thiết kế tờ rơi quảng cáo cho sản phẩm hay hoạt động nào? Vì sao?

– Mục đích thiết kế tờ rơi là gì?

– Những đối tượng nào sẽ đọc tờ rơi?

– Với đối tượng và mục đích ấy, em dự định sẽ chọn nội dung tờ rơi và cách thiết kế như thế nào?

– Những thông tin nào về sản phẩm hay hoạt động cần thu thập để phục vụ việc thiết kế tờ rơi?

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS tìm câu trả lời.

** Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, góp ý cho câu trả lời của HS.

1.2. Hoạt động làm mẫu thao tác quy trình viết

a. Mục tiêu: Biết cách bố trí nội dung quảng cáo trên các mặt của tờ rơi.

b. Sản phẩm: Phần nêu câu hỏi của HS, phần ghi chú HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS nêu câu hỏi về kỹ năng bố trí nội dung quảng cáo trên các mặt của tờ rơi (nếu có).

(2) HS quan sát phần làm mẫu của GV và ghi chú lại kinh nghiệm thực hiện.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự (1) → (2).

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) HS nêu câu hỏi.

(2) GV làm mẫu kỹ năng thực hiện kết hợp với kỹ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud), HS quan sát, ghi chép kinh nghiệm thu nhận được. Chẳng hạn, với kỹ năng bố trí nội dung quảng cáo trên các mặt của tờ rơi, GV có thể làm mẫu theo quy trình sau:

– Bước 1: Xác định mẫu tờ rơi sẽ thiết kế (dạng đơn/ gấp đôi/ gấp ba).

– Bước 2: Xác định nội dung quảng cáo của tờ rơi (dựa trên sản phẩm của bước *Tìm ý, lập dàn ý*).

– Bước 3: Xác định (những) phương tiện phi ngôn ngữ như: Hình ảnh/ biểu tượng/ sơ đồ/... sẽ sử dụng kết hợp trong tờ rơi.

– Bước 4: Dự kiến cách sắp xếp nội dung và các phương tiện phi ngôn ngữ trên tờ rơi (ví dụ: Trước tiên, giới thiệu đặc điểm và tính năng của sản phẩm bằng kênh chữ; sau đó, minh họa sản phẩm bằng kênh hình).

– Bước 5: Tiến hành bố trí thử nội dung quảng cáo trên tờ rơi.

– Bước 6: Xem xét, chỉnh sửa, sắp xếp lại nội dung quảng cáo theo một bố cục hợp lý, hấp dẫn, thu hút được sự chú ý của người đọc tờ rơi.

** Kết luận, nhận định:* GV trả lời câu hỏi của HS và kết luận về cách bố trí nội dung quảng cáo trên các mặt của tờ rơi.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và thiết kế tờ rơi (thực hiện tại nhà)

a. Mục tiêu: Biết cách tìm ý, lập dàn ý và thiết kế tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động.

b. Sản phẩm: Sơ đồ tìm ý của HS, dàn ý, tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện tìm ý, lập dàn ý và thiết kế tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động (thực hiện ở nhà).

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* Tờ rơi của HS sẽ được đọc trong tiết *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm* được tổ chức trên lớp sau đó.

** Kết luận, nhận định:* GV sẽ đánh giá sản phẩm tờ rơi của HS dựa vào *Bảng kiểm kỹ năng thiết kế tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động* trong SGK trong tiết chia sẻ sản phẩm tờ rơi trên lớp (thực hiện sau khi cho HS xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm).

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu: Biết cách xem lại và chỉnh sửa tờ rơi của bản thân và của các bạn khác trong lớp.

b. Sản phẩm: Phân nhận xét, đánh giá tờ rơi của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm HS trao đổi tờ rơi, góp ý cho nhau dựa vào *Bảng kiểm kỹ năng thiết kế tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động* trong SGK.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS trao đổi tờ rơi và nhận xét cho nhau dựa vào bảng kiểm.

** Báo cáo, thảo luận:* Một số HS dán tờ rơi trên bảng, sau đó các HS khác chia sẻ nhận xét về tờ rơi của bạn dựa vào bảng kiểm.

** Kết luận, nhận định:* GV đánh giá và nhận xét trên hai phương diện:

– Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần chỉnh sửa trong các tờ rơi đã thiết kế của HS.

– Cách nhận xét, đánh giá tờ rơi dựa vào bảng kiểm của HS (HS đã biết sử dụng bảng kiểm chưa? HS có nhận ra những ưu điểm, những điểm cần khắc phục trong tờ rơi của bản thân và của các bạn hay không?). Trong trường hợp HS chưa biết dùng bảng kiểm, GV sử dụng kỹ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud) để hướng dẫn HS sử dụng bảng kiểm và nhận xét.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi thiết kế tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm rút ra khi thiết kế tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân sau khi thiết kế tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân, chuẩn bị trình bày.

** Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS chia sẻ những kinh nghiệm đã rút ra. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV tổng kết, nhận xét, đánh giá, kết luận về kinh nghiệm viết HS cần chú ý khi thiết kế tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG VÀ MỞ RỘNG (THỰC HIỆN TẠI NHÀ)

a. Mục tiêu: Vận dụng quy trình thiết kế tờ rơi quảng cáo một sản phẩm hay một hoạt động để chỉnh sửa tờ rơi đã có hoặc thiết kế tờ rơi mới.

b. Sản phẩm: Tờ rơi được chỉnh sửa hay tờ rơi được thiết kế mới của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ:

– Thiết kế lại tờ rơi cho hoàn chỉnh và công bố.

– Chọn một sản phẩm hay hoạt động khác để thiết kế tờ rơi mới và công bố.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS chỉnh sửa tờ rơi hoặc thiết kế tờ rơi ở nhà, sau đó công bố sản phẩm trên trang web của lớp, trên bảng thông tin lớp học,...

* *Báo cáo, thảo luận*: HS giới thiệu tờ rơi đã được chỉnh sửa hoặc thiết kế mới với GV và các bạn trong lớp.

* *Kết luận, nhận định*: GV và HS tiếp tục sử dụng bảng kiểm trong SGK để xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm đối với tờ rơi đã được công bố (ví dụ: Nếu tờ rơi được công bố trên trang web của lớp thì HS có thể thực hiện thao tác đánh giá bằng cách bình luận hoặc các nút cảm xúc,...).

DẠY NÓI VÀ NGHE

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

1.2. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp và hợp tác.

2. Phẩm chất

Có trách nhiệm, quan tâm đến những vấn đề xã hội và có cách ứng xử phù hợp.

II. KIẾN THỨC

- Quy trình thực hiện trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.
- Cách thảo luận nhóm về một sự việc có tính thời sự.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt*, đọc lướt phần *Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự* để trả lời câu hỏi: Ở Phần Nói và nghe, nhiệm vụ học tập cần thực hiện là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK, tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời trước lớp. HS khác nhận xét, đánh giá.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, kết luận về nhiệm vụ bài nói.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động tìm hiểu cách thức thực hiện và đánh giá kỹ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự

a. Mục tiêu: Trình bày được cách thức thực hiện và đánh giá kỹ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về cách thức thực hiện và đánh giá kỹ năng trình bày ý kiến về sự việc có tính thời sự, câu hỏi của HS về những kỹ năng mình chưa rõ trong quy trình nói – nghe; phần ghi chép về cách thức đánh giá kỹ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện các nhiệm vụ học tập:

(1) Nhóm 2 HS đọc phần *Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự* và tóm tắt quy trình thảo luận (tham khảo bảng sau):

QUY TRÌNH THỰC HIỆN BÀI TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ

Bước	Thao tác cần làm	Lưu ý
...	...	...

(2) Nêu câu hỏi về những điều bản thân chưa rõ trong quy trình trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

(3) Ghi chú cách thức đánh giá kĩ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự (1) → (2) → (3).

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) HS trình bày kết quả điền bảng quy trình nói và nghe. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

(2) HS nêu các câu hỏi về quy trình nói và nghe.

(3) HS trao đổi phần ghi bài với bạn và chỉnh sửa, bổ sung (nếu có).

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét, kết luận về những lưu ý khi thực hiện và đánh giá kĩ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

(2) Giải đáp các câu hỏi của HS (nếu có). GV có thể làm mẫu những kĩ năng quan trọng mà HS chưa nắm rõ.

(3) GV hướng dẫn HS đánh giá kĩ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói

a. Mục tiêu: Xác định được đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức hoạt động

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời các câu hỏi sau:

– Em muốn trình bày ý kiến về vấn đề gì? Trình bày ở đâu, trong thời gian bao lâu?

– Mục đích bài nói của em là gì? Người nghe là ai?

– Em sẽ chọn cách trình bày như thế nào?

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.

** Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 HS trả lời câu hỏi trước lớp. Các HS khác bổ sung, nhận xét.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét về tính thời sự, tính vừa sức của đề tài mà HS chọn; sự phù hợp của mục đích, người nghe, bối cảnh thực hiện bài nói.

2. Hoạt động thực hiện nhiệm vụ nói và nghe

a. Mục tiêu: Thực hiện được nhiệm vụ nói và nghe.

b. Sản phẩm: Clip ngắn (khoảng 5 phút) trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm HS (4 – 6 thành viên) quay một clip trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự để tham gia tọa đàm *Tuổi trẻ và cuộc sống hôm nay* dựa vào các tiêu chí trong bảng kiểm sau:

**BẢNG KIỂM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
CLIP TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ**

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Nội dung clip	Bài trình bày có đủ các phần mở đầu, nội dung chính, kết thúc		
	Mở đầu thu hút		
	Kết thúc ấn tượng		
	Chọn được sự việc có tính thời sự để trình bày		
	Nêu rõ ý kiến đồng tình/ phản đối về sự việc		
	Đưa ra lí lẽ, bằng chứng phù hợp để làm sáng tỏ ý kiến		
	Nêu bài học rút ra từ sự việc một cách thuyết phục		
Hình thức trình bày	Người trình bày tự tin, cách nói thu hút, lưu loát		
	Đảm bảo thời gian, không quá 5 phút		
	Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ		
Chất lượng kĩ thuật	Độ phân giải hình ảnh rõ ràng (tối thiểu HD)		
	Âm thanh clip rõ tiếng, không bị rè		

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện clip tại nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* Clip được công bố trên trang web học tập của lớp. Các nhóm nhận xét, đánh giá (mục bình luận) dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, đánh giá về nội dung bài nói, cách thức trình bày dựa trên bảng kiểm.

3. Hoạt động trao đổi, đánh giá, rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Tự đánh giá, đánh giá được bài nói của bạn với tư cách người nói và người nghe; rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong vai trò người nói.

b. Sản phẩm: Lời nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS ghi lại những kinh nghiệm rút ra sau khi thực hiện hoạt động nói và nghe, dựa trên gợi ý: Ba điều em thích ở bài nói, hai điều em chưa thích, một bài học kinh nghiệm để làm tốt hơn trong lần sau.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS ghi lại những kinh nghiệm rút ra, chuẩn bị trình bày trước lớp.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kinh nghiệm của bản thân. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét, kết luận về những bài học mà HS cần lưu ý khi trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội.

– GV nhắc nhở những điều HS cần lưu ý khi thực hiện kỹ năng giao tiếp và hợp tác.

D. HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHẦN ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Trả lời được 7 câu hỏi *Ôn tập* trong SGK.

b. Sản phẩm: Phần ghi chú của HS về phần *Ôn tập* tại nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời các câu hỏi *Ôn tập* ở nhà.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS trả lời các câu hỏi *Ôn tập* ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* Thực hiện trong tiết *Ôn tập* tại lớp.

DAY ÔN TẬP

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học trong bài học để thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bảng, phấn/ bút lông.

– SGK, SGV,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập*

a. Mục tiêu: Trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi *Ôn tập* của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà, sau đó trình bày kết quả theo hình thức nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS lần lượt thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kết quả phần chuẩn bị. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. Sau đó, GV kết luận theo định hướng sau:

Câu 1:

Văn bản	<i>Đấu tranh cho một thế giới hoà bình</i>	<i>Bài phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu</i>	<i>Bản sắc dân tộc: cái gốc của mọi công dân toàn cầu</i>
Luận đề	Vấn đề chạy đua vũ khí hạt nhân trên toàn cầu	Vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu	Sự dung hoà giữa giá trị truyền thống và hội nhập quốc tế đối với mỗi công dân toàn cầu
Luận điểm	– Luận điểm 1: Thực trạng và các nguy cơ của việc chạy đua vũ trang trong thế giới hiện đại – Luận điểm 2: Việc chạy đua vũ trang làm cho nhân loại mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn – Luận điểm 3: Việc chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí của con người và lí trí của tự nhiên – Luận điểm 4: Lời kêu gọi chấm dứt việc chạy đua vũ trang	– Luận điểm 1: Thực trạng biến đổi khí hậu toàn cầu và sự cần thiết phải giải quyết vấn đề – Luận điểm 2: Hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu – Luận điểm 3: Giải pháp cho vấn đề khủng hoảng biến đổi khí hậu và trách nhiệm của các quốc gia giàu có trong việc giải quyết vấn đề này – Luận điểm 4: Khẳng định vai trò lãnh đạo của người trẻ và phụ nữ trong việc ứng phó với vấn đề biến đổi khí hậu	– Luận điểm 1: Khi một người tự hào nói rằng “tôi là công dân toàn cầu”, có nghĩa là những việc anh ta đã và đang làm góp phần làm nên một thế giới tốt đẹp hơn – Luận điểm 2: Đặc trưng của toàn cầu hoá là sự đón nhận và trân trọng đóng góp của tất cả các dân tộc trong bản hoà ca của nhân loại
Lí lẽ và bằng chứng	HS tự thực hiện	HS tự thực hiện	HS tự thực hiện

Câu 2: Khi đọc VB nghị luận, việc liên hệ thông điệp, ý tưởng với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội giúp người đọc có căn cứ để hiểu chính xác, sâu sắc hơn nội dung VB; đồng thời, kết nối nội dung VB với trải nghiệm thực tế của bản thân để có những biến chuyển trong nhận thức và hành động.

Câu 3: Gọi ý kinh nghiệm về lựa chọn câu đơn/ câu ghép trong khi nói và viết:

Trong thực tế giao tiếp, tùy vào mục đích khác nhau, người nói/ người viết, có thể lựa chọn sử dụng câu đơn/ câu ghép. Chúng ta thường sử dụng câu đơn để biểu thị một phán đoán đơn và sử dụng câu ghép để biểu thị một phán đoán phức hợp, thể hiện một quá trình tư duy và thông báo có tính chất phức hợp.

Câu 4, câu 5, câu 6: GV hướng dẫn HS trả lời dựa trên trải nghiệm cá nhân.

Câu 7: GV lưu ý một số vấn đề sau về sản phẩm sáng tạo:

– Nội dung: Sản phẩm cần thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chính xác thông tin về một vấn đề toàn cầu mà HS quan tâm.

– Hình thức: Sản phẩm cần sáng tạo, mới mẻ, hấp dẫn về hình thức trình bày và phù hợp với nội dung muốn truyền tải đến người đọc/ người xem.

2. Hoạt động thảo luận về câu hỏi lớn của chủ điểm

a. Mục tiêu: HS trình bày thêm ý kiến về câu hỏi lớn đầu bài học, qua đó hiểu thêm về chủ điểm *Những vấn đề toàn cầu*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu hỏi lớn và chủ điểm bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thảo luận về các câu hỏi:

1. Sau khi học xong bài này, em có thêm câu trả lời nào mới cho câu hỏi lớn đầu bài học không?

2. Em có thay đổi ý kiến mình đã nêu ra ở đầu bài học để trả lời cho câu hỏi lớn hay không?

3. Bài học ứng xử em rút ra được sau khi học chủ điểm này là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Mỗi HS phác thảo câu trả lời, sau đó trao đổi với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng kết câu trả lời của HS. GV khơi gợi để HS tiếp tục suy nghĩ về câu hỏi lớn sau khi kết thúc bài học.

Bài 7

HÀNH TRÌNH KHÁM PHÁ SỰ THẬT

(Truyện trinh thám – 13 tiết)

(Đọc, Thực hành tiếng Việt: 9 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG ĐỌC TRUYỆN TRINH THÁM

CHIẾC MŨ MIỀN ĐẤT ĐÁ BE-RÔ

NGÔI MỘ CỎ

KẺ SÁT NHÂN LỘ DIỆN (Đọc mở rộng theo thể loại)

CÁCH SUY LUẬN (Đọc kết nối chủ điểm)

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: Không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.

1.2. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

2. Phẩm chất

Tôn trọng sự thật, có tinh thần đấu tranh cho lẽ phải trong cuộc sống.

II. KIẾN THỨC

- Khái niệm truyện trinh thám.
- Một số đặc điểm của truyện trinh thám: Không gian, thời gian, cốt truyện, sự kiện, nhân vật, nhân vật chính, lời người kể chuyện, lời đối thoại, lời độc thoại nội tâm.
- Cách đọc VB truyện trinh thám theo đặc điểm của thể loại.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim (nếu có thể).
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT, bảng kiểm kỹ năng đọc diễn cảm.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động tìm hiểu chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học

a. Mục tiêu:

- Bước đầu nhận ra được ý nghĩa của chủ điểm.
- Xác định được thể loại chính và câu hỏi lớn của bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tên chủ điểm, câu hỏi lớn của bài học và thể loại sẽ học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo hình thức cá nhân, trả lời các câu hỏi sau:

- Tên chủ điểm *Hành trình khám phá sự thật* gọi cho em suy nghĩ gì?
- Để khám phá sự thật, cần có những phẩm chất và kỹ năng nào?
- Nêu tên một truyện trinh thám mà em biết. Theo em, tên chủ điểm *Hành trình khám phá sự thật* có mối liên quan gì với truyện trinh thám?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày ý kiến, các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp các ý kiến của HS, dẫn dắt vào bài học.

2. Xác định nhiệm vụ học tập phần Đọc

a. Mục tiêu: Nhận biết nhiệm vụ học tập phần Đọc.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập phần Đọc.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc ba chấm tròn đầu tiên trong khung *Yêu cầu cần đạt*; đọc lướt tên các VB 1, 2, 3, 4 trong chủ điểm và trả lời câu hỏi: Nhiệm vụ học tập chính của các em về Đọc ở bài học này là gì? Việc đọc hiểu các VB nào sẽ giúp em thực hiện được các nhiệm vụ đó?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận*: 2 đến 3 HS trả lời, HS khác nhận xét câu trả lời của bạn.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét về câu trả lời của HS và kết luận:

– Qua việc đọc VB 1 (*Chiếc mũ miện dát đá be-rô*), VB 2 (*Ngôi mộ cổ*), VB *Đọc mở rộng theo thể loại (Kể sát nhân lộ diện)*, chúng ta sẽ học được kĩ năng đọc truyện trinh thám.

– Qua việc đọc VB *Đọc kết nối chủ điểm (Cách suy luận)*, chúng ta sẽ hiểu thêm về chủ điểm *Hành trình khám phá sự thật*, đồng thời có thêm thông tin để trả lời câu hỏi lớn đầu bài học: *Để khám phá sự thật, cần có những phẩm chất và kĩ năng gì?*

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn* (phần tri thức đọc hiểu)

1.1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền về truyện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về truyện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Kể tên một số VB truyện mà em đã học ở lớp 6, lớp 7, lớp 8 và học kì I của lớp 9. Những truyện đó có các đặc điểm chung nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thảo luận theo nhóm đôi, trả lời câu hỏi.

* *Báo cáo, thảo luận*: 1 – 2 nhóm HS phát biểu, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: Tổng hợp ý kiến của các nhóm, GV nhắc lại một số truyện mà HS đã học ở các lớp dưới: *Thánh Gióng*, *Sọ Dừa* (lớp 6), *Tuổi thơ tôi*, *Dòng "Sông Đen"* (lớp 7), *Vắt cổ chày ra nước* (lớp 8), *Chuyện người con gái Nam Xương*, *Truyện Lục Vân Tiên* (lớp 9),... Sau đó, GV nêu một số đặc điểm của truyện: Có nhân vật, sự kiện, cốt truyện, lời người kể chuyện,...

1.2. Hoạt động tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn*: Đặc điểm thể loại truyện trinh thám

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: Không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.

– Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.

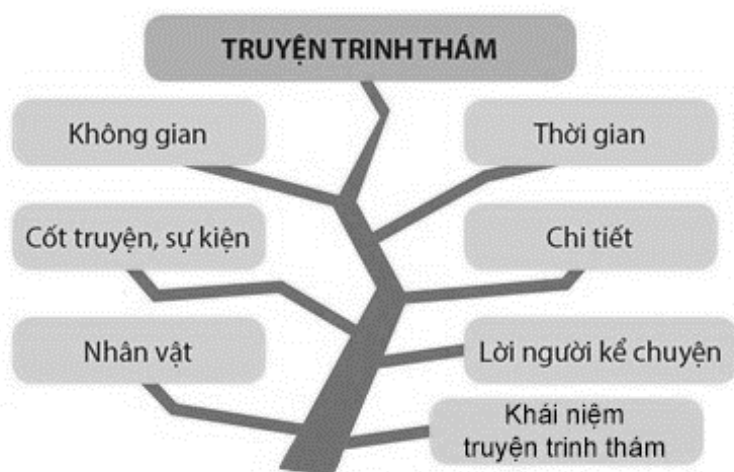
b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: GV phát cho mỗi nhóm một tờ giấy ghi chú, yêu cầu:

(1) Các nhóm đọc phần *Tri thức Ngữ văn* trong SGK: Nhóm 1: Đọc định nghĩa về truyện trình thám; nhóm 2: đọc phần viết về không gian trong truyện trình thám; nhóm 3: thời gian trong truyện trình thám; nhóm 4: cốt truyện, sự kiện trong truyện trình thám; nhóm 5: chi tiết trong truyện trình thám; nhóm 6: nhân vật trong truyện trình thám; nhóm 7: lời người kể chuyện trong truyện trình thám.

(2) Xác định các từ khoá của từng mục, ghi vào tờ giấy ghi chú và dán vào từng khung của sơ đồ mà GV đã vẽ trên bảng:



(3) Điền vào bảng sau:

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC LOẠI LỜI TRONG TRUYỆN TRÌNH THÁM

Lời người kể chuyện	Lời đối thoại	Lời độc thoại nội tâm
...	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* (2) các nhóm dán giấy ghi chú vào sơ đồ; (3) các nhóm điền vào bảng.

* *Kết luận, nhận định:* Dựa trên sản phẩm của các nhóm và dựa vào SGK, GV làm rõ khái niệm, đặc điểm của truyện trình thám.

Lưu ý: Khi dạy đọc hiểu các VB 1, 2, VB *Đọc mở rộng theo thể loại*, GV cần thường xuyên nhắc lại những đặc điểm này để giúp HS khắc sâu kiến thức về thể loại truyện trình thám qua các VB cụ thể.

2. Hoạt động đọc văn bản 1: *Chiếc mũ miện dát đá be-rô*

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền về phẩm chất của một thám tử.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Hai HS trao đổi với nhau để tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* Mời một vài HS trình bày câu trả lời trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:* Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học. *Lưu ý:* Đây là câu hỏi mở, HS có thể có những câu trả lời khác nhau, GV không nên đánh giá đúng/ sai.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu:

– Đọc diễn cảm thể hiện được sự bình tĩnh của nhân vật thám tử Hô-m, tâm trạng hốt hoảng, lo sợ, vui sướng của nhân vật ông chủ nhà băng Hôn-đơ.

– Thực hiện được kĩ năng dự đoán, suy luận trong quá trình đọc VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS trả lời câu hỏi: Theo em, vì sao cần dự đoán, suy luận khi đọc VB truyện nói chung, truyện trinh thám nói riêng?

(2) Đọc diễn cảm VB. Trước khi HS đọc diễn cảm, GV chiếu lên màn hình bảng kiểm kĩ năng đọc diễn cảm:

BẢNG KIỂM KĨ NĂNG ĐỌC DIỄN CẢM

Tiêu chí	Có	Không
Đọc trôi chảy, không bỏ từ, thêm từ		
Ngắt giọng phù hợp, thể hiện đúng nhịp điệu câu văn		
Thể hiện được các trạng thái, cảm xúc của các nhân vật		

(3) Ghi lại câu trả lời cho các câu hỏi dự đoán, suy luận trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm HS trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) Truyện trinh thám có nhiều tình tiết li kì, diễn biến bất ngờ, vì thế, người đọc cần thường xuyên sử dụng kĩ năng dự đoán để đoán biết diễn biến câu chuyện. Những bí mật trong truyện trinh thám được giữ kín đến cuối truyện nên người đọc cần có suy luận dựa trên những thông tin được nêu trong truyện.

(2) GV nhận xét về kĩ năng đọc diễn cảm của HS.

(3) GV ghi nhận dự đoán, suy luận của HS; sau đó có thể chia sẻ những dự đoán, suy luận của bản thân với các em.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu nội dung bao quát và cốt truyện

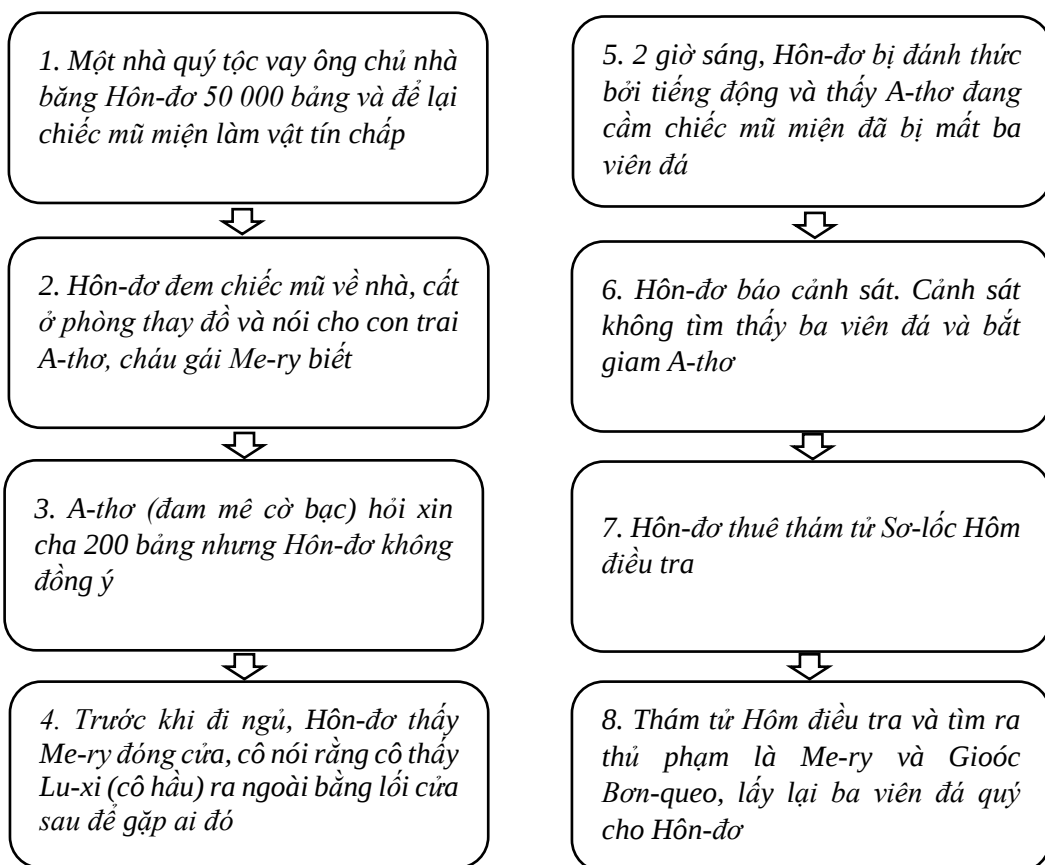
a. Mục tiêu: Nhận biết cốt truyện và nêu được nội dung bao quát của đoạn trích.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 1 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Thảo luận nhóm, thực hiện hai nhiệm vụ sau:

(1) Đọc sơ đồ sau và xác định đoạn trích trong SGK thuộc phần nào của truyện:



(2) Đọc đoạn trích và nêu nội dung bao quát của đoạn trích (câu 1 trong SGK).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* 4 – 5 HS/ nhóm thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm trả lời câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV bổ sung câu trả lời của HS dựa trên định hướng sau:

(1) Đoạn trích trong SGK thuộc phần 8 của truyện.

(2) **Câu 1:** Đoạn trích tái hiện lại toàn cảnh vụ trộm chiếc mũ miện ở nhà Hôn-đơ. Người kể chuyện là bác sĩ Oát-sân, nhân vật chính là thám tử Sơ-lốc Hôm.

2.3.2. Tìm hiểu các chi tiết, sự kiện, nhân vật, không gian, thời gian

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: Không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Trả lời câu 2 và câu 4 trong SGK.

(1) Để trả lời cho câu 2, các nhóm HS đọc lại VB, đọc lại định nghĩa về chi tiết trong truyện trinh thám (mục *Tri thức Ngữ văn* trong SGK); sau đó tìm một số chi tiết gắn với các tình huống, có tác dụng giúp thám tử Hôm phán đoán, suy luận về vụ trộm, kẻ trộm và điền vào bảng sau:

Một số chi tiết – manh mối của vụ án	Ý nghĩa của chi tiết đối với việc phá án
...	...

(2) Để trả lời cho câu 4: HS đọc lại *Tri thức Ngữ văn* về đặc điểm của không gian, thời gian trong truyện trinh thám, sau đó đối chiếu với không gian, thời gian trong VB để tìm ra tác động của các yếu tố này đến quá trình phá án của Hôm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện.

* *Báo cáo, thảo luận:* Hai nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp ý kiến của các nhóm, ghi ý hay trong câu trả lời của HS lên bảng rồi bổ sung theo định hướng sau:

(1) **Câu 2:** Một số chi tiết và ý nghĩa của chúng đối với việc phá án:

Một số chi tiết – manh mối của vụ án	Ý nghĩa đối với việc phá án
Ông Hôn-đơ cho con trai A-thơ và cháu gái Me-ry biết chỗ cất giấu chiếc mũ	Thủ phạm chỉ có thể là A-thơ hoặc Me-ry
A-thơ si mê Me-ry nhưng Me-ry không đáp lại tình cảm của A-thơ	A-thơ có thể sẽ bệnh vực Me-ry nếu phát hiện Me-ry phạm tội
A-thơ mê cờ bạc và đang nợ nần, giao du với Gioóc Bon-queo	A-thơ cần tiền nên có thấy lấy cắp chiếc mũ miện
Ông Hôn-đơ phát hiện A-thơ cầm trên tay chiếc mũ miện bị cong	Chiếc mũ miện bị cong có thể là do A-thơ giành giật với ai đó

Me-ry bỏ nhà ra đi và để lại lá thư, trong đó có câu "Bác đừng lo lắng về tương lai của cháu vì nó đã được lo liệu đầy đủ"	Ai sẽ lo liệu đầy đủ cho tương lai của cô và lo liệu dựa trên nguồn tiền nào?
Những dấu chân của ai đó in trên tuyết	Dấu chân đó có thể là của kẻ đã lấy trộm chiếc mũ

(2) **Câu 4:** Không gian: Vụ án xảy ra trong khuôn viên gia đình Hôn-đơ; thời gian vụ án xảy ra trong đêm có tuyết rơi, tang vật của vụ án là chiếc mũ miện quý giá được một người đàn ông quý tộc dùng làm vật tín chấp trong một thời gian ngắn để vay một số tiền lớn. Những yếu tố trên đã tác động mạnh đến quá trình điều tra của Hô-m, cụ thể là giúp Hô-m khoanh vùng điều tra trong khuôn viên gia đình Hôn-đơ, đồng thời buộc Hô-m phải tìm ra thủ phạm trong thời gian ngắn nhất, nếu không những dấu chân sẽ bị tuyết rơi hoặc tuyết tan làm mất đi và uy tín của ông chủ nhà băng Hôn-đơ sẽ bị ảnh hưởng nặng nề, thậm chí ngân hàng của ông có thể bị phá sản.

2.3.3. *Tìm hiểu nhân vật, nhân vật chính, lời nhân vật, lời người kể chuyện*

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: Cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.
- Bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhân vật, nhân vật chính, lời nhân vật, lời người kể chuyện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Thảo luận nhóm, trả lời câu 3, 5, 6 trong SGK.

(1) **Câu 3:** HS đọc lại tri thức đọc hiểu về nhân vật trong truyện trinh thám, sau đó, tìm các chi tiết miêu tả Sơ-lôc Hô-m và rút ra nhận xét.

(2) **Câu 5:** HS nhớ lại tri thức đọc hiểu về lời người kể chuyện và lời nhân vật, sau đó, đọc kĩ đoạn văn đã cho trong SGK và xác định đâu là lời người kể chuyện, đâu là lời nhân vật.

(3) **Câu 6:** HS đọc lại phần đầu đoạn trích và thực hiện yêu cầu của câu này.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 4 – 5 HS/ nhóm thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:* Hai nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp ý kiến của các nhóm, ghi ý hay trong câu trả lời của HS lên bảng, sau đó bổ sung như sau:

(1) **Câu 3:** Nhân vật Sơ-lốc Hôm thể hiện đầy đủ các đặc điểm của nhân vật trong truyện trinh thám: Kỹ thuật điều tra vượt trội, khả năng quan sát tinh tường, không bỏ sót bất cứ chi tiết nào, khả năng lập luận, đánh giá sắc bén. Một số chi tiết tiêu biểu thể hiện các đặc điểm này:

– Chi tiết Me-ry bỏ đi và để lại lá thư: Trong khi Hôn-đơ lo lắng việc Me-ry có thể tự tử thì Hôm khẳng định việc Me-ry trốn đi là "giải pháp tốt nhất" cho cô ta bởi ông đã nhận ra sự bất thường trong hành động của Me-ry: được bác tin tưởng đến mức cho biết cả chỗ giấu chiếc mũ miện nhưng khi chiếc mũ bị mất thì đột ngột bỏ đi. Vậy, người lấy chiếc mũ miện có thể là Me-ry.

– Hôm quan sát rất kỹ các dấu chân in sâu trên tuyết ở cửa và những dấu chân để lại trên đường: Hôm suy luận rằng có một kẻ nào đó đã thông đồng với Me-ry và Me-ry đã lấy mũ miện đưa cho hắn.

– Việc A-thơ giao du với nhóm Huân tước Bon-queo cũng là chi tiết mà Hôm không bỏ qua. Ông đã điều tra về thân thế, tính cách của Bon-queo, mua lại chiếc giày của Bon-queo và đem ước vào dấu giày trong vườn nhà Hôn-đơ; việc Bon-queo đã từng đến nhà Hôm, việc Me-ry từ chối tình yêu của A-thơ đã giúp Hôm suy luận về mối quan hệ giữa Me-ry và Bon-queo, khẳng định những dấu chân ở cửa là của Bon-queo, những dấu chân trên đường là dấu chân của Bon-queo và của A-thơ khi anh chạy đuổi theo Bon-queo.

– Chi tiết chiếc mũ miện bị bẻ cong cho thấy nó đã bị giăng co giữa hai người: A-thơ và Bon-queo khi A-thơ đuổi theo Bon-queo để giành lại chiếc mũ miện.

– Kết nối việc A-thơ chứng kiến Me-ry lấy trộm mũ miện nhưng không nói với cha mình với việc A-thơ si mê Me-ry nhưng không được đáp lại đã giúp Hôm kết luận: Vì giận cha đã nghi oan cho mình và vì hào hiệp, A-thơ đã không nói với cha thủ phạm lấy cắp chiếc mũ miện.

Có thể nói, khả năng quan sát, điều tra kỹ lưỡng, không bỏ sót bất cứ một tiểu tiết nào cùng với tài suy luận, phán đoán chính xác đã giúp Hôm nhanh chóng tìm ra thủ phạm của vụ án.

(2) **Câu 5:**

– Lời người kể chuyện: *Không biết là mấy giờ anh mới về, nhưng sáng hôm sau, khi tôi xuống nhà để dùng bữa điểm tâm thì anh đã có mặt ở đó, một tay cầm tách cà phê còn tay kia cầm tờ báo, trông rất tươi tỉnh và gọn gàng; anh nói.*

– Lời của nhân vật (lời của nhân vật Hôm): *“Xin lỗi vì đã bắt đầu bữa sáng mà không đợi anh, Oát-sân”; “nhưng anh hãy nhớ rằng ta có một cái hẹn khá sớm với thân chủ của ta vào sáng nay”.*

GV lưu ý HS: Dùng dấu ngoặc kép để phân định lời đối thoại giữa hai nhân vật mà không dùng dấu gạch đầu dòng như các truyện khác là cách thể hiện đối thoại giữa các nhân vật của nhà văn Cô-nan Đoi-lơ trong truyện này.

(3) **Câu 6:** Câu chuyện được kể bằng lời của bác sĩ Oát-sân, bạn của thám tử Hô-m, một nhân vật trong truyện và là người chứng kiến toàn bộ quá trình phá án của Hô-m. Việc sử dụng ngôi kể này (ngôi thứ nhất, xưng “tôi”) có tác dụng làm tăng tính chân thực cho câu chuyện.

2.3.4. Liên hệ, so sánh

a. Mục tiêu: Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 7 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Chia lớp làm hai nhóm, nhóm đồng ý với nhận xét A-thơ là chàng trai cao thượng, hào hiệp của thám tử Hô-m, nhóm không đồng ý với nhận xét này. Sau đó, GV mời một số HS đại diện cho hai nhóm tranh luận với nhau.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Tám HS đại diện cho hai nhóm tranh luận trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:* Đây là câu hỏi mở, sẽ có các câu trả lời khác nhau tùy vào góc nhìn, quan điểm của từng HS, điều quan trọng là HS lập luận, lí giải được cho quan điểm của mình. Vì thế, GV không nên áp đặt câu trả lời. GV cũng cần chia sẻ với HS quan điểm của chính mình để góp phần định hướng cho các em.

2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc văn bản 2: Ngôi mộ cổ

a. Mục tiêu:

– Khái quát được những đặc điểm của truyện trinh thám thể hiện qua VB *Chiếc mũ miện dát đá be-rô*.

– Thực hiện được các nhiệm vụ đọc ở nhà VB *Ngôi mộ cổ*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời về nhiệm vụ học tập đã thực hiện trên lớp và ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 4 HS hoàn thành PHT sau:

PHT SỐ 1	
Tóm tắt đặc điểm của truyện trinh thám	
Tên học sinh: Lớp:.....	
Điền vào bảng sau những đặc điểm của thể loại truyện trinh thám (cột 1), sự thể hiện những đặc điểm đó trong VB <i>Chiếc mũ miện dát đá be-rô</i> (cột 2):	
Đặc điểm của truyện trinh thám	Thể hiện qua VB <i>Chiếc mũ miện dát đá be-rô</i>
Không gian, thời gian:	...
Cốt truyện, sự kiện:	...
Chi tiết:	...
Nhân vật chính:	...
Lời người kể chuyện:	...
Lời đối thoại:	...

(2) HS về nhà thực hiện các nhiệm vụ sau để chuẩn bị cho tiết học tiếp theo về VB *Ngôi mộ cổ*:

- Trước khi đọc VB, cần đọc kĩ phần tóm tắt truyện *Kho tàng họ Đặng* trong SGK.
- Đọc trực tiếp VB, trong quá trình đọc lần đầu, trả lời các câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB* theo PHT sau:

PHT SỐ 2			
Đọc VB <i>Ngôi mộ cổ</i> , trong quá trình đọc, chú ý đến câu hỏi trong khung và kí hiệu ❶ trong SGK, hoàn thành các cột 1, 2, 3 trong bảng sau:			
Câu hỏi (1)	Kĩ năng đọc (2)	Trả lời của tôi (3)	Trao đổi của bạn (4)
1 (SGK, tr. 41)	...	...	...

Lưu ý: Phần trao đổi với bạn (cột 4) sẽ thực hiện trên lớp vào tiết học sau.

* *Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) Nhóm HS thực hiện tại lớp.

(2) HS thực hiện ở nhà, sau đó đến lớp thảo luận với bạn kể bên để hoàn chỉnh nội dung PHT.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) GV mời một vài nhóm chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm.

(2) Báo cáo vào tiết học sau.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV hướng dẫn HS đọc lại phần *Tri thức Ngữ văn* để hoàn thành cột 1. Với cột 2, dựa trên những ý kiến của HS, GV hướng dẫn HS các ý sau:

Đặc điểm của truyện trinh thám	Thể hiện qua VB <i>Chiếc mũ miện dát đá be-rô</i>
Không gian, thời gian:	– Không gian xảy ra vụ án: Khuôn viên gia đình Hôn-đơ – Thời gian xảy ra vụ án: Trong một đêm có tuyết rơi Những điều này buộc Hôn phải tìm ra thủ phạm trong thời gian ngắn nhất, nếu không những dấu chân sẽ bị tuyết rơi hoặc tuyết tan làm mất đi
Cốt truyện, sự kiện:	– Cốt truyện xoay quanh quá trình truy tìm chiếc mũ miện bị mất – Sự kiện: + Ông Hôn-đơ bị mất chiếc mũ miện của một khách hàng gửi làm vật tín chấp tại ngân hàng + Hôn-đơ nhờ Hôn điều tra + Hôn gửi lại cho ông Hôn-đơ những viên đá quý bị mất và kể lại quá trình phá án của mình
Chi tiết:	Một số chi tiết quan trọng giúp làm sáng tỏ vụ án: – Ông Hôn-đơ cho con trai A-thơ và cháu gái Me-ry biết chỗ cất giấu chiếc mũ – A-thơ si mê Me-ry nhưng Me-ry không đáp lại tình cảm của A-thơ – A-thơ mê cờ bạc và đang nợ nần, giao du với Gioóc Bơn-queo – Ông Hôn-đơ phát hiện A-thơ cầm trên tay chiếc mũ miện bị cong – Me-ry bất ngờ bỏ đi và lá thư xin lỗi của cô cho thấy khả năng cô liên quan đến vụ trộm – Các dấu chân in sâu trên tuyết ở cửa và những dấu chân để lại trên đường

Nhân vật chính:	Sơ-lốc Hôm, nhân vật hội tụ đầy đủ các đặc điểm của người thám tử trong truyện trinh thám: Kỹ thuật điều tra vượt trội, khả năng quan sát tinh tường, không bỏ sót bất cứ chi tiết nào, khả năng lập luận, đánh giá sắc bén
Lời người kể chuyện :	Lời người kể chuyện (nhân vật bác sĩ Oát-sân) thể hiện tiến trình dẫn dắt câu chuyện như: "Khi tôi vừa xong bữa trà chiều thì anh trở về"; "anh nói",...
Lời đối thoại:	Lời đối thoại giữa nhân vật Hôm và ông Hôn-đơ (được đặt trong dấu ngoặc kép thay vì dấu gạch đầu dòng) đã góp phần mở ra những manh mối của vụ án

(2) Thực hiện trên lớp ở tiết học tiếp theo.

3. Hoạt động đọc văn bản 2: *Ngôi mộ cổ*

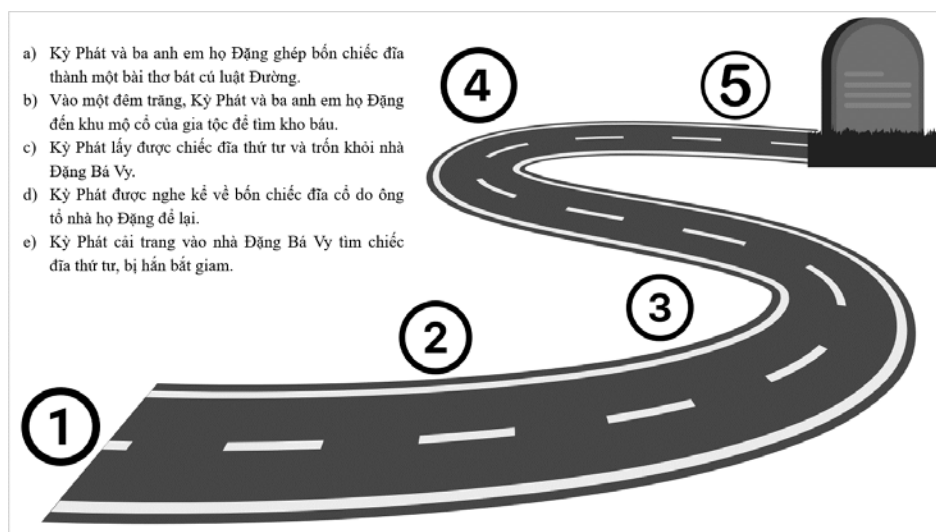
3.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Hệ thống hoá các sự kiện đã xảy ra trước đoạn trích *Ngôi mộ cổ*.

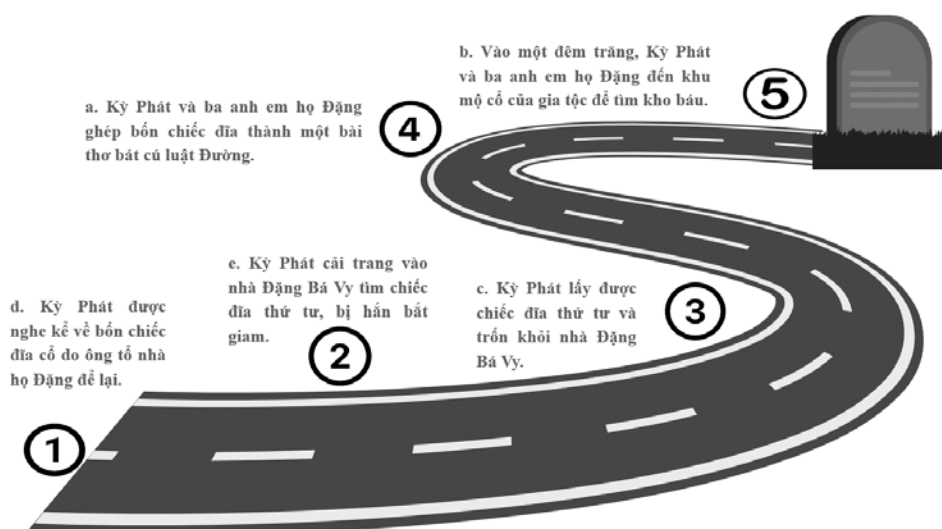
b. Sản phẩm: Kết quả trò chơi *Đường đến ngôi mộ cổ* của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Các nhóm HS đọc khung tóm tắt VB trong SGK và sắp xếp các sự kiện theo đúng trình tự để nhớ lại hành trình tìm kiếm kho báu của anh em nhà họ Đặng và thám tử Kỳ Phát.



* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận và sắp xếp thông tin đúng trong trò chơi *Đường đến ngôi mộ cổ*.



* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm HS trao đổi tờ kết quả, GV chiếu/ công bố đáp án, các nhóm thực hiện chấm chéo cho nhau (1 đáp án đúng = 1 điểm cộng).

* *Kết luận, nhận định:* GV dẫn dắt vào bài.

3.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu:

- Thực hành đọc diễn cảm VB.
- Chia sẻ kết quả thực hiện của nội dung *Trải nghiệm cùng VB*.

b. Sản phẩm: PHT với đầy đủ thông tin cho 4 cột.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc phân vai VB; trả lời câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các HS phân vai để đọc; HS khác thực hiện các yêu cầu của câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* (cá nhân thực hiện).

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét về kết quả đọc phân vai của HS; GV góp ý cho câu trả lời câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* của HS, nhận xét về cách HS thực hiện kỹ năng dự đoán.

3.3. Suy ngẫm và phản hồi

3.3.1. Tìm hiểu nội dung bao quát của văn bản

a. Mục tiêu: Nêu được nội dung bao quát của VB *Ngôi mộ cổ*.

b. Sản phẩm: Nội dung câu trả lời của HS (câu 1 trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Trả lời câu 1 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thảo luận theo các bước sau để xác định nội dung bao quát của VB:

- Liệt kê các sự kiện, chi tiết trong VB.
- Chọn lọc một số sự kiện, chi tiết tiêu biểu.
- Viết lại thành câu văn ngắn gọn nêu nội dung bao quát của VB. *Gợi ý:* HS có thể viết bằng cấu trúc câu “*Ngôi mộ cổ kể về...*”.

* *Báo cáo, thảo luận:* Hai nhóm HS trình bày câu trả lời, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

Câu 1: *Ngôi mộ cổ* kể về hành trình thám tử Kỳ Phát cùng ba trưởng ngành nhà họ Đặng đến khu mộ cổ. Họ giải mã nội dung của các câu thơ trong bài thơ luật Đường (được khắc ở đáy bốn chiếc đĩa cổ mà ông tổ họ Đặng để lại), tìm thấy đường vào khu mộ để tìm kho báu của gia tộc.

3.3.2. Tìm hiểu chi tiết và nhân vật

a. Mục tiêu: Phân tích được chi tiết tiêu biểu; phân tích được đặc điểm nhân vật truyện trình thám trong tính chỉnh thể của VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho câu 2, 3 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Đọc lại VB, trả lời câu 2 trong SGK. *Gợi ý:* HS cần liệt kê các chi tiết xảy ra trong tiến trình đi tìm kho báu của Kỳ Phát, từ đó, xác định chi tiết quan trọng giúp Kỳ Phát phán đoán hướng tìm kho báu.

(2) Trả lời câu 3 trong SGK về nhân vật thám tử Kỳ Phát bằng cách hoàn thành PHT sau đây:

PHT SỐ 3

Đặc điểm nhân vật thám tử trong truyện trình thám	Sự thể hiện ở nhân vật Kỳ Phát	Nhận xét chung về nhân vật Kỳ Phát
Kỹ thuật điều tra	...	...
Khả năng quan sát tình huống	...	
Khả năng phân tích, suy luận sắc bén	...	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận nhóm (khoảng 4 – 5 thành viên/ nhóm).

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV tóm tắt ý kiến của HS, bổ sung:

Câu 2:

– Chi tiết giúp Kỳ Phát phán đoán hướng tìm kho báu: Nội dung các câu thơ trong bài thơ thất ngôn bát cú được ghép từ hai câu thơ in trên bốn chiếc đĩa cổ. Cụ thể:

+ Câu thơ thứ nhất: Xác định địa điểm cất giữ kho báu (bãi bể Văn Lý).

+ Câu 2, 3, 4: Bước bảy bước từ cái cây để thấy được “nguyệt lão giấu mình” và xác định được hai hướng tả – hữu từ hai cành cây đâm ra theo hai hướng đông – tây. Dùng quả dọi để xác định hướng thẳng xuống đất từ hai cành cây ấy.

+ Câu 5, 6: Bước 22 bước từ cành bên đông, bước 100 giây từ cành bên tây.

+ Câu 7, 8: Đánh dấu hai điểm đông – tây, nối lại với nhau, đo từ chỗ đánh dấu theo đường thẳng 100 trượng chính là lối xuống hầm mộ có kho báu.

Trong quá trình phán đoán, Kỳ Phát lí giải đúng ý nghĩa của câu thơ khó hiểu nhất *Tây một trăm giây thẳng một dây* là đi về hướng tây trong vòng 100 giây đồng hồ. Đây là chi tiết thách thức sự suy đoán khiến ba anh em nhà họ Đặng bế tắc, không lí giải được “một trăm giây” có nghĩa là gì (lưu ý câu thơ trước đó tính khoảng cách bằng bước chân). Để hiểu đúng được “một trăm giây” có nghĩa là giây đồng hồ, Kỳ Phát đã liên tưởng, kết nối quá trình ông tổ họ Đặng cất giấu kho báu và vai trò tư vấn, chỉ dẫn của viên cố đạo người Tây phương (lời của Kỳ Phát nói với Liên Ty: “Ông quên rằng chính Mác-cô Pô-lô một người Âu đã bày cho Đinh Cung Viên cách giấu của này rồi ư?”).

GV lưu ý: Ở chương trước đó, tác giả kể lại việc thám tử Kỳ Phát cất công tra cứu về ông tổ họ Đặng. Nhờ đó, chàng biết rằng: Ông tổ họ Đặng là Đinh Cung Viên được ban thưởng rất nhiều châu báu khi đi sứ ở Trung Quốc. Ông ta chôn của cải cho con cháu đời sau. Ông nhờ Mác-cô Pô-lô (một cố đạo người Âu) bày cách vẽ bản đồ kho báu. Mác-cô Pô-lô thuê một lò gốm sứ làm bốn chiếc đĩa để cất giấu bản đồ chỉ dẫn nên ông ta cho khắc tên của mình ở đáy đĩa (chữ M viết theo lối chữ triện cổ, nên dễ bị nhầm lẫn là con dấu).

Câu 3:

Đặc điểm nhân vật thám tử trong truyện trinh thám	Sự thể hiện ở nhân vật Kỳ Phát	Nhận xét chung về nhân vật Kỳ Phát
Kĩ thuật điều tra vượt trội	– Điều tra sự thật việc Đặng Bá Vy giấu chiếc đĩa thứ tư, không muốn chia sẻ thông tin với anh em trong gia tộc	

	– Sử dụng dây quả dọi từ hai cạnh cây hướng đông, tây để xác định vị trí dẫn đến kho báu	
Khả năng quan sát tinh tường, nhạy bén	– Quan sát không gian xung quanh khu mộ cổ, ghép nối các cảnh quan thực tế (bãi bể, cây, cành cây, trăng) với các chi tiết trong bài thơ luật Đường để tìm hướng đi đến hầm mộ – Quan sát từng dấu vết nhỏ trên đường vào hầm mộ, kể cả trong đêm tối; từ đó, Kỳ Phát biết được Bá Vy cùng đồng bọn đã đến khu mộ trước, nhờ vào vết chân còn mới mà họ để lại	– Nhân vật Kỳ Phát thể hiện những đặc điểm của một người thám tử tài năng trên các phương diện: Khả năng suy luận, phân tích, phán đoán, sự dứt khoát trong hành động,... – Nhân vật Kỳ Phát cũng bộc lộ những phẩm chất đáng quý như: Dũng cảm, kiên trì, bền bỉ trước những thách thức, khó khăn trên hành trình đi tìm sự thật
Khả năng phân tích, suy luận sắc bén	– Phân tích, giải mã được các chi tiết mơ hồ, khó hiểu trong bài thơ như: “nguyệt lão giấu mình”, “xoay tả hữu”, “chạy đông tây”, “đông hai mươi bước thêm hai bước”; nhờ vào quá trình suy luận logic mà Kỳ Phát xác định đúng đường vào hầm mộ – Sắp xếp, tìm mối liên kết từ các chi tiết nhỏ nhất trong quá trình suy luận như: Tài sản của ông tổ họ Đặng, vai trò của viên cổ đạo người Pháp và câu thơ khó hiểu “Tây một trăm giây thẳng một dây” (giây: đơn vị tính thời gian của người phương Tây)	

3.3.3. Tìm hiểu lời người kể chuyện, lời nhân vật và ngôi kể

a. Mục tiêu: Nhận biết, nêu tác dụng của lời người kể chuyện, lời nhân vật và ngôi kể được sử dụng trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho các câu 4, 5 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Đọc lại đối thoại giữa Kỳ Phát với ba anh em nhà họ Đặng về bí mật của bốn chiếc đĩa cổ và trả lời các yêu cầu trong câu 4.

Gợi ý: HS có thể sử dụng bút chì để đánh dấu lời người kể chuyện và lời nhân vật trong đoạn đối thoại.

(2) Xem lại *Tri thức Ngữ văn*, phần kiến thức về ngôi kể; đồng thời so sánh với ngôi kể của VB *Chiếc mũ miện dát đá Be-rô* để trả lời câu 5.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS cùng thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* GV mời một số HS lên trình bày câu trả lời, các nhóm khác bổ sung.

** Kết luận, nhận định:*

Câu 4:

a. Lời người kể chuyện, lời nhân vật trong cuộc đối thoại:

– Lời người kể chuyện:

+ *Chàng bỗng tự nhiên nói.*

+ *Rồi chàng háng giọng ngâm to bài thơ bát cú.*

+ *Kỳ Phát chạy lại gốc, cởi áo ngoài rồi leo lên thoăn thoắt. Đến chạc hai cành cây ấy thì chàng ngồi nghỉ rồi leo ra một cành.*

+ *Kỳ Phát lại trèo sang cành cây thứ hai, rồi cũng dòng chùm chìa khoá xuống, Liên Ty lại lấy que đánh dấu.*

+ *Ra dáng ngẫm nghĩ, Liên Ty đếm từ chỗ đích thứ nhất bước về phía đông hai mươi hai bước.*

+ *Kỳ Phát bèn cùng Liên Ty căng một chiếc dây thừng nối liền hai chỗ đánh dấu.*

– Lời nhân vật:

+ *Các ông “đứng ngắm cây” xem có thấy gì không?*

+ *Tôi để ý trăng bây giờ bị lấp sau thân cây.*

+ *Đó là “Nguyệt lão giấu mình”. Ngay chỗ bóng trăng bị lấp có hai cành cây đâm ra hai bên, hai bên tả hữu, các ông hiểu chưa? Các ông hãy nhận kĩ lấy hai cành cây ấy.*

+ *Phải rồi, cành bên đông và cành bên tây.*

+ *“Đông hai mươi bước thêm hai bước” tôi hiểu, nhưng “Tây một trăm giây thẳng một dây” thì tôi chịu. Một trăm giây là gì?*

+ Là một trăm giây đồng hồ, ông quên rằng chính Mác-cô Pô-lô một người Âu đã bày cho Đinh Cử Viên cách giấu của này rồi ư?

– Tác dụng của việc sử dụng kết hợp lời người kể chuyện và lời nhân vật trong đoạn đối thoại trên:

+ Giúp mô tả cụ thể các hành động, sự việc diễn ra, khiến người đọc như được thấy tận mắt chặng hành trình khám phá lối vào ngôi mộ cổ của Kỳ Phát và anh em nhà họ Đặng.

+ Giúp thể hiện suy nghĩ, đặc biệt là thể hiện quá trình tư duy, suy luận của Kỳ Phát khi giải mã bí ẩn của bài thơ luật Đường.

+ Giúp khẳng định vai trò quan trọng, mang tính định hướng, dẫn dắt của Kỳ Phát trong suốt tiến trình tìm kho báu.

b. Việc thám tử Kỳ Phát đọc to bài thơ thất ngôn bát cú có những tác dụng sau:

+ Giúp những người đi tìm kho báu bám sát các thông tin, từ ngữ trong bài thơ như một tấm bản đồ dẫn đường đến kho báu. Nội dung bài thơ chính là các manh mối về hướng đi (đông, tây, thẳng), về khoảng cách (7 bước chân, 20 bước chân, 100 giây bước chân) để đến kho báu nhà họ Đặng.

+ Giúp ba anh em họ Đặng cùng tham gia giải mã bí ẩn của bài thơ với Kỳ Phát. Chàng đọc to bài thơ cho mọi người nghe để cùng suy ngẫm, liên kết các chi tiết thực tế trong không gian trước mắt, xác định đường đi.

+ Giúp tăng sự hứng thú, kịch tính, tạo nên một không khí bí ẩn xung quanh khu lăng mộ của gia tộc họ Đặng, một không gian chứa đầy bí mật về kho báu của cụ tổ.

+ Giúp khẳng định vai trò, tầm quan trọng của thám tử Kỳ Phát, chàng là người am hiểu, là người duy nhất có khả năng giải mã các manh mối trong bài thơ.

Câu 5:

– Ngôi kể mà tác giả sử dụng trong VB *Ngôi mộ cổ*: Ngôi thứ ba, người kể chuyện khách quan, người đứng bên ngoài kể lại câu chuyện.

– Ưu thế của việc sử dụng ngôi kể số ba (trong sự so sánh với VB *Chiếc mũ miện dát đá be-rô* – dùng ngôi kể thứ nhất, người kể chuyện là nhân vật bác sĩ Oát-sân, người bạn và cũng là cộng sự phá án của thám tử Sơ-lốc Hôm):

+ Giúp tác giả kể chuyện, miêu tả nhân vật một cách khách quan, sinh động. Khi sử dụng ngôi kể thứ ba, người đọc sẽ được quan sát thám tử Kỳ Phát một cách khách quan, chứ không phải thông qua lăng kính chủ quan của người kể chuyện ngôi thứ nhất như VB *Chiếc mũ miện dát đá be-rô*. Từ đó, người đọc thấy được tài năng của Kỳ Phát cũng như sự hợp tác, hỗ trợ của những nhân vật phụ (ba anh em nhà họ Đặng) đã giúp sức cho Kỳ Phát tìm được đường vào hầm mộ. Họ là người được thừa hưởng tài sản của cha ông để lại nhưng họ cũng có công trong việc đốc lòng tìm kiếm, khám phá.

+ Mang đến cho người đọc cảm giác như đang được tận mắt chứng kiến cảnh đi tìm kho báu. Điều này khác với VB *Chiếc mũ miện dát đá be-rô*: Người đọc không được tận mắt chứng kiến mà chỉ được nghe bác sĩ Oát-sân kể lại thông qua những gì Hòm kể với ông về hành trình phá án của mình.

3.4. Rút ra bài học kinh nghiệm đọc thể loại truyện trinh thám

a. Mục tiêu: Rút ra được một số kinh nghiệm đọc truyện trinh thám.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt những điểm lưu ý khi đọc truyện trinh thám.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

HS hoàn thành PHT sau để tổng hợp bài học kinh nghiệm khi đọc thể loại truyện trinh thám.

PHT SỐ 4

Đặc điểm của truyện trinh thám	Cách đọc truyện trinh thám dựa trên đặc điểm thể loại
Không gian, thời gian	...
Cốt truyện, sự kiện	...
Chi tiết	...
Nhân vật	...
Lời người kể chuyện và lời nhân vật (đối thoại, độc thoại nội tâm)	...

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* GV yêu cầu HS sau khi hoàn thành PHT sẽ đổi PHT cho bạn bên cạnh để cùng chỉnh sửa, góp ý kiến.

** Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và hướng dẫn các em tổng kết vấn đề theo định hướng tham khảo sau:

Đặc điểm của truyện trinh thám	Kinh nghiệm đọc truyện trinh thám dựa trên đặc điểm thể loại
Không gian, thời gian	– Xác định thời gian, không gian diễn ra câu chuyện – Xác định bối cảnh xã hội liên quan đến câu chuyện – Chỉ ra được tác dụng của không gian, thời gian trong việc thúc đẩy tiến trình khám phá vụ án, tìm ra sự thật

Cốt truyện, sự kiện	– Tóm tắt các sự kiện chính trong cốt truyện – Nhận diện được vai trò của từng sự kiện theo tiến trình điều tra, sáng tỏ vụ án - Vụ án xảy ra => Người điều tra tiến hành điều tra => Tình huống phức tạp bất ngờ xuất hiện => Cuộc điều tra gặp nhiều bế tắc => Thủ phạm cùng quá trình gây án bị vạch trần
Chi tiết	– Xác định các chi tiết đóng vai trò là mắt xích giúp thám tử phá án, dù là chi tiết nhỏ nhất – Phân tích được tác dụng của các chi tiết quan trọng trong hành trình khám phá sự thật của các nhân vật
Nhân vật	– Xác định nhân vật chính, nhân vật phụ – Xác định vai trò của các nhân vật trong truyện – Giải thích, phân tích được tiến trình phá án của nhân vật chính cùng những phẩm chất của một thám tử mà nhân vật đã thể hiện
Lời người kể chuyện và lời nhân vật (đối thoại, độc thoại nội tâm)	– Xác định lời người kể chuyện, lời nhân vật – Chỉ ra được vai trò của lời người kể chuyện trong quá trình dẫn dắt câu chuyện – Giải thích, phân tích được tác dụng của việc sử dụng đối thoại, độc thoại nội tâm (nếu có) trong lời nhân vật

– GV dặn dò HS cất giữ PHT trên vào hồ sơ học tập cá nhân để phục vụ cho việc ôn tập giữa kì và cuối kì.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn *Đọc mở rộng theo thể loại: Văn bản Kể sát nhân lộ diện*

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: Không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.

– Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Đọc VB *Kể sát nhân lộ diện* và thực hiện nhiệm vụ của phần *Hướng dẫn đọc*.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS về nhà đọc và trả lời cho các câu hỏi của mục *Hướng dẫn đọc* trong SGK.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS sẽ báo cáo kết quả nhiệm vụ học tập tại lớp. GV kết hợp tổ chức tiết báo cáo kết quả đọc cho hai VB *Kể sát nhân lộ diện* và *Cách suy luận*.

* *Kết luận, nhận định*: Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2. Hoạt động hướng dẫn *Đọc kết nối chủ điểm*: Văn bản *Cách suy luận*

a. Mục tiêu:

– Giải thích được tính logic, hợp lí trong tiến trình bốn bước suy luận của thám tử lừng danh Sơ-lốc Hô.

– Nêu được tác dụng của ví dụ mà tác giả sử dụng trong VB (ví dụ về quá trình phân tích chiếc đồng hồ của Hô trong *Dấu bộ tứ*).

– Liệt kê được các giải pháp có thể thực hiện để rèn luyện kĩ năng suy luận.

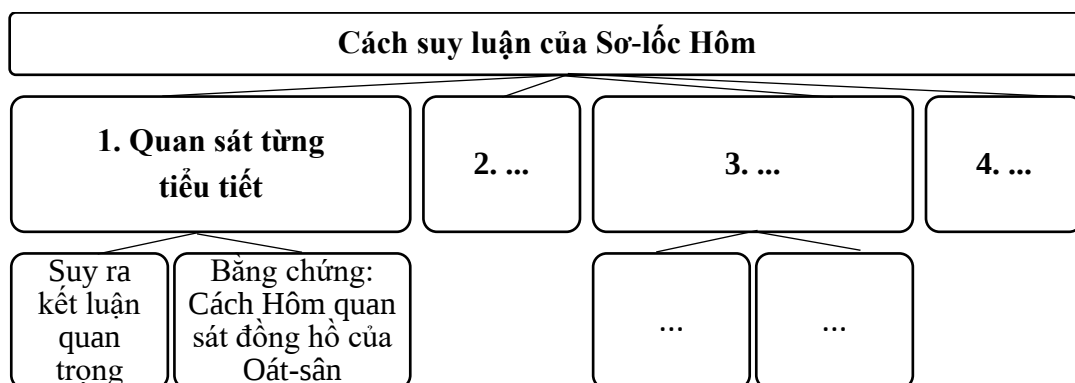
– Liên hệ, kết nối với VB *Chiếc mũ miện dát đá Be-rô*, *Ngôi mộ cổ* để hiểu hơn về chủ điểm *Hành trình khám phá sự thật*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu 1, 2, 3 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS thực hiện hoạt động *Đọc kết nối chủ điểm* ở nhà, trả lời câu 1, 2, 3 trong SGK. GV có thể hướng dẫn HS hoàn thành các câu này theo hướng gợi mở sau:

Câu 1: Điền vào sơ đồ quá trình thực hiện tư duy phân tích của Sơ-lốc Hô:



Câu 2: Trao đổi, chia sẻ với bạn bên cạnh để cùng nhau xác định tác dụng của việc Ren-sâm Rít nêu ví dụ về quá trình phân tích chiếc đồng hồ trong *Dấu bộ tứ* bằng cách trả lời hai câu hỏi:

- Điều gì sẽ xảy ra khi tác giả lược bỏ phần nêu ví dụ trong bài viết?
- Những bước suy luận trong ví dụ trên có thể ứng dụng vào thực tế không? Vì sao?

Câu 3: Một số giải pháp giúp rèn luyện kỹ năng suy luận:

Tên giải pháp	Mô tả giải pháp	Tác dụng của giải pháp
Tham gia hoạt động tranh luận, tranh biện	– Xem các chương trình tranh luận, tranh biện dành cho HS – Tham gia câu lạc bộ tranh luận hoặc các hoạt động tranh biện ở trường	– Rèn luyện kỹ năng lập luận, phân tích – Phát triển tư duy độc lập và khả năng thuyết phục người khác
...	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà đọc VB và trả lời các câu hỏi theo hướng dẫn của GV.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm *Đọc mở rộng theo thể loại và Đọc kết nối chủ điểm*

3.1. Trình bày kết quả *Đọc mở rộng theo thể loại: Văn bản Kể sát nhân lộ diện*

a. Mục tiêu: Trình bày được kết quả *Đọc mở rộng theo thể loại*.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại, hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà và chuẩn bị chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ được giao.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc với bạn cùng nhóm, sau đó chia sẻ trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* Dựa trên câu trả lời của HS, GV định hướng những nội dung sau:

Câu 1:

– Các sự kiện được kể trong VB là: (1) Đan, cựu cảnh sát, người cùng hội đi săn và là người thuê nhà của Giôn bị giết; (2) Fran-xơ, vợ Giôn, vừa trở về từ Niu Ô-lin bị giết; Giôn lo sợ mình sẽ tiếp tục bị tình nghi là thủ phạm; (3) Giôn trốn đi Niu Ô-lin để tự điều tra; đồng thời, thuê thám tử điều tra hành tung của vợ mình trong những ngày cô ấy ở đó; (4) Giôn bí mật trở về văn phòng làm việc của mình để thu nhận thông tin từ các thám tử qua cô thư kí Ba-bơ; (5) Giôn tìm ra tung tích người phụ nữ bí ẩn đã gọi điện cho anh để tố cáo mối quan hệ bất chính giữa Fran-xơ và Đan; (6) Ba-bơ thuyết phục Giôn trình diện cảnh sát và chuyển toàn bộ các thông tin về vụ án mà Ba-bơ và Giôn thu được cho họ; (7) Cảnh sát

tổ chức cuộc thẩm vấn Giôn với sự chứng kiến của Gioóc Cle-mơn (một người bạn, luật sư của Giôn và cũng là tình nhân của vợ anh) nhằm mục đích tìm ra thủ phạm.

– Người kể chuyện là Giôn Oa-rân, nhân vật chính trong truyện, người bị nghi ngờ là tội phạm.

Câu 2: Tác dụng của việc trình bày các thông tin về thời gian trong đoạn 1: Thể hiện diễn tiến rất nhanh của các sự việc trong câu chuyện, đồng thời thể hiện diễn biến tâm lí của nhân vật chính: hồi hộp, mong đợi sự thật được phơi bày, mình được giải oan, sự lo sợ nếu như sự thật không được phơi bày.

Câu 3:

– Không gian được miêu tả trong đoạn trích là không gian của đồn cảnh sát, nơi tổ chức cuộc đấu trí giữa Giôn (nhân vật chính, bị tình nghi là thủ phạm, đồng thời là người thuê Gioóc, kẻ bị tình nghi là thủ phạm, làm luật sư cho mình), cảnh sát trưởng Scan-lân với Gioóc Cle-mơn, thủ phạm chưa bị lộ mặt, đóng vai trò là luật sư của Giôn.

– Thời gian được miêu tả trong một buổi tối, thời điểm cuộc đấu trí xảy ra.

Bối cảnh không gian, thời gian như vậy có các tác dụng: Tăng kịch tính của cuộc đấu trí, sự dồn nén cảm xúc của các nhân vật, đặc biệt là hai nhân vật: Giôn Oa-rân và cô thư kí Ba-brơ; thể hiện sự xảo quyệt, bình tĩnh của Gioóc Cle-mơn (thủ phạm); đưa kẻ phạm tội ra ánh sáng.

Câu 4: Gioóc Cle-mơn được miêu tả qua cái nhìn của Giôn Oa-rân (nhân vật chính, người bị tình nghi là thủ phạm). Tác dụng: Thể hiện rõ những quan sát, cảm nhận của nhân vật chính về thái độ bình tĩnh đáng kinh ngạc, sự xảo quyệt của Gioóc Cle-mơn (thủ phạm); đồng thời thể hiện rõ diễn biến tâm lí của người bị tình nghi: Lo lắng, hồi hộp, sợ hãi, vỡ oà cảm xúc khi tội phạm bị lộ mặt, bản thân được giải oan.

Câu 5:

– Về các nhân vật: Điểm thú vị của việc xây dựng các nhân vật trong truyện là:

+ Nhân vật chính, Giôn Oa-rân, thể hiện đầy đủ các đặc điểm của nhân vật chính trong truyện trinh thám: Có khả năng quan sát tinh tường các sự kiện, đặc biệt là quan sát diễn biến tâm lí của Gioóc Cle-mơn, khả năng phân tích các hiện tượng, sự kiện, khả năng suy luận ý nghĩa của các sự kiện. Một trong những nét đặc sắc của câu chuyện này: Nhân vật chính trong truyện (Giôn Oa-rân) vừa là người thực hiện cuộc điều tra, vừa là người bị nghi là tội phạm (khác với các truyện trinh thám khác: người điều tra là cảnh sát, thám tử điều tra vụ phạm tội của người khác).

+ Thư kí Ba-brơ là người cộng sự đắc lực của Giôn trong quá trình điều tra, chứng minh ông chủ của mình không phạm tội.

+ Cảnh sát trưởng Scan-lân, ban đầu nghi ngờ Giôn nhưng cuối cùng, với sự thuyết phục của Ba-brơ, đã sắp xếp cuộc hỏi cung ở đồn cảnh sát nhằm “lột mặt nạ” của kẻ phạm tội.

+ Gioóc Cle-mơn, kẻ phạm tội giết ba người, trong đó có Fran-xơ (vợ Giôn), lại là luật sư của Giôn. Vai trò của luật sư là phải bảo vệ quyền lợi của thân chủ, nhưng trong truyện này, luật sư lại cố đồ tội cho thân chủ.

– Về các sự kiện, chi tiết: Các sự kiện, chi tiết trong truyện đều có tác dụng tăng thêm kịch tính cho câu chuyện, cung cấp các bằng chứng, manh mối cho quá trình điều tra (được thể hiện trong phần tóm tắt tác phẩm và trong đoạn trích), ví dụ:

+ Đạn, cự cụ cảnh sát bị bắn chết là người cùng hội đi săn với Giôn, viên đạn tìm thấy trong đầu nạn nhân cùng cỡ với đạn trong khẩu súng của Giôn.

+ Fran-xơ bị giết sau khi đi Niu Ô-lin về và hai vợ chồng cãi nhau.

+ Cuộc gọi điện của một người phụ nữ bí ẩn tố cáo mối quan hệ bất chính giữa Fran-xơ và Đan.

+ Cuộc đối thoại qua điện thoại của cảnh sát trưởng và vợ (do Ba-brơ đóng giả).

+ Gioóc Cle-mơn gọi điện cho Đen-môn (thám tử ở Niu Ô-lin) yêu cầu thủ tiêu tang vật là phong bì mà Gioóc dùng để gửi trả cho công việc mà thám tử này theo dõi Fran-xơ trong những ngày cô ta ở Niu Ô-lin.

Câu 6: Ngôn ngữ trong truyện có sự đan xen, kết hợp chặt chẽ giữa ngôn ngữ tự sự (lời kể của nhân vật chính về "màn kịch gia đình", lời kể của Ba-brơ về việc đã lôi kéo cảnh sát trưởng bố trí cuộc hỏi cung) với ngôn ngữ miêu tả gương mặt, thái độ của các nhân vật, đặc biệt là nhân vật Gioóc Cle-mơn, kết hợp với những từ ngữ thể hiện cảm xúc hồi hộp, lo sợ của nhân vật chính; kết hợp giữa ngôn ngữ đối thoại và độc thoại của nhân vật chính (ở phần 1 của đoạn trích).

Câu 7: GV hướng dẫn HS tự trả lời dựa trên ấn tượng cá nhân.

3.2. Trình bày kết quả *Độc kết nối chủ điểm*: Văn bản *Cách suy luận*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm *Độc kết nối chủ điểm*.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

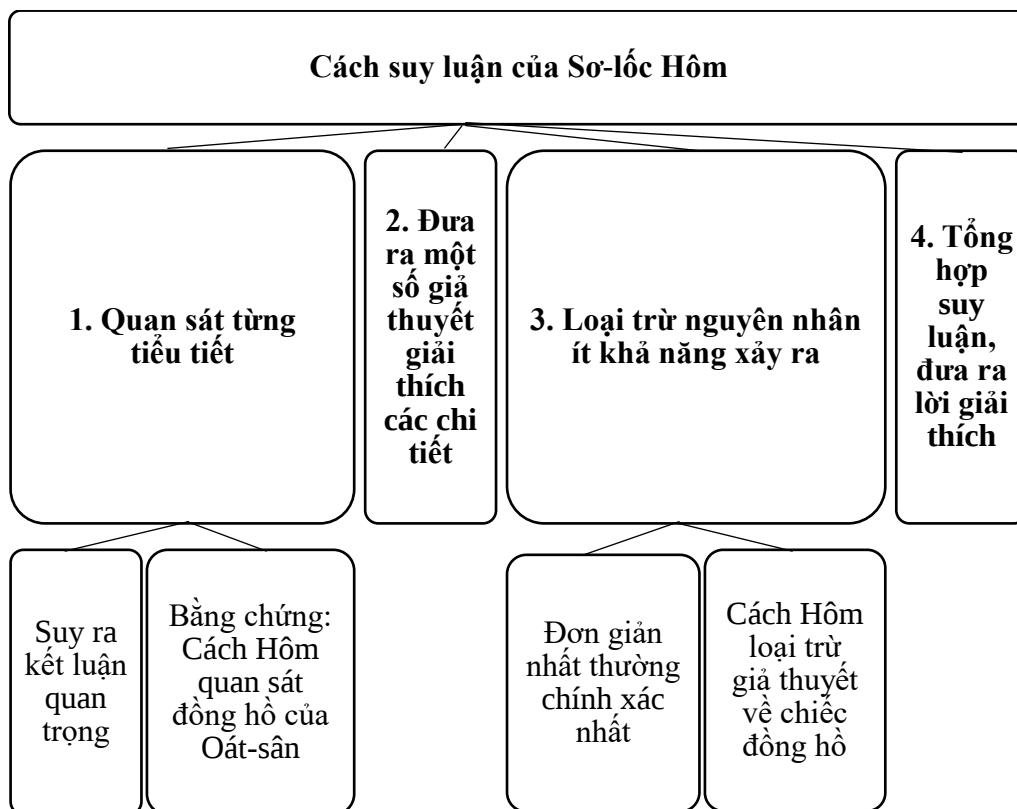
* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện và chia sẻ với bạn cùng nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Bốn HS cùng nhóm thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận*: đại diện một số nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: Dựa trên câu trả lời của HS, GV hướng dẫn:

Câu 1:



Không thể đổi trình tự bốn bước của Hô bởi vì đó là một quá trình suy luận logic, từ quan sát, lí giải nguyên nhân, loại trừ đến kết luận. Mỗi bước sau đều xây dựng trên bước trước, tạo thành một chuỗi logic không thể thiếu một bước, cũng không thể đảo ngược trật tự các bước. Ví dụ: Quan sát phải là bước đầu tiên và quan trọng nhất để có thể rút ra được các kết luận đúng đắn. Khi quá trình quan sát không được thực hiện kĩ càng, các bước tiếp theo sẽ không thể thực hiện được. Nếu trật tự trên bị phá vỡ, quá trình suy luận của chúng ta sẽ trở nên khó khăn, thiếu cơ sở thực tế, thiếu kiểm chứng và không thể rút ra nhận định cuối cùng cho sự kiện/ vấn đề gặp trong cuộc sống.

Câu 2: Việc lấy ví dụ về quá trình phân tích chiếc đồng hồ của Hô trong *Dấu bộ tứ* có các tác dụng:

- Minh họa cụ thể và sinh động phương pháp suy luận của Hô: Đi từ quan sát – xây dựng giả thuyết – loại trừ giả thuyết – tổng hợp, rút ra kết luận.
- Tăng tính sinh động, hấp dẫn cho bài viết, giúp độc giả dễ dàng hình dung được tiến trình suy luận của Hô.
- Tăng khả năng vận dụng vào thực tế: Thông qua câu chuyện của Hô, người đọc có thể áp dụng được cách Hô tư duy để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

– Tạo cảm hứng để người đọc tìm đọc tiểu thuyết *Dấu bộ tứ*, một trong những vụ án nổi tiếng mà Hô-mê và bác sĩ Oát-sơn đã cùng nhau phá án.

Câu 3: Đây là câu hỏi mở, HS trả lời dựa trên trải nghiệm cá nhân. Mọi câu trả lời của HS đều có thể ghi nhận, miễn là hợp lí. GV có thể chia sẻ một số giải pháp rèn kĩ năng suy luận như ví dụ sau:

Tên giải pháp	Mô tả giải pháp	Tác dụng của giải pháp
Tham gia hoạt động tranh luận, tranh biện	– Xem các chương trình tranh biện dành cho HS – Tham gia câu lạc bộ tranh luận hoặc các hoạt động tranh biện ở trường	– Rèn luyện kĩ năng lập luận, phân tích – Phát triển tư duy độc lập và khả năng thuyết phục người khác
Rèn luyện thói quen quan sát	Tập trung quan sát mọi thứ diễn ra xung quanh, kể cả những chi tiết nhỏ nhất	Phát triển kĩ năng tập trung, thực hành liên kết các chi tiết, hình ảnh
Rèn luyện thói quen đặt câu hỏi	Đặt ra các câu hỏi: <i>Vì sao, cái gì, như thế nào, nếu ... thì ...,...</i> trước các sự kiện, vấn đề xảy ra trong cuộc sống	– Phát triển tư duy phản biện, tư duy logic – Phát triển năng lực nhận diện, phân tích, suy luận các vấn đề trong cuộc sống
Đọc sách, tài liệu về logic và suy luận	Đọc sách, bài viết về logic học, phương pháp suy luận, cách thức tư duy như quy nạp, diễn dịch,...	Nâng cao kiến thức nền tảng về các nguyên tắc suy luận

DẠY TIẾNG VIỆT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

CÂU RÚT GỌN VÀ CÂU ĐẶC BIỆT: ĐẶC ĐIỂM VÀ CHỨC NĂNG

Thời lượng thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Nhận biết được đặc điểm và chức năng của câu rút gọn và câu đặc biệt.

1.2. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết phối hợp trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập.

2. Phẩm chất

Yêu quý tiếng Việt.

II. KIẾN THỨC

Đặc điểm và chức năng của câu rút gọn và câu đặc biệt.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV.
- PHT,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt được hiểu biết nền liên quan đến nội dung bài học.
- Xác định được nội dung bài học và nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Ở Bài 6 – *Những vấn đề toàn cầu*, em đã học được những loại câu nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tóm tắt ý kiến của HS, bổ sung: Ở Bài 6, các em đã học về câu đơn, câu ghép và lựa chọn câu đơn, câu ghép. Ở bài này, chúng ta sẽ học thêm hai loại câu: Câu rút gọn và câu đặc biệt, đặc điểm và chức năng của chúng.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Bước đầu nhận biết được đặc điểm và tác dụng của câu rút gọn và câu đặc biệt.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của nhóm HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc ngữ liệu có chứa câu rút gọn, câu đặc biệt, sau đó trả lời một số câu hỏi sau:

(1) Ví dụ 1:

Nam: – *Khi nào mình thi giữa kì nhỉ?*

Lan: – *Thứ Ba tuần sau.*

Câu hỏi:

– Câu được in đậm trong ví dụ trên bị lược bỏ (những) thành phần nào?

– Vì sao người nói lại lược bỏ (những) thành phần đó?

– Hãy khôi phục lại (các) thành phần đó.

(2) Ví dụ 2: *Chao ôi!*

Ví dụ 3: *Lan ơi!*

Ví dụ 4: *Trên bàn có một lọ hoa.*

Câu hỏi:

– Các câu trên có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ không? Dựa vào đâu em nhận xét như vậy?

– Các câu này dùng để làm gì?

Lưu ý: GV có thể sử dụng lại các ví dụ trong SGK.

*** Thực hiện nhiệm vụ:** Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

*** Báo cáo, thảo luận:** Nhóm HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

*** Kết luận, nhận định:** Trên cơ sở các câu trả lời của HS, GV hướng dẫn các em khái quát về đặc điểm, chức năng của câu đặc biệt. Câu đặc biệt là loại câu không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt. Loại câu này do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành. Câu đặc biệt dùng để bộc lộ cảm xúc (ví dụ 2), gọi – đáp (ví dụ 3) hoặc chỉ sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, sự kiện (ví dụ 4),... Trong câu đặc biệt, có thể có thêm các thành phần phụ.

GV cần lưu ý thêm với HS: Câu rút gọn là loại câu bị lược bỏ một hoặc một vài thành phần nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn nhờ ngữ cảnh. Chúng ta vẫn có thể xác định được thành phần còn lại trong câu rút gọn là thành phần gì. Trong khi đó, câu đặc biệt tồn tại như nó vốn có, không phải do nó bị lược bỏ thành phần nào. Loại câu này không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt (do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động luyện tập về câu rút gọn và câu đặc biệt

a. Mục tiêu: Vận dụng được tri thức về câu rút gọn và câu đặc biệt vào làm bài tập.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời của các bài tập 1, 2, 3, 4, 5 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS thực hiện. GV nhắc HS đọc lại tri thức tiếng Việt trong SGK (xem tại phần *Tri thức Ngữ văn*) trước khi làm bài tập.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS lần lượt thảo luận các bài tập từ 1 đến 5.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện một số nhóm lần lượt trình bày kết quả của từng bài tập, nhóm khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét cách HS thảo luận nhóm, từ đó kết luận về những lưu ý khi giao tiếp và hợp tác trong khi thảo luận nhóm.

– GV nhận xét các câu trả lời của HS trên cơ sở sau:

Bài tập 1:

a. Câu rút gọn có trong đoạn trích:

(1) *Phải nhanh lên mới được.*

(2) *Giống đây...*

Tác dụng: Việc sử dụng câu rút gọn giúp tránh lặp lại những từ ngữ đã xuất hiện trước đó, do đó làm cho nhịp độ cuộc đối thoại nhanh hơn.

b. Khôi phục thành phần bị rút gọn:

(1) **Ta** phải nhanh lên mới được.

(2) Giống cụ **Di Lung** đây!

Bài tập 2:

a. Câu đặc biệt: *Ôi, Chúa ơi!* (Bộc lộ cảm xúc).

Lưu ý: Trong câu đặc biệt này có một thành phần phụ – thành phần cảm thán (*Ôi*). Mặc dù có cấu tạo kiểu như một câu đặc biệt gọi – đáp với cấu trúc *X + ơi*, nhưng những câu như: *Chúa ơi!, Trời ơi!, ...* có chức năng bộc lộ cảm xúc.

b. Câu đặc biệt:

– *Có tiếng gì trong cái hòm này... như tiếng thờ ơ...* (Chỉ sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, sự kiện,...).

– *Eo ơi!* (Bộc lộ cảm xúc).

c. Câu đặc biệt:

– *A!* (Bộc lộ cảm xúc).

– *Anh Khiết ơi!* (Gọi – đáp).

Bài tập 3:

a. Câu rút gọn: *Bỏ rơi ông?*

b. Câu đặc biệt:

– *Chao ôi!*

– *Trời ơi!*

Lưu ý: “Hai trăm ngàn đồng tiền mặt” không phải là một câu rút gọn mà là một phần chưa nói hết (do quãng ngừng trong hội thoại) của câu “*Và để thưởng công cho thị Lý, vì thị đã chăm nom, nâng đỡ tôi, tôi để lại cho thị hai trăm ngàn đồng tiền mặt.*” trong lời thoại của Khiết.

GV cần lưu ý thêm với HS: *Câu rút gọn* là loại câu bị lược bỏ một hoặc một vài thành phần nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn nhờ ngữ cảnh. Chúng ta vẫn có thể xác định được thành phần còn lại trong câu rút gọn là thành phần gì. Chẳng hạn, “*Bỏ rơi ông?*” là một câu rút gọn (rút gọn chủ ngữ, chỉ còn lại thành phần vị ngữ) và chúng ta có thể khôi phục lại các thành phần bị lược bỏ như sau: “*Nó đã bỏ rơi ông?*”. Trong khi đó, câu đặc biệt tồn tại như nó vốn có, không phải do nó bị lược bỏ thành phần nào, do đó, khác với câu rút gọn, chúng ta không thể khôi phục lại các thành phần đã bị lược bỏ trong câu đặc biệt. Câu đặc biệt không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt (do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành). Chẳng hạn: “*Chao ôi!*”; “*Trời ơi!*”.

Bài tập 4:

a. *Á, à, tôi biết rồi.* (Thành phần cảm thán).

Thành phần cảm thán này có thể tách ra (có dấu ngắt câu) tạo thành câu đặc biệt dùng để bộc lộ cảm xúc.

Ví dụ: *Á, à! Tôi biết rồi.*

Á, à! (Câu đặc biệt bộc lộ cảm xúc).

b. *Hình như cô đã chờ sẵn đâu đó ở phòng bên.* (Thành phần tình thái)

Thành phần tình thái này không thể tách ra tạo thành câu đặc biệt.

Chúng ta không thể viết: *Hình như. Cô đã chờ sẵn đâu đó ở phòng bên.*

Thành phần tình thái thể hiện thái độ của người nói đối với sự việc, hiện tượng,... được nói đến trong câu, do đó, thường đi kèm phần thông tin về sự việc, hiện tượng,... được đề cập đến trong câu.

Bài tập 5:

a. Câu trả lời của Nam trong tình huống trên không phù hợp vì trong tình huống giao tiếp với người có tuổi tác, địa vị cao hơn mình (cụ thể ở đây là cô giáo), câu nói của Nam (*Tri*

thức Ngữ văn.) bị xem là “nói trống không”, là cách nói thiếu lễ phép. Vì vậy, HS cần lưu ý sử dụng câu rút gọn trong những tình huống giao tiếp phù hợp.

b. Với câu hỏi của cô giáo, chúng ta có thể có những câu trả lời sau:

(1) **Tri thức Ngữ văn a.**

(2) **Dạ, phần Tri thức Ngữ văn a.**

(3) **Dạ, lớp mình học đến phần Tri thức Ngữ văn.**

(4) **Lớp mình học đến phần Tri thức Ngữ văn a.**

(5) **Dạ, hôm qua lớp mình học đến phần Tri thức Ngữ văn.**

...

Chúng ta có thể trả lời bằng một câu rút gọn nhưng nên thêm “ạ”, “dạ” để thể hiện sự lễ phép trong tình huống này.

2. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về câu rút gọn và câu đặc biệt để viết một đoạn hội thoại.

b. Sản phẩm: Một đoạn hội thoại có sử dụng ít nhất một câu đặc biệt và một câu rút gọn; đồng thời xác định các loại câu này và nêu tác dụng của chúng.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS thực hiện bài tập 6 trong SGK.

(2) Hai HS trao đổi sản phẩm cho nhau và góp ý cho sản phẩm của bạn.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ đã giao.

** Báo cáo, thảo luận:* GV mời ngẫu nhiên một số HS đọc đoạn hội thoại đã viết hoặc GV dùng điện thoại, chụp một số sản phẩm của HS và trình chiếu trên màn hình để cả lớp thảo luận dựa vào ba câu hỏi sau:

– Các câu trong đoạn hội thoại có ý nghĩa hay không? Có sự logic trong câu hỏi và câu trả lời hay không?

– Trong đoạn có sử dụng ít nhất một câu đặc biệt và một câu rút gọn hay không?

– HS có xác định các loại câu này và nêu tác dụng của chúng hay không?

** Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét về sản phẩm của HS dựa trên ba câu hỏi trên.

– GV nhận xét về sự chính xác trong các ý kiến về sản phẩm của bạn mà các HS trong lớp đã nhận xét.

3. Hoạt động khái quát nội dung bài học

a. Mục tiêu:

- Khái quát được nội dung chính của bài học.
- Rút ra được những lưu ý khi vận dụng câu rút gọn và câu đặc biệt vào giao tiếp.

b. Sản phẩm: Phần trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS trả lời những câu hỏi sau:

- Em đã học được những nội dung gì về câu rút gọn và câu đặc biệt?
- Em rút ra được những lưu ý gì khi sử dụng câu rút gọn và câu đặc biệt vào giao tiếp?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, lưu ý các em: Sử dụng câu rút gọn và câu đặc biệt phải phù hợp với ngữ cảnh, đối tượng giao tiếp để tránh trường hợp làm cho người nghe không hiểu hoặc hiểu không rõ mục đích, ý nghĩa lời nói của mình.

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

VIẾT MỘT TRUYỆN KỂ SÁNG TẠO

Thời lượng: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

– Biết viết truyện kể sáng tạo bảo đảm các bước: Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); xây dựng cốt truyện; viết truyện kể sáng tạo có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

– Viết một truyện kể sáng tạo có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm.

1.2. Năng lực chung

– Giao tiếp, hợp tác: Nhận xét, phản hồi thích hợp đối với bài viết của bạn.

– Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

2. Phẩm chất

Sử dụng năng lực tưởng tượng và sáng tạo để tạo nên một truyện kể có nội dung sâu sắc và thông điệp tích cực.

II. KIẾN THỨC

- Kiểu bài viết một truyện kể sáng tạo: Định nghĩa, đặc điểm và yêu cầu đối với kiểu bài.
- Cách viết một truyện kể sáng tạo.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Máy chiếu (nếu có), giấy A0, bút lông, SGK, SGV,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt* trong SGK, tên đề mục phần kỹ năng viết và trả lời câu hỏi: Trong bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trả lời trước lớp về nhiệm vụ học tập sẽ thực hiện.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, xác nhận lại nhiệm vụ học tập: Ở bài học này, HS cần học cách viết một truyện kể sáng tạo, có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm.

2. Hoạt động tìm hiểu vai trò của kiểu bài trong giao tiếp

a. Mục tiêu: Nêu được vai trò, ý nghĩa của việc viết một truyện kể sáng tạo.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thảo luận câu hỏi: Tại sao chúng ta cần viết một truyện kể sáng tạo?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận nhóm và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một vài HS trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* HS tự do phát biểu ý kiến, sau đó, GV chốt lại một số ý về vai trò của kĩ năng viết một truyện kể sáng tạo:

– Giúp người viết phát triển năng lực sáng tạo và trí tưởng tượng, viết truyện chính là cơ hội tạo ra những thế giới, nhân vật và câu chuyện hoàn toàn mới lạ.

– Giúp người viết truyền tải những thông điệp, bài học về cuộc sống, về con người.

– Giúp người viết thể hiện suy nghĩ, cảm xúc, quan điểm và những trải nghiệm của bản thân trên hành trình cuộc sống.

– Giúp người viết giải trí một cách lành mạnh, bổ ích. Viết truyện sáng tạo là một hoạt động tinh thần mang lại sự thú vị, hứng khởi cho cả người viết lẫn người đọc.

– Giúp người viết rèn luyện và cải thiện nhiều kĩ năng như: Viết, diễn đạt, tổ chức ý tưởng, xây dựng nhân vật,...

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động kích hoạt tri thức nền

a. Mục tiêu: HS nhắc lại được yêu cầu của kiểu bài *Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc* (Bài 4 – *Con người trong thế giới kì ảo*), sau đó, kết nối với kiểu bài *Viết một truyện kể sáng tạo theo trí tưởng tượng* ở bài này.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS sắp xếp các truyện sau vào hai nhóm: Truyện kể mô phỏng (dựa trên một truyện đã đọc) và truyện kể sáng tạo (theo trí tưởng tượng).

Tên truyện	Phân loại		Giải thích lí do
	Truyện kể mô phỏng	Truyện kể sáng tạo	
<i>Con muốn làm một cái cây</i> (Võ Thu Hương)	...	...	...
<i>Bông chanh đỏ</i> (Đỗ Chu)	...	...	...
<i>Kết thúc mới cho truyện “Cô bé bán diêm”</i> (Hoàng Mai Phương, lớp 8A1, trường Trung học cơ sở Việt Hùng, Vũ Thư, Thái Bình; bài đăng trên tạp chí <i>Văn học và tuổi trẻ</i> số tháng 12 năm 2016)	...	...	...
<i>Xưởng Sô-cô-la</i> (Rô-a Đan)	...	...	...
<i>Kể lại truyện “Ếch ngồi đáy giếng”</i> (Lưu Mai Phương, lớp 6E, trường Trung học cơ sở Tân Thịnh, Lạng Giang, Bắc Giang; bài đăng trên tạp chí <i>Văn học và tuổi trẻ</i> , số tháng 3 năm 2017)	...	...	...
<i>Gió lạnh đầu mùa</i> (Thạch Lam)	...	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm trả lời, các nhóm khác bổ sung.

Tên truyện	Phân loại		Giải thích lí do
	Truyện kể mô phỏng	Truyện kể sáng tạo	
<i>Con muốn làm một cái cây</i> (Võ Thu Hương)		X	Câu chuyện dựa trên trí tưởng tượng, sáng tạo
<i>Bông chanh đỏ</i> (Đỗ Chu)		X	Câu chuyện dựa trên trí tưởng tượng, sáng tạo
<i>Kết thúc mới cho truyện “Cô bé bán diêm”</i> (Hoàng Mai Phương, lớp 8A1, trường THCS Việt Hùng, Vũ Thư, Thái Bình; bài đăng trên tạp chí <i>Văn học và tuổi trẻ</i> số tháng 12 năm 2016)	X		Câu chuyện đã có, được viết lại một kết thúc khác

<i>Xưởng Sô-cô-la</i> (Rô-a Đan)		X	Câu chuyện dựa trên trí tưởng tượng, sáng tạo
<i>Kể lại truyện “Ếch ngồi đáy giếng”</i> (Lưu Mai Phương, lớp 6E, trường THCS Tân Thịnh, Lạng Giang, Bắc Giang; bài đăng trên tạp chí <i>Văn học và tuổi trẻ</i> , số tháng 3 năm 2017)	X		Câu chuyện đã có, được viết theo một ngôi kể khác
<i>Gió lạnh đầu mùa</i> (Thạch Lam)		X	Câu chuyện dựa trên trí tưởng tượng, sáng tạo

* **Kết luận, nhận định:** Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học: Hoạt động phân nhóm ở trên đã giúp chúng ta nhận diện một truyện kể sáng tạo, tưởng tượng dựa trên: sự sáng tạo về hình thức (tình huống, nhân vật, chi tiết tiêu biểu, cách chọn người kể chuyện); sự sáng tạo về nội dung (chủ đề, thông điệp, bài học được gửi gắm trong truyện kể).

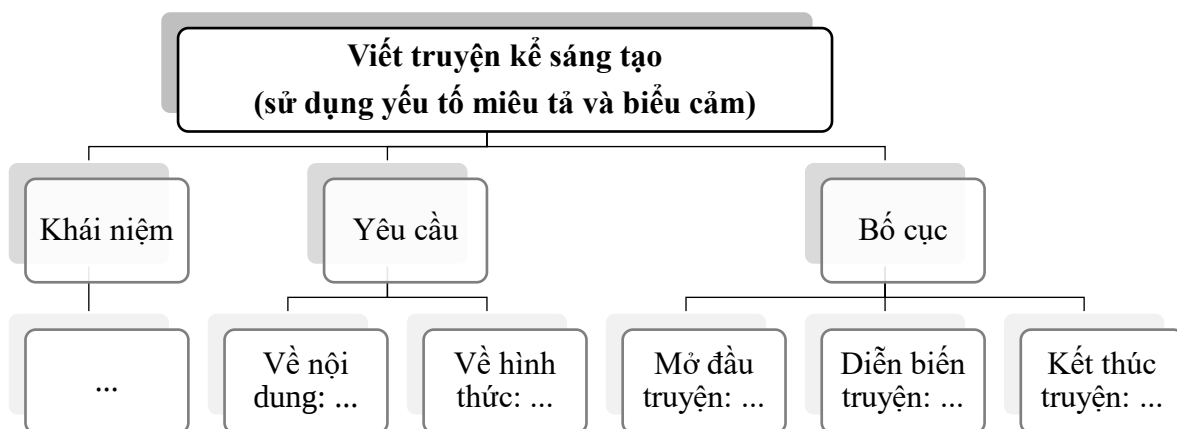
2. Hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu bài

a. Mục tiêu: HS nhận biết được khái niệm, yêu cầu, bố cục đối với viết một truyện kể sáng tạo.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về khái niệm, yêu cầu, bố cục đối với việc viết một truyện kể sáng tạo.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** HS đọc khung thông tin trong SGK, sau đó điền các từ khoá vào ô trống để hoàn thành sơ đồ về kiểu bài viết một truyện kể sáng tạo (có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm).



* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, cách ghi tóm tắt các từ khoá vào sơ đồ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 HS ngồi cạnh nhau đối tờ kết quả cho nhau. GV trình chiếu đáp án của sơ đồ để HS chấm điểm cho bài của bạn, mỗi ý đúng tương đương với 1 điểm.

* *Kết luận, nhận định:* GV có thể giải thích và nhấn mạnh lại các ý về yêu cầu của kiểu bài ở những từ khoá HS bỏ sót/ chưa cô đọng. Nếu HS đã làm tốt sơ đồ tư duy, GV nhắc các em lưu PHT vào hồ sơ bài học.

3. Hoạt động hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết các yêu cầu về kiểu bài thông qua việc quan sát, đọc và phân tích ngữ liệu tham khảo.

b. Sản phẩm: Các câu trả lời của HS về đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài thông qua việc phân tích VB ngữ liệu tham khảo.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Quan sát cột bên trái của ngữ liệu tham khảo, trả lời câu hỏi: Truyện có mấy phần?

(2) Lần lượt đọc từng phần trong truyện (cột giữa) và các số, kí hiệu *, **, *** (cột phải) trả lời câu hỏi: Ý nghĩa của các chỉ dấu là gì?

(3) Trả lời 7 câu hỏi trong SGK (phía dưới ngữ liệu tham khảo).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ trong nhóm 4 – 6 HS.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, bổ sung ý kiến của HS, sau đó hướng dẫn HS các ý sau:

(1) VB có 3 phần: Mở đầu truyện (giới thiệu thời gian, không gian, nhân vật và tình huống xảy ra câu chuyện), diễn biến truyện (gồm ba sự kiện chính liên quan đến bác thợ sửa ghế và cha tôi), kết thúc truyện (ấn tượng/ suy nghĩ của người viết về nhân vật).

(2) Ý nghĩa của các số, kí hiệu * trong VB và trong các khung bên phải VB: Thể hiện cấu trúc của kiểu bài viết truyện kể sáng tạo (có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm).

– Con số: Nhận biết bối cảnh, các sự kiện chính trong truyện.

– Dấu *, **, ***: Nhận biết miêu tả, biểu cảm, đối thoại.

(3)

Câu 1: Ngôi kể thứ nhất ("tôi"), là một trong những đứa con của chủ nhà, kể lại câu chuyện xảy ra vào thời thơ ấu của mình.

Câu 2: Tác giả đã mở đầu câu chuyện bằng cách nhắc lại kỉ niệm thuở nhỏ của mình khi trở về thăm ngôi nhà xưa, nhìn lại chiếc ghế tựa cũ kĩ và nhớ lại về nhất định của bác thợ sửa ghế.

Câu 3: Mấy anh em nô đùa làm bong mặt ghế nên người cha phải nhờ bác thợ ghế đến sửa chữa.

Câu 4:

– Các chi tiết tiêu biểu gắn với các sự kiện trong câu chuyện:

+ Sự kiện 1: Bác thợ đến sửa chữa chiếc ghế hỏng. Chi tiết: Bác thợ xoa xoa tay trên mặt ghế vừa được thay lại như để từ biệt đứa con của mình rồi chào cả cha tôi, lẫn chúng tôi ra về.

+ Sự kiện 2: Bác thợ quay lại vì một chiếc đinh chưa đóng hết. Chi tiết: Bác thợ mở hòm đồ nghề và gõ “chát” vào nhát đinh chưa đóng hết.

Các sự kiện – chi tiết liên kết với nhau theo mạch thời gian.

– Chi tiết bác thợ dù đã đi được một “quãng xa” trong đêm mưa gió vẫn quay lại chỉ vì một chiếc đinh chưa đóng hết làm câu chuyện trở nên thú vị, bất ngờ, thể hiện tính cách tận tụy, trách nhiệm trong công việc của bác thợ.

Câu 5:

– Đoạn đối thoại giữa cha tôi và bác thợ có tác dụng:

+ Thể hiện sự quan tâm của cha tôi dành cho bác thợ ("Bác quên gì đấy ạ?").

+ Thể hiện tính khiêm tốn, tận tụy, trách nhiệm của bác thợ khi giải thích lí do quay lại chỉ vì một cái đinh chưa đóng hết ("Để vậy, có người sẽ rách quần áo").

– Đối với sự kiện thứ 2 (bác thợ quay lại chỉ để đóng cho hết chiếc đinh vào ghế), nhân vật người cha đã có cách ứng xử phù hợp, trân trọng với hành động đẹp của bác thợ (cảm động trước tấm lòng tận tụy của bác thợ, biếu thêm tiền cho bác).

Câu 6: Việc kết hợp tự sự (kể lại sự việc), miêu tả (mô tả ngoại hình, hành động, hình dáng nhân vật) và biểu cảm (cảm xúc của nhân vật, người kể chuyện) giúp câu chuyện trở nên sống động, nhân vật được khắc họa cụ thể, chi tiết và gây ấn tượng với độc giả.

Câu 7:

– Chọn ngôi kể, người kể chuyện phù hợp với bối cảnh, nội dung truyện.

– Tạo những tình huống bất ngờ nhưng logic giúp câu chuyện trở nên lôi cuốn, thú vị.

– Xây dựng các sự kiện, chi tiết sắp xếp theo trình tự hợp lí, chú ý đến yếu tố kết nối giữa các sự kiện, chi tiết trong câu chuyện.

– Kết hợp tự sự (kể) với miêu tả, biểu cảm.

– Sử dụng đối thoại, độc thoại nội tâm để thể hiện sinh động, tự nhiên nét tính cách của các nhân vật.

– Kết thúc truyện cần để lại suy ngẫm, ý nghĩa cho người đọc về thông điệp của truyện.

4. Hoạt động tìm hiểu quy trình viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được những thao tác cần làm, những lưu ý khi thực hiện các bước trong quy trình viết một truyện kể sáng tạo (sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm).

b. Sản phẩm: Sơ đồ quy trình tạo lập VB.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc lướt 4 bước tạo lập VB trong SGK và điền vào bảng sau:

Các bước trong quy trình viết	Tác dụng
...	...
...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Thảo luận nhóm 4 – 6 HS (có thể trình bày trên giấy A0).

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV bổ sung ý kiến của HS và chốt các ý về tác dụng của từng bước:

- Bước 1: Xác định được đề tài và tình huống phù hợp với việc viết truyện kể sáng tạo.
- Bước 2: Tìm được ý, lập dàn ý để xây dựng: Bối cảnh, nhân vật, tình huống, sự kiện, chi tiết, kết thúc, thông điệp cho câu chuyện.
- Bước 3: Viết thành truyện hoàn chỉnh, dựa trên dàn ý.
- Bước 4: Chỉnh sửa được nội dung truyện và rút ra được kinh nghiệm cho bản thân.

5. Hoạt động tìm hiểu các tiêu chí đánh giá bài viết

a. Mục tiêu: Xác định được các tiêu chí của bảng kiểm kỹ năng viết một truyện kể sáng tạo.

b. Sản phẩm: Câu trả lời về các tiêu chí của bảng kiểm.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS đọc bảng kiểm trong SGK, tìm hiểu các tiêu chí của bảng kiểm kỹ năng viết một truyện kể sáng tạo và thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xác định những tiêu chí cần được giải thích thêm (nếu có).
- Trình bày cách sử dụng bảng kiểm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và hướng dẫn HS cách sử dụng bảng kiểm trong và sau khi viết (xem lại, chỉnh sửa, rút kinh nghiệm).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

1.1. Hoạt động xác định mục đích, đối tượng, đề tài

a. Mục tiêu: Xác định mục đích, đối tượng và đề tài của truyện sẽ kể.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ:* HS hoàn thành PHT sau đây:

PHT	
Xác định đề tài, mục đích, đối tượng của truyện kể	
Đề tài tôi chọn:	
Mục đích kể chuyện:	
Tình huống viết truyện:	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS hoàn thành PHT.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS dán PHT lên bảng, cả lớp thảo luận.

* *Kết luận, nhận định:* GV lắng nghe phần trình bày ý tưởng và có thể gợi ý HS điều chỉnh nếu thấy đề tài không phù hợp với nhận thức, trải nghiệm và tâm lí lứa tuổi của các em.

1.2. Hoạt động làm mẫu thao tác quy trình viết

a. Mục tiêu: Thông hiểu các thao tác xây dựng cốt truyện cho truyện kể.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về các thao tác xây dựng cốt truyện mà GV làm mẫu.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Quan sát cách GV tìm ý, lập dàn ý để hoàn thành PHT sau đây:

Quá trình làm mẫu tìm ý	Bài học em rút ra
...	...

Tiến trình làm mẫu của GV như sau:

GV làm mẫu bước tìm ý cho truyện kể sáng tạo (sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm) bằng cách nói to những suy nghĩ của mình; đồng thời viết những suy nghĩ đó lên bảng đen, bảng phụ hoặc gõ trực tiếp lên file word (trong trường hợp phòng học có máy chiếu) để HS có thể “quan sát” được những câu hỏi, chọn lọc, do dự,... mà một người viết thường thực hiện trong xây dựng cốt truyện. Trong quá trình làm mẫu, GV có thể nói những câu như:

Trước khi các em sáng tạo câu chuyện bằng trí tưởng tượng của mình, thầy/ cô sẽ làm mẫu cách tìm ý, tức là cách xây dựng cốt truyện. Các em hãy quan sát cách thầy/ cô làm để rút ra “con đường” viết nên một truyện kể sáng tạo sẽ được thực hiện như thế nào nhé.

– Trước hết, một câu chuyện bao giờ cũng diễn ra trong một không gian và thời gian nhất định. Thầy/ cô sẽ chọn bối cảnh bằng cách hình dung, tưởng tượng ra nơi chốn yêu thích/ ấn tượng với mình (liệt kê một vài không gian). Sau đó, thầy/ cô tiếp tục gắn không gian đó với một khoảng thời gian cụ thể là... (viết bối cảnh truyện lên bảng).

– Trong bối cảnh này, thầy/ cô hình dung nhân vật chính trong truyện sẽ là một... làm nghề..., họ có một vài đặc điểm cơ bản sau đây về ngoại hình/ trang phục/ cử chỉ/ tính cách,... Họ sẽ có kết nối như sau với các nhân vật phụ, lần lượt là... (ghi phần kết thúc lên bảng tên nhân vật chính và mối quan hệ với các nhân vật phụ).

– Có nhân vật rồi, giờ thầy/ cô sẽ tạo nên một tình huống để thử thách và giúp nhân vật chính bộc lộ tính cách/ phẩm chất /đặc điểm của mình. Thầy/ cô nghĩ tình huống đó sẽ là... (ghi ngắn gọn tình huống truyện lên bảng).

– Với tình huống trên, câu chuyện sẽ xảy ra ba sự kiện chính. Sự kiện 1 là...; sự kiện 2 là...; sự kiện 3 là... Trong ba sự kiện này, sẽ có hình ảnh/ hành động/ lời nói sau đây... tạo nên điểm nhấn, thành chi tiết tiêu biểu trong cốt truyện (ghi tóm tắt ba sự kiện).

– Giờ thì thầy/ cô sẽ chọn kết thúc sau đây... cho nhân vật chính của mình (ghi phần kết thúc lên bảng).

– Giờ thì các em sẽ sử dụng PHT của thầy/ cô để triển khai phần tìm ý này thành một dàn ý chi tiết hơn ở hoạt động sau...

– Vậy là, với kết truyện như trên, chủ đề và thông điệp chính sẽ là ...

* Thực hiện nhiệm vụ: Quan sát, ghi lại các bước mà GV thực hiện, sau đó hoàn thành PHT và chia sẻ thông tin với các bạn trong nhóm.

* Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm HS trả lời, các nhóm khác bổ sung.

* Đánh giá, nhận xét: GV chốt lại cách tìm ý: (1) hình dung về bối cảnh (không gian, thời gian) cho câu chuyện; (2) hình dung về nhân vật chính và mối quan hệ của nhân vật chính với các nhân vật phụ; (3) tưởng tượng về tình huống thúc đẩy các nhân vật suy nghĩ/ cảm xúc/ hành động/ quyết định/ thay đổi; (4) cụ thể hoá tình huống bằng các sự kiện, chi tiết tiêu biểu; (5) hình dung về kết thúc của truyện; (6) xác định chủ đề, thông điệp chính mà truyện muốn gửi đến người đọc.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và viết bài văn (thực hiện tại nhà)

a. Mục tiêu: Thực hành tìm ý, lập dàn ý và viết truyện kể sáng tạo.

b. Sản phẩm: Phiếu tìm ý, sơ đồ dàn ý, truyện kể sáng tạo (có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm).

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS về nhà điền vào phiếu tìm ý (trong SGK).

(2) Viết truyện dựa trên phiếu tìm ý. GV cần lưu ý HS trong quá trình viết cần:

– Lựa chọn ngôi kể phù hợp với mục đích kể chuyện (ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba).

– Đảm bảo cấu trúc ba phần của truyện kể.

– Kết hợp giữa yếu tố tự sự (sự kiện, chi tiết) với yếu tố miêu tả (không gian, thời gian, đồ vật, chân dung nhân vật) và yếu tố biểu cảm (cảm xúc của nhân vật, cảm xúc/ thái độ của người kể với nhân vật).

– Đan xen giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật, sử dụng hợp lí lời đối thoại và độc thoại của nhân vật.

– Sử dụng từ ngữ giàu hình ảnh, các biện pháp tu từ, khắc hoạ chân dung nhân vật sinh động thông qua ngoại hình, lời nói, cử chỉ,...

– Gửi gắm thông điệp đến người đọc một cách gián tiếp hoặc trực tiếp.

(3) Sau khi viết xong, HS dùng *Bảng kiểm kĩ năng viết một truyện kể sáng tạo* trong SGK để tự điều chỉnh bài viết.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà thực hiện tìm ý, lập dàn ý và viết bài văn.

** Báo cáo, thảo luận:* Truyện của HS sẽ đọc trong tiết *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm* được tổ chức trên lớp sau đó.

** Kết luận, nhận định:* GV đánh giá sản phẩm bài viết của HS dựa vào bảng kiểm.

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu: Biết cách xem lại và chỉnh sửa đoạn văn của bản thân và của các bạn khác trong lớp.

b. Sản phẩm: Phần nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 2 HS trao đổi bài văn cho nhau để đọc bài của bạn.

(2) Mời 1 – 2 HS đọc bài văn của mình trên lớp, các HS khác góp ý, trao đổi dựa vào bảng kiểm.

Hướng dẫn HS cách góp ý cho bạn bằng phiếu góp ý kiến sau:

Nội dung trao đổi về truyện kể sáng tạo	Câu trả lời
Điều tôi thích ở truyện của bạn	...
Kinh nghiệm viết truyện tôi học ở bạn	...
Điều tôi không thích trong truyện của bạn	...
Phản đề xuất bạn chỉnh sửa	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Trước tiên, nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ (1). Sau đó, GV cho HS thực hiện nhiệm vụ (2) với hình thức dạy học toàn lớp.

* *Báo cáo, thảo luận:* Mời 1 – 2 HS đọc bài viết trước lớp, sau đó các HS khác chia sẻ nhận xét về bài viết của bạn (dựa vào phiếu chấm điểm của GV).

* *Kết luận, nhận định:* GV đánh giá và nhận xét trên hai phương diện:

(1) Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần chỉnh sửa trong các bài viết.

Lưu ý: Với kiểu bài viết này, HS cần tránh các lỗi hay gặp dưới đây:

- Truyện thiếu hấp dẫn do không có bối cảnh hay tình huống thu hút.
- Chọn ngôi kể, người kể không phù hợp với nội dung và chủ đề của truyện.
- Các sự kiện và chi tiết trong câu chuyện không được lồng ghép thống nhất với nhau theo một mạch kể.
- Cốt truyện đơn điệu, thiếu các chi tiết tiêu biểu làm điểm nhấn, không xây dựng được yếu tố bất ngờ hay chi tiết bước ngoặt.
- Chưa khắc hoạ rõ tính cách, động cơ, hành động của nhân vật.
- Ngôn ngữ kể chuyện thiếu sinh động, không tạo được những đoạn đối thoại, độc thoại nội tâm để khắc hoạ ngoại hình, phẩm chất, tính cách của các nhân vật.
- Kết truyện không để lại ấn tượng sâu sắc cho người đọc.

(2) Hướng dẫn HS sử dụng các nội dung trong phiếu chấm điểm để hoàn thành phiếu góp ý cho bài văn của bạn.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi viết một truyện kể sáng tạo có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm rút ra của HS về quy trình viết một truyện kể sáng tạo có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* GV yêu cầu HS sử dụng kỹ thuật 3 – 2 – 1 để:

– Ghi lại 3 điều em học được từ quá trình viết một truyện kể sáng tạo.

– Ghi lại 2 điều em học hỏi được từ bài văn của các bạn.

– Ghi lại 1 hoạt động em dự định sẽ thực hiện sau tiết học để nâng cao kỹ năng viết truyện kể sáng tạo.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS ghi lại bài học kinh nghiệm.

* *Báo cáo, thảo luận:* GV mời 1 – 2 HS chia sẻ những kinh nghiệm mà mình rút ra được.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, nhận xét, đánh giá.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

a. Mục tiêu: Vận dụng quy trình viết truyện kể sáng tạo vào viết truyện.

b. Sản phẩm: Truyện đã được công bố của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Từ truyện đã được đọc, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm trên lớp, GV cho HS về nhà lựa chọn một trong hai nhiệm vụ:

(1) Sửa truyện đã viết một cách hoàn chỉnh và công bố.

(2) Chọn một hình thức làm sản phẩm mới để chuyển truyện đã viết thành: Truyện tranh, clip, phim hoạt hình,...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà thực hiện chỉnh sửa truyện hoặc chuyển nội dung truyện thành sản phẩm sáng tạo sau đó công bố câu chuyện/ sản phẩm. HS có thể công bố truyện trên blog cá nhân, trang web của lớp, Youtube, trên bảng thông tin lớp học.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS giới thiệu truyện (có thể dưới dạng sản phẩm sáng tạo) đã được chỉnh sửa, công bố đến GV và các bạn khác trong lớp.

* *Kết luận, nhận định:* GV và HS tiếp tục sử dụng phiếu chấm điểm để xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm đối với các truyện đã được công bố. (Ví dụ: Nếu công bố truyện trên blog cá nhân, trang web, Youtube thì có thể thực hiện thao tác đánh giá bằng cách bình luận, hoặc các nút cảm xúc,...).

DẠY NÓI VÀ NGHE

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

KỂ MỘT CÂU CHUYỆN TƯƠNG TƯỢNG

Thời lượng: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện, yếu tố miêu tả, yếu tố biểu cảm) hấp dẫn, thu hút người nghe.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Lắng nghe và phản hồi tích cực.
- Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ học tập.

2. Phẩm chất

Sáng tạo một câu chuyện tưởng tượng để truyền tải thông điệp nhân văn, ý nghĩa.

II. KIẾN THỨC

Cách kể chuyện bằng lời kể, ngữ điệu, ngôn ngữ cơ thể và đạo cụ (nếu có).

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu (nếu có), bảng phụ, phấn/ bút lông.
- SGK, SGV,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Khơi gợi hứng thú cho HS trong việc kể một câu chuyện tưởng tượng.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

HS tham gia trò chơi “Hình ảnh kể chuyện”. Cách chơi như sau:

+ GV lựa chọn ngẫu nhiên 1 – 3 hình ảnh trên Internet (nên chọn những hình ảnh gắn với các không gian quen thuộc như: Bãi biển, rừng cây, dòng sông, cánh đồng, vườn hoa,...).

+ GV chiếu các hình ảnh lên cho HS xem.

+ HS tưởng tượng và liệt kê một vài sự kiện của câu chuyện nhỏ liên quan đến các hình ảnh.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS viết câu chuyện liên quan đến một số hình ảnh, sau đó chia sẻ với bạn.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một số HS trình bày câu chuyện nhỏ của mình, các HS còn lại có thể bổ sung những hướng tưởng tượng khác, những câu chuyện khác dành cho hình ảnh mà GV trình chiếu.

* *Kết luận, nhận định:*

GV nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kể một câu chuyện tưởng tượng, điều này sẽ giúp con người phát huy khả năng quan sát, sáng tạo, bày tỏ tình yêu cuộc sống và những thông điệp tích cực. Từ đó, GV giới thiệu bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Vẽ được sơ đồ tóm tắt các bước kể chuyện tưởng tượng.

b. Sản phẩm: Sơ đồ của nhóm HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc nội dung bốn bước kể chuyện tưởng tượng (trong SGK), vẽ sơ đồ tóm tắt từ khoá trong các bước này.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm trình bày sơ đồ, góp ý lẫn nhau.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sơ đồ của HS và giới thiệu sơ đồ 4 bước, gồm các nội dung:

– Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, thời gian, không gian kể chuyện.

– Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý.

– Bước 3: Luyện tập, trình bày.

– Bước 4: Trao đổi, đánh giá.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

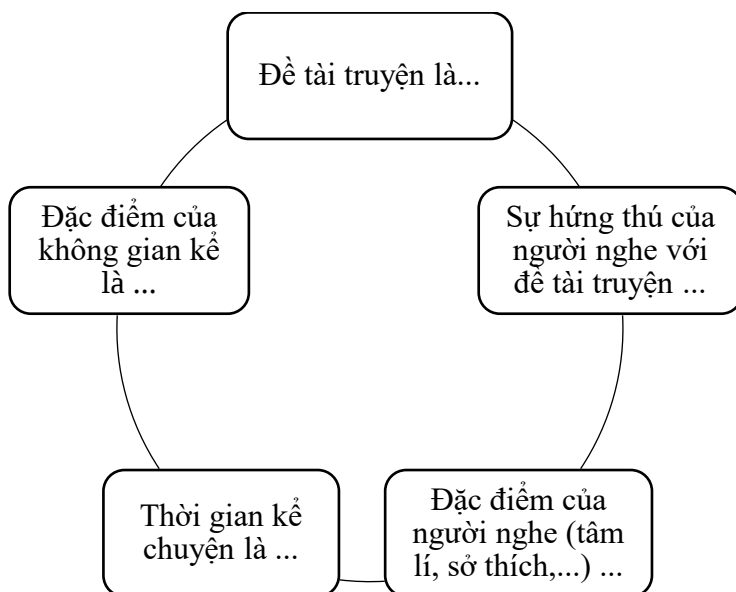
1. Xác định đề tài, người nghe, thời gian, không gian kể chuyện

a. Mục tiêu: Xác định được ảnh hưởng của các yếu tố đề tài, người nghe, thời gian, không gian đến tiến trình kể một câu chuyện tưởng tượng.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của nhóm cho PHT xác định đề tài, người nghe, thời gian, không gian,... kể chuyện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm thảo luận để hoàn thành PHT phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sức thu hút, hấp dẫn trong phần kể chuyện tưởng tượng của nhóm bên dưới:



* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS hoàn thành PHT trong thời gian 5 phút.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện một nhóm HS lên chia sẻ, các nhóm khác bổ sung ý kiến và đặt câu hỏi (nếu cần) cho nhóm trình bày.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định đề tài, người nghe, không gian, thời gian với hoạt động kể chuyện:

– Đề tài: Quyết định nội dung và định hướng của câu chuyện; đề tài cần lôi cuốn, độc đáo, phù hợp với sở thích, nhu cầu của người nghe.

– Người nghe: Ảnh hưởng đến quá trình người kể điều chỉnh cách kể, ngôn ngữ, chi tiết cho phù hợp với tâm lí lứa tuổi và gây hứng thú cho người nghe.

– Không gian kể chuyện: Cần tìm hiểu để trang trí, bố trí đạo cụ, xác định vị trí đứng của người kể chuyện,...

– Thời gian kể chuyện: Cần đủ dài để phát triển nội dung cốt truyện nhưng nếu dài quá sẽ khiến người nghe mất tập trung. Người kể cũng cần tạo nhịp độ kể phù hợp, lôi cuốn.

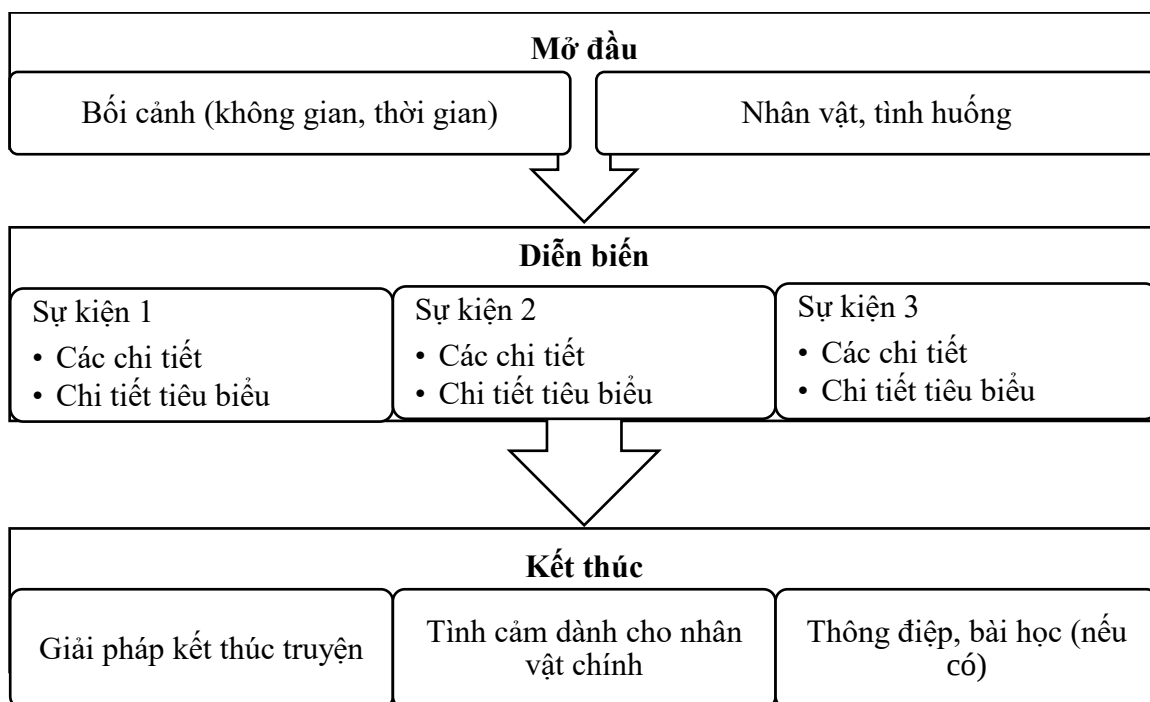
2. Tìm ý, lập dàn ý

a. Mục tiêu: Thực hành tìm ý, lập dàn ý trên cơ sở bài viết một truyện kể sáng tạo đã thực hiện.

b. Sản phẩm: Nội dung tóm tắt của phần tìm ý, lập dàn ý mà các nhóm đã chuẩn bị sẵn ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Các nhóm hoàn thành PHT tìm ý, lập dàn ý trên cơ sở truyện kể xuất sắc nhất, được lựa chọn từ bài viết cá nhân của một/ một số thành viên trong nhóm (tham khảo nội dung dưới đây):



* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà theo phiếu hướng dẫn.

* *Báo cáo, thảo luận*: GV có thể không tổ chức hoạt động báo cáo, thảo luận phần tìm ý, lập dàn ý này để dành thời gian cho các nhóm trình bày sản phẩm kể chuyện tưởng tượng.

* *Kết luận, nhận định*: Hướng dẫn HS rút ra những bài học kinh nghiệm trong quá trình tìm ý, lập dàn ý và chuyển nội dung bài viết sang bài nói:

– Lựa chọn cách thức mở đầu câu chuyện kể thật hấp dẫn, thu hút người nghe như: Nhập vai vào nhân vật chính; hoá trang (một cách đơn giản) thành một nhân vật trong truyện; tạo không gian, thời gian, tình huống để người nghe dễ hình dung ra bối cảnh câu chuyện; sử dụng âm thanh,... để gây sự chú ý ở người nghe,...

– Lựa chọn một số sự kiện, chi tiết, đoạn hội thoại, đoạn độc thoại tiêu biểu trong bài kể một câu chuyện tưởng tượng. Không nhất thiết phải kể lại toàn bộ nội dung phần viết trong bài nói.

– Sử dụng công cụ hỗ trợ để câu chuyện kể của em gây ấn tượng với người nghe hơn như: Tranh ảnh, đồ vật liên quan đến các sự kiện/ chi tiết tiêu biểu trong truyện, các thẻ từ khoá dán lên bảng trong quá trình kể nhằm nhấn mạnh thông điệp/ chủ đề truyện.

– Thiết kế thành bài trình chiếu PowerPoint, chèn thêm hình ảnh, video, bài nhạc liên quan đến nội dung câu chuyện kể.

3. Luyện tập, trình bày

a. Mục tiêu:

– Giải thích được vì sao cần luyện tập, trình bày trước khi kể câu chuyện tưởng tượng trên lớp.

– Rút ra bài học kinh nghiệm về cách luyện tập kể chuyện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời thảo luận của các nhóm; kinh nghiệm nhóm rút ra sau phần luyện tập kể chuyện ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: Vì sao chúng ta cần luyện tập trình bày trước khi kể chuyện trên lớp?

(2) Các nhóm HS chia sẻ ít nhất một bài học kinh nghiệm rút ra sau quá trình luyện tập kể chuyện ở nhà.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm (với sự điều phối của nhóm trưởng) cùng nhau thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày phần tự đánh giá, sau đó, GV mời 1 – 2 HS đại diện chia sẻ trước lớp.

** Kết luận, nhận định:*

(1) Việc luyện tập, trình bày kể một câu chuyện tưởng tượng sẽ tạo nên một số tác dụng sau cho bài nói:

– Giúp người kể tự tin, làm chủ phần kể chuyện sáng tạo của mình vì đã được luyện tập, rút kinh nghiệm trước đó.

– Giúp người kể biết lựa chọn những sự kiện, chi tiết, lời thoại cần nhấn mạnh để tạo sức thu hút, hấp dẫn cho câu chuyện kể.

– Giúp người kể điều chỉnh giọng nói, cảm xúc trong khi nói để phù hợp với diễn biến câu chuyện và tâm lí của các nhân vật, nhờ vào quá trình đã tập luyện trước đó.

– Giúp người kể dự kiến được những câu hỏi, phản hồi của người nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.

– ...

(2) Kinh nghiệm rút ra sau quá trình thực hành kể chuyện:

– Cần kiểm soát thời gian, tốc độ kể.

– Cần học cách nhập vai nhân vật chính, các nhân vật phụ trong các đoạn đối thoại.

– Cần phối hợp phần nói với ngôn ngữ cơ thể (động tác tay, ánh mắt để kết nối với người nghe, mỉm cười khi bắt đầu và kết thúc,...).

4. Trao đổi, đánh giá

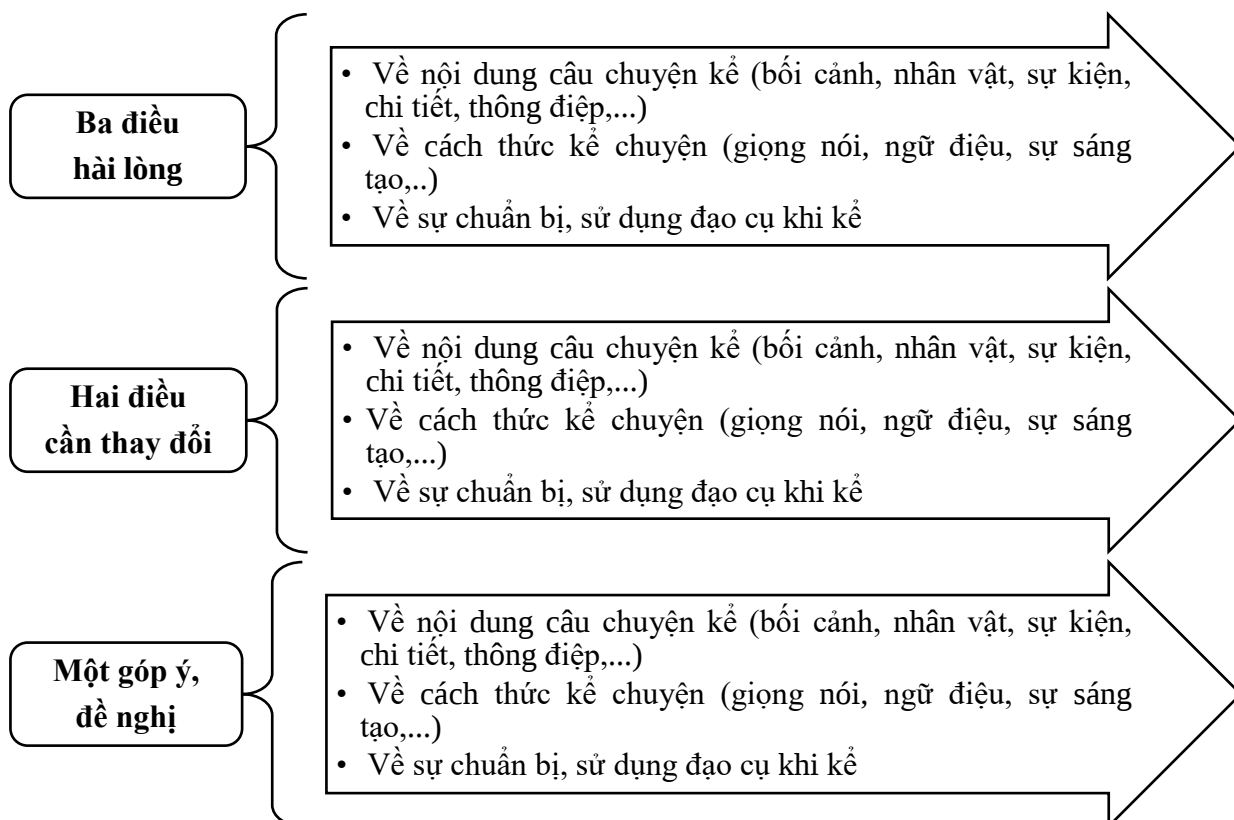
a. Mục tiêu: HS đưa ra được những phản hồi sau khi nghe phần kể chuyện của nhóm bạn.

b. Sản phẩm: Ý kiến phản hồi của HS về câu chuyện tưởng tượng các nhóm đã kể.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Các nhóm HS đóng góp, phản hồi trong khi nghe nhóm bạn kể chuyện, sau đó, GV tổng hợp ý kiến.

GV có thể gợi ý các nhóm lưu phiếu phản hồi của nhóm bạn để rút kinh nghiệm cho những lần trình bày tiếp theo:



* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm (với sự điều phối của nhóm trưởng) cùng nhau thực hiện nhiệm vụ phản hồi trong và sau khi nghe nhóm bạn kể một câu chuyện tưởng tượng.

* *Báo cáo, thảo luận:* GV mời đại diện một vài nhóm nêu ý kiến.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhấn mạnh ý nghĩa của việc nhận phản hồi từ các nhóm khác sẽ giúp người kể kể chuyện tự tin hơn, biểu cảm hơn.

D. HOẠT ĐỘNG MỞ RỘNG

a. Mục tiêu: Phát triển năng lực sáng tạo, sử dụng công nghệ chụp ảnh với điện thoại thông minh để kể lại bằng hình ảnh câu chuyện mà em ấn tượng/ xúc động nhất.

b. Sản phẩm: Album hình chuyển thể một câu chuyện bằng hình ảnh.

– Cá nhân HS tự chọn một số chi tiết, sự kiện trong câu chuyện tưởng tượng mà mình yêu thích.

– Sử dụng điện thoại thông minh để tìm/ tạo bối cảnh, chuyển các chi tiết, sự kiện trong câu chuyện thành những bức hình.

– Kết nối các hình ảnh thành một album, nên đặt tên album và có phần chú thích cho mỗi hình ảnh dựa trên nội dung câu chuyện đã được nghe.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Thiết kế album hình ảnh một câu chuyện mà em yêu thích nhất trong các câu chuyện được nghe các bạn kể ở lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Dùng một số công cụ cho phép chỉnh sửa hình ảnh như: Canva, Photoshop,...

* *Báo cáo, thảo luận:* HS tải các album hình ảnh lên nhóm Zalo hay Facebook của lớp để tất cả HS và GV đều có thể xem và bình luận.

E. HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHẦN ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Biết cách thực hiện phần *Ôn tập* tại nhà.

b. Sản phẩm: Phần ghi chú của HS về cách thực hiện phần *Ôn tập* tại nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Thực hiện 6 bài tập trong SGK ở nhà. GV có thể bổ sung một số nội dung gợi mở cho các câu sau:

Câu 2:

Tên nhân vật	Đặc điểm (của nhân vật chính trong truyện trinh thám)	Bằng chứng (trích trong VB)
Sơ-lốc Hôm	...	...
Kỳ Phát	...	...
Giôn Oa-rân	...	...

Câu 3: GV có thể gợi ý HS lập bảng để phân biệt câu đặc biệt và câu rút gọn:

Câu rút gọn	Câu đặc biệt
...	...
...	...
Ví dụ:	Ví dụ:

Câu 4: GV có thể hướng dẫn HS lập bảng so sánh điểm khác biệt giữa cách viết một truyện kể sáng tạo do tưởng tượng và một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc dựa vào bảng sau:

Tiêu chí	Truyện kể sáng tạo do tưởng tượng	Truyện kể sáng tạo dựa trên truyện đã đọc
Ý tưởng	...	...
Bối cảnh	...	...
Cốt truyện và chi tiết	...	...
Nhân vật	...	...
Người kể	...	...
Ngôn ngữ	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, sau đó tham gia các hoạt động GV tổ chức ở trên lớp.

* *Báo cáo, thảo luận:* Luân phiên báo cáo, thảo luận theo nhóm, theo cặp và cá nhân HS.

* *Kết luận, nhận định:* GV sẽ nhận xét về sản phẩm của HS trong tiết *Ôn tập* tại lớp.

DẠY ÔN TẬP

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học trong bài học để thực hiện các nhiệm vụ *Ôn tập*.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng, phấn/ bút lông.
- SGK, SGV,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập*

a. Mục tiêu: Trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về các câu hỏi *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà, sau đó trình bày kết quả với bạn kế bên.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS xem lại, chỉnh sửa, hoàn thiện phần chuẩn bị ở nhà, sau đó chia sẻ với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kết quả chuẩn bị. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. Sau đó, GV kết luận những kiến thức trọng tâm về kỹ năng đọc, viết, nói và nghe đã được học theo định hướng sau:

Câu 1: GV có thể tổ chức cho HS chia sẻ nội dung trong PHT đã chuẩn bị ở nhà theo hình thức *Chia sẻ vòng tròn*, mỗi bạn sẽ đảm nhiệm một vai để tóm tắt một nội dung trong ba VB. Cụ thể các vai như sau:

- Người dựng bối cảnh (tóm tắt về không gian, thời gian trong ba VB).
- Người xây dựng cốt truyện (tóm tắt về các sự kiện chính xảy ra trong ba VB).
- Người phân tích chi tiết (phân tích các chi tiết tiêu biểu trong ba VB).
- Người chọn ngôi kể (liệt kê ngôi kể trong ba VB và giải thích lí do tác giả lại chọn ngôi kể đó).
- Người khái quát chủ đề (xác định chủ đề của ba VB).

Hoàn thành nội dung bảng theo gợi ý sau:

Văn bản	Không gian, thời gian	Các sự kiện chính	Chi tiết tiêu biểu	Ngôi kể	Chủ đề
<i>Chiếc mũ miện dát đá be-rô</i>	– Không gian: Vụ án xảy ra trong khuôn viên gia đình Hôn-đơ – Thời gian: Vụ án xảy ra trong đêm có tuyết rơi	– Ông Hôn-đơ nhận chiếc mũ miện quý giá làm vật tín chấp, đem về cất ở nhà – A-thơ mê cờ bạc và đang nợ nần – A-thơ si mê Me-ry nhưng Me-ry không đáp lại tình cảm – Hôn-đơ phát hiện A-thơ cầm trên tay chiếc mũ miện bị cong	Xem lại câu trả lời cho câu 2 của VB <i>Chiếc mũ miện dát đá be-rô</i>	Ngôi thứ nhất "tôi" – bác sĩ Oát-sân, một nhân vật trong truyện	Sự kiên trì, can trọng khi xem xét các vụ việc để tránh việc buộc tội, kết luận sai

		– Me-ry bỏ nhà ra đi và để lại lá thư			
<i>Ngôi mộ cổ</i>	– Không gian: Khu mộ cổ họ Đặng ở Văn Lý – Thời gian: Một đêm trăng	Các câu thơ và dấu triện khắc trên bốn chiếc đĩa của anh em nhà họ Đặng	Xem lại câu trả lời cho câu 2 của VB <i>Ngôi mộ cổ</i>	Ngôi thứ 3	Khi xem xét một vụ án, phải tìm hiểu mọi thông tin và suy luận dựa trên các thông tin xác thực
<i>Kẻ sát nhân lộ diện</i>	Xem lại câu trả lời cho câu 3 của VB <i>Kẻ sát nhân lộ diện</i>	Cảnh sát trưởng tổ chức cuộc đấu trí cùng Gioóc Cle-mơn, với sự tham gia của Giôn và Ba-brơ	Xem lại câu trả lời cho câu 5 của VB <i>Kẻ sát nhân lộ diện</i>	Ngôi thứ nhất "tôi" – Giôn, một nhân vật trong truyện và là nghi phạm	Tội phạm rất xảo quyệt, khôn khéo, cần có sự bình tĩnh, khôn ngoan, thông minh để đưa tội phạm ra ánh sáng

Câu 2:

Tên nhân vật	Đặc điểm (của nhân vật chính trong truyện trinh thám)	Bằng chứng (trích trong VB)
Sơ-lốc Hôm	– Kỹ thuật điều tra vượt trội, khả năng quan sát tinh tường, không bỏ sót bất cứ chi tiết nào – Khả năng lập luận, đánh giá sắc bén	– Quan sát rất kĩ các dấu chân in sâu trên tuyết ở cửa và những dấu chân để lại trên đường – Sự việc A-thơ chứng kiến Me-ry lấy trộm mũ miện nhưng không nói với cha được Hôm kết nối với việc A-thơ si mê Me-ry nhưng không được đáp lại đã giúp Hôm kết luận: Vì giận cha nghi oan cho mình và vì hào hiệp, A-thơ đã không nói với cha thủ phạm thực sự ăn cắp chiếc mũ miện là ai

Kỳ Phát	– Kỹ thuật điều tra vượt trội, khả năng quan sát tinh tường, không bỏ sót bất cứ chi tiết nào – Khả năng lập luận, đánh giá sắc bén	– Dùng dây quả dọi để xác định hướng, quan sát địa thế cây cỏ thụ, quan sát lốt chân trên đường xuống hầm mộ – Liên kết được thông tin bí ẩn, khó lí giải trong câu thơ “Tây một trăm giây, thẳng một giây” với quá trình viên cổ đạo người Tây giúp ông tổ họ Đặng tìm ra cách để giấu kho báu; từ đó, đưa ra suy luận quan trọng về việc tính khoảng cách theo trăm giây đồng hồ
Giôn Oa-rân	– Khả năng quan sát tinh tường, không bỏ sót bất cứ chi tiết nào – Khả năng phân tích, lập luận sắc bén	– Quan sát từng cử động của Gioóc Cle-mơn, thấy được thái độ bình tĩnh đáng kinh ngạc, sự xảo quyệt của hắn khi cảnh sát trưởng Scan-lân và Ba-brơ trao đổi về manh mối tìm tang chứng mà thủ phạm để lại chỗ thám tử tư Đen-mân – Giôn đánh giá được tác động của cú điện thoại mà cảnh sát trưởng và vợ (do Ba-brơ đóng giả) đối với việc “tự lộ diện”, “tự rơi vào bẫy” của tên sát nhân quỷ quyệt Gioóc Cle-mơn

Câu 3:

Câu rút gọn	Câu đặc biệt
Là loại câu bị lược bỏ một hoặc một vài thành phần nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn nhờ ngữ cảnh	Tồn tại như nó vốn có, không phải là loại câu bị lược bỏ/ rút gọn thành phần nào, do đó, không thể khôi phục lại các thành phần đã bị lược bỏ/ rút gọn

Có thể xác định được thành phần còn lại trong câu rút gọn là thành phần gì (chủ ngữ, vị ngữ,...)	Không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt (do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành)
Ví dụ: (GV yêu cầu HS tìm ví dụ minh họa)	Ví dụ: (GV yêu cầu HS tìm ví dụ minh họa)

Câu 4:

Tiêu chí	Truyện kể sáng tạo do tưởng tượng	Truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc
Ý tưởng	Mới lạ, xuất phát từ trải nghiệm và trí tưởng tượng, sự sáng tạo của người viết	Dựa trên ý tưởng của một truyện đã đọc
Bối cảnh	Không gian, thời gian mới lạ, được xây dựng dựa trên ý tưởng của người viết	Giữ nguyên hoặc tái tạo lại bối cảnh dựa trên không gian, thời gian của truyện đã đọc
Cốt truyện và chi tiết	Được xây dựng dựa trên sự sáng tạo, theo mạch kể của người viết	Thường giữ nguyên cốt truyện đã đọc, có thể thay đổi một số chi tiết, viết lại một phần (ví dụ phần kết truyện)
Nhân vật	Được người viết xây dựng dựa trên: Ý tưởng, hình ảnh nguyên mẫu hoặc hoàn toàn chỉ có trong trí tưởng tượng của người viết	Thường giữ nguyên nhân vật, các điểm chính trong tính cách nhân vật của truyện đã đọc
Người kể	Được lựa chọn dựa trên mục đích kể chuyện, ý tưởng của người viết thống nhất với ý tưởng ban đầu	Có thể thay đổi người kể sang một nhân vật khác
Ngôn ngữ	Độc đáo, sáng tạo, mang phong cách riêng của người viết	Có phần bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ của tác phẩm đã đọc

Câu 5: Một số bài học kinh nghiệm để thu hút sự chú ý của người nghe khi kể một câu chuyện tưởng tượng:

– Bắt đầu câu chuyện bằng cách miêu tả không gian và thời gian thật chi tiết, cụ thể để người nghe hình dung bối cảnh.

– Tạo ra một tình huống bất ngờ, gây chú ý như một sự cố, một cuộc gặp gỡ bất thường, một sự thay đổi đột ngột,...

– Giới thiệu nhân vật độc đáo và hấp dẫn, miêu tả hoàn cảnh, ngoại hình, tính cách,... của nhân vật.

- Tạo sự kết nối liền mạch cho các sự kiện, chi tiết trong câu chuyện.
- Duy trì nhịp độ câu chuyện bằng cách xen kẽ những tình tiết, hành động và các chi tiết gây bất ngờ.
- Sử dụng yếu tố miêu tả bằng cách khai thác năm giác quan, sử dụng yếu tố biểu cảm để thể hiện tình cảm, cảm xúc, thái độ của nhân vật và người kể chuyện.
- ...

2. Hoạt động thảo luận về câu hỏi lớn của chủ điểm

a. Mục tiêu: HS trình bày thêm ý kiến về câu hỏi lớn đầu bài học, qua đó hiểu thêm về chủ điểm *Hành trình khám phá sự thật*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu hỏi 6 (trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm về những phẩm chất, kỹ năng cần có để khám phá sự thật.

– Bước 1: HS tự hoàn thành PHT theo hai nội dung gợi ý sau:

+ “Muốn khám phá sự thật, chúng ta cần có phẩm chất ... để ...

+ Chúng ta cũng cần có kỹ năng ... vì ...”.

GV làm mẫu:

+ *Muốn khám phá sự thật, chúng ta cần có phẩm chất **cẩn thận khi quan sát, chú tâm vào từng chi tiết nhỏ, để không bỏ qua những manh mối quan trọng.***

+ *Chúng ta cũng cần có kỹ năng **kết nối các chi tiết để hình thành bức tranh toàn cảnh, vì điều này sẽ giúp chúng ta suy luận và suy đoán logic từ các bằng chứng.***

– Bước 2: Sau khi chia sẻ trong nhóm, cả nhóm cùng nhau tạo nên *Bản danh sách liệt kê những phẩm chất, kỹ năng cần có trên hành trình khám phá sự thật*.

– Bước 3: GV tổ chức cho các nhóm trình bày bản danh sách, mỗi nhóm có thể trình bày một ý, không lặp lại ý mà nhóm trước đó đã nói.

* *Thực hiện nhiệm vụ và Báo cáo, thảo luận:* HS thực hiện theo hướng dẫn ở trên.

** Kết luận, nhận định:*

– GV ghi nhận nội dung chia sẻ của các nhóm HS và chỉ điều chỉnh, lưu ý khi các em liệt kê không đúng yêu cầu câu hỏi (không phải phẩm chất hoặc kỹ năng).

– Dựa trên câu trả lời của HS, GV tóm tắt lại các phẩm chất, kỹ năng cần thiết để có thể khám phá sự thật. *Gợi ý:*

+ Các phẩm chất nên có: Trung thực, không “bóp méo” sự thật; kiên trì trên hành trình tìm kiếm sự thật; can đảm, dũng cảm để đấu tranh cho sự thật.

+ Các kỹ năng cần thiết: Kỹ năng tập hợp, chọn lọc, phân loại thông tin; kỹ năng phân tích, suy luận vấn đề một cách logic; kỹ năng lắng nghe và đặt câu hỏi,...

– GV cần nhấn mạnh thêm cho HS về mối quan hệ hỗ trợ, đồng hành giữa phẩm chất – kỹ năng trên hành trình khám phá sự thật. Phẩm chất là nền tảng để con người có động lực theo đuổi sự thật, tôn trọng sự thật; còn kỹ năng giúp khai thác, xử lý thông tin một cách khoa học, hiệu quả để đạt được mục tiêu khám phá sự thật đó.

BÀI 8

NHỮNG CUNG BẠC TÌNH CẢM

(Thơ song thất lục bát – 12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG ĐỌC THƠ SONG THẤT LỤC BÁT

NỖI NHỚ THƯƠNG CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ

HAI CHỮ NƯỚC NHÀ

TÌ BÀ HÀNH (Đọc mở rộng theo thể loại)

BƯỚC THƯ TƯỚNG TƯỢNG (Đọc kết nối chủ điểm)

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: Vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát.
- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

– Năng lực giao tiếp, hợp tác: Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.

2. Phẩm chất

Đồng cảm và tôn trọng cảm xúc của người khác.

II. KIẾN THỨC

– Một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát.

– Một số yếu tố của thơ như: từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.

– Tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– Chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; một số căn cứ để xác định chủ đề.

– Cách đọc hiểu thơ song thất lục bát.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, video tư liệu liên quan, nội dung các PHT, câu hỏi để giao nhiệm vụ học tập cho HS.

– Bảng phụ, giá treo tranh (trưng bày sản phẩm học tập của HS), giấy A4, A0/A1/ bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm, bút lông, keo dán giấy/ nam châm.

– SGK, SGV.

– Một số tranh ảnh có liên quan đến tác phẩm *Chinh phụ ngâm*, *Hai chữ nước nhà*, *Tì bà hành*; tranh ảnh do GV chuẩn bị có liên quan đến nội dung chủ điểm (dùng cho hoạt động mở đầu) hoặc nội dung các VB đọc.

– Các PHT; bảng tóm tắt thi luật thơ song thất lục bát và lưu ý về cách đọc; phiếu hướng dẫn đọc VB 2 và VB 3, phiếu bài tập VB *Đọc mở rộng theo thể loại*.

– Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động tìm hiểu chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học

a. Mục tiêu: Nhận ra chủ điểm bài học và bước đầu trả lời câu hỏi lớn của bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về chủ điểm bài học và câu hỏi lớn của bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* GV cho HS thực hiện các yêu cầu sau:

– Liệt kê một số cung bậc tình cảm phổ biến của con người. Theo em, vì sao con người có cung bậc tình cảm phong phú?

– Theo em, vì sao cần chia sẻ tình cảm của mình với người khác và thấu hiểu cảm xúc của họ?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 HS trình bày câu trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS; GV hướng dẫn HS chốt lại tên chủ điểm (*Những cung bậc tình cảm*).

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ học tập

a. Mục tiêu: HS nhận biết nhiệm vụ học tập.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS quan sát nhanh nội dung phần *Đọc* trong SGK và trả lời câu hỏi: Nhiệm vụ học tập chính của các em về đọc ở bài học này là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV hướng dẫn HS tóm tắt nhiệm vụ học tập của phần *Đọc*: Đọc VB 1 (*Nỗi nhớ thương của người chinh phụ*), VB 2 (*Hai chữ nước nhà*) để hình thành và phát triển kỹ năng đọc thơ song thất lục bát, đọc VB 3 (*Bức thư tưởng tượng*) để tìm hiểu thêm về chủ điểm của bài học, VB 4 (*Tì bà hành*) để thực hành kỹ năng đọc thơ song thất lục bát.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức đọc hiểu về thơ song thất lục bát

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt được kiến thức nền của HS về thơ nói chung và thể thơ song thất lục bát nói riêng.

– Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát.

b. Sản phẩm: Nội dung đã điền của cột K và W trong phiếu K–W–L.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS hoàn thành cột K và W của phiếu K–W–L sau:

K	W	L
(Những điều em đã biết về thể thơ song thất lục bát)	(Những điều em muốn biết thêm về thơ song thất lục bát)	(Những điều em đã học được về thể thơ song thất lục bát)
.....		

(2) Nhóm HS 4 – 6 HS đọc mục *Thơ song thất lục bát* trong SGK, thảo luận và nêu ít nhất một câu hỏi về những điều còn chưa rõ.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) 2 – 3 HS trình bày nội dung cột K và W của phiếu K–W–L. Các HS khác bổ sung. GV ghi tóm tắt nội dung trả lời của HS trên phiếu K–W–L chung của cả lớp.

(2) 1 – 2 nhóm HS nêu câu hỏi về thi luật thơ song thất lục bát (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:*

(1) Dựa trên cột K và W, GV xác định những nội dung mà HS đã biết về thể thơ song thất lục bát, những vấn đề cần tìm hiểu thêm về thể thơ này.

(2) GV khái quát về đặc điểm của thể thơ song thất lục bát; có thể phân tích thêm một bài thơ song thất lục bát giúp cho HS hiểu rõ thêm về thi luật của thể thơ này; sau đó, so sánh với một bài thơ lục bát để làm rõ sự khác biệt giữa thơ song thất lục bát và thơ lục bát.

2. Hoạt động đọc văn bản 1: *Nỗi nhớ thương của người chinh phụ*

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt được kiến thức nền liên quan đến chủ đề VB, tạo sự liên hệ giữa trải nghiệm của bản thân với nội dung của VB.

– Bước đầu dự đoán được nội dung của VB.

– Tạo tâm thế trước khi đọc VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS dự đoán nội dung, thể thơ của VB và những yếu tố cần lưu ý khi đọc thể thơ này.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thảo luận về những yêu cầu sau:

(1) Em cảm thấy như thế nào khi người thân vắng nhà lâu ngày?

(2) Xác định thể thơ của VB. Xác định những điều cần lưu ý khi đọc thể thơ này.

(3) Trình bày một số thông tin về tác phẩm *Chinh phụ ngâm* mà em đã tìm hiểu ở nhà.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS trao đổi, chuẩn bị câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm HS trình bày ý kiến, các nhóm khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét câu trả lời của HS.

(2) GV hướng dẫn HS xác định một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát.

(3) GV tổng kết kiến thức của HS về tác phẩm *Chinh phụ ngâm* (có thể nói thêm vấn đề dịch giả) và dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Vận dụng kĩ năng suy luận, tưởng tượng vào quá trình đọc trực tiếp VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu hỏi *Suy luận, Tưởng tượng* ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc thầm VB và các chú thích ở chân trang. Trong quá trình đọc, khi gặp câu hỏi trong khung, tạm dừng khoảng 1 – 2 phút để suy ngẫm, trả lời bằng cách ghi vắn tắt câu trả lời ra giấy hoặc ghi nhớ trong đầu.

(2) 1 – 2 HS đọc diễn cảm VB.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) Cá nhân HS trả lời câu hỏi *Suy luận, Tưởng tượng* và lí giải cách thực hiện kĩ năng.

(2) 1 – 2 HS đọc diễn cảm VB.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá về kết quả đọc của HS: Thái độ của HS đối với việc đọc, trả lời câu hỏi, cách thức thực hiện các kĩ năng suy luận, tưởng tượng và cách đọc diễn cảm (giọng đọc, tốc độ đọc, cách ngắt nhịp,...). Nếu HS chưa vững về kĩ năng suy luận và tưởng tượng, GV có thể làm mẫu để hướng dẫn các em.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu về thi luật của thơ song thất lục bát

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát: Vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho PHT số 1.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS làm việc cá nhân, sau đó, thảo luận theo nhóm để hoàn thành PHT số 1:

PHT SỐ 1	
Câu 1: VB đã tuân thủ quy định về thi luật của thơ song thất lục bát như thế nào?	
<i>Gợi ý:</i> Đọc lại mục <i>Thơ song thất lục bát</i> , phần <i>Tri thức Ngữ văn</i> trong SGK và VB <i>Nỗi nhớ thương của người chinh phụ</i> , sau đó, điền thông tin vào bảng sau:	
Số chữ, số dòng trong một khổ thơ	...
Vần	...
Nhịp	...
→ Kết luận: ...	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS làm việc độc lập, sau đó, thảo luận kết quả với các thành viên trong nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác bổ sung, nêu câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, hướng dẫn HS kết luận:

Câu 1: Bài thơ tuân thủ quy định về thi luật của thơ song thất lục bát. Cụ thể như sau:

Số chữ, số dòng trong một khổ thơ	– VB có 7 khổ thơ – Mỗi khổ thơ gồm cặp song thất (bảy tiếng) và cặp lục bát (sáu – tám tiếng)
Vần	Tiếng cuối của dòng thất đầu tiên hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất tiếp theo (vần trắc). Tiếng cuối của dòng thất tiếp theo hiệp vần với tiếng cuối của dòng lục (vần bằng). Tiếng cuối của dòng lục hiệp vần với tiếng thứ sáu của dòng bát (vần bằng). Tiếng cuối của dòng bát hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất kế đó (vần bằng) và cứ thế tiếp tục. Ví dụ: <i>Thuở lâm hành oanh chưa bén liều (T), Hỏi ngày về ước neỏ (T) quyên ca (B). Nay quyên đã giục oanh già (B), Ý nhì lại gáy trước nhà (B) lú lo (B). Thuở dăng đồ mai chưa (B) dạn gió,</i>

Nhịp	Hai dòng thất được ngắt nhịp lẻ, thường là 3/4; dòng lục và dòng bát ngắt nhịp linh hoạt hơn (dòng lục thường ngắt nhịp 2/2/2, dòng bát thường ngắt nhịp 2/2/2/2). Ví dụ: <i>Thuở lâm hành/ oanh chưa bén liễu,</i> <i>Hỏi ngày về/ ước nẻo quyên ca.</i> <i>Nay quyên/ đã giục/ oanh già,</i> <i>Ý nhi/ lại gáy/ trước nhà/ lú lo.</i>
------	---

GV chú ý quan sát cách thức làm việc nhóm của HS, nhận xét mức độ hoàn thành và sự chủ động thực hiện nhiệm vụ của từng em dựa trên bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm.

2.3.2. Tìm hiểu từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc; tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Đồng cảm và tôn trọng cảm xúc của người khác.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho các câu 2, 3, 4, 5 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS hoàn thành PHT số 2:

PHT SỐ 2		
Đọc VB <i>Nỗi nhớ thương của người chinh phụ</i> và thực hiện các nhiệm vụ sau: Câu 2: Điền thông tin vào bảng sau:		
1. Liệt kê những từ ngữ, hình ảnh cho biết lời hẹn lúc ra đi của người chinh phụ và hoàn cảnh thực tế thông qua lời của người chinh phụ:		
	Lời hẹn của người chinh phụ	Hoàn cảnh thực tế
Ngày gặp gỡ	...	...
2. Theo em, các từ ngữ, hình ảnh chỉ thời gian và địa điểm gặp gỡ có vai trò gì trong việc bộc lộ tình cảm của người chinh phụ? 		

(2) HS thực hiện yêu cầu của câu 3 trong SGK. *Gợi ý:*

– Xác định tâm trạng của người chinh phụ thể hiện từ dòng 125 đến dòng 140.

– Tâm trạng của người chinh phụ từ dòng 141 đến dòng 152 có gì khác so với đoạn trước đó? Nghệ thuật miêu tả tâm trạng trong đoạn này có gì đặc sắc?

(3) HS thực hiện yêu cầu của câu 4 trong SGK. *Gợi ý:* Dựa trên nội dung trả lời câu 1 và 3 để trả lời câu này.

(4) HS hoàn thành câu 5 trong SGK: Xác định bố cục và mạch cảm xúc của VB. *Gợi ý:*

Bố cục	Mạch cảm xúc
...	...
...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS làm việc độc lập, sau đó thảo luận kết quả với các thành viên trong nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV hướng dẫn HS kết luận theo định hướng tham khảo sau:

Câu 2:

a. Những từ ngữ, hình ảnh cho biết lời hẹn lúc ra đi của người chinh phụ và hoàn cảnh thực tế thông qua lời của người chinh phụ:		
	Lời hẹn của người chinh phụ	Hoàn cảnh thực tế
Ngày gặp gỡ	– ... ngày về ước nẻo quyên ca – ... ngày về chỉ độ đào bông	– Nay quyên đã giục oanh già/ Ý nhi lại gáy trước nhà lú lo – Nay đào đã quyến gió đông/ Tuyết mai trắng bãi, phù dung đỏ bờ
Nơi gặp gỡ	– ... Lũng Tây nham ấy – ... Hán Dương cầu nọ	– Sớm đã trông nào thấy hơi tăm/ Ngập ngừng lá rụng cành trâm/ Buổi hôm nghe dậy tiếng cầm xôn xao – Chiều lại tìm, nào có tiêu hao/ Ngập ngừng gió thổi áo bào/ Bãi hôm tuôn dấy nước trào mệnh mông

b. Các từ ngữ, hình ảnh chỉ thời gian và địa điểm gặp gỡ với những hình ảnh lạnh lẽo, thể lương góp phần khắc sâu nỗi nhớ thương, mong ngóng của người chinh phụ; đồng thời tô đậm nỗi thất vọng, đau khổ của nàng khi lời hẹn của người chồng và hoàn cảnh thực tế hoàn toàn sai biệt.

Câu 3:

– Tâm trạng chủ yếu của người chinh phụ từ dòng 125 đến dòng 140 là nỗi thất vọng vì người chồng đã sai lời hẹn ước, tâm trạng ngóng trông mỏi mòn trong tuyệt vọng. Còn tâm trạng chủ yếu từ dòng 141 đến dòng 152 là mong ngóng, đợi chờ xen lẫn trách hờn, xót xa cho người chinh phụ chinh chiến nơi “ải xa”.

– Nét đặc sắc về nghệ thuật miêu tả tâm trạng trong đoạn này: Nghệ thuật sử dụng từ ngữ, hình ảnh mang tính ước lệ, tượng trưng nhằm diễn tả nỗi nhớ thương, mong ngóng để rồi thất vọng sâu sắc; cách gieo vần, ngắt nhịp, nghệ thuật đối của thể thơ song thất lục bát được sử dụng nhuần nhuyễn, tinh tế giúp làm nổi bật hoàn cảnh đợi chờ, nỗi nhớ mong triền miên; phép điệp (điệp ngữ, điệp cấu trúc) được sử dụng để nhấn mạnh tâm trạng đau khổ, thất vọng, sự trách hờn nhẹ nhàng nhưng đầy chua xót của người chinh phụ.

Câu 4: Sự lặp lại có tính quy luật 7 – 7 – 6 – 8, vần, nhịp, đối và phép điệp (điệp ngữ (*rêu xanh, bóng dương...*) và điệp cấu trúc (*Thuở lâm hành..., Thuở dăng đồ..., Hỏi ngày về..., Hẹn cùng ta..., Hẹn nơi nao..., Xót người...,...*) góp phần tô đậm nỗi nhớ thương, mong ngóng chồng của người chinh phụ; nỗi thất vọng, đau đớn vì sự sai hẹn của chồng so với buổi ra đi; sự trách móc “mười hẹn chín thường đơn sai” pha lẫn xót thương cho người “lần lữa ải xa, nương chôn Hoàng Hoa dặm dài”.

Câu 5:

Bố cục	Mạch cảm xúc
Phần 1 (từ dòng 125 đến dòng 140)	Nỗi thất vọng của người chinh phụ vì sự sai hẹn của người chồng từ buổi ra đi (sai hẹn cả thời gian gặp gỡ và địa điểm gặp gỡ)
Phần 2 (từ dòng 141 đến dòng 152)	Nỗi nhớ thương, mong ngóng xen lẫn trách hờn của người chinh phụ dành cho chồng

2.3.3. Tìm hiểu chủ đề, một số căn cứ để xác định chủ đề, cảm hứng chủ đạo, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 6, câu 7 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS trả lời câu 6 và câu 7 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét và nêu câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS.

Câu 6:

a. – Chủ đề: Nỗi nhớ thương của người chinh phụ đối với người chồng đi chinh chiến nơi ải xa.

– Cảm hứng chủ đạo: Thể hiện niềm cảm thông sâu sắc với tình cảnh vô võ, cô đơn của người chinh phụ trẻ có chồng đi chinh chiến nơi ải xa, qua đó, lên tiếng phê phán chiến tranh.

b. Căn cứ xác định: Từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc,...

Câu 7: Thông điệp: Chiến tranh luôn thù nghịch với hạnh phúc, tình yêu; hãy thông cảm với nỗi cô đơn của người chinh phụ; cảm thông với nỗi đau thương, bất hạnh của con người trong chiến tranh.

2.3.4. Vận dụng

a. Mục tiêu:

– Bày tỏ được tình cảm dành cho người mà mình yêu quý thông qua một sản phẩm sáng tạo.

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Sản phẩm sáng tạo của HS (viết/ vẽ/...).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS thực hiện ở nhà một sản phẩm sáng tạo (viết/ vẽ/...) để bày tỏ tình cảm dành cho người mà mình yêu quý. Sản phẩm sẽ được trưng bày trên trang Padlet của lớp.

Yêu cầu:

– Về nội dung: Sản phẩm cần thể hiện rõ tình cảm của bản thân dành cho người mình yêu quý.

– Về hình thức:

+ Đối với sản phẩm viết: Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu.

+ Đối với các sản phẩm vẽ/ ảnh chụp,...: Bố cục cân đối, màu sắc hài hoà.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* Tất cả HS đánh giá bằng hình thức thả icon bình chọn trên Padlet.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sản phẩm của HS dựa trên các yêu cầu đã nêu.

2.4. Khái quát đặc điểm thể thơ song thất lục bát và hướng dẫn đọc văn bản 2: Hai chữ nước nhà

a. Mục tiêu:

– Khái quát được thi luật của thơ song thất lục bát thông qua việc đọc VB *Nỗi nhớ thương của người chinh phụ*.

– Thực hiện được những nhiệm vụ đọc ở nhà liên quan đến VB *Hai chữ nước nhà*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về thi luật thơ song thất lục bát thể hiện qua VB *Nỗi nhớ thương của người chinh phụ*; nội dung nhiệm vụ chuẩn bị đọc hiểu VB *Hai chữ nước nhà* ở nhà (phiếu hướng dẫn đọc VB 2).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS thực hiện yêu cầu: Thông qua việc đọc tri thức về thi luật thơ song thất lục bát và đọc VB *Nỗi nhớ thương của người chinh phụ*, em hãy khái quát một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát.

(2) Cá nhân HS hoàn thành *Phiếu hướng dẫn đọc* ở nhà để chuẩn bị cho tiết học tiếp theo về VB *Hai chữ nước nhà*:

PHIẾU HƯỚNG DẪN ĐỌC VB 2: HAI CHỮ NƯỚC NHÀ

1. Điền vào bảng để tóm tắt đặc điểm về thi luật của thơ song thất lục bát:

ĐẶC ĐIỂM THI LUẬT THƠ SONG THẤT LỤC BÁT	
Số chữ, số dòng trong một khổ thơ	...
Vần	...
Nhịp	...

2. Trước khi đọc trực tiếp VB, hãy tìm hiểu thông tin về cuộc kháng chiến mười năm chống giặc Minh (1418 – 1428) của dân tộc ta và câu chuyện Nguyễn Phi Khanh dặn dò Nguyễn Trãi trước khi bị quân Minh bắt đưa sang Trung Quốc.

.....

3. Đọc VB *Hai chữ nước nhà*, trong quá trình đọc, chú ý đến câu hỏi trong khung, hoàn thành các cột (1), (2), (3) trong bảng sau để trả lời câu hỏi đó:

Câu hỏi	Kĩ năng đọc (1)	Nội dung trả lời (2)	Căn cứ trả lời (3)
<i>Khổ thơ này (khổ 1) thể hiện tâm trạng gì của nhân vật người cha?</i>	...	...	...
<i>Nhân vật người cha đã dẫn ra những câu chuyện, nhân vật lịch sử (trong các dòng thơ từ dòng 37 đến dòng 52) nhằm mục đích gì?</i>	...	...	...
<i>Em hiểu thế nào về hai dòng thơ cuối?</i>	...	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ học tập:* HS chuẩn bị câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV góp ý câu trả lời của HS, hướng dẫn HS khái quát một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát dựa vào phần *Tri thức Ngữ văn*.

(2) Thực hiện trên lớp ở tiết học tiếp theo.

3. Hoạt động đọc văn bản 2: *Hai chữ nước nhà*

3.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Tóm tắt được đặc điểm thi luật của thơ thất song thất lục bát và thực hiện được nhiệm vụ chuẩn bị đọc cho VB *Hai chữ nước nhà*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời trong phiếu hướng dẫn đọc VB 2.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 2 HS trao đổi về nội dung câu 1 của phiếu hướng dẫn đọc VB 2.

(2) Nhóm 2 HS chia sẻ trả lời câu 2 trong phiếu hướng dẫn đọc VB 2.

* *Thực hiện nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày bảng tóm tắt về thi luật thơ song thất lục bát. Các HS khác nhận xét và bổ sung.

(2) 1 – 2 nhóm HS chia sẻ thông tin về cuộc kháng chiến mười năm chống giặc Minh (1418 – 1428) của dân tộc ta và câu chuyện Nguyễn Phi Khanh dặn dò Nguyễn Trãi trước khi bị quân Minh bắt đưa sang Trung Quốc; các HS khác nhận xét và bổ sung.

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét câu trả lời của HS và điều chỉnh, bổ sung nếu cần thiết.

(2) GV nhận xét câu trả lời của HS, tổng kết những nội dung chính HS đã chia sẻ, dẫn dắt vào việc tìm hiểu VB *Hai chữ nước nhà*.

3.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu:

– Vận dụng kĩ năng suy luận trong quá trình đọc trực tiếp VB.

– Chia sẻ được câu trả lời cho câu 3 (phiếu hướng dẫn đọc VB 2).

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho câu 3 (phiếu hướng dẫn đọc VB 2) thực hiện ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS kiểm tra lại câu trả lời cho câu 3 trong phiếu hướng dẫn đọc VB 2.

(2) Xác định giọng đọc, cách ngắt nhịp,... khi đọc diễn cảm bài thơ.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS lần lượt thực hiện nhiệm vụ (1), (2).

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 HS trình bày câu trả lời cho câu 3 (phiếu hướng dẫn đọc VB 2).

(2) 1 – 2 HS đọc diễn cảm bài thơ.

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV góp ý cho câu trả lời của HS, nhận xét về cách HS thực hiện kĩ năng suy luận, chỉ ra những điểm HS cần rèn luyện để thực hiện thành thạo kĩ năng suy luận trong quá trình đọc thơ và giải đáp thắc mắc của HS về cách thực hiện kĩ năng (nếu có).

(2) GV nhận xét về kết quả đọc diễn cảm của HS, cách ngắt nhịp, tốc độ đọc vừa phải, đọc trôi chảy, lưu loát, diễn tả được tình cảm của tác giả thể hiện qua VB.

3.3. Suy ngẫm và phản hồi

3.3.1. Tìm hiểu về thi luật của thơ song thất lục bát và một số nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát: Vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ.

– Nhận biết được một số từ ngữ, hình ảnh trong VB.

– Phân tích được tác dụng của cách gieo vần, ngắt nhịp, cách sử dụng điệp từ, điệp ngữ trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho các câu 1, 2, 3 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS làm việc độc lập, sau đó, thảo luận để hoàn thành PHT số 3.

* *Thực hiện nhiệm vụ học tập:* Nhóm HS thảo luận trên giấy A1.

PHT SỐ 3	
Câu 1: Phân tích thi luật của thơ song thất lục bát thể hiện qua VB <i>Hai chữ nước nhà</i> :	
Số chữ, số dòng trong một khổ thơ	...
Vần	...
Nhịp	...
Câu 2: Liệt kê một số từ ngữ, hình ảnh của VB có tác dụng tăng sức cảm hoá, thuyết phục trong lời khuyên của người cha đối với người con.	
.....	
Câu 3: Nêu tác dụng của cách gieo vần, ngắt nhịp, cách sử dụng điệp từ, điệp ngữ trong VB.	
.....	

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung, trao đổi.

* *Kết luận, nhận định:* GV góp ý cho câu trả lời của HS, hướng dẫn HS kết luận một số ý theo định hướng tham khảo sau:

Câu 1:

Số chữ, số dòng trong khổ thơ	– VB có 9 khổ thơ – Mỗi khổ thơ gồm cặp song thất (bảy tiếng) và cặp lục bát (sáu – tám tiếng)
Vần	Tiếng cuối của dòng thất đầu tiên hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất tiếp theo (vần trắc). Tiếng cuối của dòng thất tiếp theo hiệp vần với tiếng cuối của dòng lục (vần bằng). Tiếng cuối của dòng lục hiệp vần với tiếng thứ sáu của dòng bát (vần bằng). Tiếng cuối của dòng bát hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất kế đó (vần bằng) và cứ thế tiếp tục. Ví dụ: <i>Cha xót phận tuổi già sức yếu (T),</i> <i>Lỡ sa cơ đành chịu (T) bó tay (B),</i> <i>Thân lươn bao quản vũng lầy (B),</i> <i>Giang san gánh vác sau này (B) cày con (B).</i> <i>Con nên nhớ tổ tôn (B) khi trước:</i>

Nhịp	Hai dòng thất được ngắt nhịp lẻ, thường là 3/4; dòng lục và dòng bát ngắt nhịp linh hoạt hơn (dòng lục thường ngắt nhịp 2/2/2, dòng bát thường ngắt nhịp 2/2/2/2). Ví dụ: <i>Cha xót phận/ tuổi già sức yếu,</i> <i>Lỡ sa cơ/ đành chịu bó tay,</i> <i>Thân lươn/ bao quản/ vũng lầy,</i> <i>Giang san/ gánh vác/ sau này/ cậy con.</i>
------	---

Câu 2: Các từ ngữ hình ảnh, có tác dụng tăng sức cảm hoá, thuyết phục như: “giang san gánh vác”, “cậy”, “ngọn cờ độc lập máu đào còn đây”, “ra tay buồm lái”, “xoay với cuồng phong”, “nghìn thu tiếng nữ anh hùng còn ghi”, “vì giống nòi huyết chiến bao phen” “guom reo chính khí”, “nước rền dư uy”, “sao cho khỏi thẹn với gương Lạc Hồng”, “hi sinh thân thể cũng vì nước non”, “bước cạnh tranh”, “há để nhường ai”,...

Câu 3: Cách gieo vần, ngắt nhịp và cách sử dụng phép điệp (điệp từ: **giang san** này vẫn **giang san**, thời **thế** có anh hùng là **thế**...) và điệp cấu trúc (Kìa..., Kìa..., Con nên nhớ..., Con nay cũng..., Con đương độ...) góp phần tô đậm những dấu ấn vàng son trong lịch sử; đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc giúp nước nhà.

3.3.2. Tìm hiểu bố cục, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo, chủ đề và căn cứ xác định chủ đề, thông điệp của bài thơ

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua bố cục, mạch cảm xúc.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho các câu 4, 5, 6 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS làm việc độc lập, sau đó, nhóm 4 – 6 HS thảo luận để hoàn thành PHT số 4:

PHT SỐ 4 Đọc lại VB <i>Hai chữ nước nhà</i> và thực hiện các nhiệm vụ: Câu 4: Xác định bố cục và mạch cảm xúc của VB.
--

Bố cục	Mạch cảm xúc
...	...
...	...
...	...

Câu 5: Nêu chủ đề và cảm hứng chủ đạo của VB.

.....

Câu 6: Nêu thông điệp mà tác giả gửi gắm thông qua VB.

.....

** Thực hiện nhiệm vụ học tập:* HS làm việc độc lập, sau đó, thảo luận nhóm đôi.

** Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời.

** Kết luận, nhận định:* GV góp ý cho câu trả lời của HS và hướng dẫn HS rút ra kết luận theo định hướng tham khảo sau:

Câu 4:

Bố cục	Mạch cảm xúc
Phần 1 (từ dòng 29 đến dòng 32)	Nỗi đau xót khắc khoải của người cha khi bị bắt đi, không thể làm gì khác được, đành nhờ con thay mình làm tròn bổn phận với nước nhà
Phần 2 (từ dòng 33 đến dòng 48)	Niềm tự hào của người cha khi nhắc con nhớ lại những chiến công hào hùng đánh giặc giữ nước trong lịch sử và bổn phận giữ gìn giang sơn của mỗi thế hệ
Phần 3 (từ dòng 49 đến dòng 64)	Cảm xúc tha thiết, mãnh liệt khi nhấn mạnh trách nhiệm của con là trang nam nhi đầu đội trời chân đạp đất, phải sống sao cho không hổ thẹn với lịch sử, với tổ tiên, với đảng sinh thành

Câu 5:

a.

– Chủ đề: Lòng yêu nước và niềm đau đáu với vận mệnh dân tộc của người cha.

– Cảm hứng chủ đạo: Ca ngợi tình cảm yêu nước, tự hào dân tộc và cảm hứng về bổn phận của kẻ “làm trai” đối với vận mệnh nước nhà.

b. Căn cứ xác định: Từ ngữ, hình ảnh, cách gieo vần, ngắt nhịp, điệp từ, điệp ngữ, cảm hứng chủ đạo,...

Câu 6: Thông điệp của VB là hãy sống xứng đáng với lịch sử oai hùng của dân tộc, kì vọng của đảng sinh thành, và trách nhiệm của mỗi con người (không phân biệt gái – trai) trong xã hội.

3.3. Khái quát đặc điểm về thi luật và rút ra kinh nghiệm đọc thể thơ song thất lục bát

a. Mục tiêu:

- Hệ thống được một số đặc điểm về thi luật của thơ song thất lục bát.
- Rút ra được một số kinh nghiệm đọc thơ song thất lục bát.

b. Sản phẩm: Cẩm nang cách đọc thơ song thất lục bát.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS thiết kế cẩm nang cách đọc thơ song thất lục bát, dựa trên những hiểu biết về cách đọc thể thơ này sau khi đọc hiểu hai VB *Nỗi nhớ thương của người chinh phụ* và *Hai chữ nước nhà*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 4 – 6 HS thảo luận và thống nhất nội dung, hình thức trình bày của cẩm nang.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm trưng bày kết quả theo kỹ thuật phòng tranh.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm và lưu ý HS: Nội dung của cẩm nang cần được trình bày ngắn gọn dưới dạng từ khoá hoặc cụm động từ; hướng dẫn cách nhận diện thể thơ song thất lục bát qua đặc điểm về thi luật. Về hình thức, phần hướng dẫn có thể được trình bày dưới dạng infographic hoặc sơ đồ tư duy.

– GV dặn HS cất giữ cẩm nang cẩn thận trong hồ sơ học tập cá nhân để phục vụ cho việc ôn tập giữa và cuối học kì II.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn *Đọc mở rộng theo thể loại: Văn bản Tì bà hành*

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được được một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát: Vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ.
- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho phiếu bài tập *Đọc mở rộng theo thể loại* của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS thực hiện ở nhà phiếu bài tập *Đọc mở rộng theo thể loại:*

PHIẾU BÀI TẬP ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: VB TÌ BÀ HÀNH

Đọc VB *Tìm bà hành* và thực hiện các nhiệm vụ:

Câu 1: Tìm hiểu tiếng đàn và cách miêu tả tiếng đàn trong VB.

a. Phân tích cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh khác nhau để thể hiện cảm xúc của người ca nữ trong những lần nâng đánh đàn:

Các lần đánh đàn	Nghệ thuật miêu tả tiếng đàn
Lần thứ nhất	...
Lần thứ hai	...
Lần thứ ba	...

b. Có thể xem tác giả – người nghe đàn là tri âm của người ca nữ đánh đàn được không? Căn cứ vào đâu để có thể khẳng định như vậy?

.....

Câu 2: Nêu mạch cảm xúc của VB.

Bố cục	Mạch cảm xúc
Phần 1 (từ dòng 1 đến dòng 12)	...
Phần 2 (từ dòng 13 đến dòng 40)	...
Phần 3 (từ dòng 77 đến dòng 88)	...

Câu 3: Xác định chủ đề và cảm hứng chủ đạo của VB.

.....

Câu 4: Nêu thông điệp của VB.

.....

Câu 5: Chọn một đoạn thơ (từ tám đến mười hai dòng) trong bài thơ và làm rõ một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát được thể hiện trong đoạn đó.

.....

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS báo cáo kết quả thực hiện vào tiết báo cáo sản phẩm.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định vào tiết báo cáo sản phẩm.

2. Hoạt động hướng dẫn *Đọc kết nối chủ điểm*: Văn bản *Bức thư tưởng tượng*

a. Mục tiêu:

Liên hệ, kết nối với VB *Nỗi nhớ thương của người chinh phụ* và *Hai chữ nước nhà* để hiểu hơn về chủ điểm *Những cung bậc tình cảm*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời dự đoán nội dung của VB, câu trả lời cho phiếu hướng dẫn *Đọc kết nối chủ điểm*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Cá nhân HS đọc VB, sau đó trả lời các câu hỏi trong phiếu hướng dẫn đọc VB ở nhà:

PHIẾU HƯỚNG DẪN ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM:

VB *BỨC THƯ TƯỞNG TƯỢNG*

Câu 1: Một trong những yếu tố quyết định đường đời của nhân vật “tôi” là gì?

.....

Câu 2: Nhân vật “tôi” đã bộc lộ nỗi niềm gì đối với người cha trong bức thư tưởng tượng?

.....

Câu 3: Theo em, vì sao tác giả lại “viết nó và giấu kín, để chỉ một mình tôi đọc”?

.....

Câu 4: Em có thường xuyên chia sẻ suy nghĩ, tình cảm với người thân hay không? Nếu có, em chia sẻ bằng cách nào?

.....

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS báo cáo kết quả thực hiện vào tiết báo cáo sản phẩm.

* *Kết luận, nhận định*: GV kết luận, nhận định vào tiết báo cáo sản phẩm.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm *Đọc mở rộng theo thể loại* và *Đọc kết nối chủ điểm*

3.1. Trình bày kết quả *Đọc mở rộng theo thể loại*: Văn bản *Tì bà hành*

a. Mục tiêu: Trình bày được kết quả *Đọc mở rộng theo thể loại*.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà và chuẩn bị chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ được giao.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc với bạn cùng nhóm, sau đó chia sẻ trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* Dựa trên câu trả lời của HS, GV định hướng những nội dung sau:

Câu 1:

a. Phân tích cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh khác nhau để thể hiện cảm xúc của người ca nữ trong những lần đánh đàn:

Các lần đánh đàn	Nghệ thuật miêu tả tiếng đàn
Lần thứ nhất	Tiếng đàn được tả vắng vắng từ xa: “Đàn ai nghe vắng ven sông” và im bật khi có người hỏi thăm: “Dừng dây tơ nắn ná làm thình”.
Lần thứ hai	Khi người ca nữ được mời đến đàn, tiếng đàn đã gần kề ngay bên tai, ngay trước mặt “Vãn đàn mấy tiếng dạo qua/ Dẫu chưa nên khúc tình đà thoảng bay”; đồng thời được miêu tả cụ thể, trực tiếp: “Ngón buông bắt khoan khoan dịu dặt/ Trước <i>Nghê thường</i> sau thoát <i>Lục yêu</i>”. Tiếng đàn biến hoá linh hoạt không ngừng, lúc được ví như mưa rào, như câu chuyện thăm thẳm, như hạt châu nảy trên mâm ngọc, như tiếng chim hót, như nước suối tuôn; lúc lại như xé lụa: “Bình bạc vỡ tuôn đầy dòng nước/ Ngựa sắt giông, xô xát tiếng đao”... Tiếng đàn ấy “nào ruột”, muốn “giải bày hết nỗi trước sau muôn vắn”, trải lòng về một cuộc đời sóng gió, thăng trầm của người ca nữ. => Những câu thơ miêu tả âm thanh nhưng lại tràn ngập hình ảnh, đắm đuối, mê say, rung động lòng người. Cả người nghe lẫn người diễn tấu đều bị chinh phục bởi sức mạnh kì diệu của tiếng đàn.
Lần thứ ba	Sau khi kể về cuộc đời mình, người ca nữ “Lại ngồi lựa phím đàn đà kíp dây”, tiếng đàn lại vang lên “Nghe nào ruột khác tay đàn trước/ Khấp tiệp hoa suốt mướt lệ rơi”. Lúc này, cảm xúc của người ca nữ đã nhận được sự đồng cảm của Giang Châu Tư mã, tức tác giả Bạch Cư Dị. Cảm xúc của người diễn tấu và người nghe đã hoà làm một, đạt đến sự đồng điệu.

b. Tác giả – người nghe đã tiếp nhận tiếng đàn từ xa đến gần, tiếng đàn lúc đầu là đối tượng thưởng thức, sau đã trở thành sự đồng điệu, đồng cảm, hoà làm một với tâm tình tác giả. Giang Châu Tư mã hiểu cuộc đời thăng trầm, vất vả của người ca nữ, rồi ngẫm đến cuộc

đời cũng đầy gian truân, lận đận của bản thân. Tác giả trông người mà ngẫm đến mình, không ngăn được nước mắt rơi.

⇒ Có thể xem tác giả – người nghe đàn là tri âm của người ca nữ đánh đàn.

Câu 2: Mạch cảm xúc của VB không tách khỏi bố cục của VB. Câu này GV có thể gợi ý HS trả lời như sau:

Bố cục	Mạch cảm xúc
Phần 1 (từ dòng 1 đến dòng 12)	Nỗi buồn man mác trong khung cảnh khuya trên bến Tầm Dương vắng vắng tiếng đàn
Phần 2 (từ dòng 13 đến dòng 40)	Cảm xúc trào dâng theo tiếng đàn nhiều cung bậc như chính cuộc đời ba chìm bảy nổi của người ca nữ
Phần 3 (từ dòng 77 đến dòng 88)	Cảm xúc lắng đọng của những người đồng điệu, tri âm

Câu 3:

– Chủ đề: Sự đồng cảm với nỗi niềm và thân phận người ca nữ.

– Cảm hứng chủ đạo: Cảm hứng về sự đồng điệu của những cảm xúc đẹp đẽ, sâu lắng giữa người chơi đàn và người nghe đàn.

Câu 4: Thông điệp: Nghệ thuật cần có sự đồng cảm giữa người nghệ sĩ và người thưởng thức.

Câu 5: GV hướng dẫn HS tự thực hiện.

3.2. Trình bày kết quả đọc *Độc kết nối chủ điểm: Văn bản Bức thư tưởng tượng*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm *Độc kết nối chủ điểm*.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại, hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện và chia sẻ với bạn cùng nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Bốn HS cùng nhóm thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện một số nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và hướng dẫn HS kết luận một số vấn đề theo định hướng tham khảo sau:

Câu 1: Một trong những yếu tố quyết định đường đời của nhân vật “tôi” là quyển sách có tựa đề *Lê Grăng Cơ*, tác giả Ết-mông-đô Đơ A-mi-xi, được Hà Mai Anh dịch là *Tâm hồn cao thượng*.

Câu 2: Trong bức thư tưởng tượng, nhân vật “tôi” bộc lộ tình cảm yêu thương sâu sắc và lòng tự hào về người cha nghèo khó nhưng lương thiện, rất mực yêu thương, chăm sóc cho con của mình.

Câu 3: Tác giả “viết nó và giấu kín, để chỉ một mình tôi đọc” vì đây là những tâm tư, nỗi niềm sâu kín mà tác giả không muốn chia sẻ trực tiếp với ai.

Câu 4: GV hướng dẫn HS tự thực hiện.

DẠY TIẾNG VIỆT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

SỰ KHÁC BIỆT VỀ NGHĨA CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT

DE GÂY NHẦM LẪN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.

1.2. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Thể hiện trong việc làm bài tập nhóm đôi ở hoạt động *Thực hành tiếng Việt*.

2. Phẩm chất

Có ý thức vận dụng hiểu biết về sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt để tránh nhầm lẫn vào việc học tập và đời sống hằng ngày.

II. KIẾN THỨC

Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Xác định được những nội dung muốn tìm hiểu về sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.
- Xác định được nội dung bài học và nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về những nội dung muốn tìm hiểu, nội dung bài học và nhiệm vụ cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc tên bài học và nêu những nội dung muốn tìm hiểu hoặc thắc mắc về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.

(2) HS đọc nhanh nội dung phần *Tri thức tiếng Việt* và *Thực hành tiếng Việt* (trong SGK) để xác định nội dung bài học và nhiệm vụ học tập.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày, các nhóm khác nghe, bổ sung (nếu có).

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV ghi nhận những nội dung HS muốn tìm hiểu về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn dưới hình thức từ khoá/ cụm từ lên bảng phụ của lớp.

(2) GV nhận xét câu trả lời của HS; giới thiệu bài học và nhiệm vụ học tập.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Trình bày được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS làm việc theo nhóm:

(1) Đọc phần *Tri thức tiếng Việt*, đặt câu hỏi về những từ Hán Việt chưa rõ.

(2) Cho các ví dụ minh hoạ có sử dụng từ ngữ chứa yếu tố Hán Việt đã học (*đồng, kì, minh*).

** Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS đọc và thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 nhóm HS nêu câu hỏi.

(2) Đại diện 1 – 2 nhóm HS cho ví dụ minh hoạ, các nhóm khác lắng nghe, nêu câu hỏi (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV trả lời câu hỏi của HS (nếu có).

(2) GV nhận xét các ví dụ minh họa của HS và cho thêm một số ví dụ khác (nếu cần).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời các bài tập trong phần *Thực hành tiếng Việt* của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS làm việc cá nhân để thực hiện các bài tập 1, 2, 3 và 4 trong SGK.

(2) HS làm việc theo nhóm đôi để thực hiện bài tập 5 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) Cá nhân HS thực hiện các bài tập 1, 2, 3 và 4.

(2) Nhóm đôi HS thực hiện bài tập 5.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 4 HS trình bày bài tập, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, trao đổi.

(2) Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày bài tập.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét nội dung trả lời các bài tập của HS theo các định hướng tham khảo sau:

Bài tập 1:

a. “*đồng*” (chữ Hán viết “*同*”), có nghĩa “*cùng, cùng nhau*”.

b. “*đồng*” (chữ Hán viết “*童*”), có nghĩa “*đứa trẻ*”.

Bài tập 2:

Nghĩa Từ ngữ	không tầm thường, lạ lùng	khác nhau, sai biệt	kì hạn, thời gian	địa giới, cõi	lá cờ
<i>kì công</i>	X				
<i>quân kì</i>					X
<i>học kì</i>			X		
<i>kì thi</i>		X			
<i>Trung Kì (Kỳ)</i>				X	

Bài tập 3:

Nghĩa Từ ngữ	sáng	làm cho rõ	sáng suốt	thề	ghi nhớ không quên
khắc cốt minh tâm					X
minh châu	X				
biện minh		X			
thệ hải minh sơn				X	
minh mẫn			X		

Yếu tố Hán Việt “minh” trong “minh châu, biện minh, minh mẫn” là yếu tố Hán Việt đa nghĩa với các nghĩa: “sáng; làm cho rõ; sáng suốt”. Trong phần *Tri thức Ngữ văn*, yếu tố này được định dạng là *minh*₁.

Trong khi đó, yếu tố “minh” trong “thệ hải minh sơn (*minh*₃)” và yếu tố “minh” trong “khắc cốt minh tâm” (*minh*₄) là các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa.

Bài tập 4: Giải thích các từ ngữ Hán Việt:

– *Bình minh*: là lúc trời vừa hừng sáng, còn gọi là rạng đông hay hừng đông. “Minh” ở đây mang nghĩa “sáng”.

– *Văn minh*: là trạng thái tiến bộ về cả vật chất lẫn tinh thần của xã hội loài người, tức là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá. “Minh” ở đây mang nghĩa “sáng”.

– *Hắc bạch phân minh*: “hắc” nghĩa là “đen”, “bạch” nghĩa là “trắng”, “phân” nghĩa là “phân biệt, phân định”, “minh” ở đây mang nghĩa “làm cho rõ”. Như vậy, “hắc bạch phân minh” được hiểu là “phân biệt cho rõ trắng đen”.

Bài tập 5: Phân biệt ý nghĩa các cặp từ Hán Việt:

– *Tương đồng/ đồng thời*: Cặp từ này mỗi từ đều mang yếu tố “đồng” có nghĩa “cùng, cùng nhau”. “Tương đồng” nghĩa là “giống nhau”, “đồng thời” nghĩa là “cùng một lúc”.

– *Đồng thoại/ đồng dao*: Cặp từ này mỗi từ đều mang yếu tố “đồng” có nghĩa “đứa trẻ”. “Đồng thoại” để chỉ truyện viết cho trẻ em nói chung, “đồng dao” để chỉ những bài hát, thơ ca dân gian truyền miệng của trẻ em.

– *Đồng bệnh tương lân/ đồng cam cộng khổ*: Cặp từ ngữ này mỗi từ đều mang yếu tố “đồng” có nghĩa “cùng, cùng nhau”. “Đồng bệnh tương lân” (hay “đồng bệnh tương liên”) có nghĩa đen là “cùng có bệnh (giống nhau) thì thương xót lẫn nhau”, nghĩa bóng là khi người ta ở cùng một hoàn cảnh giống nhau thì người ta thông cảm với nhau, hiểu cho nhau. “Đồng cam cộng khổ” có nghĩa đen là “cùng hưởng vị ngọt, cùng nếm vị đắng”, nói rộng ra là khi vui sướng cũng như lúc khó khăn đều luôn cận kề sát cánh, chia sẻ cùng nhau, trong mọi hoàn cảnh đều có nhau.

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Biết viết bài bảo đảm các bước: Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.
- Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: Phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

2. Phẩm chất

Bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ đối với những tác phẩm văn học đặc sắc.

II. KIẾN THỨC

- Các yêu cầu đối với kiểu bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.
- Cách viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt* (trong SGK), tên đề mục phần kĩ năng viết và trả lời câu hỏi sau để xác định nhiệm vụ học tập: Ở bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trả lời.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, xác nhận lại nhiệm vụ học tập: Ở bài học này, HS cần viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

2. Hoạt động giới thiệu tình huống giao tiếp khi thực hiện bài viết

a. Mục tiêu: Trình bày được tình huống giao tiếp cần viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tình huống giao tiếp khi viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS thảo luận về câu hỏi: Trong cuộc sống hằng ngày, em thường viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học trong những tình huống nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý, bổ sung hoặc tất cả các nhóm cùng dán câu trả lời lên bảng phụ.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và hướng dẫn các em tổng hợp vấn đề theo một số định hướng tham khảo sau: Chúng ta thường viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học khi viết bài báo, bài viết tham dự cuộc thi,...

Lưu ý: Đây là hoạt động mở đầu của bài học, vì vậy, GV nên chấp nhận nhiều câu trả lời khác nhau và dẫn dắt vào bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu bài

1.1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu: Trình bày được những hiểu biết về kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (đã học ở Bài 2. *Giá trị của văn chương*, *Ngữ văn 9*, tập một).

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS trình bày hiểu biết về bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời câu hỏi: Thế nào là bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học?; Mục đích viết của bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét ý kiến của HS, tổng kết hoạt động. GV có thể dựa trên một số cụm từ mà HS xác định được để giới thiệu hoạt động viết.

1.2. Hoạt động phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu: Phân tích được đặc điểm của kiểu bài thể hiện qua ngữ liệu tham khảo, từ đó khái quát được đặc điểm của kiểu bài.

b. Sản phẩm: Câu trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích ngữ liệu tham khảo trong SGK và sơ đồ kiểu bài.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc VB “Bài văn phân tích, đánh giá tác phẩm *Trong lời mẹ hát* (Trương Nam Hương)”, đối chiếu các chỉ dấu trong VB với khung phân tích bố cục và đặc điểm của kiểu VB bên lề phải trang sách.

(2) Trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích ngữ liệu tham khảo trong SGK.

(3) Vẽ sơ đồ tóm tắt yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

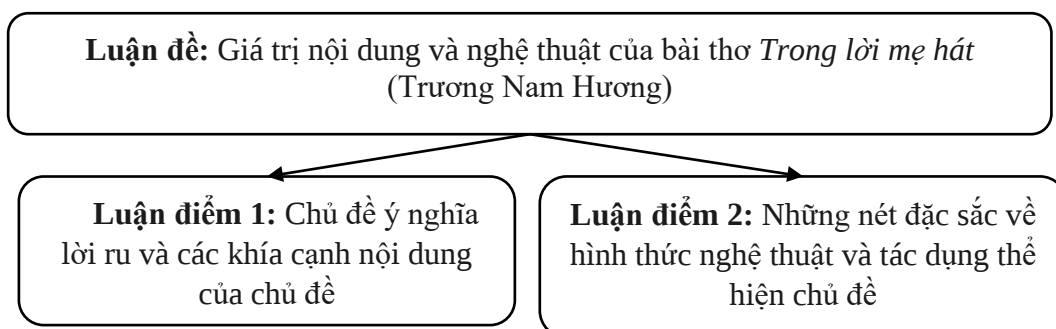
* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm đôi HS trình bày ý kiến trước lớp. Các nhóm khác nhận xét, góp ý và nêu câu hỏi (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét cho câu trả lời của HS theo gợi ý sau:

(1) và (2):

Câu 1:



Câu 2: Cách VB phân tích các khía cạnh nội dung chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật: Với luận điểm về chủ đề của tác phẩm, đầu tiên, người viết nêu chủ đề và một số căn cứ để xác định chủ đề. Sau đó, người viết lần lượt phân tích, làm rõ từng khía cạnh nội dung của chủ đề bằng cách đưa ra các lí lẽ và bằng chứng lấy từ tác phẩm. Tương tự, với luận điểm những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật, người viết cũng sử dụng lí lẽ và bằng chứng lấy từ tác phẩm để phân tích, đánh giá hiệu quả thẩm mĩ của hai nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của bài thơ là hình ảnh thơ và âm hưởng toàn bài thơ.

Câu 3: Về cơ bản, kiểu bài phân tích, đánh giá một số nét đặc sắc nghệ thuật của một tác phẩm thơ khác với tác phẩm truyện ở chỗ đặc điểm hình thức của thể loại. Đối với thơ, nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật thể hiện ở từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...; còn đối với truyện là cốt truyện, tình huống, nhân vật, ngôi kể, sự việc, chi tiết nghệ thuật,...

Câu 4: HS trả lời câu hỏi dựa trên trải nghiệm cá nhân. *GV lưu ý HS:* Khi viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ, cần chú ý phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

(3) GV góp ý cho câu trả lời của HS, hướng dẫn HS kết luận vấn đề như trong mục *Tri thức về kiểu bài* (xem thêm ở Bài 2).

2. Hoạt động tìm hiểu tiêu chí đánh giá kĩ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ

a. Mục tiêu: Đề xuất được các tiêu chí đánh giá kĩ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ.

b. Sản phẩm: Bảng kiểm kĩ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ (dựa trên bảng kiểm ở Bài 2).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại *Bảng kiểm kĩ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật* (ở Bài 2) để đề xuất bảng kiểm đánh giá kĩ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ; nêu câu hỏi thắc mắc, nếu có (về các tiêu chí đánh giá, về cách thức sử dụng bảng kiểm,...).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Nhóm HS trình bày bảng kiểm đề xuất và nêu câu hỏi (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV trả lời thắc mắc của HS (nếu có), nhắc lại cho các em cách sử dụng bảng kiểm để tự đánh giá trong và sau khi viết bài. Gợi ý bảng kiểm:

**Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận phân tích một bài thơ:
Chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật**

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Mở bài	Giới thiệu tên bài thơ, thể loại, tên tác giả (nếu có)		
	Khái quát những nét đặc sắc của bài thơ (chủ đề, hình thức nghệ thuật nổi bật)		
Thân bài	Trình bày luận điểm về chủ đề bài thơ		
	Phân tích lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ một vài khía cạnh nội dung của chủ đề		
	Trình bày luận điểm về những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ		
	Phân tích lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ		
Kết bài	Khẳng định lại ý kiến về chủ đề, những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ		
	Nêu suy nghĩ, cảm xúc hoặc bài học rút ra từ bài thơ		
Diễn đạt	Không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp		
	Sử dụng từ ngữ phù hợp		
	Có phần mở bài lôi cuốn, hấp dẫn		
	Có cách kết bài ấn tượng, đặc sắc		

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

a. Mục tiêu: Xác định được đề tài, mục đích viết, người đọc, cách thu thập tư liệu cho bài viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về đề tài, mục đích viết, người đọc, cách thu thập tư liệu cho bài viết.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc đề bài trong SGK, mục *Hướng dẫn quy trình viết* và trả lời các câu hỏi dưới đây để xác định đề tài, mục đích viết, người đọc, cách thu thập tư liệu cho bài viết:

- Đề tài bài viết là gì ?
- Em dự định viết bài này cho ai đọc, nhằm mục đích gì?

- Với đối tượng và mục đích ấy, em dự định sẽ chọn cách viết như thế nào?
- Em cần thu thập những thông tin gì về tác phẩm thơ? Những thông tin đó có thể tìm được ở đâu và thu thập bằng cách nào?

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS suy nghĩ câu trả lời.

** Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trình bày câu trả lời trước lớp.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và viết bài (thực hiện tại lớp và tại nhà)

a. Mục tiêu: Biết cách tìm ý, lập dàn ý và viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ) .

b. Sản phẩm: Sơ đồ tìm ý, lập dàn ý bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm hai HS tìm ý và lập dàn ý cho đề bài theo hướng dẫn trong SGK; sau đó, chia sẻ, góp ý, chỉnh sửa dàn ý cho nhau.

(2) Cá nhân HS viết bài ở nhà theo hướng dẫn ở phần *Viết* của Bài 2; sau đó, đối chiếu với *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật* để tự chỉnh sửa bài viết.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ (1) ở lớp và nhiệm vụ (2) ở nhà.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày dàn ý sau khi đã nhận xét, chỉnh sửa cho nhau.

(2) Bài viết của HS sẽ được đọc trong *tiết Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm* được tổ chức trên lớp sau đó.

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét dàn ý của HS và chỉnh sửa (nếu cần).

(2) GV thông báo sẽ đánh giá sản phẩm bài viết của HS dựa vào bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận phân tích một bài thơ.

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu: Biết cách xem lại và chỉnh sửa bài viết của bản thân và của các bạn khác.

b. Sản phẩm: Phần nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

(1) HS trao đổi bài viết theo nhóm đôi, dựa vào bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận phân tích một bài thơ để đánh giá, nhận xét bài viết cho nhau.

(2) HS đọc bài viết của mình trên lớp, các HS khác nhận xét bài của bạn dựa vào bảng kiểm.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

(1) HS làm việc theo nhóm đôi để đánh giá bài viết của nhau.

(2) Cá nhân HS chuẩn bị đọc bài viết để các bạn khác nhận xét.

*** Báo cáo, thảo luận:**

(1) Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả đánh giá lẫn nhau.

(2) Đại diện 1 – 2 HS đọc bài viết trước lớp và các HS khác nhận xét.

*** Kết luận, nhận định:** GV nhận xét trên hai phương diện:

– Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần chỉnh sửa trong các bài viết.

– Cách nhận xét, đánh giá bài viết dựa vào bảng kiểm của HS (HS đã biết sử dụng bảng kiểm chưa? HS có nhận ra những ưu điểm, những điểm cần chỉnh sửa trong bài viết của bản thân và của các bạn hay không?). Trong trường hợp HS chưa biết dùng bảng kiểm, GV sử dụng kỹ thuật nói to suy nghĩ để hướng dẫn các em, sau đó đưa ra nhận xét.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi viết bài văn nghị luận phân tích một bài thơ.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm của HS về cách viết bài văn nghị luận phân tích một bài thơ.

c. Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân sau khi viết bài văn nghị luận phân tích một bài thơ.

*** Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân.

*** Báo cáo, thảo luận:** 1 – 2 HS chia sẻ những kinh nghiệm bản thân đã rút ra sau khi kết thúc tiết học.

*** Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, nhận xét, đánh giá.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG VÀ MỞ RỘNG (THỰC HIỆN TẠI NHÀ)

a. Mục tiêu:

– Vận dụng được quy trình viết nghị luận phân tích một bài thơ vào việc tạo lập VB.

– Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Từ bài viết đã được chỉnh sửa và rút kinh nghiệm trên lớp, GV cho HS về nhà lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

– Sửa bài viết cho hoàn chỉnh và công bố.

– Chọn một đề tài khác để viết bài mới và công bố.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS về nhà thực hiện chỉnh sửa bài viết hoặc viết bài mới.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS công bố bài viết đã sửa hoặc bài viết mới trên blog cá nhân, trên trang web, trên bảng thông tin lớp học,...

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét thái độ tích cực, chủ động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao của HS.

– GV và HS lại tiếp tục sử dụng bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận phân tích một bài thơ để xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm đối với bài viết đã được công bố. (Ví dụ: Nếu bài viết trên blog cá nhân, trên trang web thì có thể thực hiện thao tác đánh giá bằng cách bình luận, hoặc các nút cảm xúc,...).

DẠY NÓI VÀ NGHE

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KỸ NĂNG NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

1.2. Năng lực chung

– Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

– Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

2. Phẩm chất

Cố gắng rèn luyện để đạt kết quả tốt trong hoạt động luyện tập nói và nghe.

II. KIẾN THỨC

- Quy trình thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Cách thức thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn/ bút lông.
- SGK, SGV,...
- Đồ vật minh họa, đoạn video clip, tranh ảnh,... (nếu cần).

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt kiến thức nền về kĩ năng thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Xác định được những tình huống giao tiếp sử dụng kĩ năng thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

- * *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thảo luận và trả lời câu hỏi:
 - Theo em, làm thế nào để thảo luận về một vấn đề trong đời sống?
 - Trong thực tế cuộc sống, theo em, trong những tình huống nào chúng ta sẽ sử dụng kĩ năng thảo luận về một vấn đề trong đời sống?
- * *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS suy nghĩ câu trả lời.
- * *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi; các HS khác nhận xét và nêu câu hỏi.
- * *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS.

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ nói và nghe

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện trong bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện trong bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

- * *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS đọc SGK và trả lời câu hỏi: Trong bài học này, em sẽ thực hiện hoạt động gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trả lời câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét và nhắc lại nhiệm vụ thảo luận: Thảo luận về cách thể hiện bản thân của giới trẻ hiện nay trong buổi sinh hoạt lớp.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu cách thức thực hiện kĩ năng thảo luận

a. Mục tiêu: Trình bày được cách thức thực hiện kĩ năng thảo luận.

b. Sản phẩm: Sơ đồ tóm tắt quy trình thực hiện cuộc thảo luận về một vấn đề trong đời sống của HS.

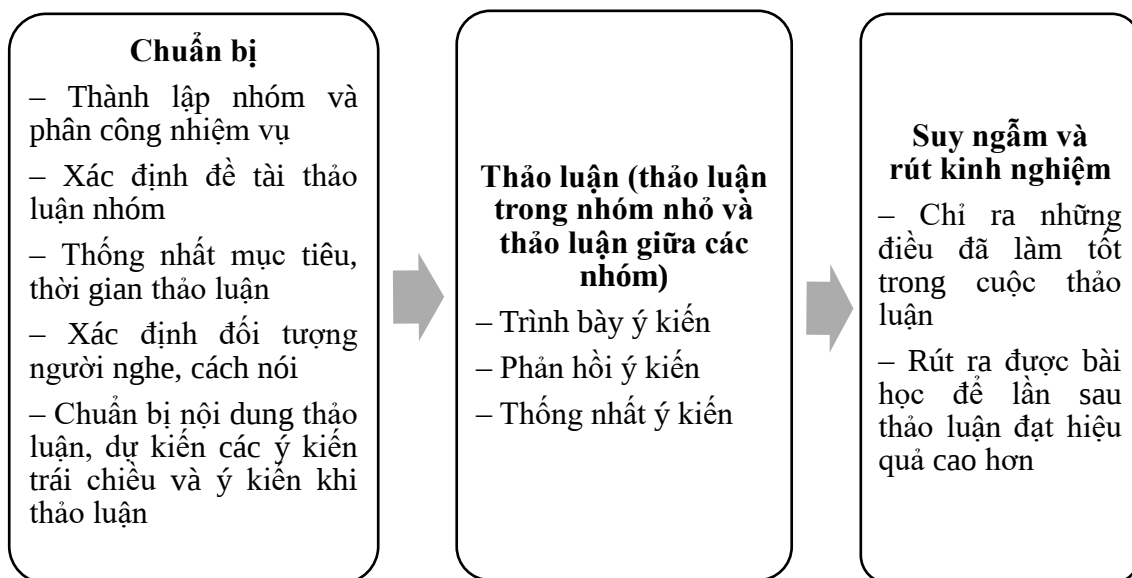
c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Vẽ sơ đồ tóm tắt quy trình thực hiện cuộc thảo luận về một vấn đề trong đời sống.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện một nhóm HS trả lời câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sơ đồ của HS và nhắc lại quy trình:



2. Hoạt động tìm hiểu tiêu chí đánh giá kĩ năng thảo luận về một vấn đề trong đời sống

a. Mục tiêu: Trình bày được tiêu chí đánh giá kĩ năng thảo luận về một vấn đề trong đời sống.

b. Sản phẩm: Nội dung trình bày của HS về tiêu chí đánh giá kĩ năng thảo luận về một vấn đề trong đời sống.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS đọc lại bảng kiểm ở phần Nói và nghe của Bài 1 (*Thương nhớ quê hương*) và trình bày cách thức sử dụng bảng kiểm khi luyện tập và khi đánh giá lẫn nhau, nêu câu hỏi (nếu có).

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: 1 – 2 HS trình bày hoặc nêu câu hỏi. Các HS khác lắng nghe.

* *Kết luận, nhận định*: GV trả lời câu hỏi của HS về bảng kiểm (nếu có) và nhắc lại cách thức HS sử dụng bảng kiểm để tự đánh giá kỹ năng thảo luận về một vấn đề trong đời sống.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động chuẩn bị trước thảo luận

a. Mục tiêu:

– Thành lập nhóm, thống nhất mục tiêu và thời gian thảo luận, xác định đối tượng người nghe và lựa chọn cách nói phù hợp với những đối tượng đó, phân công công việc cho các thành viên và chuẩn bị nội dung thảo luận.

– Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về mục tiêu và thời gian thảo luận, đối tượng người nghe và cách nói phù hợp với những đối tượng đó, công việc phân công cho các thành viên; nội dung chuẩn bị thảo luận.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS thực hiện nhiệm vụ:

(1) Nhóm HS trả lời các câu hỏi hướng dẫn chuẩn bị thảo luận trong SGK.

(2) Cá nhân HS thực hiện *Phiếu chuẩn bị thảo luận nhóm*:

PHIẾU CHUẨN BỊ THẢO LUẬN NHÓM		
Chủ đề thảo luận: Cách thể hiện bản thân của giới trẻ hiện nay:		
II. CÁC Ý KIẾN, LÍ LỄ, BẰNG CHỨNG		
Ý kiến của em	Lí lẽ	Bằng chứng
...	...	...
...	...	...
II. DỰ KIẾN CÁC Ý KIẾN TRÁI CHIỀU VÀ Ý KIẾN PHẢN HỒI		
Ý kiến trái chiều	Phản hồi của em	
...	...	

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* GV sẽ kiểm tra sản phẩm của HS và yêu cầu HS chuẩn bị cho tiết luyện tập thảo luận.

2. Hoạt động thực hiện nhiệm vụ thảo luận

a. Mục tiêu:

- Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
- Cố gắng rèn luyện để đạt kết quả tốt trong hoạt động luyện tập nói và nghe.

b. Sản phẩm: Nội dung thảo luận về vấn đề cách thể hiện bản thân của giới trẻ hiện nay.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Vòng 1: Thảo luận trong nhóm nhỏ theo cách thức như sau: Đầu tiên, lần lượt từng thành viên trình bày ý kiến; các thành viên phản hồi ý kiến; cuối cùng cả nhóm thống nhất ý kiến về vấn đề cách thể hiện bản thân của giới trẻ hiện nay.

(2) Vòng 2: Thảo luận giữa các nhóm.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự: (1) → (2).

** Báo cáo, thảo luận:* Đại diện mỗi nhóm trình bày ý kiến đã thống nhất, các nhóm khác lắng nghe và nêu câu hỏi (nếu có).

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét ngắn gọn phần trình bày của các nhóm HS, nêu định hướng về cách thể hiện bản thân của giới trẻ hiện nay và đề nghị HS chuẩn bị cho hoạt động trao đổi, đánh giá, rút kinh nghiệm.

3. Hoạt động trao đổi, đánh giá, rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu:

- Tự đánh giá kỹ năng thảo luận của bản thân và các thành viên trong nhóm; rút ra được kinh nghiệm cho bản thân về kỹ năng thảo luận về một vấn đề trong đời sống.
- Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

b. Sản phẩm: Lời nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ:

(1) Nêu ít nhất hai điều bản thân hoặc các thành viên trong nhóm đã làm tốt trong quá trình thảo luận.

(2) Nêu hai điều bản thân và các thành viên cần rút kinh nghiệm, điều chỉnh để lần thảo luận sau đạt hiệu quả cao hơn.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự: (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận*:

(1) 1 – 3 HS trình bày hai điều mà bản thân hoặc các thành viên trong nhóm đã làm tốt trong quá trình thảo luận.

(2) 1 – 3 HS trình bày hai điều bản thân và các thành viên cần rút kinh nghiệm, điều chỉnh để lần thảo luận sau đạt hiệu quả cao hơn.

* *Kết luận, nhận định*:

– GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS trên các phương diện: Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần lưu ý, điều chỉnh về cách thực hiện kỹ năng thảo luận về vấn đề trong đời sống.

– GV giải đáp những gì HS thắc mắc (nếu có).

D. HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHẦN ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Thực hiện được các bài tập *Ôn tập* trong SGK ở nhà.

b. Sản phẩm: Kết quả thực hiện các bài tập *Ôn tập* trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

– HS làm các bài tập *Ôn tập* trong SGK.

– GV thông báo thời gian báo cáo bài tập: tiết *Ôn tập*.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS thực hiện bài tập *Ôn tập* ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định*: Thực hiện ở tiết *Ôn tập*.

DẠY ÔN TẬP

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học trong bài học để thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bảng, phấn/ bút lông.

– SGK, SGV,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập*

a. Mục tiêu: Trình bày phần chuẩn bị các bài tập *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các bài tập *Ôn tập* của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trình bày phần chuẩn bị các bài tập *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà theo nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS xem lại, chỉnh sửa, hoàn thiện phần chuẩn bị ở nhà, sau đó chia sẻ với bạn cùng nhóm đôi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kết quả. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. Sau đó, GV kết luận những kiến thức trọng tâm về kĩ năng đọc, viết, nói và nghe đã được học theo định hướng tham khảo sau:

Câu 1: Tóm tắt đặc điểm của thể thơ song thất lục bát dựa trên *Tri thức Ngữ văn*.
Lưu ý: GV có thể dùng phần mềm Kahoot (www.kahoot.it) để củng cố kiến thức cho HS.

Câu 2: HS tự thực hiện dựa vào kết quả đọc 3 VB trong bài học.

Câu 3: Nhận xét về vần, nhịp của đoạn trích: Tuân thủ quy tắc về vần, nhịp của thể thơ song thất lục bát. Cụ thể:

*Ngập ngừng/ lá rụng cành **trâm** (B),*

*Buổi hôm nghe dậy/ tiếng **cầm** (B) xôn xao.*

137. *Hẹn nơi nao,/ Hán Dương cầu **nọ** (T),*

*Chiều lại tìm,/ nào có (T) tiêu **hao** (B)*

*Ngập ngừng/ gió thổi áo **bào** (B),*

*Bãi hôm tuôn dẫy/ nước **trào** (B) mênh **mông** (B).*

141. *Tin thường lại/ người **không** (B) thấy **lại** (T),*

*Hoa dương tàn/ đã **trải** (T) rêu **xanh** (B).*

*Rêu xanh/ mấy lớp chung **quanh** (B),*

*Chân đi một bước,/ trăm **tình** (B) ngẩn ngơ.*

(*Chinh phụ ngâm*, nguyên tác chữ Hán: Đặng Trần Côn, bản diễn Nôm: Phan Huy Ích)

Câu 4: Xác định ý nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa:

– *Thần đồng, đồng tâm hiệp lực:*

+ Yếu tố “đồng” trong “thần đồng” có nghĩa “đứa trẻ” nên “thần đồng” để chỉ đứa trẻ có khả năng vượt trội ở một lĩnh vực nào đó.

+ Yếu tố “đồng” trong “đồng tâm hiệp lực” có nghĩa “cùng, cùng nhau” nên “đồng tâm hiệp lực” là chung lòng góp sức lại với nhau để làm những việc lớn, đạt đến mục đích chung.

– *Đồng minh hội, tường minh:*

Yếu tố “minh” trong “đồng minh hội” có nghĩa “thề; có quan hệ tín ước” nên “đồng minh hội” để chỉ một tổ chức với các thành viên đã cùng thề, cùng giao ước/ thỏa thuận/ cam kết với nhau.

Yếu tố “minh” trong “tường minh” có nghĩa “làm cho rõ” nên “tường minh” có nghĩa là diễn đạt trực tiếp, rõ ràng.

Câu 5, Câu 6: GV hướng dẫn HS tự trả lời dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của bản thân, GV nhận xét, chia sẻ với những ý kiến của HS, không nên áp đặt cách hiểu cho HS.

2. Hoạt động thảo luận về câu hỏi lớn của chủ điểm

a. Mục tiêu: HS trình bày thêm ý kiến về câu hỏi lớn đầu bài học, qua đó hiểu thêm về chủ điểm *Những cung bậc tình cảm*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu hỏi lớn và chủ điểm bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thảo luận về các câu hỏi:

1. Sau khi học xong bài này, em có thêm câu trả lời nào mới cho câu hỏi lớn đầu bài học không?

2. Em có thay đổi ý kiến mình đã nêu ra ở đầu bài học để trả lời cho câu hỏi lớn hay không?

3. Bài học ứng xử em rút ra được sau khi học chủ điểm này là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Mỗi HS phác thảo câu trả lời, sau đó trao đổi với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng kết câu trả lời của HS. GV khơi gợi để HS tiếp tục suy nghĩ về câu hỏi lớn sau khi kết thúc bài học.

Bài 9

NHỮNG BÀI HỌC TỪ TRẢI NGHIỆM ĐAU THƯƠNG

(Kịch – Bi kịch – 13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;

Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG ĐỌC KỊCH – BI KỊCH

PO-LIÊM, QUỶ RIẾP VÀ HA-NU-MAN

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

CÁI BÓNG TRÊN TƯỜNG (Đọc mở rộng theo thể loại)

CÁI ROI TRE (Đọc kết nối chủ điểm)

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: Xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết phối hợp với bạn cùng nhóm, thực hiện công việc nhóm nhỏ; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.
- Năng lực sáng tạo: Hình thành qua việc có cảm nhận mới mẻ về VB.

2. Phẩm chất

Biết gìn giữ niềm tin và tình bạn trong sáng; nhận thức được hoàn cảnh sống của bản thân, gia đình, biết hành xử phù hợp.

II. KIẾN THỨC

- Đặc điểm cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ của kịch – bi kịch.
- Cách đọc kịch – bi kịch.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim (nếu có).
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT.
- Sơ đồ, bảng biểu.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động tìm hiểu chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học

a. Mục tiêu: Có hứng thú về chủ đề học tập *Những bài học từ trải nghiệm đau thương*; xác định được tên chủ điểm, thể loại chính và câu hỏi lớn của bài học.

b. Sản phẩm:

- Phần ghi chép của HS về tên chủ điểm của bài học, thể loại sẽ học.
- Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập của phần *Đọc*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời câu hỏi:

– Cuộc sống cho chúng ta nhiều cơ hội để trải nghiệm, từ đó, rút ra bài học. Theo em, từ những trải nghiệm đau thương trong cuộc sống, chúng ta có thể rút ra những bài học gì?

- Thể loại VB chính của bài học này là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo thảo luận:* 2 – 4 HS trình bày câu trả lời. HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó, hướng dẫn HS chốt lại tên chủ điểm (*Những bài học từ trải nghiệm đau thương*), thể loại chính kịch – bi kịch.

2. Xác định nhiệm vụ học tập của phần *Độc*

a. Mục tiêu: HS nhận ra chủ điểm và bước đầu trả lời câu hỏi lớn của bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc lướt nội dung phần *Độc* trong SGK và trả lời câu hỏi: Nhiệm vụ học tập chính của các em về *Độc* ở bài học này là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV hướng dẫn HS tóm tắt nhiệm vụ học tập của phần *Độc* (đọc VB 1 – *Po-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man*, VB 2 – *Tình yêu và thù hận* để hình thành kĩ năng đọc VB kịch – bi kịch, đọc VB *Độc kết nối chủ điểm* – *Cái roi tre* để tìm hiểu thêm về chủ điểm của bài học; đọc VB *Độc mở rộng theo thể loại* – *Cái bóng trên tường* để thực hành kĩ năng đọc kịch – bi kịch).

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức đọc hiểu

1.1. Bi kịch

a. Mục tiêu:

Bước đầu nhận biết được những đặc điểm của thể loại bi kịch: Khái niệm, cốt truyện, nhân vật, hành động, ngôn ngữ trong bi kịch.

b. Sản phẩm: Những từ khoá liên quan đến các nội dung ở phần *Tri thức Ngữ văn*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Mỗi HS thực hiện thẻ *Tri thức đọc hiểu* (thực hiện ở nhà).



Mặt 1

Ghi thuật ngữ

Mặt 2

Ghi nội dung thuật ngữ
(Dùng bút dạ quang tô
những từ khoá quan trọng)

(2) Nhóm 4 – 6 HS chọn lọc các từ khoá trong thẻ, điền vào bảng sau:

BẢNG TÓM TẮT CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA BI KỊCH

Khái niệm	Đặc điểm
Định nghĩa	...
Nhân vật	...
Xung đột	...
Cốt truyện	...
Hành động	...
Lời thoại	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) Cá nhân thực hiện thẻ *Tri thức đọc hiểu* ở nhà.

(2) Nhóm thực hiện *Bảng tóm tắt các đặc điểm của bi kịch* trên lớp.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trưng bày thẻ đọc, sau đó một số nhóm trình bày thông tin trong bảng, các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV yêu cầu HS bình chọn thẻ *Tri thức đọc hiểu* đẹp nhất để tặng quà khích lệ.

(2)

BẢNG TÓM TẮT CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA BI KỊCH

Khái niệm	Đặc điểm
Định nghĩa	– Là một trong những tiểu loại của kịch (hài kịch, bi kịch) – Tập trung khai thác những xung đột gay gắt giữa khát vọng cao đẹp của con người với tình thế bi đát của thực tại, dẫn tới sự thảm bại hay cái chết của nhân vật chính
Nhân vật	– Hiện thân cho các thế lực đối lập – Nhân vật chính thường có bản chất tốt đẹp, khát vọng vươn lên, thách thức số phận nhưng có những sai lầm dẫn đến phải trả giá đắt (ví dụ: bị chết)
Xung đột	Thể hiện sự đấu tranh giữa các thế lực đối lập, các tính cách khác nhau, xung đột nội tâm của nhân vật,... Đó là sự đấu tranh giữa cái cao cả với cái thấp kém,...
Cốt truyện	– Là chuỗi sự kiện, biến cố gắn với cuộc đời nhân vật chính – Tác dụng: Tạo nên sự phát triển của xung đột và tính cách của nhân vật

Hành động	Là các hoạt động của nhân vật được thể hiện qua lời thoại, lời chỉ dẫn sân khấu của tác giả → thể hiện nội tâm của nhân vật và diễn biến các sự kiện; khi kịch bản được sân khấu hoá: Hành động của nhân vật còn được các diễn viên thể hiện qua ngữ điệu lời nói, cử chỉ, biểu cảm trên nét mặt
Lời thoại	– Gồm: Lời đối thoại, độc thoại, bàng thoại – Lời thoại trong bi kịch thường mang tính triết lí

Lưu ý: GV lấy một vài ví dụ trong VB 1 hoặc VB 2 để giải thích cho HS hiểu rõ đặc điểm của thể loại bi kịch. Trong quá trình giải thích, GV nên gọi nhắc lại tri thức về hài kịch mà HS đã học ở lớp 8 để nhận rõ những điểm giống và khác nhau giữa hài kịch và bi kịch.

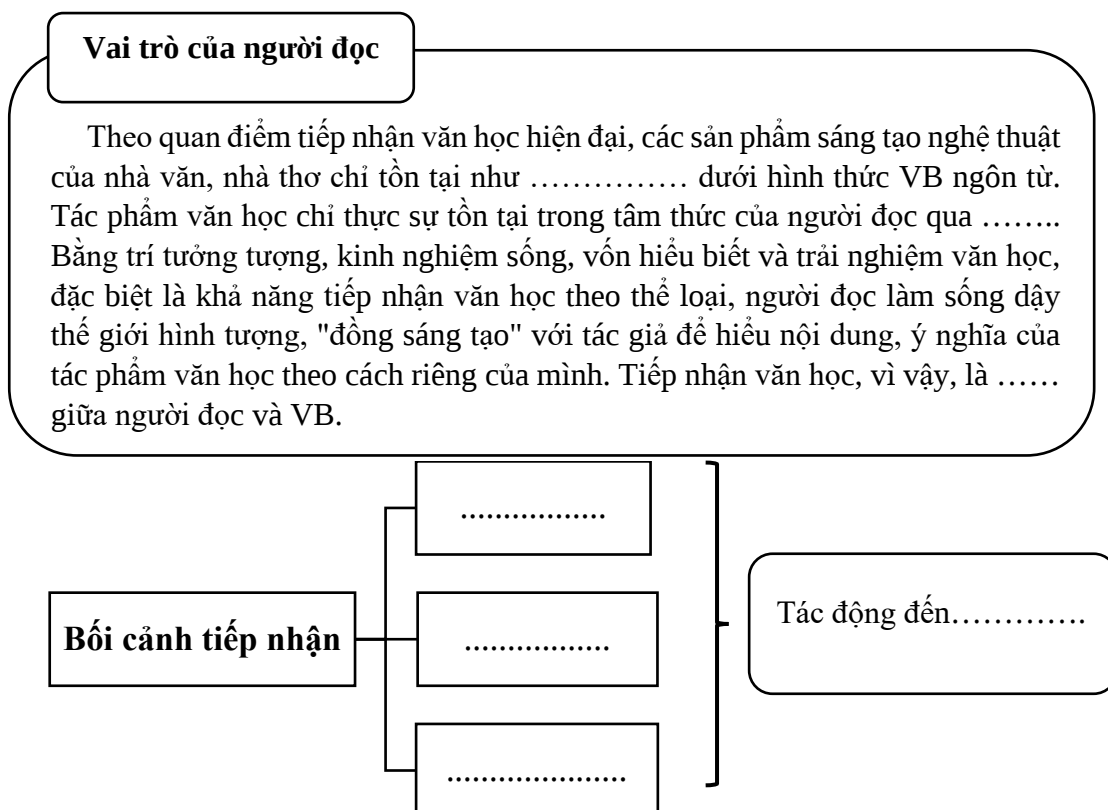
1.2. Vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học

a. Mục tiêu: Bước đầu nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Những từ khoá liên quan đến nội dung ở phần *Tri thức Ngữ văn*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS điền vào chỗ trống:



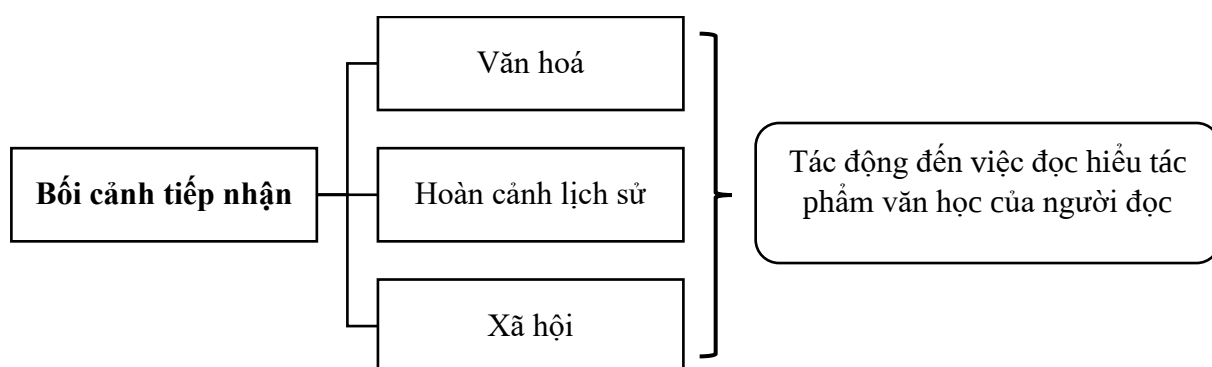
* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS hoàn thành nội dung điền khuyết ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kết quả chuẩn bị ở nhà, HS khác có ý kiến bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV chốt lại nội dung:

Vai trò của người đọc

Theo quan điểm tiếp nhận văn học hiện đại, các sản phẩm sáng tạo nghệ thuật của nhà văn, nhà thơ chỉ tồn tại như **những khả năng, những khơi gợi** dưới hình thức VB ngôn từ. Tác phẩm văn học chỉ thực sự tồn tại trong tâm thức của người đọc qua **quá trình tiếp nhận**. Bằng trí tưởng tượng, kinh nghiệm sống, vốn hiểu biết và trải nghiệm văn học, đặc biệt là khả năng tiếp nhận văn học theo thể loại, người đọc làm sống dậy thế giới hình tượng, "đồng sáng tạo" với tác giả để hiểu nội dung, ý nghĩa của tác phẩm văn học theo cách riêng của mình. Tiếp nhận văn học, vì vậy, là **một quá trình chủ động, tương tác tích cực** giữa người đọc và VB.



2. Hoạt động đọc văn bản 1: *Po-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man*

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt được kiến thức nền liên quan đến VB, tạo sự liên hệ giữa trải nghiệm của bản thân với nội dung của VB.

– Bước đầu dự đoán được nội dung của VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc khung thông tin về tác phẩm *Po-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man* trong SGK và tóm tắt nội dung.

(2) HS trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc* của VB trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: 2 – 4 HS trình bày ý kiến; HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét, tổng kết kết quả báo cáo, thảo luận của HS, kết hợp với nhan đề để dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu:

- củng cố và luyện tập các kỹ năng theo dõi, suy luận trong quá trình đọc trực tiếp VB.
- Vận dụng kỹ năng theo dõi, suy luận trong quá trình đọc VB.
- Hình thành kỹ năng và vận dụng kỹ năng đọc diễn cảm trong quá trình đọc trực tiếp VB.

b. Sản phẩm: Giọng đọc và câu trả lời của HS cho câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

(1) HS đọc trực tiếp VB (GV có thể đọc thị phạm cho HS nghe một số đoạn khó).

(2) Trong quá trình đọc VB, khi gặp những câu hỏi trong khung, HS tạm dừng khoảng 1 – 2 phút để suy ngẫm; sau đó, trả lời các câu hỏi theo dõi, suy luận bằng cách ghi nhanh, vắn tắt ra giấy.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: (2) HS trao đổi kết quả trả lời các câu hỏi theo nhóm đôi.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét về kết quả đọc trực tiếp của HS; cách thức HS thực hiện các kỹ năng đọc.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu cốt truyện, xung đột và hành động kịch

a. Mục tiêu: Nhận biết cốt truyện, xung đột và hành động kịch của bi kịch.

b. Sản phẩm: Phần thực hiện hoàn thiện các sơ đồ và PHT số 1 để trả lời cho câu 1 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm hai HS bổ sung thông tin vào sơ đồ:

Tóm tắt cốt truyện

Sự kiện 1	
Sự kiện 2	
Sự kiện n	

Xung đột

Chính nghĩa 		Phi nghĩa
--	--	--

Xung đột bên trong nhân vật

Pơ-liêm 		Ha-nu-man
--	--	--

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm đôi HS thực hiện các nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Gọi 1 – 2 HS trả lời. Các HS khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– Tóm tắt cốt truyện:

Sự kiện 1: Sau khi trở về kinh thành và trị vì vương quốc được một thời gian, vua Pơ-liêm đã tin theo lời đồn đại xấu xa của quý Riếp, cho rằng hoàng hậu Si-ta đã phản bội mình. Vì vậy, ông đã phế ngôi hoàng hậu và xa lánh bà.

Sự kiện 2: Quỷ Riếp biến thành Su-pa-kha, lén lút vào cung, chiếm đoạt ngôi vị hoàng hậu, sai Ha-nu-man giết chết hoàng hậu Si-ta vì tội phản nghịch. Trong lúc nguy nan, một cung nữ đã hi sinh thân mình cứu sống bà. Sự việc được bí mật giữ kín.

Sự kiện 3: Hoàng hậu Si-ta sống ẩn náu trong rừng, sinh hạ hoàng tử Si-la – con trai của vua Pơ-liêm. Tại kinh thành, vua Pơ-liêm sống trong niềm day dứt, buồn phiền và cô đơn, không ngừng nhớ thương hoàng hậu Si-ta.

Sự kiện 4: Một ngày nọ, tại triều đình, Ha-nu-man đã vạch trần âm mưu của quỷ Riếp, giúp vua Pơ-liêm tỉnh ngộ và hối hận về sự ghen tuông. Sau đó, Ha-nu-man bày kế để vua gặp lại hoàng tử Si-la và hoàng hậu Si-ta. Tuy nhiên, lúc ấy, vua Pơ-liêm và hoàng hậu Si-ta đã thuộc về hai thế giới khác biệt.

– Xung đột bên ngoài: Xung đột giữa chính nghĩa (những người yêu quý, bảo vệ Si-ta như Ha-nu-man, thị nữ của Si-ta) với phi nghĩa (Quỷ Riếp – hoàng hậu Su-pa-kha – kẻ tiếm ngôi, sàm tấu, tìm mọi cách hãm hại Si-ta, lũng đoạn triều đình).

– Xung đột bên trong nhân vật:

+ Pơ-liêm: Xung đột giữa tình yêu với sự ghen tuông, nghi ngờ, độc đoán.

+ Ha-nu-man: Xung đột giữa sự khát khao làm người với sự giới hạn trong kiếp thú.

2.3.2. Tìm hiểu nhân vật bi kịch, lời thoại

a. Mục tiêu:

– Nêu được đặc điểm của nhân vật, lời thoại trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời và sơ đồ của HS cho các câu 2, 3, 4 trong SGK.

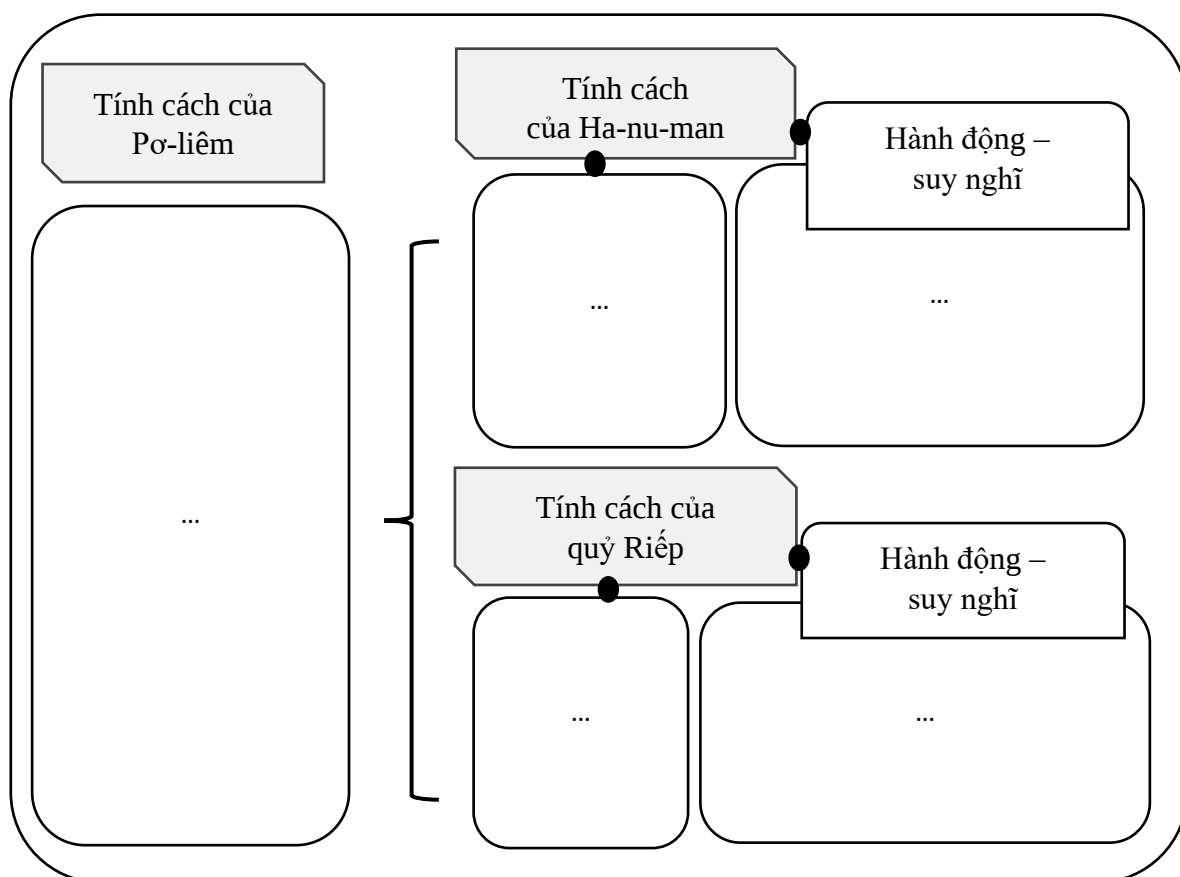
c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS thảo luận các câu 2, 3, 4 trong SGK.

(1) Điền vào sơ đồ sau để trả lời cho câu 2:

Tính cách của vua Pơ-liêm	
Chứa đựng nhiều mâu thuẫn	Nguyên nhân tạo nên cuộc chia li giữa Pơ-liêm và Si-ta
Mắc sai lầm nên phải sống trong cô đơn, hối tiếc	
Biết lắng nghe điều phải, biết sửa sai để xứng đáng làm cha và trở thành đáng minh quân	

(2) Điền thông tin vào sơ đồ sau để trả lời câu 3:



(3) Điền thông tin vào PHT số 1 (câu 4):

PHT SỐ 1

Lời thoại của Si-ta	Tính cách của Si-ta
(1)	
(2).....	
(3).....	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ.

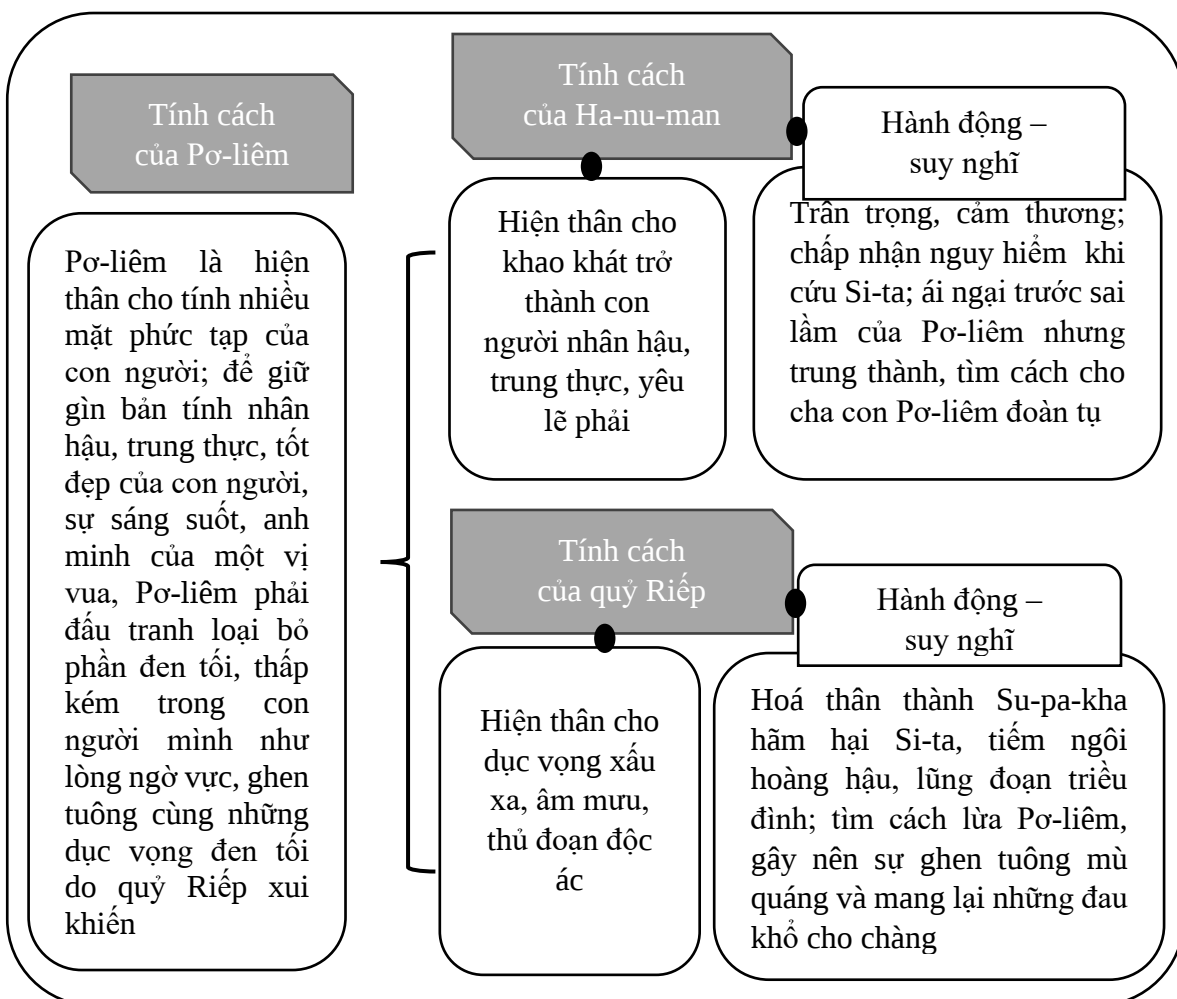
* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm HS trình bày sơ đồ, PHT, các nhóm so sánh, đối chiếu sản phẩm của nhau.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, hướng dẫn HS bằng những gợi ý sau:

Câu 2:

Tính cách của vua Pơ-liêm	
* Chứa đựng nhiều mâu thuẫn Vua Pơ-liêm thật sự yêu thương và quý trọng hoàng hậu Si-ta; tuy nhiên, do bị quỷ mê hoặc bằng lời đồn đại xấu xa, vua đã tin theo và nghi ngờ sự trung thành của người vợ tâm đầu ý hợp	Nguyên nhân tạo nên cuộc chia li giữa Pơ-liêm và Si-ta Nguyên nhân trực tiếp là do sự ghen pha, lừa lọc của quỷ Riếp – Sa-pu-kha; tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa hơn là do sự mâu thuẫn bên trong chính bản thân vua Pơ-liêm – khi ngự trên đỉnh quyền lực, vua đã không biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực như ghen tuông, hoài nghi; do lơ là canh giữ tâm mình, vua đã để cho cái ác chi phối, tạo điều kiện cho quỷ Riếp xâm nhập và gây hại – đây chính là cuộc tranh chấp giữa thiện và ác, phần con người và phần “quỷ thú” bên trong
* Mắc sai lầm nên phải sống trong cô đơn, hối tiếc Vua Pơ-liêm luôn sống trong sự dằn vặt, đau khổ khi mất đi những người thân yêu, đáng tin cậy như nàng Si-ta và Ha-nu-man	
* Biết lắng nghe điều phải, biết sửa sai để xứng đáng làm cha và trở thành đáng kính quân Vua Pơ-liêm đã trừng trị cái ác: Lấy cung bắn quỷ Riếp; vua Pơ-liêm đã trở lại với tình yêu, tình phụ tử, đáng trọng vì vương quốc anh minh	

Câu 3:



Câu 4:**PHT SỐ 1**

Lời thoại của Si-ta	Tính cách của Si-ta
(1) – <i>Ha-nu-man. Muộn rồi. Khi tình yêu không thắng nổi nghi ngờ thì mọi sự giải thoát cho giữa ta và chàng. Ha-nu-man, hãy giết ta đi...</i>	– Tỉnh táo và nhận ra tình thế khó cứu vãn của mình cũng như những nguyên nhân của tình thế ấy – Phân biệt được cái thiện và cái ác, bình tĩnh trong những thời khắc khó khăn nhất – Can đảm và sẵn sàng chấp nhận cái chết – Nhân hậu, không muốn để những người tốt bụng như Ha-nu-man hay các thị nữ phải vì nàng mà gặp phiền phức
(2) – <i>Ha-nu-man, lòng chú trung hậu quá! Nhưng chú làm sao hiểu hết được những điều ngang trái của con người.</i> <i>Thôi vĩnh biệt rồi. Đừng than khóc nữa.</i> <i>Ha-nu-man ơi, người giết ta đi để ta sống làm gì. Ôi tình sao mà oan nghiệt. Hỡi thần Lửa thiêng liêng, hãy nói vì sao ta phải chết. Hỡi ngọn lửa thiêng liêng, hãy nói vì sao ta phải chết. Hỡi ngọn gió thiêng liêng hãy đưa ta về nơi cát bụi, nơi đã sinh ra ta từ lòng cây đất mẹ yêu thương.</i>	
(3) – <i>Ha-nu-man. Không cứu vãn nổi đâu, chàng đã bị quỷ Rieep ám ảnh. Nỗi hoài nghi đang vò xé trái tim chàng. Và lại nàng Su-pa-kha, ta biết lắm, nếu người không giết ta thì người sẽ bị chết...</i>	
(4) – <i>Không... không được. Ta không muốn con ta khi sinh ra phải sống trên cõi đời đau thương này.</i>	
(5) – <i>Kìa em... Trời ơi... vì ta mà em phải chết...</i>	

2.3.3. Tìm hiểu chủ đề của văn bản**a. Mục tiêu:** Nêu được chủ đề của VB.**b. Sản phẩm:** Ý kiến trao đổi của HS.**c. Tổ chức thực hiện:*** *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS trả lời câu 5 trong SGK.* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận.* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày kết quả thảo luận. HS khác góp ý, bổ sung.

* **Kết luận, nhận định:** Chủ đề của VB là: Cuộc đấu tranh giữa cái thiện, cái ác và sự thức tỉnh, hướng thiện của vua Pơ-liêm.

2.3.4. **Khái quát đặc trưng thể loại**

a. Mục tiêu: Nêu được những đặc trưng của thể loại được thể hiện qua VB.

b. Sản phẩm: Phần trả lời PHT số 2 của HS (cho câu 6 trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** HS thực hiện PHT số 2.

PHT SỐ 2

Đặc điểm của bi kịch	Thể hiện qua VB <i>Pơ-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man</i>
Cốt truyện	...
Nhân vật	...
Xung đột	...
Lời thoại	...

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS rà soát lại phần trả lời từ câu 1 đến câu 4, sau đó hoàn thiện PHT số 2.

* **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác bổ sung.

* **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và kết luận:

PHT SỐ 2

Đặc điểm của bi kịch	Thể hiện qua VB <i>Pơ-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man</i>
Cốt truyện	Tổn thất, đau thương gắn với nỗi bất hạnh của Si-ta, mất mát của Pơ-liêm
Nhân vật	Pơ-liêm vốn là hoàng tử với bản chất tốt đẹp nhưng có những nhược điểm, sai lầm dẫn đến phải trả giá đắt và mất đi những gì mình trân trọng (Si-ta, Ha-nu-man là hiện thân cho những phẩm chất tốt đẹp)
Xung đột	Xung đột giữa cái cao cả (hướng thiện) với cái thấp kém (sự ghen tuông, ngờ vực, cái ác)
Lời thoại	Nhiều lời thoại của Ha-nu-man, Si-ta,... thể hiện tính chất trang trọng, triết lí, thể hiện quan điểm, ý chí và hành động tranh đấu của nhân vật bi kịch

2.3.5. **Liên hệ, vận dụng**

a. Mục tiêu: Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề trong VB.

b. Sản phẩm: Ý kiến trao đổi của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS thảo luận câu 7 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày kết quả thảo luận. HS khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

GV hướng dẫn HS tìm hiểu tác động của vở kịch *Nàng Si-ta* đối với người đọc/ người xem thời nay. Khi đưa ra ý kiến (đồng ý/ không đồng ý với nhận định), HS cần giải thích được lí do. Để hỗ trợ HS trong khi trao đổi, thảo luận, GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở:

– Câu chuyện tuy đã được đặt ra từ "một thời đã xa", viết phỏng theo văn học dân gian, nhưng qua *Nàng Si-ta*, các vấn đề được đặt ra trong VB như: Cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác; khát vọng làm người chân chính; sự bất hạnh của người phụ nữ; sự tan vỡ, mất mát trong tình yêu, hạnh phúc gia đình do hiểu lầm, nghi kỵ;... ngày nay có còn giá trị đối với người đọc/ người xem hiện đại hay không? Vì sao?

– Bản thân em khi tìm hiểu câu chuyện, nhân vật trong tác phẩm có thấy thương xót cho số phận của Si-ta; có xúc động trước cách hành xử trung hậu, chân tình của Ha-nu-man; có ái ngại trước sự nghi kỵ vợ vô có của Pơ-liêm; có thấy phẫn nộ trước hành động thâm độc của quỷ Riếp – Sa-pu-kha hay không? Giải thích vì sao em có (những) cảm xúc như vậy.

2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc văn bản 2: *Tình yêu và thù hận*

a. Mục tiêu: Khái quát đặc điểm thể loại và rút ra kinh nghiệm đọc về kịch – bi kịch.

b. Sản phẩm: Một số lưu ý khi đọc hiểu kịch – bi kịch.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Tại lớp: HS xem lại câu trả lời cho câu 6 của VB *Pơ-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man*, từ đó, rút ra cách đọc VB kịch – bi kịch.

(2) Ở nhà: HS đọc VB *Tình yêu và thù hận*, trả lời câu hỏi ở phần *Chuẩn bị đọc, Trải nghiệm cùng VB*, ghi câu trả lời trên giấy và dán vào vị trí các thẻ đọc.

* *Thực hiện nhiệm vụ và Báo cáo, thảo luận:*

(1) Các nhóm thảo luận, trả lời câu hỏi trên lớp.

(2) Mỗi HS thực hiện ở nhà và báo cáo trong tiết học tiếp theo.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhắc lại đặc điểm của VB kịch – bi kịch (dựa vào mục *Tri thức Ngữ văn*, câu trả lời cho câu 6 của VB *Pơ-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man*) và nêu một số lưu ý về cách đọc thể loại này:

(1) GV kết luận về khái niệm và đặc điểm của VB kịch – bi kịch (dựa vào mục *Tri thức Ngữ văn*) và lưu ý cách đọc kịch – bi kịch:

- Xác định các sự kiện chính, tóm tắt cốt truyện.
- Xác định xung đột, kiểu xung đột.
- Phân tích lời thoại của nhân vật, các nhân vật và lời chỉ dẫn sân khấu của tác giả để làm rõ hành động, nội tâm của nhân vật, từ đó, khái quát tính cách nhân vật.
- Khái quát chủ đề, tư tưởng, thông điệp của VB.

(2) Thực hiện trên lớp ở tiết học tiếp theo.

3. Hoạt động đọc văn bản 2: *Tình yêu và thù hận*

3.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền về một số yếu tố của thể loại kịch – bi kịch.

b. Sản phẩm: Phần chuẩn bị ở nhà của HS, phần trình bày sản phẩm của HS trước lớp.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Xem lại phần chuẩn bị ở nhà cho các câu hỏi *Chuẩn bị đọc*, bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện thêm; sau đó, chia sẻ với bạn kế bên.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ sản phẩm đã thực hiện. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét về kết quả thực hiện phần *Chuẩn bị đọc* ở nhà của HS. Chú ý những đặc điểm của kịch – bi kịch: Khái niệm, cốt truyện, nhân vật, xung đột,... Gắn với mỗi từ khoá ấy là những khái niệm cụ thể (xem thêm ở phần *Tri thức Ngữ văn*), nhận xét thái độ học tập của HS qua phần các em chuẩn bị đọc ở nhà.

3.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Đọc VB và sử dụng một số kĩ năng đọc khi trả lời các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*.

b. Sản phẩm: Phần đọc trực tiếp VB của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* 1 – 2 HS đọc VB, các HS ghi vấn đề câu trả lời cho các câu hỏi về kĩ năng đọc tưởng tượng, theo dõi, suy luận (trong phần *Trải nghiệm cùng VB*).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một số HS chia sẻ tưởng tượng và suy luận của bản thân.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét về kết quả đọc thành tiếng của HS.

– GV góp ý cho câu trả lời của HS; nhận xét về cách các em thực hiện kĩ năng đọc – tưởng tượng, theo dõi, suy luận; chỉ ra những điểm HS cần rèn luyện để thực hiện thành thạo các kĩ năng này trong quá trình đọc.

3.3. Suy ngẫm và phản hồi

3.3.1. Xác định đề tài và nội dung chính của văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết được đề tài và nội dung chính của VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 1 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* GV yêu cầu HS thực hiện câu 1 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 4 HS đọc và trả lời các câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:*

GV gợi ý:

– Đề tài: Tình yêu và thù hận.

– Nội dung bao quát: Câu chuyện tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét, hai nhân vật thuộc hai dòng họ vốn mâu thuẫn với nhau, bị sự ngăn cấm của dòng họ.

3.3.2. Tìm hiểu lời thoại, xung đột trong tác phẩm bi kịch

a. Mục tiêu: Nhận biết được lời độc thoại, đối thoại của nhân vật trong tác phẩm kịch.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho các câu 2, 3, 4, 5, 6, 7 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS thực hiện trả lời các câu 2, 3, 4, 5, 6, 7 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm thảo luận để trả lời cho các câu 2, 3, 5, 6, 7 trong SGK.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 4 HS trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

Câu 2:

– Ví dụ về lời đối thoại và lời độc thoại của nhân vật Rô-mê-ô, Giu-li-ét:

Nhân vật	Lời đối thoại	Lời độc thoại
Giu-li-ét	<i>Anh làm thế nào tới được chốn này, anh ơi, mà tới làm gì thế? Tường vườn này cao, rất khó trèo qua; và nơi tử địa, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây.</i>	<i>Ôi, Rô-mê-ô, chàng Rô-mê-ô! Sao chàng lại là Rô-mê-ô nhỉ? Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi; hoặc nếu không thì chàng hãy thề là yêu em đi, và em sẽ không còn là con cháu của nhà Ca-piu-lét nữa.</i>
Rô-mê-ô	<i>Tôi vượt được tường này là nhờ đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu; mấy bức tường đá ngăn sao được tình yêu; mà cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm; vậy người nhà em ngăn sao nổi tôi.</i>	<i>Nàng lên tiếng! Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi! Bờ đêm nay, nàng toả ánh hào quang, trên đầu ta, như một sứ giả nhà trời có cánh, đang cười những áng mây lững lờ lướt nhẹ trong không trung, khiến những kẻ trần tục phải cố ngược đôi mắt trắng dã lên mà chiêm ngưỡng.</i>

– Tác dụng của việc sử dụng các lời thoại trong việc thể hiện hành động, tâm lí của nhân vật:

+ Lời đối thoại giúp hai nhân vật giao tiếp, giải bày tình cảm và thái độ của họ với đối phương; thông qua đó, thể hiện tình yêu, ý chí vượt qua mọi rào cản của họ.

+ Lời độc thoại: Những lời nói của nhân vật với chính bản thân, bộc lộ nỗi niềm, cảm xúc bên trong. Ví dụ như khi Rô-mê-ô lén vào vườn để ngắm Giu-li-ét hoặc khi Giu-li-ét tự hỏi về dòng họ của Rô-mê-ô, họ đã sử dụng độc thoại để thể hiện cảm xúc riêng của mình.

Sự kết hợp linh hoạt giữa lời đối thoại và lời độc thoại trong vở kịch này không chỉ giúp thể hiện đầy đủ tính cách, nội tâm của các nhân vật, mà còn góp phần thúc đẩy diễn biến của xung đột kịch.

Câu 3:

Nhân vật	Lời thoại về người yêu, tình yêu	Lời thoại về thế lực ngăn cản tình yêu	Thái độ, hành động được thể hiện
Rô-mê-ô	<i>Có phải nàng nói với ta đâu, chẳng qua hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời có việc phải đi vắng, đã thiết tha nhờ mắt nàng lấp lánh, chờ đến lúc sao về.</i>	– <i>Hỡi nàng tiên kiều diễm, chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu, nếu em không ưa tên họ đó...</i> – <i>Tôi vượt được tường này là nhờ đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu; mấy bức tường đá ngăn sao được tình yêu,...</i> – <i>Ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu.</i>	– Khẳng định sức mạnh của tình yêu; sẵn sàng đối mặt, bất chấp thế lực ngăn cản tình yêu – Sẵn sàng vượt qua trở ngại để được gặp người yêu
Giu-li-ét	<i>Vậy nếu chàng Rô-mê-ô chẳng mang tên Rô-mê-ô nữa, thì mười phân chàng vẫn cứ vẹn mười...</i>	– <i>Ôi, Rô-mê-ô, chàng Rô-mê-ô! Sao chàng lại là Rô-mê-ô nhỉ? Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi; hoặc nếu không thì chàng hãy thề là yêu em đi, và em sẽ không còn là con cháu của nhà Ca-piu-lét nữa.</i> – <i>Tường vườn này cao, rất khó trèo qua; và nơi từ đây, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây.</i> – <i>Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh.</i>	– Sẵn sàng từ bỏ tên của dòng họ để đón nhận tình yêu – Tỏ rõ sự lo lắng, cảnh giác

– Trong cách thể hiện tình yêu và cách đấu tranh khẳng định tình yêu giữa Rô-mê-ô, Giu-li-ét có:

Điểm tương đồng: Cả hai nhân vật đều hồn nhiên, có tình yêu mãnh liệt, say đắm, sẵn sàng vượt qua mọi rào cản, thậm chí thay đổi cả danh tính của mình để bảo vệ và khẳng định tình yêu.

Điểm khác biệt:

+ Rô-mê-ô thể hiện tình yêu một cách mãnh liệt, táo bạo và đầy nhiệt huyết.

+ Giu-li-ét thể hiện sự trầm tĩnh, có những băn khoăn, dự cảm về những khó khăn, thử thách đang chờ đợi họ.

Câu 4:

– Xung đột: Giữa hai gia tộc Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét.

– Xung đột nội tâm của Rô-mê-ô và Giu-li-ét: Giữa tình yêu mãnh liệt và định kiến gia tộc; giữa niềm hạnh phúc mong manh và dự cảm bất an về tương lai.

– Kiểu xung đột: Giữa cái cao cả (tình yêu) với cái thấp kém (hận thù dòng họ).

Câu 5:

Với Rô-mê-ô, GV hướng dẫn HS có thể chọn đoạn độc thoại đắm say của nhân vật: "*Đấy là phương đông ... để được hôn hôn má ấy!*" hoặc đoạn độc thoại tiếp theo.

Với Giu-li-ét, GV hướng dẫn HS có thể chọn đoạn thoại: "*Nếu chẳng phải là người họ Môn-ta-ghiu ... thì mười phân chàng vẫn cứ vẹn mười...*".

Điều quan trọng là HS cần chỉ ra được một vài điểm đặc sắc trong lời thoại. Ví dụ: Lời thoại giàu hình ảnh gợi tả, gợi cảm hoặc giàu chất thơ, thể hiện tâm hồn tươi trẻ, hồn nhiên, sôi nổi của nhân vật.

Câu 6:

GV có thể hướng dẫn HS thảo luận nhóm và hoàn thành câu này như nội dung bảng gợi ý dưới đây:

Nhân vật	Ngôn ngữ độc thoại, đối thoại	Vai trò trong việc thể hiện nội dung câu chuyện
Rô-mê-ô	Lời độc thoại: <i>Ấy, khe khẽ chứ! Ánh sáng nào vừa loé trên cửa sổ kia? Đấy là phương đông, và nàng Giu-li-ét là Mặt Trời! – Vùng dương đẹp tươi ơi, hãy hiện lên đi, và giết chết á Hắc Nga đó kìa, héo hon và nhợt nhạt vì đau khổ khi thấy cô hầu của ả lại đẹp hơn ả rất nhiều.</i>	Ngôn từ mượt mà, cách nói ví von, so sánh thể hiện tâm trạng vui sướng, rạo rực của người đang yêu
	Lời đối thoại: <i>Tôi không biết xưng danh cùng em thế nào. Nàng tiên yêu quý của tôi ơi, tôi thù ghét cái tên tôi, vì nó là kẻ thù của em. Nếu chính tay tôi đã viết tên đó, thì tôi xé nát nó ra... Hỡi nàng tiên kiều diễm, chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu, nếu em không ưa tên họ đó.</i>	Rô-mê-ô dứt khoát khẳng định tình yêu với Giu-li-ét, thể hiện sự sẵn sàng từ bỏ dòng họ và tên tuổi của mình

Giu-li-ét	Lời độc thoại: <i>Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi. Nếu chẳng phải là người họ Môn-ta-ghiu thì chàng vẫn cứ là chàng. Môn-ta-ghiu là cái gì nhỉ? Đó đâu phải là bàn tay, hay bàn chân, hay cánh tay, hay mặt mũi, hay một bộ phận nào đấy của cơ thể con người. Chàng ơi! Hãy mang tên họ nào khác đi! Cái tên nó có nghĩa gì đâu?</i>	Giu-li-ét yêu say đắm Rô-mê-ô, việc thổ lộ tình yêu qua sự chất vấn rồi tự trả lời thể hiện sự hồn nhiên, trong sáng của nàng
	Lời đối thoại: – <i>Anh làm thế nào tới được chốn này, anh ơi, mà tới làm gì thế? Tường vườn này cao, rất khó trèo qua; và nơi tử địa, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây.</i> – <i>Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh.</i>	Sự ngạc nhiên, vui sướng của Giu-li-ét khi gặp Rô-mê-ô; đồng thời thể hiện nỗi lo cho sự an nguy của người yêu, sự cảnh báo về thế lực ngăn cản tình yêu của họ

Câu 7:

– Ý nghĩa ẩn dụ, biểu tượng của các từ ngữ:

+ "Bức tường": Vừa là vật thể thực, vừa mang nghĩa biểu tượng về vùng cấm, đường biên ngăn cách giữa hai dòng họ và giữa Rô-mê-ô với Giu-li-ét.

+ "Lưỡi kiếm": Vừa là vật thể thực, vừa mang nghĩa biểu trưng cho hình phạt, sự trả giá đau thương nếu vi phạm đường biên, vùng cấm.

– Tác dụng của các từ ngữ đó trong việc thể hiện xung đột kịch: Thể hiện hai nhân vật nhận thức rõ xung đột và những lời nguyện lâu đời, không thể hoá giải giữa hai dòng họ. Điều này dự báo những thách thức mà họ phải đối mặt, những trắc trở, chông gai mà họ phải vượt qua.

Có thể thấy, những từ ngữ, biểu tượng này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên bối cảnh xung đột và xác định những thử thách mà Rô-mê-ô và Giu-li-ét phải đối mặt. Chúng góp phần tạo nên sự hấp dẫn, bi kịch và độc đáo cho vở kịch.

3.3.3. Liên hệ, vận dụng

a. Mục tiêu: Nêu được những cảm nhận về nhân vật và cách ứng xử của họ trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Thực hiện câu 8 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 4 HS đọc và trả lời các câu hỏi.

** Kết luận, nhận định:*

Câu 8:

– Nguyên nhân: (1) sự mâu thuẫn, thù hằn lâu đời giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu (nhà Rô-mê-ô) và Ca-piu-lét (nhà Giu-li-ét); (2) trong bối cảnh xã hội thời đó, tự do cá nhân chưa được khẳng định và công nhận, hành động của mỗi người đều chịu sự chi phối từ danh dự của gia tộc. Vì những nguyên nhân trên, việc Rô-mê-ô và Giu-li-ét yêu nhau được coi là một hành động chống lại quyết định của dòng họ.

– HS có thể đồng tình/ không đồng tình nhưng cần lí giải được ý kiến của mình.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn *Đọc mở rộng theo thể loại: Văn bản Cái bóng trên tường*

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: Xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại.

– Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt về các đặc điểm của kịch – bi kịch qua VB *Cái bóng trên tường*.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện ở nhà: Đọc VB *Cái bóng trên tường*, hoàn thành nội dung các câu hỏi ở phần *Hướng dẫn đọc trong SGK*.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

** Báo cáo, thảo luận:* HS báo cáo kết quả thực hiện vào tiết báo cáo sản phẩm đọc.

** Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định vào tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2. Hoạt động hướng dẫn *Đọc kết nối chủ điểm: Văn bản Cái roi tre*

a. Mục tiêu:

– Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.

– Liên hệ, kết nối với VB *Pơ-liêm, quý Riếp và Ha-nu-man*, *Tình yêu và thù hận* để hiểu hơn về chủ điểm *Những bài học từ trải nghiệm đau thương*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho phần *Suy ngẫm và phản hồi* trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện hoạt động *Đọc kết nối chủ điểm* ở nhà SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà đọc VB và trả lời các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* trong SGK.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm *Đọc mở rộng theo thể loại* và *Đọc kết nối chủ điểm*

3.1. Trình bày kết quả *Đọc mở rộng theo thể loại:* Văn bản *Cái bóng trên tường*

a. Mục tiêu: Trình bày được kết quả *Đọc mở rộng theo thể loại*.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà và chuẩn bị chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ được giao.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc với bạn cùng nhóm, sau đó chia sẻ trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

Câu 1: GV hướng dẫn HS dựa vào các yếu tố của bi kịch như xung đột, nhân vật, cốt truyện,... để tìm các dấu hiệu của thể loại bi kịch trong VB *Cái bóng trên tường*.

Câu 2:

– Tóm tắt cốt truyện kịch: Người chồng, sau khi từng đi lính ở biên ải, tưởng là đã chết, bỗng nhiên trở về và gặp lại vợ con. Trong lúc đi thăm mộ mẹ, anh nghe con nói về một người bố khác vẫn thường xuyên đến với hai mẹ con. Nghĩ rằng vợ mình đã phản bội, anh đuổi vợ ra khỏi nhà. Người vợ nhảy xuống sông tự tử. Khi biết được sự thật, người chồng hối hận vì đã đối xử tệ với vợ. Đêm đến, khi anh thấp đèn lên, đưa con chỉ lên bóng của anh trên tường và nói đó mới chính là cha nó. Lúc này, người chồng mới hiểu ra rằng vợ mình vẫn luôn chung thủy, vì anh mà chịu đựng mọi khổ nhục. Thương xót vợ, người chồng ngã vật xuống và bất tỉnh. Trong cơn mê man, anh trông thấy bóng vợ an ủi mình, nói rằng nàng vẫn luôn ở bên anh qua cái bóng trên tường mỗi khi anh thấp đèn.

– Xung đột của vở kịch *Cái bóng trên tường* là xung đột giữa thói ghen tuông hồ đồ của người chồng với lòng thủy chung của người vợ. Đây là kiểu xung đột giữa cái cao cả với cái thấp kém, tạo nên bi kịch của tác phẩm.

Câu 3:

– Phân tích thái độ, cách ứng xử của người chồng và người vợ:

Người chồng	Người vợ
Ban đầu nghĩ vợ đã phản bội, mặt sát và đuổi vợ ra khỏi nhà	Chịu đựng sự đối xử nặng nề của chồng, đã tự tử bằng cách nhảy xuống sông
Sau khi biết sự thật, ngạc nhiên và hối hận vì đã đối xử quá nặng nề với vợ	Dù đã ra đi, vẫn hiện diện bên chồng, an ủi và tiếp thêm sức sống cho chồng qua cái bóng trên tường

– Nguyên nhân thay đổi thái độ, cách ứng xử của người chồng: Do biết mình đã hiểu lầm lời nói ngây thơ của con.

Câu 4:

Về nghĩa đen: "cái bóng trên tường" chỉ bóng dáng của con người hắt lên tường bởi ánh đèn. Tuy nhiên, hình ảnh này trong VB có nghĩa biểu tượng sâu sắc:

– Thứ nhất, "cái bóng trên tường" có thể biểu trưng cho sự ngộ nhận, hiểu lầm và đánh giá sai lầm của người chồng về vợ mình. Những bóng dáng ảo ảnh này đã dẫn đến những hành động hồ đồ, ghen tuông mù quáng, gây ra những hậu quả bi thương.

– Thứ hai, "cái bóng trên tường" có thể được xem là hình ảnh thân thiết, đầm ấm của người vợ, người mẹ. Dù đã ra đi, nàng vẫn hiện diện bên chồng, an ủi và tiếp thêm sức sống cho chồng. Đây là biểu tượng của lòng thương yêu, độ lượng và sự tha thứ, cao cả.

Câu 5: Có một vài sự khác biệt về cốt truyện, nhân vật (ví dụ: người vợ sau khi chết vẫn về với chồng con hằng đêm). Sự khác biệt do yêu cầu thể loại (kịch) và do sự nhận thức (theo lí giải của tác giả Lưu Quang Vũ).

Câu 6:

– Chủ đề: Lên án sự hồ đồ, thói ghen tuông dẫn đến bi kịch gia đình.

– Thông điệp: Cần cẩn trọng khi nhìn nhận, xét đoán người khác đồng thời hãy sống độ lượng và biết tha thứ.

3.2. Trình bày kết quả Đọc kết nối chủ điểm: Văn bản *Cái roi tre*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm *Đọc kết nối chủ điểm*.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện và chia sẻ với bạn cùng nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Bốn HS cùng nhóm thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện một số nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* Dựa trên câu trả lời của HS, GV hướng dẫn:

Câu 1: Nhân vật “tôi” đã quan sát, cảm nhận, miêu tả sự thay đổi của con người, loài vật, đồ vật xung quanh, khi ông ốm nặng bằng tổng hoà các giác quan: Thị giác (*bà ngồi than thở, rễ tre, rễ mít,...*), khứu giác (*hoa nhài nở chẳng còn thơm*), xúc giác (*ấm trà nguội ngắt*), cảm giác (*bữa cơm vơi vắng*), bằng cả tấm lòng thương yêu dành cho ông, bằng cả sự lo lắng, bất an trước sự việc rất hệ trọng là ông mình bị ốm. Tất cả những quan sát, cảm nhận ấy đều bắt nguồn từ sự lo lắng, yêu thương ông sâu sắc của nhân vật “tôi”.

Câu 2: Hình ảnh “cái roi tre” xuất hiện trong nhan đề bài thơ và được nhắc lại hai lần ở dòng thơ thứ mười bốn (*Nỗi đau đâu cứ phải là roi tre?*), và thứ mười sáu (*Bố tôi quăng cái roi tre lên trời*). Sự lặp lại hình ảnh *cái roi tre* trong bài thơ giúp tô đậm nghĩa biểu tượng của hình ảnh: Trong tâm trí của nhân vật “tôi”, có một “nỗi đau” kiểu “roi tre” – nỗi đau cảm nhận bằng da thịt, cảm nhận tình thương và sự nghiêm khắc của người bố muốn con chăm chỉ học hành; nhưng qua trải nghiệm, nhân vật “tôi” vỡ lẽ ra rằng: *Nỗi đau đâu cứ phải là roi tre*, bởi, đã trải nghiệm một nỗi đau khác: Nỗi đau trong lòng trước sự mất mát, khi tai hoạ, bệnh tật ập đến với người thân. Khi đó, không cần roi tre, không cần ai đánh mà vẫn đau.

Câu 3: Chủ đề của bài thơ là nỗi đau và sự bất an trong tâm hồn khi chứng kiến người thân lâm vào tình trạng bệnh nặng. Điều này được thể hiện qua sự đối lập giữa hai dòng thơ mở đầu và kết thúc:

– Dòng đầu: Người cha “vỡ cái roi tre” khi con bỏ học.

– Dòng cuối: Khi biết cha ốm nặng, người con trở về thăm, cha “quăng cái roi tre lên trời” – thể hiện sự đổi thay tâm trạng.

Sự đối lập ấy, nhất là cách phản ứng khác nhau của người cha đối với việc “bỏ học” của người con ở dòng thơ đầu và dòng thơ cuối, có tác dụng tô đậm nỗi đau, nỗi bất an trong tâm hồn của cả cha lẫn “tôi” khi chứng kiến cha, ông mình lâm trọng bệnh.

Câu 4: Thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc qua bài thơ và nhất là qua hai câu thơ cuối là: Nỗi đau tinh thần do mất mát, bệnh tật của người thân gây ra, sâu sắc và thấm thía hơn nhiều so với nỗi đau thể xác.

DẠY TIẾNG VIỆT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

BIẾN ĐỔI VÀ MỞ RỘNG CẤU TRÚC CÂU: ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1 Năng lực đặc thù

Nhận biết được đặc điểm, tác dụng của việc biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; biến đổi và mở rộng được cấu trúc câu trong giao tiếp.

1.2. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Thể hiện qua hoạt động làm việc nhóm đôi và nhóm trong hoạt động học *Hình thành kiến thức mới* và *Luyện tập*.

II. KIẾN THỨC

Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu: Đặc điểm và tác dụng.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV.

– PHT,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt được hiểu biết kiến thức nền liên quan đến nội dung bài học.
- Xác định được nội dung bài học và nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Hãy cho biết những những câu in đậm có đảm bảo cấu trúc chủ ngữ – vị ngữ hay không? Giải thích vì sao.

+ *Anh đang làm gì đấy ? – Đang học.*

+ *Ai làm việc này ? – Bạn Bình.*

+ *Bao giờ bạn về ? – Ngày mai.*

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS lần lượt thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: Hai HS trình bày. Các HS khác nghe, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định*:

(1) GV ghi nhận những nội dung HS đã biết và muốn tìm hiểu về biến đổi và mở rộng cấu trúc câu: Đặc điểm và tác dụng dưới hình thức từ khóa/ cụm từ trên bảng của lớp.

(2) GV nhận xét câu trả lời của HS; giới thiệu bài học và nhiệm vụ học tập.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm và tác dụng của việc biến đổi và mở rộng cấu trúc câu.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS theo nội dung nhiệm vụ học tập.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS lần lượt đọc và so sánh các cặp câu trong các ví dụ 1, 2, 3 của SGK, từ đó, rút ra các cách biến đổi và mở rộng cấu trúc câu.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận theo hướng dẫn của GV.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện ba nhóm HS, mỗi nhóm phân tích một ví dụ, từ đó rút ra cách biến đổi và mở rộng cấu trúc câu. Những HS khác lắng nghe, trao đổi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và kết luận: Trong thực tế, để đạt được hiệu quả giao tiếp cao, chúng ta có thể biến đổi và mở rộng cấu trúc câu. GV cần lưu ý thêm cho HS: Các thành phần biệt lập như thành phần gọi – đáp, thành phần cảm thán có thể tách ra tạo thành một câu đặc biệt và ngược lại, các câu đặc biệt dùng để gọi đáp, bộc lộ cảm xúc có thể gộp với câu phía sau để tạo thành một cấu trúc lớn hơn.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động Thực hành tiếng Việt

a. Mục tiêu:

- Nhận biết được những đặc điểm và tác dụng của việc biến đổi và mở rộng cấu trúc câu.
- Vận dụng được một số đặc điểm của việc biến đổi và mở rộng cấu trúc câu qua đó ứng dụng vào quá trình giao tiếp.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho bài tập 1, 2, 3, 4 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc và thực hiện bài tập 1, 2, 3, 4 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện.

* *Báo cáo, thảo luận:* Từ 2 – 4 HS báo cáo kết quả; những HS khác lắng nghe, trao đổi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và gợi ý:

Bài tập 1:

– Cặp câu $a_1 - a_2$: Ở câu a_1 , phần trạng ngữ "để có được những bài học quý" được đặt ở đầu câu, có tác dụng nhấn mạnh thông tin; trong khi đó, ở câu a_2 , phần thông tin này được đặt ở cuối câu.

– Cặp câu $b_1 - b_2$: Bỏ ngữ ở câu b_2 được đảo vị trí lên đầu câu ở câu b_1 với mục đích nhấn mạnh thông tin.

– Cặp câu $c_1 - c_2$: So với câu c_2 , câu c_1 có thêm thành phần trạng ngữ "trong y phục của một người hành hương" với mục đích cung cấp thêm thông tin. Ngoài ra, trạng ngữ "tại buổi dạ hội đó" được đưa lên đầu câu c_1 nhằm nhấn mạnh thông tin về địa điểm.

Bài tập 2:

a. Một số câu đã mở rộng cấu trúc:

(1) *Tối hôm qua, anh ấy đã xem bộ phim "Rô-mê-ô và Giu-li-ét".*

(2) *Anh ấy đã xem bộ phim "Rô-mê-ô và Giu-li-ét" – một bộ phim chuyển thể từ vở bi kịch cùng tên của nhà văn Sếch-xpia.*

(3) *Ái chà, tối hôm qua, anh ấy đã xem bộ phim "Rô-mê-ô và Giu-li-ét".*

b. Sự khác biệt về ý nghĩa giữa câu trong đề bài và các câu vừa viết:

Ở câu (1), việc thêm thành phần trạng ngữ "tối hôm qua" có tác dụng bổ sung thông tin về thời gian (so với câu trong đề bài).

Ở câu (2), việc thêm thành phần phụ chú "một bộ phim chuyển thể từ vở bi kịch cùng tên của nhà văn Sếch-xpia" có tác dụng bổ sung thông tin về bộ phim Rô-mê-ô và Giu-li-ét (so với câu trong đề bài).

Ở câu (3), việc thêm thành phần cảm thán "ái chà" có tác dụng bổ sung cảm xúc của người nói đối với thông tin được đề cập trong câu, còn việc thêm thành phần trạng ngữ "tối hôm qua" có tác dụng bổ sung thông tin về thời gian (so với câu trong đề bài).

Bài tập 3:

a. Nhận xét: Câu "Gặp ta có việc gì?" là một câu rút gọn.

b. Tác dụng: Việc sử dụng cấu trúc câu rút gọn trong trường hợp này giúp câu ngắn gọn hơn, khiến cho nhịp độ của cuộc đối thoại nhanh hơn.

Bài tập 4: GV hướng dẫn HS đọc lời thoại đã cho và thực hiện các yêu cầu.

(1) *Trời ơi!* là câu đặc biệt dùng để bộc lộ cảm xúc của người nói.

(2) *Hỡi chàng trai* (thành phần gọi – đáp), *em* (CN) / *hãy nói nữa đi, nói cho ta nghe nhiều nữa đi* (VN).

b. Viết lại lời thoại bằng cách tách/ gộp câu:

Gợi ý: *Trời ơi, đến hôm nay ta mới được nghe một lời nói, lời nói của chàng trai trẻ. Hỡi chàng trai! Em hãy nói nữa đi, nói cho ta nghe nhiều nữa đi.*

GV cần lưu ý cho HS: Các thành phần biệt lập như thành phần gọi – đáp, thành phần cảm thán có thể tách ra tạo thành một câu đặc biệt (*Hỡi chàng trai! Em hãy nói nữa đi, nói cho ta nghe nhiều nữa đi.*) và ngược lại, các câu đặc biệt dùng để gọi – đáp, bộc lộ cảm xúc có thể gộp với câu phía sau để tạo thành một cấu trúc lớn hơn (*Trời ơi, đến hôm nay ta mới được nghe một lời nói, lời nói của chàng trai trẻ.*).

c. HS nhận xét sự khác biệt giữa cấu trúc của phần lời thoại đã cho và phần lời thoại do HS viết.

2. Hoạt động khái quát nội dung bài học

a. Mục tiêu:

- Khái quát được nội dung chính của bài học.
- Rút ra được những lưu ý về đặc điểm cơ bản của việc biến đổi và mở rộng cấu trúc câu.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS khái quát về đặc điểm cơ bản của biến đổi và mở rộng cấu trúc câu và tác dụng trong giao tiếp.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm đôi HS cùng bàn trả lời những câu hỏi sau:

- Em học được những điều gì về việc biến đổi và mở rộng cấu trúc câu?
- Trong giao tiếp, khi dùng biến đổi và mở rộng cấu trúc câu, em rút ra được những lưu ý gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sản phẩm học tập của HS; trên cơ sở đó hướng dẫn HS rút ra lưu ý về những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói.

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

1.2. Năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những nhiệm vụ trong học tập.

– Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

2. Phẩm chất

Có sự quyết đoán và xử sự linh hoạt, hợp tình hợp lý những vấn đề cần giải quyết.

II. KIẾN THỨC

– Kiến thức về kiểu bài viết về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

– Cách viết bài văn kể về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy chiếu, bảng, phấn,...

– SGK, SGV, bảng biểu,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt*, tên đề mục phần kĩ năng viết và trả lời câu hỏi sau: Ở bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trả lời trước lớp về nhiệm vụ học tập sẽ thực hiện.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, xác nhận lại nhiệm vụ học tập: Ở bài học này, HS cần viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

2. Hoạt động giới thiệu tình huống giao tiếp khi thực hiện bài viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được tình huống giao tiếp khi thực hiện bài viết: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tình huống giao tiếp do GV đặt ra.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm HS thảo luận câu hỏi: Khi nào cần viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục? Cách thực hiện như thế nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm đôi HS cùng bàn thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày, các nhóm khác góp ý, bổ sung hoặc tất cả các nhóm cùng dán/ đính câu trả lời lên bảng phụ.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, hướng dẫn HS tổng hợp vấn đề và giới thiệu vào bài.

Tình huống giao tiếp:

- Vấn đề ô nhiễm môi trường: Ô nhiễm không khí, nước, rác thải,...
- Vấn đề an toàn giao thông: Tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông,...
- Vấn đề giáo dục: Bạo lực học đường, học sinh sa sút đạo đức,...
- Vấn đề y tế: Dịch bệnh, tệ nạn xã hội,...
- Vấn đề kinh tế: Thất nghiệp, tệ nạn tham nhũng,...

Lưu ý: Đây là hoạt động mở đầu của bài học, vì vậy, GV nên chấp nhận nhiều câu trả lời khác nhau và dẫn dắt vào bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động kích hoạt tri thức nền về kiểu bài

a. Mục tiêu: Kích hoạt được kiến thức đã học về kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về kiểu bài.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS thảo luận, viết nhanh ra giấy nội dung trả lời (dưới dạng cụm từ) cho câu hỏi sau (trong vòng 1 phút): Em biết gì về kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:* Dựa vào một số cụm từ mà HS xác định được (ví dụ: kể lại bằng lời của mình; bố cục gồm ba phần: mở bài, thân bài, kết luận;...), GV giới thiệu hoạt động viết.

2. Hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu bài

a. Mục tiêu: Nhận biết được khái niệm bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục, yêu cầu đối với kiểu bài này.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về khái niệm bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại thông tin về kiểu bài (Bài 6 – *Những vấn đề toàn cầu*) và thực hiện các yêu cầu sau:

– Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục là kiểu bài gì?

– Khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục, em cần chú ý đến yêu cầu nào?

– Em hãy nêu bố cục bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc mục *Tri thức về kiểu bài* ở Bài 6 và thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:*

– Từ 2 – 4 HS trình bày ý kiến trước lớp. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– HS nêu câu hỏi cần giải đáp (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV góp ý cho câu trả lời của HS, hướng dẫn HS kết luận vấn đề theo định hướng.

3. Hoạt động hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết các yêu cầu về kiểu bài thông qua việc đọc và phân tích VB tham khảo trong SGK.

b. Sản phẩm: Các câu trả lời của HS về yêu cầu của bài viết *Phòng ngừa "bệnh" nói, viết sáo rỗng*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc thầm VB *Phòng ngừa "bệnh" nói, viết sáo rỗng* trong SGK, chú ý đến những phần được đánh số và khung thông tin tương ứng.

(2) Nhóm hai HS thảo luận, trả lời các câu hỏi ở phần *Hướng dẫn phân tích kiểu VB*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, hướng dẫn HS xác định các yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục theo gợi ý của VB tham khảo.

Câu 1:

Bố cục kiểu bài	Bố cục VB <i>Phòng ngừa "bệnh" nói, viết sáo rỗng</i>
Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần giải quyết, tầm quan trọng của việc khắc phục, giải quyết vấn đề Thân bài: Giải thích vấn đề cần giải quyết; phân tích vấn đề (thực trạng, nguyên nhân, tác hại) và đề xuất các giải pháp khả thi, thuyết phục Kết bài: Khẳng định lại ý kiến về tầm quan trọng của việc khắc phục, giải quyết vấn đề; nêu bài học cho bản thân (về suy nghĩ, hành động)	Mở bài: Giới thiệu được về “bệnh” nói, viết “sáo rỗng”; tầm quan trọng của việc khắc phục, giải quyết vấn đề Thân bài: – Giải thích: từ "sáo" – Phân tích vấn đề: + Thực trạng của “bệnh” nói, viết "sáo rỗng" xuất hiện ở các khẩu hiệu, cách sử dụng từ ngữ của một bộ phận cán bộ trên hội nghị, VB báo cáo, những lúc trà dư tửu hậu,... + Nguyên nhân: Tâm lý đám đông + Giải pháp: Tự trang bị cho bản thân bản lĩnh, dũng khí, đạo đức, tri thức, niềm tin khoa học,... học hỏi, trau dồi tiếng Việt Kết bài: Cần nhận thức rõ tác hại của "căn bệnh" này để có giải pháp khắc phục và phòng tránh khả thi

Câu 2:

– Ở phần thân bài, VB đã triển khai theo trình tự trình bày nhận thức về vấn đề trước, đề xuất giải pháp sau.

– Trình tự mà tác giả lựa chọn có ưu thế trong việc trình bày vấn đề mà VB nêu lên: Sự nhận thức vấn đề càng sâu sắc thì phần giải pháp càng có sức thuyết phục, vấn đề được nhìn nhận một cách tập trung.

b) GV có thể cho HS lập bảng để chỉ ra một số lí lẽ, bằng chứng.

Luận điểm	Lí lẽ (ví dụ)	Bằng chứng (ví dụ)
<i>Có lẽ, "bệnh" sáo rỗng thời nay dễ thấy nhất là hầu như đi đâu, chỗ nào người ta cũng nói đến từ "4.0" như một thứ mốt thời thượng.</i>	<i>Trong hội nghị, trên đảng đàn, ở VB báo cáo, thậm chí cả lúc trà dư tửu hậu, người ta liên tục nhắc đến đủ thứ "4.0".</i>	<i>Không chỉ "trí thức 4.0", "doanh nghiệp 4.0", "doanh nhân 4.0", "lãnh đạo 4.0", "quản lí 4.0", "trường học 4.0",... mà còn "công nhân 4.0", "nông dân 4.0", "trồng rau 4.0", "nuôi cá 4.0",... thậm chí là "bảo mẫu 4.0", "ô sin 4.0", "lao công 4.0",...</i>
<i>Trước đây, "bệnh" sáo rỗng thường xuất hiện ở những câu khẩu hiệu rất hoành</i>	<i>Ví dụ khẩu hiệu: "Quá khứ oanh liệt, hiện tại vẻ vang, tương lai rực rỡ".</i>	<i>Ở cụm từ thứ nhất nhằm mục đích tuyên truyền con người biết trân trọng, tự hào với quá khứ là đúng, nhưng hai cụm từ tiếp theo "hiện tại vẻ vang, tương lai rực rỡ" xuất</i>

tráng, bắt gặp ở nhiều nơi.		hiện trong bối cảnh toàn xã hội đang gồng mình vượt qua khó khăn của cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội, thậm chí rất nhiều người dân vẫn phải vật lộn với miếng cơm manh áo để tồn tại thì câu khẩu hiệu trên lại trở nên xa lạ với số đông.
-----------------------------	--	--

Câu 4: Bài viết đã đề xuất những giải pháp cụ thể:

– Giải pháp 1: Tự trang bị cho bản thân bản lĩnh, dũng khí, đạo đức, tri thức, niềm tin khoa học,...

– Giải pháp 2: Học hỏi, trau dồi tiếng Việt.

Câu 5: Cách diễn đạt, lời văn của tác giả có tác dụng trong việc trình bày vấn đề:

– Cách diễn đạt và lời văn của tác giả giúp người đọc nhận thức sâu sắc vấn đề cần giải quyết qua những ví dụ cụ thể, sinh động.

– Cách nói thẳng thắn, cương quyết đã tác động sâu sắc đến nhận thức của người tiếp nhận. Ví dụ như: "*Bệnh*" *sáo rỗng bắt nguồn sâu xa từ thói phô trương, ưa hình thức, sính dùng từ ngữ to tát, miễm để muốn chứng tỏ bản thân là người hiểu biết. Tuy nhiên, nó chẳng khác nào "thùng rỗng kêu to" – câu thành ngữ nhằm ám chỉ, phê phán những người trình độ hiểu biết hạn chế nhưng lại thích khoe khoang, huênh hoang để cổ ra vẻ ta đây giỏi lắm, hay lắm*".

Câu 6: Những lưu ý khi viết một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết:

– Đảm bảo cấu trúc và bố cục bài viết.

– Chọn lựa các diễn đạt phù hợp với nội dung bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

– Thể hiện thái độ dứt khoát, thẳng thắn, trung thực trong quá trình diễn đạt.

4. Hoạt động tìm hiểu quy trình viết

a. Mục tiêu:

– Nhận biết được những thao tác cần làm, những lưu ý khi thực hiện các bước trong quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

– Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt của HS về các thao tác cần thực hiện khi viết bài văn nghị luận.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, điền thông tin vào PHT sau:

PHT		
QUY TRÌNH VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT		
Quy trình viết		Tác dụng
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	Xác định đề tài	...
	Xác định mục đích viết, người đọc	...
	Thu thập tư liệu	...
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	Tìm ý	...
	Lập dàn ý	...
Bước 3: Viết bài	Viết bài văn hoàn chỉnh	...
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Xem lại và chỉnh sửa	...
	Rút kinh nghiệm	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ, hướng dẫn HS kết luận theo định hướng tham khảo sau:

PHT		
QUY TRÌNH VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT		
Quy trình viết		Tác dụng
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	Xác định đề tài	Giúp người viết định hướng được vấn đề cụ thể, thiết thực cần giải quyết và có thể giải quyết
	Xác định mục đích viết, người đọc	Giúp người viết lựa chọn cách diễn đạt và ngôn ngữ phù hợp
	Thu thập tư liệu	Giúp chuẩn bị tư liệu nhằm phù hợp với yêu cầu của đề bài
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	Tìm ý	Giúp phác thảo ý tưởng dựa trên tư liệu và đáp ứng yêu cầu của đề bài
	Lập dàn ý	Giúp sắp xếp các ý đã tìm theo một trình tự phù hợp với bố cục bài viết nghị luận về một vấn đề cần giải quyết

Bước 3: Viết bài	Viết bài văn hoàn chỉnh	Cụ thể hoá ý tưởng và dàn ý thành bài viết
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Xem lại và chỉnh sửa	Giúp người viết đối chiếu với bảng kiểm để tự điều chỉnh, làm cho bài viết tốt hơn
	Rút kinh nghiệm	Giúp nhìn lại quá trình viết của bản thân, rút ra bài học kinh nghiệm để có những bài viết tốt hơn trong những lần sau

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

1.1. Hoạt động xác định mục đích, đối tượng và đề tài

a. Mục tiêu: Xác định được những nội dung cụ thể cần chuẩn bị cho việc viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

b. Sản phẩm:

– Câu trả lời của HS về việc xác định đề tài, xác định mục đích viết, người đọc, thu thập tư liệu cho việc viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

– Tìm ý và lập được dàn ý cho bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc và chọn đề bài theo gợi ý trong SGK.

(2) HS thảo luận, thực hiện các yêu cầu trong SGK (Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết (Xác định đề tài, mục đích viết, người đọc, cách thu thập tư liệu); (Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý (Phác thảo dàn ý cho bài viết)).

** Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 4 nhóm HS trình bày sản phẩm.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét và hướng dẫn HS dựa vào tri thức về kiểu bài để thực hiện bước 1 và bước 2.

1.2. Hoạt động làm mẫu thao tác quy trình viết

a. Mục tiêu: Biết cách thực hiện những thao tác trong quy trình viết.

b. Sản phẩm: Câu hỏi của HS về những thao tác mình chưa biết rõ trong quy trình viết.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại PHT về quy trình viết đã thực hiện, nêu câu hỏi liên quan đến quy trình viết đó.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS xem lại PHT và ghi ra câu hỏi về những kỹ năng mình chưa rõ.

* *Báo cáo, thảo luận:* GV mời 2, 3 HS nêu câu hỏi trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp các câu hỏi của HS và giải đáp những vấn đề mà nhiều em còn gặp khó khăn, vướng mắc. GV có thể làm mẫu quy trình viết bằng kỹ thuật nói to suy nghĩ để HS hình dung kỹ năng viết một cách trực quan.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và viết bài (thực hiện tại nhà)

a. Mục tiêu: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

b. Sản phẩm: Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS tìm hiểu *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết ở Bài 6* trong SGK.

(2) HS dựa trên dàn ý để thực hiện viết bài văn.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày bài viết của mình trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:* Ở hoạt động này, GV chưa nên đánh giá, nhận xét công khai trước lớp về sản phẩm bài viết của HS. Việc này nên được thực hiện sau khi tổ chức cho HS tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau và tự chỉnh sửa bài viết của mình.

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu:

– Biết cách xem lại và chỉnh sửa bài viết của bản thân.

– Nhận xét được bài viết của bạn khác trong lớp.

b. Sản phẩm: Phân nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS đổi bài và góp ý bài viết cho nhau dựa vào *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm đôi HS cùng thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Mời ngẫu nhiên hai nhóm HS đọc trước lớp phần đã chỉnh sửa trong bài viết của bạn.

* *Kết luận, nhận định:* GV đánh giá và nhận xét trên hai phương diện:

– Những ưu điểm và điểm cần chỉnh sửa trong bài viết.

– Cách nhận xét, đánh giá bài viết dựa vào *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết*. Trong trường hợp HS chưa biết dùng bảng kiểm, GV sử dụng kỹ thuật nói to suy nghĩ để hướng dẫn các em và đưa ra nhận xét.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

b. Sản phẩm: Bài học kinh nghiệm của HS về quy trình viết kiểu bài này.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân sau khi viết bài.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS ghi lại kinh nghiệm của bản thân.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS chia sẻ những kinh nghiệm mà mình rút ra được.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, nhận xét, đánh giá.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (THỰC HIỆN TẠI NHÀ)

a. Mục tiêu:

– Vận dụng được quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục vào việc tạo lập VB.

– Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Bài viết đã được công bố của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Từ bài viết đã được đọc, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm trên lớp, GV cho HS về nhà lựa chọn và hoàn thành một trong ba nhiệm vụ sau:

– Chỉnh sửa lại bài văn đã viết cho hoàn chỉnh và công bố.

– Chọn một đề tài khác để thực hiện viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

– Suu tầm một bài viết về kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục, sau đó thực hiện nhận xét, đánh giá, đề xuất điều chỉnh (nếu có).

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS công bố một trong ba loại sản phẩm sau trên blog cá nhân, trang web hoặc bảng học tập của lớp:

– Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục được chỉnh sửa từ bài đã viết trước đó.

– Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục trong VB mới với đề tài khác.

– Bản nhận xét, đánh giá, đề xuất điều chỉnh (nếu có) về bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục mà HS đã sưu tầm được.

* *Kết luận, nhận định*:

– GV nhận xét thái độ tích cực, chủ động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao của HS.

– GV và HS tiếp tục sử dụng *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết* để xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm đối với sản phẩm đã được công bố (ví dụ: Nếu bài viết trên blog cá nhân, trên trang web thì có thể thực hiện thao tác đánh giá bằng cách bình luận, hoặc các nút điều khiển biểu thị cảm xúc đối với các sản phẩm,...).

DẠY NÓI VÀ NGHE

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KỸ NĂNG NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Nắm bắt được nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
- Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Phẩm chất

Giữ sự trung thực khách quan khi phản ánh một vấn đề mang tính thời sự.

II. KIẾN THỨC

Cách nắm bắt nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV.
- Máy tính, máy chiếu, bảng phụ, phấn/ bút lông,...
- PHT,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt được kiến thức nền liên quan đến kỹ năng nắm bắt được nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

– Xác định được (những) tình huống trong thực tế cần nắm bắt được nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự và (những) tình huống trong thực tế cần.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về hiểu biết nền liên quan đến kỹ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự và (những) tình huống trong thực tế cần.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS trả lời các câu hỏi:

– Theo em, làm thế nào để nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự? Cho ví dụ những điều nên và không nên khi thực hiện công việc này.

– Trong những tình huống nào của cuộc sống, chúng ta cần nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các nhóm HS khác góp ý, bổ sung.

** Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét, tổng hợp các hiểu biết nền của HS liên quan đến việc thảo luận ý kiến và ghi tóm tắt dưới dạng từ/ cụm từ lên bảng phụ.

– GV ghi nhận các câu trả lời của HS, hướng dẫn HS tổng hợp một số tình huống cần nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự: Khi thảo luận nhóm trong học tập, công việc; khi thực hiện nhiệm vụ được phân công;...

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ nói và nghe

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc phần *Nói và nghe* (trong SGK) và thảo luận để trả lời câu hỏi: Trong bài học này, em sẽ thực hiện hoạt động nói và nghe gì?

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

** Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trả lời câu hỏi.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét và hướng dẫn HS chốt nhiệm vụ nói và nghe: Nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động chuẩn bị cho việc nắm bắt được nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự

a. Mục tiêu: Liệt kê được những thao tác cần thực hiện để chuẩn bị cho nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự theo lựa chọn cá nhân.

b. Sản phẩm: Danh mục liệt kê những thao tác cần thực hiện để chuẩn bị cho việc nắm bắt được nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc phần *Nói và nghe* (trong SGK), liệt kê những thao tác cần thực hiện để chuẩn bị cho việc nắm bắt được nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 HS báo cáo sản phẩm đã thực hiện. Những HS khác trao đổi, góp ý (nếu có) về tính hợp lí, cần thiết của các thao tác đã được liệt kê.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét thái độ tham gia nhiệm vụ học tập của các nhóm HS, hướng dẫn HS kết luận về một số thao tác cần thực hiện để chuẩn bị cho việc nắm bắt được nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự theo định hướng tham khảo sau:

– Thành lập nhóm và phân công nhiệm vụ (số thành viên trong nhóm; phân công nhóm trưởng, thư kí;...).

– Thống nhất mục tiêu, thời gian thảo luận.

– Xác định đối tượng nghe, chọn cách nói để thuyết phục.

2. Hoạt động làm mẫu cách thức thực hiện cho việc nắm bắt được nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự

a. Mục tiêu: Biết cách thực hiện thao tác nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

b. Sản phẩm: Bản ghi chú những điều cần lưu ý và câu hỏi về những điều chưa rõ khi quan sát người khác thực hiện thao tác nắm bắt được nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

– GV trình chiếu một đoạn video có nội dung: Nhóm HS đang thảo luận, một HS làm nhiệm vụ ghi chép nội dung chính của cuộc thảo luận và trình bày lại.

– HS quan sát, ghi chép những công việc được các thành viên trong nhóm (của đoạn video) tiến hành; nêu câu hỏi về những điều chưa rõ, cần được giải thích thêm (nếu có).

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

** Báo cáo, thảo luận:* HS trao đổi kết quả ghi chép cho nhau và nêu câu hỏi cho GV.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét về kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS thông qua việc quan sát thái độ theo dõi hoạt động làm mẫu và kết quả ghi chép của đại diện một số HS. Sau đó, GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. Hoạt động thực hiện nhiệm vụ nói và nghe

a. Mục tiêu: Thực hiện được nhiệm vụ trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự theo lựa chọn cá nhân.

b. Sản phẩm: Bài ghi nhận quy trình của nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự theo lựa chọn cá nhân.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Thành lập nhóm thảo luận, mỗi nhóm 4 – 6 HS, bầu nhóm trưởng, thư kí và đặt tên nhóm.

(2) Các nhóm chọn sự việc cần thảo luận theo định hướng trong SGK.

(3) Tiến hành thảo luận dựa về sự việc đã chọn.

(4) Thư kí ghi biên bản thảo luận.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

** Báo cáo, thảo luận:* Các thành viên trình bày ý kiến dưới sự dẫn dắt của nhóm trưởng; đồng thời đối chiếu với *Bảng kiểm kĩ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự* ở Bài 6 (trong SGK) để tự kiểm soát quá trình trình bày ý kiến của các thành viên trong nhóm.

** Kết luận, nhận định:* GV trợ giúp cho từng nhóm, hướng dẫn giải quyết những vấn đề phát sinh (nếu có) trong quá trình thực hiện.

2. Hoạt động trao đổi, đánh giá, rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu:

– Tự đánh giá những ưu điểm và hạn chế cần khắc phục khi trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

– Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

b. Sản phẩm: Câu trả lời và những nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc lại *Bảng kiểm kĩ năng trình bày ý kiến về một vấn đề thời sự* ở Bài 6 (trong SGK) để định hướng cách trình bày.

(2) Nêu một điều em đã làm tốt và một điều chưa tốt về kĩ năng trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự; nêu giải pháp khắc phục điều chưa tốt (trình bày trên giấy A0).

** Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* Mỗi nhóm treo sản phẩm lên bảng, cả lớp thảo luận, rút kinh nghiệm.

** Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS: Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần lưu ý, điều chỉnh về cách thảo luận một vấn đề có tính thời sự (ví dụ: Vấn đề HS chọn phải có tính thời sự, vừa tầm với HS; kĩ năng trình bày ý kiến, kĩ năng lắng nghe, tranh luận,...).

– GV giải đáp những thắc mắc của HS (nếu có).

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện nhận xét cách trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự theo lựa chọn cá nhân, trong một tình huống giao tiếp thực tế.

– Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Bài nhận xét của HS được thực hiện ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

– GV giao nhiệm vụ học tập cho HS thực hiện ở nhà:

+ Tìm xem một đoạn video với nội dung trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự theo lựa chọn cá nhân, sau đó:

– Thông qua nội dung video đã xem, đánh giá được quy trình trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự theo lựa chọn cá nhân.

– Sau khi hoàn thành, đính/ dán bài nhận xét, đánh giá lên bảng học tập của lớp hoặc chụp hình bài nhận xét, đánh giá đăng tải trên lớp học Google, nhóm Facebook của lớp.

Lưu ý: Tùy theo điều kiện thực tế của lớp học, GV có thể chọn hình thức giao bài và trình bày sản phẩm học tập sao cho phù hợp.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS nộp bài lên bảng học tập hoặc nhóm Facebook của lớp, dùng bảng kiểm để tự nhận xét và nhận xét lẫn nhau.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét thái độ thực hiện nhiệm vụ học tập của HS (nộp bài đúng hạn/ không đúng hạn, mức độ tích cực thực hiện hoạt động tự nhận xét, nhận xét lẫn nhau) và sản phẩm học tập (bài nhận xét, đánh giá) của HS.

E. HOẠT ĐỘNG GIAO BÀI TẬP ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Thực hiện được các bài tập *Ôn tập* (trong SGK) ở nhà.

b. Sản phẩm: Kết quả thực hiện các bài tập của phần *Ôn tập*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện các bài tập của phần *Ôn tập*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện bài tập *Ôn tập* ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* Thực hiện ở tiết *Ôn tập*.

DAY ÔN TẬP

KẾ HOẠCH BÀI DAY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học trong bài học để thực hiện các nhiệm vụ *Ôn tập*.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng, phấn/ bút lông.
- SGK, SGV,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập*

a. Mục tiêu: Trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi *Ôn tập* của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại phần chuẩn bị các câu hỏi *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà, sau đó trình bày kết quả theo hình thức nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS xem lại, chỉnh sửa, hoàn thiện phần chuẩn bị ở nhà, sau đó chia sẻ với bạn theo nhóm đôi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kết quả phần chuẩn bị trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. Sau đó, định hướng các câu trả lời:

Câu 1:

Yếu tố	<i>Po-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man</i>	<i>Tình yêu và thù hận</i>	<i>Cái bóng trên tường</i>
Xung đột/hành động	– Xung đột giữa cái cao cả (con người) với cái thấp kém (ác quỷ) – Biểu hiện: Xung đột giữa quỷ Riếp – hoàng hậu tiềm ngội – Su-pa-kha, kẻ sàm tấu, lũng đoạn triều đình, tìm mọi cách hãm hại Si-ta	– Xung đột giữa cái cao cả (tình yêu) với cái thấp kém (hận thù dòng họ) – Biểu hiện: Xung đột giữa tình yêu trong sáng, hồn nhiên của đôi trẻ với lòng thù hận	– Xung đột giữa cái cao cả (sự thủy chung, độ lượng) với cái thấp kém (sự bất cần, hồ đồ, ghen tuông mù quáng) – Biểu hiện: Xung đột giữa thói hồ đồ,

	cùng những người yêu quý, bảo vệ Si-ta như Ha-nu-man, thị nữ của Si-ta	lâu đời giữa hai dòng họ; xung đột giữa những cảm xúc yêu thương mãnh liệt với niềm dự cảm, lo ngại tình yêu có thể bị cấm đoán	ghen tuông mù quáng của người chồng với lòng thủy chung của người vợ
Đối thoại, độc thoại	VB dùng đối thoại không dùng độc thoại; nhiều lượt thoại giàu kịch tính hoặc tính triết lí	VB sử dụng nhiều đoạn độc thoại biểu đạt những rung động trong tình yêu của đôi trẻ, giàu hình ảnh, chất thơ	VB sử dụng nhiều lời đối thoại: Vợ chồng đối thoại trực tiếp, chồng đối thoại với cái bóng của vợ; cha đối thoại với con kết hợp với lời độc thoại của người chồng; các lời đối thoại, độc thoại giàu hình ảnh biểu tượng, có ý nghĩa triết lí
Nội dung câu chuyện	Câu chuyện về sự bại lộ âm mưu của quỷ Riếp và cuộc đoàn tụ của cha con hoàng đế Pơ-liêm	Câu chuyện về cuộc gặp mặt để giải bày tình yêu giữa Rô-mê-ô và Giu-li-ét	Câu chuyện oan tình liên quan đến những cái bóng trên tường

Câu 2:

Điểm giống nhau	Pơ-liêm trong <i>Pơ-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man</i>	Người đàn ông trong <i>Cái bóng trên tường</i>
Cách ứng xử với vợ	Chịu sự xui khiến của quỷ và lòng ghen tuông hồ đồ, đối xử bất công, vô lí với vợ (nàng Si-ta)	Vì ghen tuông hồ đồ, mù quáng, đối xử độc đoán, lạnh lùng với vợ (người đàn bà)
Cách ứng xử với bản thân	Lúc tỉnh ngộ, phải ân hận, trả giá cho sai lầm của mình	Lúc tỉnh ngộ, phải ân hận, trả giá cho sai lầm của mình

Đặc điểm của nhân vật bi kịch, nhất là nhược điểm: Nhân vật chính trong bi kịch thường có bản chất tốt đẹp, có khát vọng vượt lên và thách thức số phận, nhưng cũng có thể có những nhược điểm, sai lầm dẫn đến phải trả giá đắt, thậm chí bằng cả cuộc đời của mình và những gì mình trân trọng. Do vậy, nhân vật Pơ-liêm trong *Pơ-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man* và nhân vật người đàn ông trong *Cái bóng trên tường* đều là những nhân vật mang nhược điểm thường gặp nói trên của nhân vật chính trong bi kịch.

Câu 3:

– Nhận xét về ngôn ngữ đối thoại của hai nhân vật Rô-mê-ô và Giu-li-ét:

+ *Thể hiện tình yêu say đắm và mãnh liệt*: Rô-mê-ô và Giu-li-ét sử dụng những lời lẽ nồng nàn, tha thiết để bày tỏ tình yêu của mình dành cho nhau. Họ trao cho nhau những lời thề,

những lời hẹn ước sẽ yêu nhau mãi mãi. Ngôn ngữ của họ thể hiện sự đồng điệu về tâm hồn, sự hoà hợp về tư tưởng.

+ *Thể hiện sự đối lập giữa tình yêu và thù hận*: Tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét bị cấm đoán bởi mối thù hận dai dẳng giữa hai gia đình Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét. Ngôn ngữ của họ cũng thể hiện sự đối lập này: Vừa nồng nàn, lãng mạn, vừa bi thương, uất hận.

+ *Sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ, so sánh*: Rô-mê-ô thường so sánh Giu-li-ét với những hình ảnh đẹp đẽ trong thiên nhiên như mặt trời. Giu-li-ét cũng so sánh Rô-mê-ô với những chàng trai anh hùng, lãng mạn trong truyền thuyết.

+ *Sử dụng ngôn ngữ thơ ca*: Ngôn ngữ đối thoại của Rô-mê-ô và Giu-li-ét có nhiều nhịp điệu, vần điệu, tạo tính nhạc trong lời thoại. Điều này góp phần tăng tính biểu cảm cho ngôn ngữ, làm cho lời thoại của họ thêm da diết, thốn thứa.

– Nhận xét về ngôn ngữ độc thoại của hai nhân vật Rô-mê-ô và Giu-li-ét:

+ *Thể hiện tâm trạng và suy nghĩ nội tâm của nhân vật*: Qua những lời độc thoại, Rô-mê-ô và Giu-li-ét bộc lộ tâm trạng, cảm xúc sâu kín của mình. Họ chia sẻ những niềm vui, nỗi buồn, những hi vọng, lo âu về tình yêu và cuộc sống.

+ *Thể hiện sự trưởng thành của nhân vật*: Qua những lời độc thoại, ta có thể thấy được sự trưởng thành của Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Họ không còn là những đứa trẻ ngây thơ, mà đã trở nên chín chắn, bản lĩnh hơn.

+ *Sử dụng nhiều ngôn ngữ tượng trưng*: Rô-mê-ô và Giu-li-ét thường sử dụng những hình ảnh ẩn dụ, so sánh để thể hiện suy nghĩ, cảm xúc của mình. Điều này làm cho lời độc thoại của họ thêm giàu sức gợi và biểu cảm.

Qua ngôn ngữ đối thoại, độc thoại của Rô-mê-ô, Giu-li-ét, Séch-xpia đã biến hai nhân vật này trở thành biểu tượng cho tình yêu đích thực và sự hi sinh trong tình yêu.

Câu 4: GV yêu cầu HS đặt hai câu đơn đầy đủ thành phần, sau đó biến đổi hoặc mở rộng cấu trúc câu và chỉ ra cách biến đổi/ mở rộng cấu trúc câu mà HS đã sử dụng.

Câu đơn đầy đủ thành phần:

(1a) *Tôi đi học.*

(2a) *Mưa rơi tí tách.*

Câu mở rộng thành phần:

(1b) *Tối nay, tôi đi học ngoại ngữ.*

(2b) *Ngoài sân, từng giọt mưa rơi tí tách.*

So với câu 1a, câu 1b được mở rộng cấu trúc bằng cách thêm thành phần trạng ngữ ("tôi nay"); mở rộng thành phần vị ngữ bằng cách sử dụng một cụm động từ ("đi học ngoại ngữ") có cấu trúc phức tạp hơn cụm động từ làm vị ngữ ở câu 1a.

So với câu 2a, câu 2b được mở rộng cấu trúc bằng cách thêm thành phần trạng ngữ ("ngoài sân"); được mở rộng thành phần chủ ngữ bằng cách sử dụng một cụm danh từ ("từng giọt mưa") làm chủ ngữ.

Câu 5, Câu 6: GV hướng dẫn HS tự trả lời dựa trên trải nghiệm cá nhân.

2. Hoạt động thảo luận về câu hỏi lớn của chủ điểm

a. Mục tiêu: HS trình bày thêm ý kiến về câu hỏi lớn đầu bài học, qua đó hiểu thêm về chủ điểm *Những bài học từ trải nghiệm đau thương*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu hỏi lớn và chủ điểm bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thảo luận nhóm đôi để trả lời các câu hỏi:

– Sau khi học xong bài này, em có thêm ý kiến gì mới về câu hỏi lớn đầu bài học hay không?

– Em có thay đổi ý kiến mà mình đã nêu ra ở đầu bài học để trả lời cho câu hỏi lớn không?

– Bài học ứng xử em rút ra được sau khi học chủ điểm này là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS trả lời, sau đó trao đổi với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng kết câu trả lời của HS. GV khơi gợi để các em tiếp tục suy nghĩ về câu hỏi lớn sau khi kết thúc bài học.

Bài 10

TIẾNG VỌNG NHỮNG NGÀY QUA

(Thơ – 11 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 6 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;

Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG ĐỌC THƠ

NHỚ RỪNG

MÙA XUÂN CHÍN

SÔNG ĐÁY (Đọc mở rộng theo thể loại)

KÍ ỨC TUỔI THƠ (Đọc kết nối chủ điểm)

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

2. Phẩm chất

Trân trọng kỉ ức và gìn giữ niềm tin trong cuộc sống.

II. KIẾN THỨC

– Nội dung và hình thức của VB văn học, mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.

– Cách đọc hiểu VB thơ.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Một số tranh ảnh có liên quan đến VB đọc.

– Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim (nếu có).

– Giấy A1/ bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.

– PHT, sơ đồ, bảng biểu,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động tìm hiểu chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học

a. Mục tiêu:

– Xác định được tên chủ điểm, thể loại chính và câu hỏi lớn của bài học.

– Tạo hứng thú về chủ điểm *Tiếng vọng những ngày qua*.

b. Sản phẩm:

– Thái độ của HS tham gia hoạt động học tập.

– Phần ghi chép của HS về tên chủ điểm của bài học, thể loại sẽ học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS thực hiện yêu cầu: Hãy viết ra giấy một kỉ ức mà em không thể nào quên về gia đình, bạn bè, quê hương,... Vì sao em lại muốn chia sẻ với các bạn về kỉ ức ấy?

(2) Xác định thể loại chính sẽ học trong bài học này.

(3) Nhóm 2 HS trả lời câu hỏi sau: Kỉ ức có vai trò như thế nào trong việc xây đắp tâm hồn con người?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ từ (1) → (3).

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày câu trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV ghi nhận chia sẻ của HS, sau đó chốt lại tên chủ điểm (*Tiếng vọng những ngày qua*), thể loại chính (thơ), câu hỏi lớn của bài học (*Kỉ ức có vai trò như thế nào trong việc xây đắp tâm hồn con người?*).

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ học tập

a. *Mục tiêu:* Xác định được nhiệm vụ học tập của phần *Đọc*.

b. Sản phẩm:

- Thái độ của HS tham gia hoạt động học tập.
- Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập của phần *Đọc*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS đọc lướt nội dung phần *Đọc* (trong SGK) và trả lời câu hỏi: Nhiệm vụ học tập chính của các em về *Đọc* ở bài học này là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định*: GV hướng dẫn HS tóm tắt nhiệm vụ học tập của phần *Đọc*: Đọc VB 1 (*Nhớ rừng*), VB 2 (*Mùa xuân chín*) để hình thành kỹ năng đọc VB thơ, đọc VB *Độc kết nối chủ điểm* (*Kỉ ức tuổi thơ*) để tìm hiểu thêm về chủ điểm của bài học; đọc VB *Độc mở rộng theo thể loại* (*Sóng Đáy*) để thực hành kỹ năng đọc thơ.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**1. Hoạt động tìm hiểu tri thức đọc hiểu về nội dung và hình thức của văn bản văn học****a. Mục tiêu:**

- Kích hoạt kiến thức nền về yếu tố nội dung và hình thức của VB văn học.
- Bước đầu nhận biết được đôi nét cơ bản về nội dung và hình thức của VB văn học.

b. Sản phẩm: Thông tin điền vào bảng.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS đọc mục *Nội dung và hình thức của VB văn học* (trong SGK) và thực hiện những yêu cầu sau:

(1) Hoàn thành bảng tóm tắt dưới đây:

Loại yếu tố	Yếu tố cụ thể
Các yếu tố nội dung của tác phẩm văn học	...
Các yếu tố hình thức của tác phẩm văn học	...

(2) Chỉ ra mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của một VB văn học.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ theo thứ tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện 1 – 2 HS trình bày kết quả thực hiện theo từng nhiệm vụ. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS, kết hợp với diễn giải ngắn gọn và chốt lại những vấn đề cần lưu ý các em như sau:

(1) Hoàn thành bảng:

Loại yếu tố	Yếu tố cụ thể
Các yếu tố nội dung của tác phẩm văn học	<i>Đề tài, chủ đề, xung đột, hoàn cảnh, tính cách, tư tưởng, cảm hứng, thông điệp,...</i>
Các yếu tố hình thức của tác phẩm văn học	<i>Thể loại, bố cục, ngôn từ và các biện pháp nghệ thuật,...</i>

(2) Nội dung và hình thức là hai phương diện không tách rời nhau của VB văn học. Sự thống nhất giữa hai phương diện này tạo nên tính chỉnh thể của tác phẩm văn học. Các yếu tố thuộc nội dung trong VB văn học đều phải được thể hiện qua các yếu tố hình thức của tác phẩm và ngược lại, mọi yếu tố hình thức đều phải phù hợp, góp phần thể hiện nội dung.

2. Hoạt động đọc văn bản 1: *Nhớ rừng*

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt được kiến thức nền liên quan đến VB; tạo tâm thế trước khi đọc.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời miệng của HS ở giai đoạn *Chuẩn bị đọc*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trao đổi về những vấn đề sau:

(1) Theo em, trong những trường hợp nào, con người cảm thấy nhớ nhung và thương tiếc quá khứ của mình? Hãy chia sẻ câu trả lời của em với các bạn.

(2) Nhan đề của bài thơ giúp em dự đoán được gì về tình cảm, cảm xúc của nhân vật con hổ? Vì sao em có thể dự đoán được như vậy?

(3) Đọc khung thông tin về Thế Lữ (trong SGK); tóm tắt thông tin chính về tác giả và bài thơ *Nhớ rừng*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm HS trình bày câu trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng kết câu trả lời *Chuẩn bị đọc*. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Vận dụng kĩ năng đọc đã học ở lớp trước như suy luận, tóm tắt trong quá trình đọc trực tiếp VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc thầm VB, dùng và thực hiện theo yêu cầu ở các thẻ đọc *Theo dõi, Tưởng tượng, Suy luận*; ghi câu trả lời ngắn gọn vào giấy ghi chú và dán vào vị trí tương ứng trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* **Báo cáo, thảo luận:** HS trao đổi kết quả trả lời các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* theo nhóm; sau đó, đại diện 1 – 2 nhóm HS trao đổi kết quả thực hiện nhiệm vụ.

* **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả đọc trực tiếp của HS: Thái độ của HS với việc đọc, số lượng và chất lượng câu trả lời cho hoạt động *Trải nghiệm cùng VB*, chỉ ra những điểm HS cần rèn luyện thêm ở hoạt động này.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản văn học

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.
– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

– Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho các câu 1, 2, 3, 4, 5, 6 (trong SGK); thái độ tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động nhóm.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Nhóm 4 – 6 HS thực hiện những nhiệm vụ sau:

(1) Hoàn thành phiếu học tập số 1:

PHT SỐ 1	
MỐI QUAN HỆ GIỮA NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA VB	
Câu 2: Đọc đoạn 1, 2 của bài thơ và thực hiện các nhiệm vụ sau:	
a. Xác định những từ ngữ, hình ảnh gợi tả cuộc sống trong “những ngày xưa” ở chốn đại ngàn và cuộc sống hiện tại trong vườn bách thú của nhân vật con hổ bằng cách hoàn thành bảng sau:	
Cuộc sống hiện tại: “nay” Nhận xét: Cuộc sống hiện tại của nhân vật con hổ là một cuộc sống	Cuộc sống “những ngày xưa” Nhận xét: Cuộc sống “những ngày xưa” của nhân vật con hổ là một cuộc sống

Từ bảng trên, cho biết tác giả muốn làm nổi bật điều gì giữa hai cuộc sống ấy. Tác giả đã làm nổi bật điều đó bằng những hình thức nghệ thuật nào?

.....

b. Qua nỗi “nhớ rừng”, nhân vật con hổ đã bày tỏ niềm yêu quý và khinh ghét:

Yêu quý	Khinh ghét
.....	

Câu 3: Đọc đoạn 3 và phân tích:

– Nghệ thuật miêu tả bức tranh đại ngàn (*Gợi ý:* Không gian đại ngàn trong đoạn thơ có những đặc điểm gì? Những đặc điểm ấy được thể hiện bằng những yếu tố hình thức nào (từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, thể thơ,...)?):

.....

– Nghệ thuật thể hiện cảm xúc (*Gợi ý:* Đoạn 3 bộc lộ cảm xúc gì của nhân vật con hổ? Cảm xúc được biểu đạt bằng những yếu tố hình thức nào?):

.....

Câu 1: Từ đó, em hãy giải thích hoàn cảnh và lí do “nhớ rừng” của nhân vật con hổ trong bài thơ.

.....

(2) Trả lời câu 4 (trong SGK). *Gợi ý:* Trong thực tế, loài vật khó có được đời sống tinh thần (nhận thức, khát vọng, tâm sự, yêu ghét, thương nhớ, khao khát,...) như con người, vậy chuyện con hổ thực chất là chuyện của ai? Dựa vào đâu để khẳng định như vậy? “Nhớ rừng” thực chất là nhớ về những điều gì?

(3) Trả lời câu 5 (trong SGK).

(4) Trả lời câu 6 (trong SGK).

Gợi ý: HS đọc lại *Tri thức Ngữ văn*; đồng thời xem lại câu trả lời của các câu trên để tìm câu trả lời cho câu này.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS lần lượt thực hiện từng nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời của từng nhiệm vụ. Các nhóm HS khác lắng nghe, trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo gợi ý sau:

Câu 2:

a. Những từ ngữ, hình ảnh gợi tả cuộc sống trong “những ngày xưa” ở chốn đại ngàn và cuộc sống hiện tại trong vườn bách thú của nhân vật con hổ:

Cuộc sống hiện tại: “nay”	Cuộc sống “những ngày xưa”
– Ở trong cũi sắt: <i>sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm,...</i> – Buộc phải: <i>làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi,...</i> – Bị hạ thấp vị trí, quyền uy: <i>chịu ngang bầy ... bọn gấu dở hơi, cặp báo vô tư lự, gặm một khối căm hờn, nằm dài, trông ngày tháng dần qua, trong tình thương nỗi nhớ,...</i>	<i>Ta biết ta chúa tể cả muôn loài, giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi, cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già, với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi, hét khúc trường ca dữ dội; ta bước chân lên, đông dạc, đường hoàng, lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng, vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc; trong hang tối, mắt thần khi đã quắc;...</i>
Nhận xét: Cuộc sống hiện tại của nhân vật con hổ là cuộc sống tù túng, vô vị, nhục nhằn, đầy nỗi căm hờn, buồn chán, tiếc nuối	Nhận xét: Cuộc sống “những ngày xưa” của nhân vật con hổ là một cuộc sống tung hoành, oai phong, vẻ vang, lẫm liệt

Từ bảng trên, cho thấy tác giả muốn làm nổi bật sự khác biệt đến mức đối lập giữa hai cuộc sống. Sự đối lập ấy được thể hiện bằng những hình thức nghệ thuật như:

- Cách kết hợp miêu tả với biểu cảm.
- Nghệ thuật đối lập giúp tô đậm sự khác biệt về vị thế, cảnh sống của nhân vật con hổ giữa hiện tại và quá khứ.
- Nghệ thuật sử dụng hình ảnh, vần, nhịp, ngắt dòng: Dòng thơ tám chữ duỗi dài theo nhịp 3/5 đều đặn, tạo âm điệu bi tráng bằng cách phát huy tác dụng của cách gieo vần chân và vần liền, đáp đối theo từng cặp vần luân phiên bằng – trắc.

b. Qua nỗi “nhớ rừng”, nhân vật con hổ đã bày tỏ niềm yêu quý và khinh ghét những điều sau:

Yêu quý	Khinh ghét
– Sự tự do: Không gian lớn lao, khoáng đạt, đại ngàn sơn lâm, bóng cả, cây già, tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi, <i>chốn thảo hoa không tên, không tuổi</i> – Quá khứ: Đông dạc, đường hoàng, tung hoành, hống hách, oanh liệt	– Cảnh sống sa cơ, tù hãm, nhục nhằn – Hiện tại: Tù túng, căm hờn trong cũi sắt, buồn chán “trông ngày tháng dần qua”,...

Câu 3:

- Nghệ thuật miêu tả bức tranh đại ngàn:

+ Không gian đại ngàn trong đoạn thơ có hai đặc điểm quan trọng: (1) được miêu tả qua nỗi nhớ của con hổ, một đại ngàn đã thuộc về quá khứ; (2) được miêu tả trong sự đối lập với không gian của “vườn bách thú” (đoạn 4). ➔ Hai đặc điểm trên của bức tranh đại ngàn: Quá khứ (hùng vĩ, tráng lệ, tự do, oanh liệt) được đặt trong sự đối lập gay gắt với hiện tại (tù ngục, bi thảm, chật hẹp, giả tạo) làm cho bức tranh đại ngàn trở nên tráng lệ hơn: *những đêm vàng bên bờ suối; những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn; những bình minh cây xanh nắng gội; những chiều lênh láng máu sau rừng;...* Con hổ gọi đó là “thời oanh liệt”.

+ Biện pháp tu từ điệp từ ngữ, điệp cấu trúc, các hình ảnh ẩn dụ, nhân hoá, hình thức câu thơ tám chữ,... đã góp phần làm cho bức tranh đại ngàn trong kí ức thêm rực rỡ, tráng lệ.

– Nghệ thuật thể hiện cảm xúc:

+ Đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ tiếc – “nhớ rừng” – sâu sắc, mãnh liệt và thấm thía.

+ Nỗi “nhớ rừng” trở nên thiết tha, cháy bỏng với những câu hỏi tu từ trùng điệp: *Nào đâu những đêm vàng..., Đâu những ngày mưa..., Đâu những chiều...* và đặc biệt là lời than tiếc được nhấn mạnh, tách riêng thành lời thoại dưới hình thức câu hỏi tu từ: – *Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?*

Câu 1:

– Hoàn cảnh nhớ rừng: Hoàn cảnh sống hiện tại của nhân vật con hổ chẳng khác nào tù ngục (bị bắt nhốt trong vườn bách thú, tách biệt với thế giới tự do ở chốn đại ngàn), do vậy nỗi nhớ càng tha thiết, mãnh liệt, thấm thía.

– Lí do nhớ rừng: Chán ghét cảnh sống tù túng, giả tạo; tiếc nuối một thời sống tự do, “oanh liệt”, từng là chúa tể rừng xanh.

Câu 4:

– Ấn sâu nỗi nhớ của con hổ là nỗi nhớ của con người, của tác giả bài thơ và là nỗi nhớ của những người có cùng cảnh ngộ, tâm sự trong đời sống (như con hổ bị tách biệt khỏi môi trường sống quen thuộc chốn rừng xanh, bị đẩy vào vườn bách thú làm trò mua vui cho thiên hạ).

– “Nhớ rừng” thực chất là nhớ quá khứ vàng son: Thời oanh liệt; nhớ những gì tốt đẹp đã có bị mất đi,... cũng chính là nhớ mong cuộc sống tự do: Được tự do sống, tự do thể hiện mình trong một môi trường không gian lớn lao, khoáng đạt của đại ngàn, giữa *chốn thảo hoa không tên, không tuổi*.

Câu 5:

– Hình tượng con hổ “nhớ rừng” trong bài thơ được xây dựng bằng biện pháp tu từ ẩn dụ, nhân hoá. Nhân hoá: Nhân vật con hổ có tâm sự, tính cách như con người (*cắm hờn, trông ngày tháng dần qua, khinh, nhục nhằn, sống mãi trong tình thương nỗi nhớ...*); ẩn dụ: mượn nỗi “nhớ rừng” của con hổ để nói về niềm thương tiếc quá khứ tự do, oanh liệt của con người.

– Tác dụng: Làm cho nhân vật con hổ cũng mang số phận, cảnh ngộ, tâm trạng như con người, giúp tác giả thể hiện được những vấn đề sâu kín thuộc về đời sống của con người.

Câu 6:

– Chủ đề: Sự chán ghét thực tại tầm thường, tù túng và niềm khao khát tự do mãnh liệt.

– Cảm hứng chủ đạo: Cảm hứng hoài niệm về quá khứ hoàng kim và niềm khao khát tự do.

– Thông điệp: Mất tự do và những gì tốt đẹp là bị kịch đau thương của con người; hãy biết quý trọng, bảo vệ tự do và những gì tốt đẹp.

– GV nhận xét, đánh giá về mức độ chủ động, tích cực của HS và nhóm HS khi thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

2.3.2. Liên hệ, kết nối

a. Mục tiêu: Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu 7 (trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời câu 7. *Gợi ý:*

– Chỉ ra đại từ nhân xưng mà nhân vật con hổ đã sử dụng. Nhận xét sắc thái biểu cảm do việc sử dụng đại từ ấy mang lại cho bài thơ.

– Xác định các yếu tố làm nên âm điệu của một bài thơ. Các yếu tố ấy thường được thể hiện như thế nào ở thể thơ tám chữ? Từ đó, nhận xét về tác dụng của các yếu tố trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả trong bài thơ.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trình bày câu trả lời. Các HS khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS theo gợi ý sau:

Câu 7:

– Tuy từng đoạn thơ, nhân vật con hổ thể hiện những cung bậc tình cảm, cảm xúc ít nhiều khác nhau nhưng nổi bật là niềm kiêu hãnh gắn với nỗi buồn tiếc khi gọi nhắc về quá khứ oanh liệt.

– Thể thơ tám chữ với cách gieo vần chân theo từng cặp vần bằng – trắc luân phiên (*tan – ngàn, mới – gọi, bưng – rừng, gắt – mật*); giọng thơ, nhịp thơ vừa tha thiết vừa khoẻ khoắn, khoan thai; cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh kì vĩ, tráng lệ (*những đêm vàng bên bờ suối; những bình minh cây xanh nắng gội; những chiều mưa chuyển động bốn phương ngàn;...*);... Tất cả đã góp phần khơi sâu những tình cảm, cảm xúc, niềm kiêu hãnh gắn với nỗi buồn tiếc khi gọi nhắc về quá khứ oanh liệt.

2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc văn bản 2: Mùa xuân chín

a. Mục tiêu:

– Khái quát được một số đặc điểm của thơ qua việc đọc VB *Nhớ rừng* (Thế Lữ).

– Thực hiện được nhiệm vụ đọc ở nhà liên quan đến VB *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử).

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời của HS về kinh nghiệm đọc thơ qua việc đọc VB *Nhớ rừng* (Thế Lữ); nội dung chuẩn bị đọc hiểu VB *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử) ở nhà.

a. Tổ chức thực hiện:

(1) Tại lớp: Nhóm 2 HS trả lời câu 8 của VB *Nhớ rừng* (trong SGK) bằng cách điền vào bảng:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

Yếu tố hình thức	Đặc điểm	Sự phù hợp trong việc biểu đạt nội dung
Thể thơ	...	...
Hình ảnh, từ ngữ	...	
Biện pháp tu từ	...	
Vần, nhịp	...	

(2) Về nhà: Cá nhân HS thực hiện những nhiệm vụ sau để chuẩn bị cho tiết học tiếp theo về VB *Mùa xuân chín*:

– Đọc khung về Hàn Mặc Tử (trong SGK) và tóm tắt thông tin chính về tác giả và bài thơ *Mùa xuân chín*.

– Trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc* (trong SGK).

– Đọc trực tiếp VB, trả lời những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* (1) Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ tại lớp; (2) cá nhân HS thực hiện ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả thực hiện. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

(2) Thực hiện trên lớp ở tiết học tiếp theo.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) **Câu 8:** GV nhận xét, kết luận câu trả lời của HS theo gợi ý sau:

Yếu tố hình thức	Đặc điểm	Thể hiện nội dung
Thể thơ	Chủ yếu là các dòng thơ tám chữ	– Thể hiện tính chất <i>bi tráng</i> của hình ảnh, cảm xúc (<i>bi</i> : nỗi buồn chán của con hổ về cuộc sống tù hãm, tầm thường trong hiện tại; <i>tráng</i> : hoài ức đầy kiêu hãnh về vị thế quyền uy, oanh liệt và những hình ảnh tráng lệ chốn rừng thiêng),... – Thể hiện sự chán ghét thực tại tầm thường, tù túng và niềm khao khát tự do mãnh liệt – ...
Hình ảnh, từ ngữ	Những từ ngữ, hình ảnh gợi tả cuộc sống trong “những ngày xưa” ở chốn đại ngàn (hùng vĩ, tráng lệ, tự do, oanh liệt,...) và cuộc sống hiện tại trong vườn bách thú (tù ngục, bi thảm, chật hẹp, giả tạo,...) của nhân vật con hổ,...	
Biện pháp tu từ	Ẩn dụ, nhân hoá, điệp (từ ngữ, cấu trúc), đối lập, câu hỏi tu từ,...	

Vần, nhịp	Gieo vần chân, vần liền; từng cặp vần luân phiên bằng – trắc; chủ yếu ngắt nhịp 3/5 đều đặn;...	
-----------	---	--

(2) Thực hiện trên lớp ở tiết học tiếp theo.

3. Hoạt động đọc văn bản 2: *Mùa xuân chín*

3.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt được kiến thức nền liên quan đến VB; tạo tâm thế trước khi đọc.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời của HS ở giai đoạn *Chuẩn bị đọc*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trao đổi về những nội dung *Chuẩn bị đọc* đã thực hiện ở nhà.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày câu trả lời. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ *Chuẩn bị đọc*. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học.

3.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu:

– Vận dụng kĩ năng đọc đã học ở lớp trước như tưởng tượng, suy luận trong quá trình đọc trực tiếp VB.

– Chia sẻ được kết quả thực hiện ở nhà của nội dung *Trải nghiệm cùng VB*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 2 HS trao đổi với nhau về kết quả đọc trực tiếp ở nhà.

(2) HS đọc diễn cảm bài thơ trước lớp. Các HS khác đánh giá kết quả đọc diễn cảm dựa trên bảng kiểm sau:

Tiêu chí	Đạt	Chưa đạt
Đọc to, rõ, trôi chảy		
Ngắt nhịp đọc hợp lí		
Tốc độ đọc phù hợp		
Lựa chọn được giọng đọc phù hợp với nội dung tình cảm, cảm xúc được thể hiện trong bài thơ		

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ (1). Sau khi GV nhận xét về nhiệm vụ (1) cả lớp thực hiện nhiệm vụ (2).

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả. *Lưu ý:* HS cần trình bày rõ: (1) số lượng các thẻ đọc đã hoàn thành; (2) mức độ tương đồng và khác biệt về kết quả trả lời các thẻ đọc giữa các thành viên trong nhóm; (3) cách thức HS thực hiện các kĩ năng (căn cứ trả lời) để tìm ra các câu trả lời.

(2) HS đọc diễn cảm. Các HS khác đánh giá kết quả đọc theo bảng kiểm đã công bố.

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV đánh giá kết quả đọc trực tiếp của HS: Thái độ của HS với việc đọc, số lượng và chất lượng câu trả lời cho hoạt động *Trải nghiệm cùng VB*, chỉ ra những điểm HS cần rèn luyện thêm ở hoạt động này.

(2) GV nhận xét kết quả đọc diễn cảm và cách HS đánh giá đồng đẳng ở hoạt động này.

3.3. Suy ngẫm và phản hồi

3.3.1. Tìm hiểu mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản văn học

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.
- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của nhóm HS về câu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (trong SGK); thái độ tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động nhóm.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện các yêu cầu sau:

(1) Cá nhân HS trả lời câu 1 (trong SGK). *Gợi ý:* Liệt kê một số chi tiết tiêu biểu mà tác giả đã sử dụng để gợi tả bức tranh mùa xuân của làng quê ở khổ thơ thứ nhất. Bức tranh ấy quen thuộc hay mới lạ với em? Vì sao?

(2) Nhóm 2 HS thảo luận câu 2 (trong SGK). *Gợi ý:* Đọc toàn bộ bài thơ để xác định hai dòng thơ ấy là lời của ai. Hai dòng thơ ấy bộc lộ quan niệm, thái độ gì của “người nói” trước sự thay đổi của con người và mùa xuân?

(3) Nhóm 4 – 6 HS thảo luận về câu 3 (trong SGK) bằng cách điền vào bảng sau:

Khổ thơ	Từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,... được sử dụng để gợi tả cảnh sắc thiên nhiên và hình ảnh con người	Tác dụng
1	...	...
2	...	...
3	...	...

(4) Nhóm 2 HS thảo luận về câu 4 (trong SGK). *Gợi ý:* GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở như:

– Thế nào là “sức nhớ...”? Điều gì khiến cho “khách xa” “sức nhớ làng” và nhớ “chị ấy...”?

– Giữa “khách xa” (chủ thể của “nhớ”) với “làng”, “chị ấy” (đối tượng được “nhớ”) có khoảng cách như thế nào về không gian, thời gian?

– Nêu nhận xét/ cảm nhận về hình ảnh “làng” và “chị ấy” trong hai dòng thơ cuối.

– Theo em, hai dòng thơ là lời của ai nói với ai?

– Về hình thức, giữa hai dòng thơ cuối khổ thứ tư với hai dòng thơ cuối khổ thứ hai có điểm gì tương đồng, khác biệt? Về nội dung, giữa chúng có mối liên hệ gì với nhau?

(5) Nhóm 2 HS thảo luận về câu 5 (trong SGK). *Gợi ý:* GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở như:

– Nhan đề của một tác phẩm được xem là phù hợp, cần phải đáp ứng được những yêu cầu nào?

– *Mùa xuân chín* là nhan đề đã đáp ứng được những yêu cầu đó như thế nào?

(6) Nhóm 4 – 6 HS thảo luận về câu 6 (trong SGK).

(7) HS 4 – 6 HS đọc lại tri thức đọc hiểu (trong SGK) và câu trả lời cho câu 3, sau đó thảo luận về câu 7 (trong SGK).

Gợi ý: HS có thể trình bày dựa vào bảng sau:

Một số yếu tố hình thức	Biểu đạt nội dung
Cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh	
Cách sử dụng biện pháp tu từ	
Cách ngắt nhịp, gieo vần	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS lần lượt thực hiện từng nhiệm vụ; sau khi báo cáo và nghe GV kết luận nhiệm vụ trước thì mới thực hiện nhiệm vụ tiếp theo.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời. Các nhóm HS khác trao đổi, bổ sung (nếu cần).

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo gợi ý sau:

Câu 1:

– Một số chi tiết tiêu biểu được dùng để gọi tả bức tranh mùa xuân của làng quê ở khổ thơ thứ nhất: (1) cảnh vật có *nắng, khối, mái nhà tranh, giàn thiên lí, bóng xuân,...*; (2) màu sắc có *nắng ửng, khối mơ tan, lấm tấm vàng, tà áo biếc*; về âm thanh, cử chỉ có *sột soạt gió treu tà áo biếc,...*

– Cảm nhận: HS có thể trả lời quen thuộc/ mới lạ/ vừa quen thuộc vừa mới lạ tùy vào cảm nhận của mỗi em miễn là diễn giải hợp lí.

Câu 2: Có thể hiểu hai dòng thơ là lời của nhân vật “khách xa”, cũng có thể hiểu là lời treu đùa của thiên nhiên mùa xuân (cũng như “gió” đã “treu tà áo biếc”, mùa xuân đang treu đùa các cô thôn nữ cùng trang lứa trong “cuộc chơi” của tuổi thanh xuân). Dù là lời của ai thì hai dòng thơ cũng thể hiện quy luật của tạo hoá: Đời người, cũng như nụ hoa phải nở thành hoa, trái xanh thành trái chín rồi rơi rụng, lìa cành,... không ai có thể cưỡng lại.

Câu 3:

Khổ thơ	Từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ gọi tả cảnh sắc thiên nhiên, hình ảnh con người	Tác dụng
1	– <i>Nắng ửng, khối mơ tan, đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng, tà áo biếc, sột soạt</i> – Biện pháp tu từ nhân hoá: <i>gió treu</i> – Vần bằng: <i>tan – vàng – sang</i> – Ngắt nhịp: Ba dòng đầu ngắt nhịp 3/4 quen thuộc của thể thơ bảy chữ, nhưng đến dòng cuối thì nhịp thơ ngắn lại với dấu chấm câu đột ngột ở giữa dòng – ...	Gọi tả sinh động bức tranh xuân tươi mới, tràn đầy sức sống được cảm nhận bằng nhiều giác quan (thị giác, thính giác,...) và cả cảm xúc say mê, rạo rực của tác giả trước “bóng xuân sang”
2	– <i>Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời</i> <i>Cô thôn nữ đang độ xuân xanh, hát trên đồi</i> – Hình thức lời dẫn trực tiếp: – <i>Ngày mai trong đám xuân xanh ấy/ Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi...</i> – Vần bằng: <i>trời – đồi – chơi</i> – Nhịp thơ ngân nga, trải ra theo không gian xa rộng – ...	Gọi tả bức tranh xuân rộng lớn, giàu sức sống với sự xuất hiện của con người ở độ tuổi tươi đẹp, rạng ngời xuân sắc; thể hiện niềm dự cảm về quy luật trôi chảy của thời gian, đời người
3	– Hàng loạt từ láy tượng hình, tượng thanh: <i>Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi, Hồn hển như lời của nước mây, Thầm thì</i> với ai ngồi dưới trúc, Nghe ra ý vị và thơ ngây – Vần bằng: <i>mây – ngây</i>	Gọi tả sinh động những dấu hiện “chín” của mùa xuân qua tiếng hát của tâm hồn, âm thanh trong trẻo ấy được cảm nhận bằng

	– Nhịp thơ lắng lại theo chiều sâu và dư âm của tiếng hát tâm hồn – ...	nhiều giác quan (thính giác, thị giác,...)
--	--	--

Câu 4: Nỗi nhớ “chị ấy” gắn liền với nỗi nhớ “làng”, hình ảnh người phụ nữ “gánh thóc” “dọc bờ sông trắng nắng chang chang” chọt bùng lên trong tâm hồn “khách xa” – hiện thân của tác giả. Theo đó, khung cảnh làng quê cũng bùng sáng lên với màu sáng trắng; từ “còn...” trong câu hỏi tu từ thể hiện niềm “bâng khuâng” nhớ nhung, tiếc nuối; cảm xúc được thể hiện bằng ca giác quan (thị giác, xúc giác).

Câu 5: HS có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau miễn là lập luận hợp lí, chẳng hạn như: “Mùa xuân chín” là một nhan đề phù hợp với nội dung bài thơ vì gợi được cảnh sắc mùa xuân ở độ viên mãn nhất, căng tràn nhựa sống nhất. Khi đạt đến trạng thái ấy, mùa xuân tươi đẹp cũng đồng thời đang dần trôi qua, không có cái đẹp nào có thể tồn tại vĩnh hằng. Vì vậy, “mùa xuân chín” vừa thể hiện niềm háo hức, rạo rực, say mê của tác giả trước sự quyến rũ của mùa xuân, vừa cho thấy niềm nuối tiếc khôn nguôi của nhà thơ trước quy luật của thời gian, đời người. Hơn nữa, nhan đề ấy có cách kết hợp từ rất độc đáo nên gợi được sự tò mò, thu hút đối với người đọc.

Câu 6:

– Ở ba khổ đầu, cảnh vật được quan sát chủ yếu từ thời điểm hiện tại (tuy cũng có lúc dự báo tương lai: *Ngày mai trong đám xuân xanh ấy...*), người quan sát hoặc đang ngắm nhìn cảnh (Sốt soạt gió treu tà áo biếc/ Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang), hoặc đứng ở một vị trí có thể bao quát cả một bức tranh rộng lớn (Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời/ Bao cô thôn nữ hát bên đồi...; Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi...). Đồng thời, người quan sát cũng miêu tả, cảm nhận bức tranh mùa xuân bằng nhiều giác quan như: Thị giác cảm nhận màu sắc đường nét (*nắng ửng, khói mơ, lấm tấm vàng; sóng cỏ xanh tươi...*), thính giác cảm nhận âm thanh (*sốt soạt, bao cô thôn nữ hát trên đồi...*) và tổng hoà nhiều giác quan để cảm nhận *Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi/ Hồn hể như lời của nước mây/ Thăm thĩ với ai ngồi dưới trúc/ Nghe ra ý vị và thơ ngây*.

– Ở khổ cuối, vào thời điểm “mùa xuân chín”, “khách xa”: từ một không gian nào đó, ở xa quê, nhìn vào tâm tưởng (*lòng trí bâng khuâng*) của mình – nhớ về và thao thức cùng không gian làng quê mình, để rồi cảm thấy tuy xa xôi, nhưng ấm áp, thân thuộc: “– *Chị ấy năm nay còn gánh thóc/ Dọc bờ sông trắng nắng chang*”. Đây là hình ảnh làng và *chị ấy* của quá khứ hay hiện tại? Trong sự phóng chiếu với câu thơ dự cảm ở khổ thứ hai: “– *Ngày mai... có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi*”, hai dòng thơ cuối thể hiện cảm xúc phức tạp của người *khách xa*, vừa là tiếc nuối, vừa là mong mỏi.

Như vậy, có sự thay đổi vị trí, thời điểm quan sát, miêu tả “mùa xuân chín” của tác giả trong khổ thơ cuối so với ba khổ thơ đầu. Điều này một mặt cho thấy sự thay đổi của bức

tranh thiên nhiên mùa xuân cùng hình ảnh con người – những nàng xuân nữ, mặt khác thể hiện tâm trạng, cảm xúc băng khuâng, nuối tiếc của tác giả.

Câu 7: HS có thể chỉ cần nêu được một trong những biểu hiện về sự phù hợp của các yếu tố hình thức trong việc biểu đạt nội dung của VB, chọn một biểu hiện đặc sắc và rõ nhất để trình bày. Sau khi tổng hợp các câu trả lời của HS, GV có thể dùng bảng sau để hướng dẫn HS kết luận:

Một số yếu tố hình thức	Biểu đạt nội dung
Cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh	Gợi tả bức tranh mùa xuân tươi sáng, hình ảnh thơ ngây, tràn đầy sức sống của các thiếu nữ; đồng thời thể hiện niềm băng khuâng, nỗi buồn về quy luật trôi chảy của thời gian, của đời người
Cách sử dụng biện pháp tu từ	
Cách ngắt nhịp, gieo vần	

GV lưu ý: Mũi tên thể hiện sự tương tác hai chiều giữa nội dung và hình thức.

Sau cùng, GV nhận xét, đánh giá về mức độ chủ động, tích cực của HS và nhóm HS khi thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

3.3.2. Liên hệ, kết nối

a. Mục tiêu: Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu 8 (trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời cho câu 8 (trong SGK).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 nhóm HS trả lời. Các nhóm HS khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS. HS có thể đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau miễn là nhận xét về cách tác giả cảm nhận bước đi của thời gian dựa trên hai loại hình ảnh có quan hệ mật thiết với nhau trong bài thơ, chẳng hạn như:

– Hình ảnh thiên nhiên (năm dòng thơ đầu): Mùa xuân không tĩnh lặng mà nhịp bước theo thời gian qua “bóng xuân sang”: Bước đi trong *làn nắng ửng*, trong *khói mơ tan*, *sột soạt, trên*; các tính từ: *lắm tấm vàng*, *tà áo biếc*, *sóng cỏ xanh tươi*;...

– Hình ảnh con người (mười một dòng thơ còn lại): Tiếng ca của các thôn nữ thanh xuân đã đến độ chín, ca hát nhiệt tình trong đám chơi xuân bởi biết đâu ngày mai có người *theo chồng bỏ cuộc chơi*. Tiếng ca dường như cũng ẩn chứa trong đó bước đi gấp gáp, khác thường của thời gian qua hình ảnh mùa xuân, hình ảnh con người với thể chất và tâm hồn đang vào thời điểm đẹp nhất (*mùa xuân chín*). Bởi “hát trên đôi”, trên cao nên tạo được âm thanh *vắt vẻo lưng chừng núi*: nửa đang ở bên này, nửa đã sang bên kia, nửa bên này cũng sắp “bị kéo tuột” sang bên kia theo bước đi của thời gian; *hồn hển* như lời hò hẹn, hoà âm của nước mây; *thầm thì*: là thầm thì nhưng to nhỏ không đều, như có đối thoại ở bên trong; trong sáng: *ý vị và thơ ngây*.

3.4. Khái quát đặc điểm thể loại và rút ra kinh nghiệm đọc

a. Mục tiêu:

- củng cố, hệ thống đơn vị tri thức mới về đặc điểm thể loại được thể hiện qua bài học.
- Rút ra được kinh nghiệm đọc VB thơ.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về một số đặc điểm của thơ và cách đọc ứng với các đặc điểm ấy.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS thực hiện nhiệm vụ sau: Từ việc tìm hiểu VB VB *Nhớ rừng* (Thế Lữ) và *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử), em hãy khái quát một số đặc điểm của thể loại thơ và rút ra cách đọc ứng với các đặc điểm ấy:

Một số đặc điểm của thể loại thơ	Cách đọc
...	...
...	...
...	...
...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 4 – 6 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả thực hiện. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm theo định hướng sau:

Một số đặc điểm của thể loại thơ	Cách đọc
Từ ngữ, hình ảnh tiêu biểu	Tìm các từ ngữ, hình ảnh tiêu biểu → suy luận ý nghĩa của chúng
Thể thơ	Phân tích nét đặc sắc của hình thức nghệ thuật (thể thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp, các biện pháp tu từ, cách triển khai mạch cảm xúc,...) → làm rõ tác dụng đối với việc thể hiện nội dung tác phẩm
Cách gieo vần, ngắt nhịp	
Các biện pháp tu từ,...	
Bố cục, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo	Phân tích bố cục → làm rõ mạch cảm xúc → cảm hứng chủ đạo
Chủ đề, thông điệp	Khái quát về chủ đề, thông điệp → làm rõ chủ đề, thông điệp được thể hiện qua những yếu tố hình thức

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn *Đọc mở rộng theo thể loại: Văn bản Sông Đà*

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.

– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi *Hướng dẫn đọc* (trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS thực hiện ở nhà nhiệm vụ sau: Đọc kĩ VB *Sông Đáy* và trả lời câu hỏi *Hướng dẫn đọc* (trong SGK).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS sẽ báo cáo kết quả nhiệm vụ học tập tại lớp. GV kết hợp tổ chức tiết báo cáo kết quả đọc cho hai VB *Sông Đáy* và *Kí ức tuổi thơ*.

* *Kết luận, nhận định:* Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2. Hoạt động Đọc kết nối chủ điểm: Văn bản Kí ức tuổi thơ

a. Mục tiêu:

– Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.

– Liên hệ, kết nối với VB *Nhớ rừng*, *Mùa xuân chín* để hiểu hơn về chủ điểm của bài học (*Tiếng vọng những ngày qua*).

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho câu hỏi *Chuẩn bị đọc* (trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS liệt kê một số từ khoá ra giấy ghi chú về ấn tượng/ cảm nhận tuổi thơ của bản thân em.

(2) Nhóm 4 HS đọc kĩ VB, trả lời các câu 1, 2, 3 (trong SGK).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự từ (1) → (2). *Lưu ý:* HS chỉ thực hiện nhiệm vụ (2) sau khi đã báo cáo và nghe GV nhận xét, đánh giá xong nhiệm vụ (1).

* *Báo cáo, thảo luận:* HS sẽ báo cáo kết quả hoạt động đọc tại nhà với các bạn trong lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận nhận định:* Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm *Đọc mở rộng theo thể loại* và *Đọc kết nối chủ điểm*

3.1. Trình bày kết quả đọc văn bản *Sông Đáy*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm *Đọc mở rộng theo thể loại* tại lớp.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả *Đọc mở rộng theo thể loại* của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà và chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc với bạn cùng nhóm, sau đó chia sẻ trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung, nếu có.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kĩ năng đọc VB của HS dựa trên nội dung gợi ý sau:

Câu 1: Nội dung bao quát của bài thơ *Sông Đáy* có thể được diễn đạt khác nhau, nhưng cần đảm bảo được các ý sau: Hình ảnh *Sông Đáy* và hình ảnh người mẹ trong tâm hồn nhà thơ.

Câu 2: Một số đặc điểm về hình thức của bài thơ và tác dụng trong việc biểu đạt nội dung:

– Thể thơ tự do rất gần với “thơ văn xuôi”; không vần, ngắt nhịp phóng túng theo dòng cảm xúc.

– Từ ngữ chọn lọc, nhiều khi có những kết hợp mới lạ (*Sông Đáy chảy vào đời tôi; lưng người (mẹ) đắm mồi hôi mát một mảnh sông đêm;...*).

– Hình ảnh so sánh mang tính sáng tạo vì dựa trên các liên tưởng bất ngờ (*Năm tháng sống xa quê tôi như người bước hụt/ Con mơ vang lên tiếng cá quẫy tuột câu như một tiếng nấc/ Âm thầm vỡ trong tôi, âm thầm vỡ cuối nguồn hoặc đôi mắt nhớ thương của tôi như hai hốc đất ven bờ, nơi những chú bóng đến làm tổ được giàn dựa nước mưa sông*); điều này giúp tác giả ghi lại được những ấn tượng sâu đậm của mình về Sông Đáy và về người mẹ.

– Biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong nhiều dòng; từ ngữ cảm thán, hô ngữ xuất hiện ở nhiều vị trí của bài thơ giúp thể hiện được tình cảm trù mến, thiết tha của tác giả.

–...

Câu 3: HS có thể trình bày câu trả lời dựa trên những định hướng như: Hình ảnh con sông gắn với tuổi thơ (*tiếng cá quẫy tuột câu như một tiếng nấc, nơi những chú bóng đến làm tổ được giàn dựa nước mưa sông*), gắn với hình ảnh người mẹ vất vả, lam lũ (*mẹ tôi gánh nặng rẽ vào ngõ sau mỗi buổi chiều đi làm về vất vả, mẹ già như cát bên bờ,...*).

Câu 4:

– Tình cảm của tác giả dành cho dòng sông quê hương (Sông Đáy) là những ân nghĩa sâu xa đối với dòng sông – người mẹ tần tảo nuôi dưỡng, bồi đắp yêu thương,... nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn.

– Mỗi quan hệ giữa hình ảnh dòng sông và người mẹ là mỗi quan hệ song hành soi chiếu vào nhau, làm nổi bật những phẩm chất tương đồng: Đồi sông và đồi mẹ; phù sa của dòng sông và phù sa của lòng mẹ,... Trong bài thơ, Sông Đáy và mẹ được gọi nhớ song song, thường hoà nhập làm một (*Sông Đáy chảy vào đồi tôi/ Như mẹ tôi gánh nặng rẽ vào ngõ sau mỗi buổi chiều đi làm về vất vả/ Tôi dụi mặt vào lưng người đằm mồi mát một mảnh sông đêm* hoặc: *Toả mát xuống cơn đau tôi là tóc mẹ bến mồn đứng đợi*). Vì thế, thương nhớ, nhìn thấy hình ảnh dòng sông cũng là được nhìn thấy mẹ (*Những chiều xa quê tôi mong dòng sông dâng lên ngang trời cho tôi được nhìn thấy/ Cho đôi mắt nhớ thương của tôi như hai hốc đất ven bờ, nơi những chú bóng đến làm tổ được giàn dựa nước mưa sông*). Cuối bài thơ, “tôi” trò chuyện với Sông Đáy cũng là cách “tôi” gửi thương nhớ đến mẹ mình. Có thể nói, kí ức của tác giả hoà kí ức về mẹ vào kí ức về Sông Đáy.

Câu 5:

Chủ đề: Tình cảm nhớ thương và lòng biết ơn sâu nặng đối với con sông quê hương và người mẹ của tác giả.

Một số căn cứ để xác định chủ đề:

– Nhan đề (*Sông Đáy*); hình ảnh, biểu tượng con Sông Đáy, người mẹ trở đi trở lại trong suốt bài thơ; các chi tiết nghệ thuật quan trọng như hình ảnh so sánh, liên tưởng, gọi nhắc về mẹ từ hình ảnh Sông Đáy;...

– Những từ ngữ thể hiện kí ức, ấn tượng sâu sắc về quê hương qua hình ảnh Sông Đáy và người mẹ; tình cảm, cảm xúc thương nhớ con sông và người mẹ của chủ thể trữ tình xưng “tôi”.

Câu 6: Thông điệp: Hãy trân trọng, gìn giữ kí ức của tuổi thơ trong tâm hồn, nhất là khi kí ức ấy gắn với quê hương và với người mẹ.

Câu 7: GV hướng dẫn HS tự thực hiện.

3.2. Trình bày kết quả đọc văn bản *Kí ức tuổi thơ*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm *Đọc kết nối chủ điểm*.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện và chia sẻ với bạn cùng nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Bốn HS cùng nhóm thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) HS dán giấy ghi chú lên bảng phụ của lớp.

(2) Đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời lần lượt từng câu hỏi. Các nhóm khác bổ sung, trao đổi (nếu có) theo từng câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả báo cáo của HS, kết luận theo định hướng tham khảo sau:

Câu 1:

– Nội dung bao quát: VB trình bày nhận thức của người viết về kí ức tuổi thơ và ý nghĩa của kí ức tuổi thơ trong cuộc sống mỗi người.

– Bố cục của VB:

+ Từ đầu đến “... Ai cũng bảo, kí ức tuổi thơ dù vui hay buồn cũng đều có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong cuộc sống mỗi người”: Khái quát về ý nghĩa quan trọng của kí ức tuổi thơ trong cuộc sống mỗi người.

+ Từ “Kí ức tuổi thơ là những kỉ niệm của thời thơ ấu ... những món ăn vật mùa nổi mùa;...”: Trình bày nhận thức của người viết về khái niệm kí ức tuổi thơ.

+ Từ “Kí ức tuổi thơ luôn diệu vợi, đẹp đẽ tựa hồ như những câu chuyện cổ tích ... buông bỏ để tiếp tục sống cho hiện tại và hi vọng về tương lai tốt đẹp”: Trình bày ý kiến của tác giả về ý nghĩa cụ thể của kí ức tuổi thơ đối với mỗi người.

+ Phần còn lại: Khái quát lại ý nghĩa của kí ức tuổi thơ đối với mỗi con người.

Câu 2: HS có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau (có thể tóm lược nội dung được trình bày trong VB hoặc có thể bổ sung cách hiểu của mình) miễn là dựa trên nội dung VB.

Câu 3: GV hướng dẫn HS tự thực hiện.

DẠY TIẾNG VIỆT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ: TỪ NGỮ MỚI VÀ NGHĨA MỚI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Nhận biết và phân tích được sự phát triển của ngôn ngữ: Từ ngữ mới và nghĩa mới.

1.2. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Thể hiện trong hoạt động làm bài tập nhóm đôi ở hoạt động *Thực hành tiếng Việt*.

II. KIẾN THỨC

Sự phát triển của ngôn ngữ: Từ ngữ mới và nghĩa mới.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy chiếu, micro, bảng, phấn.

– SGK, SGV,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

– Xác định được những nội dung muốn tìm hiểu về sự phát triển của ngôn ngữ (từ ngữ mới và nghĩa mới).

– Xác định được nội dung bài học và nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về những nội dung muốn tìm hiểu, nội dung bài học và nhiệm vụ cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc tên bài học để nêu những nội dung muốn tìm hiểu hoặc thắc mắc về sự phát triển của ngôn ngữ (từ ngữ mới và nghĩa mới).

(2) HS đọc nhanh nội dung phần *Tri thức tiếng Việt* (trong SGK) và *Thực hành tiếng Việt* (trong SGK) để xác định nội dung bài học và nhiệm vụ học tập.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc và suy nghĩ câu trả lời.

** Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày, các nhóm khác nghe, bổ sung (nếu có).

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV ghi nhận những nội dung HS muốn tìm hiểu về sự phát triển của ngôn ngữ (từ ngữ mới và nghĩa mới) dưới hình thức từ khoá/ cụm từ lên bảng phụ của lớp.

(2) GV nhận xét câu trả lời của HS; giới thiệu bài học và nhiệm vụ học tập.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được sự phát triển của ngôn ngữ: Từ ngữ mới và nghĩa mới.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS đọc mục “Sự phát triển của ngôn ngữ: Từ ngữ mới và nghĩa mới” (trong SGK) và thực hiện những yêu cầu sau:

(1) Vẽ sơ đồ tóm tắt cách thức phát triển của ngôn ngữ ở phương diện từ vựng.

(2) Nêu câu hỏi về những điều em chưa rõ liên quan đến nội dung vừa đọc.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc và thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trình bày sơ đồ tóm tắt và nêu câu hỏi. Các HS khác nghe, bổ sung (nếu có).

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sơ đồ tóm tắt và trả lời câu hỏi của HS (nếu có).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động Thực hành tiếng Việt

a. Mục tiêu: Nhận biết được sự phát triển của ngôn ngữ: Từ ngữ mới và nghĩa mới.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời các bài tập 1, 2, 3, 4, 5 (trong SGK) của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS làm việc theo nhóm đôi để thực hiện các bài tập 1, 2, 3 (trong SGK).

(2) HS làm việc cá nhân để thực hiện các bài tập 4, 5 (trong SGK).

* *Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) Nhóm đôi HS thảo luận để thực hiện các bài tập 1, 2, 3 trên giấy A3 hoặc vào vở.

(2) Cá nhân HS thực hiện các bài tập 4, 5 vào vở.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) 1 – 2 nhóm trình bày các bài tập 1, 2, 3; các nhóm khác nhận xét, bổ sung, trao đổi.

(2) 1 – 2 HS trình bày bài tập 4, 5.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét nội dung trả lời các bài tập của HS theo các định hướng tham khảo sau:

Bài tập 1: Các từ ngữ được cấu tạo theo mô hình $X + \text{thông minh}$: *điện thoại thông minh, laptop học thông minh, giàn phơi thông minh,...*

Bài tập 2: Mô hình cấu tạo các từ ngữ mới tương tự mô hình $X + \text{thông minh}$:

– $X + \text{nhân tạo}$: *trí tuệ nhân tạo, mặt trời nhân tạo, đám mây nhân tạo,...*

– $X + \text{ảo}$: *lớp học ảo, không gian ảo, tiền ảo,...*

Bài tập 3:

Nghĩa của các từ ngữ được in đậm:

– Trong câu a_1 : **cóc** (*Con cóc là cậu ông trời*): động vật thuộc loài ếch, mõm ngắn, da xù xì, thường ở cạn, di chuyển bằng cách nhảy.

– Trong câu a_2 : **cóc** (*Chúng tôi thích la cà ở những quán cóc bên hè phố*): (khẩu ngữ) nhỏ và không cố định ở một chỗ, có thể thay đổi địa điểm nhanh (ví như lối nhảy của con cóc).

– Trong câu b_1 : **chữa cháy** (*Nó trót làm sai nên bây giờ phải tìm cách chữa cháy*): giải quyết việc cấp bách, cốt để tạm thời đối phó, chưa giải quyết vấn đề một cách căn bản.

– Trong câu b_2 : **chữa cháy** (*Lúc xảy ra hỏa hoạn, đội cứu hỏa đã đến kịp thời để chữa cháy*): dập tắt lửa của đám cháy để ngăn hỏa hoạn.

Trường hợp a_2 và b_1 là các trường hợp từ ngữ được dùng theo nghĩa mới.

Bài tập 4: Sự độc đáo trong cách kết hợp từ ở các trường hợp đã cho:

a. **Uống ánh trắng tan:** *ánh trắng* được miêu tả như một loại chất lỏng, có thể *uống* được. Cách kết hợp từ ngữ ở đây vô cùng độc đáo, gây ấn tượng mạnh cho người đọc.

b. **Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời:** *sóng* vốn được dùng để chỉ hiện tượng mặt nước dao động, dâng lên, hạ xuống trông như đang di chuyển, chủ yếu do gió gây nên (*sóng biển, mặt hồ gợn sóng,...*). Tuy nhiên, trong trường hợp này, *sóng* được dùng với nghĩa “hiện tượng cả một khối lớn vận động, di chuyển trên một phạm vi rộng theo kiểu làn sóng” (*sóng cỏ*). Phạm vi chuyển động của làn sóng cỏ xanh tươi được mở rộng đến mức tối đa (*gợn tới trời*), vì thế câu thơ gợi nhiều cảm xúc cho người đọc, giúp người đọc hình dung rõ hơn về sự sinh động của khung cảnh.

c. **Mùa xuân chín:** *chín* vốn được dùng để miêu tả quả, hạt,... ở giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, thường có màu đỏ hoặc vàng, có hương thơm, vị ngon (*vườn cam chín, lúa chín,...*). Tuy nhiên, trong trường hợp này, *chín* lại dùng để miêu tả mùa xuân. Cách kết hợp từ ngữ đặc biệt này tạo ra liên tưởng thú vị cho người đọc.

d. **Sông Đáy chảy vào đời tôi:** *đời tôi* không phải là một vùng không gian, vật chứa,... vì vậy, cách kết hợp *chảy vào* và *đời tôi* rất độc đáo, gợi liên tưởng mới mẻ cho độc giả.

Bài tập 5: Những cách kết hợp từ được đề cập đến ở bài tập 4 là sáng tạo của cá nhân các nhà thơ, không phải là cách diễn đạt mới của cả cộng đồng. Mặc dù ở trường hợp 4b, “sóng cỏ” không hẳn là cách kết hợp từ quá độc đáo (vì một trong các nghĩa (đã được ghi vào từ điển) của từ “sóng” là “hiện tượng cả một khối lớn vận động, di chuyển trên một phạm vi rộng theo kiểu làn sóng” và trong thực tế sử dụng ngôn ngữ có kết hợp từ “sóng lúa”), nhưng việc kết hợp “sóng cỏ xanh tươi” và “gợn tới trời” vẫn rất đặc biệt. Vì trong câu thơ này, phạm vi chuyển động của làn sóng cỏ xanh tươi được mở rộng đến mức tối đa (*gợn tới trời*), nên có thể gợi nhiều cảm xúc cho người đọc.

2. Hoạt động khái quát nội dung bài học

a. **Mục tiêu:** Rút ra được những lưu ý khi vận dụng kiến thức về sự phát triển của ngôn ngữ: Từ ngữ mới và nghĩa mới vào thực tế giao tiếp.

b. **Sản phẩm:** Câu trả lời miệng của HS.

c. **Tổ chức thực hiện:**

* **Giao nhiệm vụ học tập:** HS trả lời câu hỏi:

– Bài học này đem đến cho em những lưu ý gì trong quá trình sử dụng ngôn ngữ hằng ngày như đọc, viết, nói và nghe?

– Việc tìm hiểu sự phát triển của ngôn ngữ ở phương diện từ vựng giúp em hiểu thêm điều gì về ngôn ngữ trong dòng chảy cuộc sống hôm nay?

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện 1 – 2 HS trả lời.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét câu trả lời của HS và giải đáp thắc mắc (nếu có). HS có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau miễn là dựa trên mức độ nhận biết, thông hiểu của các em về đơn vị kiến thức mới của bài học, chẳng hạn như:

– Những lưu ý mà đơn vị kiến thức mới của bài học có thể mang đến cho HS trong quá trình sử dụng ngôn ngữ hằng ngày như đọc, viết, nói và nghe:

+ Cần cập nhật hiểu biết về những đơn vị từ ngữ mới xuất hiện.

+ Có thể vay mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài để biểu đạt những khái niệm mới mà tiếng Việt chưa có từ ngữ tương đương để biểu đạt.

+ Khi tiếp nhận VB (đọc, nghe) nếu nhận thấy có những cách kết hợp từ mới lạ thì có thể dùng những hiểu biết về cách tạo nghĩa mới của từ do bài học cung cấp để giải mã nghĩa của những đơn vị từ ngữ ấy và xác định sự sáng tạo của tác giả trong cách sử dụng ngôn ngữ.

+ ...

– Việc tìm hiểu sự phát triển của ngôn ngữ ở phương diện từ vựng cho thấy ngôn ngữ luôn phát triển để đáp ứng nhu cầu biểu đạt của con người trong cuộc sống,...

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

*VIẾT BÀI VĂN THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAN THẮNG CẢNH
HAY DI TÍCH LỊCH SỬ*

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

– Biết viết VB bảo đảm các bước: Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

– Viết được VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

1.2. Năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

– Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

2. Phẩm chất

Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

II. KIẾN THỨC

Các yêu cầu về kiểu bài và cách viết kiểu bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV,...
- Phiếu thu thập thông tin về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.
- Bảng kiểm đánh giá kĩ năng viết bài văn thuyết minh về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt* trong SGK, tên đề mục phần kĩ năng viết và trả lời câu hỏi sau để xác định nhiệm vụ học tập: Ở bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trả lời.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, xác nhận lại nhiệm vụ học tập: Ở bài học này, HS cần viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

2. Hoạt động kích hoạt hiểu biết nền về kiểu văn bản thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

a. Mục tiêu: Trình bày được hiểu biết nền liên quan đến kiểu VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về hiểu biết nền có liên quan đến bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Hoàn thành bảng sau để nhắc lại yêu cầu của kiểu bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử (đã học ở Bài 3):

Gợi ý	Câu trả lời
Mục đích viết là gì?	
Cấu trúc bài viết gồm mấy phần? Trình bày nội dung cụ thể của từng phần	
Nêu những lưu ý về các yếu tố hình thức của bài viết	
Trình bày thông tin theo những cách nào?	
Cần sử dụng kết hợp các yếu tố nào khi thuyết minh? Vì sao?	
Thông tin trình bày trong bài viết cần đảm bảo những yêu cầu gì?	

(2) Trả lời câu hỏi: Em muốn được rèn luyện thêm kỹ năng gì đối với kiểu bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử ở bài học này?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Từ đó, GV dẫn dắt, giới thiệu nội dung bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu:

- Phân tích được đặc điểm của kiểu bài thể hiện qua ngữ liệu tham khảo.
- Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về đặc điểm của kiểu bài và các câu hỏi hướng dẫn phân tích ngữ liệu tham khảo (trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc thầm ngữ liệu “Bài văn thuyết minh về Lăng Lê Văn Duyệt” và thực hiện:

– Đối chiếu những phần được đánh số với khung chứa thông tin tương ứng, chỉ ra những từ ngữ cụ thể trong bài viết tại những vị trí ấy thể hiện đặc điểm của kiểu VB được nhắc đến trong khung chứa thông tin.

– Trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích ngữ liệu tham khảo trả lời (trong SGK).

(2) Chủ động đề xuất rõ mục đích hợp tác và nỗ lực đạt được mục đích đó.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm đôi HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày ý kiến. Các nhóm khác nhận xét, góp ý và nêu câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét câu trả lời của HS, hướng dẫn HS chốt vấn đề theo gợi ý sau:

Câu 1: Bố cục của bài viết và nội dung chính của từng phần:

– Mở bài: Giới thiệu khái quát về di tích lịch sử Lăng Lê Văn Duyệt.

– Thân bài: Lần lượt trình bày các thông tin về đặc điểm của Lăng Lê Văn Duyệt như: Vị trí toạ lạc và lịch sử hình thành, đặc điểm kiến trúc, giá trị văn hoá, lịch sử của Lăng Lê Văn Duyệt.

– Kết bài: Đánh giá khái quát về Lăng Lê Văn Duyệt, đưa ra lời mời gọi tham quan.

Câu 2: Bài viết đã sử dụng các cách trình bày thông tin sau: Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin giải thích về các tên gọi của Lăng, nhất là tên thường gọi Lăng Ông Bà Chiểu), trình bày thông tin theo trật tự không gian kết hợp với theo các đối tượng phân loại. Tác dụng: Giúp người đọc hiểu rõ hơn về ý nghĩa của các tên gọi của Lăng; hình dung rõ hơn về bố cục không gian của di tích và làm rõ đặc điểm kiến trúc của ba bộ phận quan trọng làm nên giá trị của khu di tích (nhà bia, phần mộ, khu miếu thờ).

Câu 3: Bài viết sử dụng loại phương tiện phi ngôn ngữ là hình ảnh. Vai trò của phương tiện này: Minh hoạ trực quan cho thông tin được trình bày trong VB (nội dung về phần mộ và khu miếu thờ). Ngoài ra, trong bài, người viết còn sử dụng một số dấu hiệu hình thức (in nghiêng, in đậm,...) để làm nổi bật thông tin quan trọng.

Câu 4: Người viết chọn thuyết minh chi tiết một số yếu tố sau trong quần thể di tích: Đặc điểm kiến trúc và vị trí của hai ngôi mộ, nét đặc sắc về mặt kiến trúc làm nên sức hấp dẫn và vẻ đẹp cổ kính của khu miếu thờ (chẳng hạn như được chạm khắc gỗ, đá, khảm sành sứ tinh xảo, màu sắc chủ đạo là đỏ và vàng),... Từ đó, HS có thể rút ra một số lưu ý về cách lựa chọn, trình bày thông tin đối với kiểu bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, ví dụ:

– Chọn kết hợp nhiều cách trình bày thông tin để đạt được mục đích viết.

– Xác định điểm độc đáo, đặc sắc, tiêu biểu của di tích lịch sử hay danh lam thắng cảnh để tìm kiếm thông tin có liên quan và thuyết minh về khía cạnh đó để tạo điểm nhấn cho bài viết.

Câu 5: Các yếu tố miêu tả, biểu cảm được sử dụng trong bài viết: *càng đi sâu vào trong, vẻ đẹp cổ kính của khu di tích càng hiện ra một cách rõ rệt; cả hai mộ được đặt song song, có hình dạng giống nhau, như hai con rùa đang nằm úp trên bề lớn hình chữ nhật; chạm khắc gỗ, đá, khảm sành sứ tinh xảo; hai màu sắc chủ đạo của khu vực này là đỏ và vàng; điều đáng quý là cho đến tận hôm nay, những nét cổ xưa ấy vẫn còn được lưu giữ, bảo tồn,...*

Tác dụng của việc sử dụng kết hợp các yếu tố ấy: Giúp thông tin trở nên sinh động, hấp dẫn hơn, người đọc dễ hình dung đặc điểm kiến trúc và các giá trị văn hoá, lịch sử của di tích; thể hiện thái độ, sự đánh giá của người viết với khu di tích.

GV nhận xét mức độ chủ động của HS trong việc đề xuất mục đích hợp tác trước khi các em bắt đầu thảo luận.

2. Hoạt động tìm hiểu quy trình viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được những thao tác cần làm, những lưu ý khi thực hiện các bước trong quy trình viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết (trong SGK), sau đó trả lời câu hỏi: Quy trình viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử được trình bày ở bài học này có điểm gì giống và khác với quy trình viết được đề cập ở Bài 3 – *Những di tích và danh thắng*? Theo em, điểm cần chú ý nhất về quy trình viết của kiểu bài này mà Bài 10 đề cập là gì? Vì sao?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS. Quy trình viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử được trình bày ở bài học này vừa có điểm giống và khác với quy trình viết tương tự được đề cập ở Bài 3 như:

– Giống: Thực hiện đầy đủ tất cả các bước của quy trình viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử đã được đề cập ở Bài 3.

– Khác: Ở Bài 3, tập trung tìm hiểu cách viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh, còn ở Bài 10, HS được hướng dẫn cách viết bài văn thuyết minh về một di tích lịch sử. Ngoài ra, ở Bài 10, HS được hướng dẫn cách lựa chọn được (những) thông tin quan trọng thể hiện nét độc đáo, đặc sắc, tiêu biểu của di tích lịch sử hoặc danh lam thắng cảnh về mặt kiến trúc hoặc giá trị lịch sử, văn hoá để tạo điểm nhấn cho bài viết.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. Hoạt động xác định đối tượng thuyết minh, mục đích, người đọc và thông tin cần thu thập

a. Mục tiêu: Xác định được đối tượng thuyết minh, mục đích viết, người đọc, thông tin cần thu thập cho bài văn.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về đối tượng thuyết minh, mục đích viết, người đọc, thông tin cần thu thập cho bài văn.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc đề bài trong SGK, mục *Hướng dẫn quy trình viết*, trả lời các câu hỏi:

– Đề tài của bài viết là gì?

– Em dự định viết bài này cho ai đọc, nhằm mục đích gì?

– Với đối tượng và mục đích ấy, em dự định sẽ chọn cách viết như thế nào?

(2) HS thảo luận, dự kiến những thông tin cần thu thập về danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử theo nội dung phiếu sau:

PHIẾU DỰ KIẾN THÔNG TIN CẦN THU THẬP VỀ DANH LAM THẮNG CẢNH/ DI TÍCH LỊCH SỬ	
Tên của danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử:	
Vị trí tọa lạc:	
Quá trình hình thành, đặc điểm cảnh quan, giá trị văn hoá/ lịch sử, cách tham quan, ý kiến đánh giá của khách tham quan, người quản lí (nếu có),...	
Loại thông tin	Nguồn thu thập (Nhân chứng, sách, bài báo, trang web,...)
...	...
...	...

(3) Các nhóm thu thập thông tin dựa vào phiếu *Dự kiến thông tin cần thu thập về danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử* (thực hiện ở nhà). *Gợi ý:* Kết hợp thu thập thông tin trực tiếp (đến di tích lịch sử, quan sát, ghi chép, chụp hình, phỏng vấn,...) và gián tiếp (từ các bài viết trên báo, sách hoặc Internet).

** Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 4 – 6 HS thực hiện nhiệm vụ (1), (2) tại lớp, nhiệm vụ (3) thực hiện ở nhà.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1), (2): Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày câu trả lời trước lớp, cả lớp thảo luận, góp ý cho các loại thông tin mà các nhóm dự kiến thu thập.

(3) Cách 1: Sau khi thu thập được thông tin, các nhóm đưa lên trang học tập của lớp để nhóm khác học hỏi và góp ý. Cách 2: HS gửi các thông tin thu thập được cho GV góp ý.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và viết bài (thực hiện tại lớp và tại nhà)

a. Mục tiêu: Thu thập được thông tin cho bài viết; xác định được các ý cần cho bài viết, lập được dàn ý, viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Hệ thống ý, dàn ý, bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Tìm ý cho bài văn dựa trên những thông tin đã thu thập được, xác định rõ (những) thông tin quan trọng thể hiện nét độc đáo, đặc sắc, tiêu biểu của di tích lịch sử để tạo điểm nhấn cho nội dung thuyết minh. Sau đó, lập dàn ý từ các ý vừa tìm được theo hướng dẫn của SGK.

(2) Cá nhân HS viết bài ở nhà (sử dụng bảng kiểm ở Bài 3 trong và sau khi viết để tự đánh giá và chỉnh sửa).

** Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) Các nhóm trình bày sơ đồ dàn ý, trao đổi, góp ý lẫn nhau.

(2) Cá nhân thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 nhóm đôi HS trình bày dàn ý đã hoàn thành sau khi trao đổi với nhóm bạn.

(2) Bài viết của HS sẽ được đọc trong tiết *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm* được tổ chức trên lớp sau đó.

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét dàn ý của HS và chỉnh sửa (nếu cần) ở lớp.

(2) GV thông báo sẽ đánh giá sản phẩm bài viết của HS dựa vào bảng kiểm ở Bài 3.

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu: Nhận xét và chỉnh sửa được bài viết của bản thân và của các bạn khác.

b. Sản phẩm: Phần nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Ở nhà: Cá nhân HS dùng bảng kiểm ở Bài 3 để tự kiểm tra lại bài viết của mình sau khi viết xong và chỉnh sửa.

(2) Trên lớp: Sau khi hoàn thành việc tự chỉnh sửa bài viết ở nhà, HS đọc bài viết của mình trên lớp, các HS khác nhận xét dựa vào bảng kiểm ở Bài 3.

** Thực hiện nhiệm vụ:* (1): Cá nhân HS thực hiện ở nhà; (2): HS thực hiện trên lớp.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 2 – 3 HS trình bày bài viết đã thực hiện ở nhà có sự tự đánh giá và chỉnh sửa.

(2) 1 – 2 HS trình chiếu hoặc đọc bài viết trước lớp và các HS khác nhận xét.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét trên hai phương diện:

– Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần chỉnh sửa trong các bài viết.

– Cách nhận xét, đánh giá bài viết dựa vào bảng kiểm của HS.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm của HS về cách viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* GV yêu cầu HS ghi lại ít nhất một kinh nghiệm mới mà bản thân thu nhận được sau khi viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử ở bài học này.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS ghi lại kinh nghiệm của bản thân.

** Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS chia sẻ kinh nghiệm mà mình rút ra được.

** Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, nhận xét, đánh giá.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (THỰC HIỆN TẠI NHÀ)

a. Mục tiêu:

– Vận dụng được quy trình viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử vào việc tạo lập VB.

– Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Bài viết đã được công bố hoặc bài viết mới của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Từ bài viết đã được đọc, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm trên lớp, GV cho HS về nhà lựa chọn một trong hai nhiệm vụ:

– Sửa bài viết cho hoàn chỉnh và công bố.

– Chọn một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử khác để viết bài mới và công bố.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS về nhà thực hiện chỉnh sửa bài viết hoặc viết bài mới.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS công bố bài viết đã sửa hoặc bài viết mới trên blog cá nhân, trên trang web của lớp, trên bảng lớp học,...

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét thái độ tích cực, chủ động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao của HS.

– GV và HS tiếp tục sử dụng bảng kiểm đánh giá kỹ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử để xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm đối với bài viết đã được công bố. (Ví dụ: Nếu bài viết trên blog cá nhân, trên trang web thì có thể thực hiện thao tác đánh giá bằng cách bình luận, hoặc các nút cảm xúc,...).

DẠY NÓI VÀ NGHE

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

*TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ; NGHE VÀ NHẬN BIẾT
TÍNH THUYẾT PHỤC CỦA MỘT Ý KIẾN*

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự; nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.

1.2. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ: Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường vào học tập.

II. KIẾN THỨC

- Cách trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.
- Cách nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn/ bút lông.
- SGK, SGV,...
- Đồ vật minh họa, đoạn video clip, tranh ảnh,... (nếu cần).

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt kiến thức nền về kĩ năng trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự, nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến.

– Xác định được những tình huống giao tiếp sử dụng hai kĩ năng trên.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thảo luận và thực hiện những nhiệm vụ sau:

(1) Hoàn thành bảng:

Kĩ năng	Làm thế nào để thực hiện tốt kĩ năng?	Cần được hỗ trợ thêm thao tác nào khi thực hiện kĩ năng?
Trình bày ý kiến về một sự việc	...	...
Nghe và nhận biết tính thuyết phục của ý kiến	...	...

(2) Trả lời câu hỏi: Trong thực tế cuộc sống, theo em, những tình huống nào chúng ta sẽ sử dụng kĩ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự, nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả thực hiện; các HS khác lắng nghe, nhận xét và nêu câu hỏi (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và giới thiệu bài học.

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ nói và nghe

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện trong bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện trong bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS đọc SGK và trả lời câu hỏi: Trong bài học này, em sẽ thực hiện hoạt động gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trả lời câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét và nhắc lại nhiệm vụ:

Nhiệm vụ nói: Chọn một sự việc có tính thời sự liên quan đến đời sống học đường và trình bày ý kiến về sự việc ấy.

Nhiệm vụ nghe: Nghe và ghi chép phân trình bày của bạn và nhận xét về tính thuyết phục của ý kiến bạn đã đưa ra, chỉ ra những hạn chế (nếu có) về lập luận, bằng chứng.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu cách thức thực hiện kỹ năng nói và nghe

a. Mục tiêu: Trình bày được cách thức thực hiện kỹ năng nói và nghe của bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS đọc nội dung hướng dẫn luyện tập kỹ năng nói và nghe trong SGK; ghi chép tóm tắt những việc cần lưu ý thực hiện có ý nghĩa với chính bản thân HS theo gợi ý sau:

Quy trình thực hiện	Trong vai trò người nói	Trong vai trò người nghe
Bước 1	...	...
Bước 2	...	...
Bước 3	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS.

2. Hoạt động tìm hiểu cách đánh giá kỹ năng nói và nghe

a. Mục tiêu:

– Trình bày được cách thức đánh giá kỹ năng nói và nghe của bài học.

– Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

b. Sản phẩm: Nội dung trình bày của HS về cách thức đánh giá kỹ năng nói và nghe của bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại *Bảng kiểm kỹ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự* (ở Bài 6 – *Những vấn đề toàn cầu*) và *Bảng kiểm kỹ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến* (ở Bài 10); sau đó trình bày cách thức sử dụng bảng kiểm khi luyện tập và khi tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau; nêu câu hỏi (nếu có).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trình bày hoặc nêu câu hỏi. Các HS khác lắng nghe.

* *Kết luận, nhận định:* GV trả lời câu hỏi của HS về bảng kiểm (nếu có) và nhắc lại cách thức HS sử dụng bảng kiểm để tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động thực hành kĩ năng nói và nghe

a. Mục tiêu: Thực hiện được việc trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự; nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.

b. Sản phẩm:

– HS đóng vai người nói: Sản phẩm học tập là kết quả chuẩn bị trước khi nói (câu trả lời về đề tài, mục đích nói, người nghe, không gian và thời gian nói, dàn ý bài nói,...), phần trình bày ý kiến, nội dung và thái độ trao đổi, tương tác với người nghe.

– HS đóng vai người nghe: Sản phẩm học tập là nội dung tìm hiểu trước/ hiểu biết nền liên quan đến vấn đề thời sự sẽ nghe, các vật dụng cần chuẩn bị, nội dung ghi chép trong khi nghe, ý tưởng/ câu hỏi muốn trao đổi lại với người nói, nội dung và thái độ khi nhận xét, trao đổi với người nói.

c. Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

(1) Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ nói và nghe, cụ thể như sau:

– HS đóng vai người nói: Thực hiện theo hướng dẫn trong SGK.

– HS đóng vai người nghe: Thực hiện theo hướng dẫn trong SGK.

(2) Sau khi hoàn thành việc thực hành trong nhóm nhỏ, 1 – 2 HS trình bày ý kiến của mình về một sự việc có tính thời sự trước lớp. Các HS còn lại trong lớp đóng vai người nghe, thực hiện kĩ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.

*** Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ lần lượt theo thứ tự (1) → (2).

*** Báo cáo, thảo luận:**

– Trước tiên, đại diện 1 – 2 HS trình bày ý kiến của mình về một sự việc có tính thời sự trước lớp. Các HS khác lắng nghe, ghi chép.

– Sau đó, HS đóng vai người nói cùng tiến hành trao đổi với tất cả những bạn còn lại (đóng vai người nghe) theo hướng dẫn sau:

+ HS đóng vai người nói: Lắng nghe và ghi nhận câu hỏi của người nghe, trao đổi lại với thái độ nhã nhặn, lịch sự; bày tỏ quan điểm của mình nhưng cần tôn trọng sự khác biệt về quan điểm với người nghe.

+ HS đóng vai người nghe: Trao đổi với người nói về những nội dung đã ghi chép được và có thể điều chỉnh, bổ sung (nếu cần); chỉ ra ưu điểm của bài trình bày, nêu những nội dung cần được làm rõ, những hạn chế về lập luận, bằng chứng (nếu có).

* **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá sau khi HS tiến hành tự đánh giá ở hoạt động tiếp theo.

2. Hoạt động đánh giá, rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Tự đánh giá và đánh giá được kĩ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự, nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.

b. Sản phẩm: Lời nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:**

(1) HS tiến hành đánh giá và đánh giá lẫn nhau theo hướng dẫn sau:

– Cá nhân HS sử dụng *Bảng kiểm kĩ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự* (ở Bài 6) để tự đánh giá kĩ năng trình bày của bản thân và đánh giá phần trình bày của bạn.

– Cá nhân HS sử dụng *Bảng kiểm kĩ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến* (ở Bài 10) để tự đánh giá kết quả thực hiện kĩ năng của bản thân và kết quả nghe, nhận xét của bạn.

(2) Mỗi HS rút ra một kinh nghiệm có ý nghĩa với bản thân từ bài học nói và nghe vừa thực hiện.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo thứ tự (1) → (2).

* **Báo cáo, thảo luận:**

(1) 1 – 2 HS trình bày kết quả tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

(2) 1 – 2 HS trình bày kinh nghiệm bản thân rút ra được từ bài học.

* **Kết luận, nhận định:**

– GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS trên các phương diện: Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần lưu ý, điều chỉnh về cách thực hiện kĩ năng nói và nghe; cách nhận xét, đánh giá và tự đánh giá của HS.

– GV giải đáp những gì HS thắc mắc (nếu có).

D. HOẠT ĐỘNG GIAO BÀI TẬP ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Thực hiện được các bài tập *Ôn tập* trong SGK ở nhà.

b. Sản phẩm: Kết quả thực hiện các bài tập *Ôn tập* trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:**

– HS làm các bài tập *Ôn tập* trong SGK.

– GV thông báo thời gian báo cáo bài tập: tiết *Ôn tập*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện bài tập *Ôn tập* ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* Thực hiện ở Tiết *Ôn tập*.

DẠY ÔN TẬP

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học trong bài học để thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bảng, phấn/ bút lông.

– SGK, SGV,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động ôn tập về kỹ năng đọc, tiếng Việt, viết, nói, nghe

a. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học trong bài để trả lời các bài tập *Ôn tập* trong SGK.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về các bài tập *Ôn tập* đã thực hiện ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời các bài tập *Ôn tập*. Các HS khác nghe, nhận xét, bổ sung, trao đổi (nếu có).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 6 – 7 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung, trao đổi (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét và hướng dẫn HS trả lời các câu 1, 2, 3 theo định hướng tham khảo sau:

Câu 1: GV có thể cho HS dùng bảng để liệt kê một số biểu hiện về sự phù hợp giữa hình thức và nội dung của một trong các VB *Nhớ rừng*, *Mùa xuân chín*, *Sông Đáy*.

VB	Đặc điểm các yếu tố hình thức	Sự phù hợp trong việc thể hiện nội dung
<i>Nhớ rừng</i>	– Hình ảnh nhân hoá, ẩn dụ xuyên suốt toàn bài – Kết cấu đối lập hiện tại – quá khứ – Cách gieo vần, ngắt nhịp ngắt dòng theo thể thơ 8 chữ – Cách sử dụng hình ảnh, từ ngữ tráng lệ, hùng vĩ miêu tả không gian đại ngàn; cách sử dụng hình ảnh, từ ngữ gợi không gian tù túng, chật hẹp, giả tạo, bi thảm của vườn bách thú – Câu hỏi tu từ, câu cảm thán – ...	Phù hợp để thể hiện niềm cảm thông của tác giả đối với nỗi nhớ rừng của nhân vật con hổ, qua đó thể hiện tâm sự của con người
<i>Mùa xuân chín</i>	– Cách đặt nhan đề và thể hiện hình tượng “mùa xuân chín” – Cách quan sát, miêu tả, thể hiện bước đi của thời gian, cảm nhận thiên nhiên bằng nhiều giác quan – Cách sử dụng từ láy, từ ngữ chỉ màu sắc, âm thanh,... – Cách đưa lời thoại vào khổ thơ thứ hai và khổ thơ thứ tư – ...	Phù hợp trong việc miêu tả bức tranh thiên nhiên mùa xuân, sự đổi thay mang tính quy luật của con người
<i>Sông Đáy</i>	– Cách sử dụng câu thơ tự do gần với văn xuôi – Cách sử dụng hình ảnh từ ngữ mới lạ – Cách gắn kết hình ảnh Sông Đáy với hình ảnh người mẹ – Cách kết hợp gợi nhắc hình ảnh Sông Đáy trong quá khứ với hiện tại – ...	Phù hợp trong việc gợi nhắc kí ức những suy tư và tình cảm yêu thương mà tác giả dành cho con sông quê hương và người mẹ của mình

Câu 2:

VB	Tình cảm, cảm xúc của người viết	Cảm hứng chủ đạo
<i>Nhớ rừng</i>	Niềm cảm thông của người viết đối với nỗi chán chường, buồn tiếc của con hổ khi phải sống tù hãm trong vườn bách thú	Cảm hứng hoài niệm về quá khứ hoàng kim và niềm khao khát tự do
<i>Mùa xuân chín</i>	Niềm băng khuâng của người viết trước sự đổi thay của con người, cái đẹp theo thời gian	Ca ngợi vẻ đẹp của mùa xuân, tuổi xuân; đồng thời tiếc nuối thời gian, tuổi xuân
<i>Sông Đáy</i>	Niềm thương nhớ con Sông Đáy và người mẹ	Cảm hứng về kí ức tuổi thơ với con sông quê hương và hình ảnh người mẹ lam lũ

Câu 3, câu 4, câu 5, câu 6: GV hướng dẫn HS trả lời dựa theo trải nghiệm cá nhân.

2. Hoạt động trao đổi về câu 7

a. Mục tiêu: Kết nối được với những gì thu nhận từ bài học liên quan tới chủ điểm để viết đoạn văn.

b. Sản phẩm: Đoạn văn của HS theo yêu cầu của câu 7 (trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS viết đoạn văn theo yêu cầu của câu hỏi 7 (trong SGK).

Lưu ý: Đoạn văn của HS cần đáp ứng các tiêu chí sau:

BẢNG KIỂM ĐOẠN VĂN CỦA HS

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Nội dung	Trình bày được ít nhất một vai trò của kí ức trong sáng tác thơ ca		
Hình thức	Trình bày bằng hình thức đoạn văn có độ dài khoảng 100 – 150 chữ		
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu		
	Chữ viết rõ ràng		

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS viết đoạn.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trình bày đoạn văn của mình. Các HS lắng nghe, nhận xét theo bảng kiểm cho trước.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Hệ thống được những kiến thức, kỹ năng đã học trong học kì II.
- Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng đã học trong học kì II để giải quyết những tình huống tương tự.

1.2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ: Thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập.

II. KIẾN THỨC

- Đặc trưng của những loại VB và thể loại: VB nghị luận, truyện trinh thám, thơ song thất lục bát, bi kịch, thơ.
- Tiếng Việt: Lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế của câu ghép; câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng; sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; biến đổi và mở rộng cấu trúc câu: đặc điểm và tác dụng; sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới.
- Cách đọc VB theo đặc trưng loại VB và thể loại: VB nghị luận, truyện trinh thám, thơ song thất lục bát, bi kịch, thơ.
- Cách viết và nói nghe theo đặc trưng kiểu bài.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, PHT.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu nội dung các PHT, câu hỏi để giao nhiệm vụ học tập cho HS, sơ đồ, bảng biểu,...
- Bảng phụ, giá treo tranh (trưng bày sản phẩm học tập của HS), giấy A4, A0/A1/ bảng nhóm, bút lông, keo dán giấy/ nam châm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- Các sơ đồ, bảng biểu.

- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm câu trả lời/ PHT của HS,....

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG ÔN TẬP NỘI DUNG ĐỌC HIỂU VĂN BẢN VÀ TIẾNG VIỆT

a. Mục tiêu:

- Hệ thống được những kiến thức, kỹ năng đã học trong học kì II.
- Vận dụng được kiến thức về tiếng Việt để giải quyết nhiệm vụ đọc hiểu.
- Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập của phần *Đọc* và *Tiếng Việt* trong bài *Ôn tập cuối học kì II*.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Ở nhà: Cá nhân HS trả lời các câu hỏi *Ôn tập học kì II* của phần *Đọc* và phần *Tiếng Việt* trong SGK.

(2) Ở lớp: Nhóm bốn HS trao đổi kết quả đã làm ở nhà với nhau.

** Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

(2) Nhóm bốn HS thực hiện nhiệm vụ ở lớp.

** Báo cáo thảo luận:* Đại diện 2 – 4 nhóm trình bày câu trả lời cho từng câu hỏi. Các nhóm khác trao đổi, nhận xét, bổ sung.

** Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét thái độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ ở nhà của HS.

– GV nhận xét câu trả lời của HS và kết luận theo định hướng tham khảo sau:

PHẦN ĐỌC

Câu 1: Khi đọc VB nghị luận, người đọc cần liên hệ ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội để hiểu thêm về mục đích viết và nội dung của VB.

Câu 2: Một số đặc điểm của truyện trinh thám:

	Yếu tố	Đặc điểm
1	Không gian, thời gian	– Không gian trong truyện trinh thám là nơi diễn ra hoặc lưu giữ các manh mối về vụ án, nơi diễn ra các hoạt động điều tra, khám phá những sự thật về vụ án

		– Thời gian trong truyện trình thám là thời gian diễn ra các hoạt động điều tra, từ lúc khởi đầu cuộc điều tra cho đến khi các nhà điều tra chính thức đưa ra bằng chứng, những phân tích, lí giải thuyết phục và kết luận về vụ án; thường có giới hạn trong một vài tuần hoặc vài ngày, thậm chí vài giờ
2	Cốt truyện, sự kiện	– Cốt truyện của truyện trình thám thường xoay quanh quá trình điều tra, làm sáng tỏ vụ án như sau: Vụ án xảy ra => người điều tra tiến hành điều tra => tình huống phức tạp bất ngờ xuất hiện => cuộc điều tra gặp nhiều bế tắc => thủ phạm cùng quá trình gây án bị vạch trần – Những bí mật về thủ phạm được giữ kín đến cùng, tạo nên sự hấp dẫn, luôn luôn khiến người đọc ở trong trạng thái căng thẳng
3	Nhân vật, nhân vật chính	Truyện trình thám thường có những kiểu nhân vật quen thuộc: Kẻ gây án giấu mặt, nạn nhân, cảnh sát, thám tử,... trong đó nhân vật chính là thám tử (chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư) – người có kĩ thuật điều tra vượt trội; có khả năng quan sát tinh tường; khả năng phân tích, suy luận, đánh giá sắc bén
4	Chi tiết	Chi tiết trong truyện trình thám gắn với các tình huống có tác dụng gợi mở phán đoán đối với hoạt động điều tra; mỗi chi tiết ấy như một bằng chứng hoặc manh mối quan trọng trong quá trình điều tra
5	Lời người kể chuyện	Trong truyện trình thám, lời của người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất) gồm lời kể, miêu tả, phân tích, bình luận, thường được kết hợp với lời của những nhân vật khác, nhất là lời của nhân vật thám tử, nhằm tái hiện một cách sinh động, hấp dẫn quá trình điều tra, khám phá vụ án

Câu 3: A

Câu 4:

Hình thức của VB văn học	Nội dung của VB văn học
Quy cách về thể loại	Đề tài
Bố cục	Chủ đề
Ngôn từ	Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội

Các biện pháp nghệ thuật	Tư tưởng
...	Cảm hứng
...	Thông điệp
...	...

Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học: Đây là hai phương diện không tách rời nhau của VB văn học: Các yếu tố thuộc nội dung trong VB văn học đều phải được thể hiện qua các yếu tố hình thức của tác phẩm và ngược lại, mọi yếu tố hình thức đều phải phù hợp, góp phần thể hiện nội dung. Sự thống nhất giữa hình thức và nội dung tạo nên tính chỉnh thể của tác phẩm văn học.

GV hướng dẫn HS tự lấy ví dụ minh họa.

Câu 5:

1. Sai. Vì kết cục của nhân vật chính có thể là sự thảm bại hay cái chết, chứ không phải “luôn luôn là cái chết”.

2. Đúng.

3. Đúng.

4. Đúng.

Câu 6: 1 – b; 2 – c; 3 – a; 4 – d.

Câu 7:

STT	Thể loại	Bài học kinh nghiệm về cách đọc
1	VB nghị luận	– Nhận biết và phân tích luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu – Nhận xét, đánh giá tính đúng – sai của vấn đề được đặt ra trong VB – Liên hệ ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội khi VB ra đời và bối cảnh hiện tại
2	Truyện trinh thám	– Xác định bối cảnh (thời gian, không gian) xảy ra sự kiện, câu chuyện – Tóm tắt cốt truyện – Phân tích vai trò của một số chi tiết có tác dụng làm mạnh mẽ cho cuộc điều tra – Phân tích quá trình phá án, khả năng quan sát, lập luận logic của nhân vật chính (thám tử)

3	Thơ song thất lục bát	– Xác định và phân tích một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát – Làm rõ nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc – Xác định và phân tích tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo, chủ đề, tư tưởng, thông điệp của VB thông qua hình thức nghệ thuật
4	Bi kịch	– Tìm các dấu hiệu nhận biết thể loại của VB – Tóm tắt câu chuyện, xác định xung đột/ kiểu xung đột kịch – Tìm hiểu, phân tích hành động, tích cách nhân vật kịch – Khái quát chủ đề, tư tưởng của VB kịch
5	Thơ	– Xác định thể thơ, nội dung bao quát và bố cục của VB – Tìm hiểu tác dụng của các yếu tố như hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ, nhịp thơ,... trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả – Xác định chủ đề, thông điệp của bài thơ

PHẦN TIẾNG VIỆT

Câu 1:

a. Câu rút gọn:

- *Bỏ các thứ ấy rồi đi đi.* (Lược bỏ chủ ngữ).
- *Đi đâu?* (Lược bỏ chủ ngữ).
- *Muốn đi đâu thì đi.* (Lược bỏ chủ ngữ).

Câu đặc biệt: *Ô hay!* (Bộc lộ cảm xúc).

Dấu hiệu để phân biệt hai kiểu câu này: *Câu rút gọn* là loại câu bị lược bỏ một hoặc một vài thành phần câu nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn nhờ ngữ cảnh. Còn *câu đặc biệt* là loại câu không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một trung tâm cú pháp chính. Loại câu này do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành.

b. Gọi ý trả lời: *Có lẽ bây giờ, bỏ các thứ ấy rồi đi đi.*

Nhận xét: Trong ví dụ trên, câu được bổ sung một số thành phần phụ: thành phần tình thái (*có lẽ*), thành phần trạng ngữ (*bây giờ*). Do đó, câu này được bổ sung thông tin về thời gian, về cách đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

c. Phân tích cấu trúc cú pháp của câu:

(1) **Em** (CN) / **mua được đủ các thứ rồi đây** (VN).

(2) Các ông, các bà ấy (CN 1) / cứ xúm lại hỏi thăm anh (VN 2), ai (CN 2) / cũng mừng cho mẹ con em (VN 2).

(3) Tôi (CN) / không muốn nhìn thấy cô nữa! (VN)

Câu đơn: (1), (3).

Câu ghép: (2).

Tác dụng của việc lựa chọn các kiểu câu:

- Câu (1) và (3) biểu thị một phán đoán đơn nên người viết lựa chọn câu đơn là phù hợp.
- Câu (2) biểu thị một thông báo có tính chất phức hợp (“các ông, các bà ấy cứ xúm lại hỏi thăm anh” và “ai cũng mừng cho mẹ con em”) nên người viết lựa chọn câu ghép là phù hợp.

Câu 2:

- a. Yếu tố Hán Việt “minh” trong từ “chứng minh” có nghĩa là “làm cho rõ”.
- b. Yếu tố Hán Việt “minh” trong từ “bình minh” có nghĩa là “sáng”.

Câu 3:

- a. *Lướt sóng*: Môn thể thao dùng ván lướt đi trên sóng nhờ vào lực đẩy của sóng biển.
- b. *Lướt sóng*: (hình thức đầu tư) ngắn hạn, tận dụng những “đợt sóng” biến động của thị trường trong khoảng thời gian ngắn để thu lại lợi nhuận tức thì.

Ở trường hợp b, từ “lướt sóng” được dùng theo nghĩa mới.

B. HOẠT ĐỘNG ÔN TẬP NỘI DUNG VIẾT, NÓI VÀ NGHE

a. Mục tiêu: Hệ thống hoá những nội dung đã học liên quan đến *Viết, Nói và nghe* ở học kì II.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập của phần *Viết, Nói và nghe* trong bài *Ôn tập cuối học kì II*.

c. Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

(1) Ở nhà: Cá nhân HS trả lời các câu hỏi *Ôn tập cuối học kì II* của phần *Viết, Nói và nghe* (trong SGK).

(2) Ở lớp: Nhóm bốn HS trao đổi kết quả đã làm ở nhà với nhau.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

(1) Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

(2) Nhóm bốn HS thực hiện nhiệm vụ ở lớp.

* *Báo cáo thảo luận*: Đại diện 2 – 4 nhóm trình bày câu trả lời cho từng câu hỏi. Các nhóm khác trao đổi, nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*:

- GV nhận xét thái độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ ở nhà của HS.
- GV nhận xét câu trả lời của HS và kết luận theo định hướng tham khảo sau:

PHẦN VIẾT

Câu 1: GV hướng dẫn HS tự làm bảng tóm tắt yêu cầu đối với các kiểu bài.

Câu 2:

– Đối với *VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay hoạt động*, cần kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hình ảnh, biểu tượng, sơ đồ,...) để biểu đạt nội dung quảng cáo; tác động mạnh đến thị giác, thính giác của người đọc, người xem nhằm làm rõ tính ưu việt, hữu ích của sản phẩm/ dịch vụ/ hoạt động.

– Đối với *bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử*, cần sử dụng kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ (sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh, biểu tượng,...) để minh họa và làm nổi bật thông tin, hệ thống những thông tin quan trọng trong VB.

Câu 3: GV hướng dẫn HS tự thực hiện.

PHẦN NÓI NGHE

Câu 1: Một số cách thuyết phục người nghe khi trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự:

- Trình bày sự việc có tính thời sự một cách rõ ràng, toàn diện.
- Nêu rõ ý kiến đồng tình/ phản đối về sự việc; đưa ra lí lẽ, bằng chứng phù hợp, thuyết phục để làm sáng tỏ ý kiến; nêu bài học rút ra từ sự việc một cách thuyết phục.
- Sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ; phần mở đầu và kết thúc hấp dẫn; trả lời lịch sự, thoả đáng câu hỏi và các ý kiến phản biện của người nghe.

Câu 2: Cách thức để kể câu chuyện tưởng tượng hấp dẫn, sinh động, thu hút người nghe:

- Lên, xuống giọng, điều chỉnh cảm xúc trong khi nói để phù hợp với diễn biến của sự kiện và suy nghĩ, tình cảm, hành động của các nhân vật, giúp người nghe dễ dàng phân biệt lời người kể chuyện với lời nhân vật, lời đối thoại với lời độc thoại.
- Nhấn mạnh các chi tiết miêu tả đặc sắc, các câu văn biểu cảm, lời đối thoại, lời độc thoại.
- Sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh liên quan đến nhân vật hoặc các chi tiết tiêu biểu, sơ đồ tóm tắt cốt truyện, nhạc nền, đoạn phim,...).

Câu 3: GV tự hướng dẫn HS thực hiện.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Tổng biên tập NGUYỄN VĂN TÙNG

Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản giáo dục Gia Định TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập nội dung: LÊ THỊ THUỶ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Biên tập kĩ – mỹ thuật: LÂM NGUYỄN LAN TRINH

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ

Sửa bản in: LÊ THỊ THUỶ TRANG

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

**Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định**

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN NGỮ VĂN LỚP 9, TẬP HAI

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa *Ngữ văn 9* –

Bộ sách Chân trời sáng tạo)

Mã số:.....

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB:.....

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: Tập 1: